

QUỐC SƯ QUAN TRIỆU NGUYỄN
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC



ĐẠI NAM
NHẬT THỐNG CHÍ
TẬP 4



**ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ**
(Tập 4)

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

Phiên dịch và chú giải

ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ

Tập 4
(Tái bản lần thứ hai)

Người dịch: **PHẠM TRỌNG ĐIỂM**

Người hiệu đính: **ĐÀO DUY ANH**

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2006

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XVIII

TỈNH QUẢNG YÊN

Đông tây cách nhau 151 dặm, nam bắc cách nhau 82 dặm, phía đông đến cửa biển Suối 143 dặm, phía tây đến sông huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương 8 dặm, phía nam đến cửa biển Bạch Đằng 25 dặm, phía bắc đến sông huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn 57 dặm, phía đông nam đến biển 137 dặm, phía tây nam đến sông hai huyện An Dương và Nghi Dương tỉnh Hải Dương 16 dặm, phía đông bắc đến địa giới Khâm Châu tỉnh Quảng Đông nước Thanh 225 dặm, phía tây bắc đến sông huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương 10 dặm, từ tỉnh lỵ đi về nam đến Kinh thành 254 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn ở khu vực sao Dực, sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Đời Hùng Vương xưa là bộ Ninh Hải, đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Lương là quận Hải Ninh thuộc Hoàng Châu, đời Tuỳ là quận Ninh Việt, đời Đường là quận Ngọc Sơn thuộc Lục Châu. *Đại Thanh nhất thống chí* chép phủ Ninh Châu là huyện Ninh Hải cũ ở phía tây nam Khâm Châu, nguyên là đất quận Giao Chỉ nhà Hán; đời Tiêu Lương đặt là huyện Yên Bình, lại đặt châu Hoàng và quận Hải Ninh; nhà Tuỳ đầu đời Khai Hoàng đánh được nhà Trần (đời Nam Bắc triều), bỏ tên quận, năm thứ 18 đổi tên châu là châu Ngọc; đầu đời Đại Nghiệp bỏ châu đổi làm huyện là Hải An thuộc quận Ninh Việt, đời Đường gọi là huyện Ninh Hải, là châu trị của Lục Châu. Theo *Nguyên Hoà quận huyện chí* thì trị sở châu Lục là huyện Ninh Hải vì đất ở phía nam biển có đường bộ thông đến phía bắc biển, nhân đấy đặt tên như thế. Theo *Cựu đường thư Địa lý chí* thì năm Thượng Nguyên thứ 2 đời Đường Cao Tông, đặt châu Lục, đầu đời Thiệu Bảo đổi là quận Ngọc Sơn, đầu đời Kiến Nguyên lại gọi là châu Lục, phía đông đến địa giới châu Liêm 300 dặm, phía nam đến biển cả. Theo *Hoàn vũ ký* thì châu Khâm, phía tây nam đến châu Lục 240 dặm. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn nói: “Nhà Đường đặt quận Ngọc Sơn thuộc châu Lục

ở Giao Chỉ. Vốn là châu Ngọc, năm Thượng Nguyên thứ 2 đổi là châu Lục, là vì châu ấy có đường bộ. Như thế thì châu ấy phải là đất trấn Yên Quảng”. Lại xét Khâu Tuấn nói: “Từ phía nam châu Khâm đi một ngày đến xứ Ngọc Sơn ở phía nam châu Tĩnh Yên”. Như thế, thì Ngọc Sơn phải là ở Tiên Yên. Từ đời Đinh, Lê về trước là trấn Triều Dương, năm Thuận Thiên thứ 14, Lý Thái Tổ đổi trấn Triều Dương là châu Tĩnh Yên. Năm Đại Định thứ 10, Lý Anh Tông lập trang Vân Đồn (bấy giờ thuyền buôn các nước Trảo Oa, Lộ Lạc (Lộ Lạc có một tên nữa là nước Lộ Học) và Xiêm La vào Hải Đông không được ở lại buôn bán, bèn lập trang ở hải đảo để cho họ ở. Năm Thiên Ứng chính bình thứ 11, Trần Thái Tông gọi là lộ Hải Đông. Năm Thiệu Phong thứ 5, Dụ Tông đặt trấn Vân Đồn; thời thuộc Minh, trấn này lệ vào châu Tĩnh Yên, phủ Tân Yên. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: “Châu (Tĩnh Yên) lãnh 5 huyện là Chi Phong, Tân Yên, Yên Hoà, Vạn Ninh và Vân Đồn”. *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép: “Năm Minh Vĩnh Lạc thứ 5 mới đặt châu Tĩnh Yên (nguyên cũ là châu Yên Bang), lãnh 8 huyện là Yên Đồng (nguyên là huyện Yên Bang, mới đổi tên), Chi Phong, Tân Yên, Yên Hoà (nguyên là Yên Hưng, mới đổi tên), Yên Lập, Đại Độc, Vạn Ninh, Vân Đồn. Năm thứ 6, sáp vào huyện Đồng Yên vào bản

châu. Năm thứ 9, huyện Đại Độc sáp vào huyện Tân Yên. Năm thứ 13, huyện Yên Lập sáp vào huyện Yên Hoà. Năm thứ 17 huyện Chi Phong sáp vào huyện Yên Hoà, huyện Vân Đồn sáp vào bản châu”. Đầu đời Thuận Thiên, nhà Lê gọi là Yên Bang, thuộc Đông Đạo. Bọn Hoàng Kim Quảng, trưởng động Tư Lãm ở châu Khâm nước Minh đem 4 động Tư Lãm, La Phù, Cổ Sâm và Cá Cát đến xin phụ thuộc, nhà Lê cho lệ vào châu Vạn Ninh. Xét *Khâm châu chí* chép: “7 động (Chiêm Lãng, Thì La, Tư Lặc, Liễu Cát, Cổ Sâm, Tư Lãm, La Phù) nguyên là đất 3 quận Thì La, Chiêm Lãng và Như Tích. Đời Tuyên Đức nhà Minh, bọn Hoàng Kim Quảng trưởng động Tư Lãm phản bội, chiếm cứ đất Tư Lãm, La Phù, Liễu Cát và Cổ Sâm, nhân đấy uy hiếp cả động Tư Lặc cùng tuần ty kênh Phật đào gồm 9 thôn, dằng dài hơn 200 dặm, để phụ về nước An Nam. Họ Lê phong cho các chức Kinh lược sứ, Kinh lược Đồng tri và Thiêm sự mà vẫn nối đời giữ đất thuộc vào châu Vạn Ninh, đem động Cá Cát làm ty tuần kiêm Phật Đồ kênh vệ A Cát, theo về châu Tĩnh Yên, đem thôn Tư Lặc làm sở Kim Lặc”. Đời Quang Thuận đặt Yên Bang thừa tuyên. *Sử* chép: “Năm Quang Thuận thứ 10 lập bản đồ 12 thừa tuyên, Yên Bang lãnh 1 phủ 3 huyện và 3 châu”. Theo *Thiên nam dư hạ tập*: “Thừa tuyên Yên Bang lãnh 1 phủ 7 châu

huyện là phủ Hải Đông, 3 huyện Hoàn Bồ, Yên Hưng, Chi Phong, 4 châu Tân Thừa, Vạn Ninh, Vân Đồn, Tĩnh Yên. *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi chép: “Vân Cù, Kim Tiêu, Phân Mao duy Yên Bang”. Lời chú thích của Nguyễn Thiên Túng nói: “Vân Cù là tên riêng của sông Bạch Đằng; Kim Tiêu là Cột đồng; Phân Mao là tên núi”. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: “Đèo Phân Mao ở động Cổ Sâm, cách châu Khâm 3 dặm về phía tây”. Mã Viện nhà Hán lập cột đồng ở dưới, chia địa giới với nước ta, đỉnh núi sản cỏ tranh, ngọn cỏ chia hướng về nam và bắc, đến nay vẫn thế. Bản đồ năm Hồng Đức thứ 21 gọi là xứ Yên Bang. Năm Nguyên Hoà thứ 8, nhà Mạc lại đem 4 động Tư Lãm thuộc châu Tĩnh Yên nộp về nước Minh, “xin nộp các động Tư Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, Yên Lãng, La Phù thuộc châu Tĩnh Yên ở trấn Yên Quang nguyên thuộc về châu Khâm”. *Khâm châu chí* chép: “Đời Gia Tĩnh nhà Minh, họ Mạc hàng phục, xin trả lại đất các động đã xâm chiếm (nhà Minh) bèn sai bọn Đô chỉ huy sứ Vương Tương chia định cương giới, lập bia đá, định lời thể ở Kim Lạc lấy sông Đàm Lân làm ranh giới, Liễu Cát lấy sông Mang Khê làm ranh giới, Tư Lãm lấy ngã ba sông làm ranh giới, Cổ Sâm lấy sông Cổ Sâm làm ranh giới”. Xét *Lê sử* nói: “Một châu 6 động”, *Khâm châu chí* nói: “4 động”, hai

sách chép khác nhau, nay đều dẫn ra cả để tham khảo. Tư Lãm, *Sử* chép là Tư Phù, Yên Bang từ năm Gia Thái về sau, vì tránh húy vua Lê Anh Tông, mới đổi làm Yên Quảng, Tây Sơn đem phủ Kinh Môn trấn Hải Dương lệ vào Yên Quảng. Bản triều, năm Gia Long thứ 1 lại trả Kinh Môn lệ vào trấn cũ và vẫn lấy phủ Hải Đông làm trấn Yên Quảng, đặt các chức Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp. Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay. Năm thứ 12 chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Quảng Yên, tên riêng là tỉnh Hải Đông, đặt 2 ty Bố chánh và Án sát, lấy Tuần phủ giữ việc bố chánh, do Tổng đốc Hải-An kiêm hạt. Năm thứ 16 các châu huyện mới đặt lưu quan, bỏ châu Vân Đồn của phủ Sơn Định. Nay lãnh 2 phủ, 3 huyện, 2 châu⁽¹⁾

Phủ Sơn Định: ở cách tỉnh thành 33 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 142 dặm, nam bắc cách nhau 74 dặm, phía đông đến cửa Đồi 105 dặm, phía tây đến sông Bạch Đằng giáp địa giới huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương 37 dặm, phía nam đến biển 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn 65 dặm. Nguyên là đất phủ Hải Đông, năm Minh Mệnh thứ 17, tách ra để đặt phủ này, và

(1) Đời Thành Thái, lấy phủ Hải Ninh đặt làm tỉnh, chia châu Vạn Ninh làm 2 châu Móng Cái và Hà Cối, chia châu Tiên Yên làm 2 châu Tiên Yên và Bình Liêu.

cho huyện Hoàn Bồ kiêm quyền công việc ở phủ. Đời Tự Đức lại đổi châu Tiên Yên lệ vào phủ Hải Ninh, và đem 2 huyện Nghiêu Phong và Yên Hưng lệ thuộc vào phủ này, công việc phủ vẫn do huyện Hoàn Bồ kiêm thụ. Nay lãnh 3 huyện

Huyện Hoàn Bồ: đông tây cách nhau 90 dặm, nam bắc cách nhau 74 dặm, phía đông đến địa giới châu Tiên Yên 65 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Hưng 25 dặm, phía nam đến biển 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn 65 dặm. Đầu đời Lê đặt huyện Hoàn Bồ, lệ phủ Hải Đông, lấy thổ quan làm công việc huyện. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 9 đặt thổ tri huyện, năm thứ 16 mới đặt lưu quan. Năm Tự Đức thứ 3, đổi lệ vào phủ Sơn Định. Nay lãnh 4 tổng, 26 xã động phường.

Huyện Yên Hưng: ở cách phủ 32 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 29 dặm, nam bắc cách nhau 32 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hoàn Bồ 21 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nghiêu Phong 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương 34 dặm. Tên huyện có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh đổi là Yên Hòa, lệ phủ Tiên Yên. Đời Lê, đổi lại tên cũ, lệ phủ Hải Đông, lấy thổ quan lãnh việc huyện. Xét thời

thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc thứ 13 sáp Yên Lập vào Yên Hoà, nay huyện Yên Hưng có xã Yên Lập. Vậy chép ra đây để tham khảo.

Huyện Nghiêu Phong: ở cách phủ 35 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 129 dặm, nam bắc cách nhau 12 dặm, phía đông ra biển đến dương phận Vạn Ninh 7 dặm, phía tây đến dương phận hai huyện Nghi Dương và An Dương tỉnh Hải Dương 7 dặm, phía nam đến biển 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Hưng 9 dặm. Xưa là động Phục Long. Nhà Đường đặt huyện gọi là Ân Phong, thuộc Nham Châu, sau đổi là Chi Phong. Thời thuộc Minh lệ vào phủ Tân Yên. Đời Lê gọi là Chi Phong lệ phủ Hải Đông, sau đổi là Hoa Phong, lấy thổ quan lãnh việc huyện. Bản triều, đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 9 đặt thổ tri huyện, năm thứ 16 đặt lưu quan, năm thứ 17 đặt tổng Vân Hải châu Vân Đồn lệ vào huyện. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi tên hiện nay. Năm Tự Đức thứ 3, đổi lệ phủ Sơn Định. Lãnh 3 tổng, 17 xã. *Xét*: tên châu Vân Đồn đặt từ đầu triều Lê, ở lánh ngoài hải đảo, giáp dương phận nước Thanh, chỉ có 2 xã. Năm Minh Mệnh thứ 16 mới đặt thổ lại mục, do tri châu Vạn Ninh kiêm quản. Năm Thiệu Trị thứ 3 mới bỏ tên châu Vân Đồn, chỉ để tổng Hải Vân, bỏ lại mục, đặt cai tổng, lệ vào huyện Nghiêu Phong.

Phủ Hải Ninh: ở cách tỉnh thành 244 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 233 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến núi Bạch Long Vĩ giáp địa giới Khâm Châu nước Thanh 70 dặm, phía tây đến sông huyện Hoàn Bồ phủ Sơn Định 163 dặm, phía nam đến cửa Tán 18 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thượng Tư nước Thanh 3 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ; đời Lương là quận Hải Ninh; đời Tùy là quận Ninh Việt; đời Đường là Lục Châu; đời Minh là phía bắc châu Tĩnh Yên; đời Lê đặt làm phủ Hải Đông, lãnh 7 huyện châu. Năm Minh Mệnh thứ 17, đổi tên hiện nay, lại trích huyện Hoàn Bồ và châu Tiên Yên đặt làm phủ Sơn Định, bỏ châu Vân Đồn, đem tổng Vân Hải lệ vào huyện Hoa Phong, công việc phủ do viên huyện Hoa Phong kiêm thụ, thống hạt 2 châu Vạn Ninh và Yên Hưng. Năm Tự Đức thứ 3 đổi huyện Nghiêu Phong lệ phủ Sơn Định, Hải Ninh mới đặt tri phủ kiêm lý châu Vạn Ninh và thống hạt châu Tiên Yên. Nay quản lãnh 2 châu

Châu Vạn Ninh: đông tây cách nhau 149 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến núi Bạch Long Vĩ giáp địa phận Khâm Châu nước Thanh 70 dặm, phía tây đến địa giới châu Tiên Yên 79 dặm, phía nam đến biển 18 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thượng Tư nước Thanh 3 dặm. Từ nhà Trần

về trước là huyện Vạn Ninh, thời thuộc Minh cũng theo như thế, lệ phủ Tân Yên, đầu đời Lê đổi làm châu, lệ phủ Hải Đông, phiên thần họ Phan được thế tập, đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 mới đặt lưu quan, thuộc phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 3, đổi do phủ kiêm lý. Lãnh 4 tổng 36 xã thôn và phố.

Châu Tiên Yên: ở cách phủ 114 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 120 dặm, phía đông đến địa giới châu Vạn Ninh 25 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hoàn Bồ phủ Sơn Định 59 dặm, phía nam đến biển 19 dặm, phía bắc đến địa giới 2 huyện Yên Bắc và Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn và địa giới động Tư Lang châu Thượng Tư nước Thanh 81 dặm. Từ đời Trần về trước là huyện Tân Yên, thời thuộc Minh cũng theo như thế, lệ phủ Tân Yên. Đầu đời Lê đổi làm châu, sau Lê trung hưng đổi tên hiện nay, lệ phủ Hải Đông, phiên thần họ Phan thế tập. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 mới đặt lưu quan, năm thứ 17 tách ra cho lệ phủ Sơn Định. Năm Tự Đức thứ 3, lại lệ phủ Hải Ninh. Lãnh 6 tổng 41 xã động.

Xét nhà Minh, năm Vĩnh Lạc thứ 9, gồm Đại Độc vào Tân Yên, nay châu Tiên Yên có xã Đại Độc, vậy ghi lại để tham khảo.

HÌNH THẾ

Đất nhân thế núi làm thành, dựa chỗ cao mà Âm, sông lớn cỏ Bạch Đằng, 22 cửa biển, nhiều đồi cồn ải, hải đảo quanh co, sông bến khuất khúc, cũng là nơi then chốt ở ven biển.

KHÍ HẬU

Mùa xuân ấm, có mưa nhỏ, mùa hạ nắng nhiều, mùa thu mưa nhiều; tháng 5 tháng 6 gió nồm thổi mạnh (thủy triều gặp gió mạnh, sóng thổi thành lình, dân huyện Nghiêu Phong thường phải cẩn thận), cũng thường có mưa to; tháng 7 tháng 8 thường nổi bão; tháng 9 tháng 10 sương nhiều; ở gần miền núi nhiều sốt rét; tháng 11 rất rét, ở sát đất Thanh lại càng rét lắm. Ruộng đất có thể cày cấy không bao nhiêu (bài thơ *An Bang phong thổ* của Lê Thánh Tông có câu: “Ngư diêm như thổ dân xu lợi, hoà đạo vô điền thuế bạc chinh”, ý nói cá muối nhiều như đất, nên dân xô vào kiếm lợi. Lúa má không ruộng nên thuế đánh nhẹ). Dân ở biển tháng 6 cấy, tháng 10 gặt, dân ven rừng tháng 5 cấy tháng 6 gặt sớm, muộn khác nhau. Nước biển lên mạnh nên lam chướng cũng nhẹ.

PHONG TỤC

Tục ưa mạnh tợn, ít văn học. Đất đều chua mặn, dân làm nghề đánh chài đi buôn, mỗi lợi nhờ núi biển. Hàng hoá thông Bắc Nam (các tổng An Khoái, Vạn Ninh huyện Nghiêu Phong, dùng thuyền buôn đi lại thông với miền Mỹ Giang tỉnh Hải Dương và miền châu Khâm tỉnh Quảng Đông, các tổng phường Nam Giang, Giang Cương huyện Hoàn Bồ, các tổng Vân Hải, Vạn Ninh, Yên Hải huyện Nghiêu Phong. Ở biển nhiều phù sa, ít ruộng lúa, có người vào rừng đốn cây, có người ra biển đánh cá). Lễ tiết tế tự đại để giống nhau (xã Vị Dương huyện Yên Hưng, nhà nào còn cha mẹ, thì hàng năm cứ các tháng 1, 2, 3, 4 và 6, chọn ngày tốt lành, đều làm cỗ bàn kính dâng, lại kính biếu thầy học. Châu Vạn Ninh, người Thanh, người Nùng ở lẫn lộn, tiết Nguyên đán đốt pháo, đêm Trừ tịch thắp đèn, tiết Thanh minh tảo mộ, tiết Đông chí tế thần, tiết Đoan dương đặt tiệc rượu tế tiên tổ, lại đua thuyền hát xướng để cầu thần, tiết Trung thu làm bánh mặt trăng để thưởng nguyệt. Cha mẹ còn sống thì ngày sinh nhật đặt tiệc mừng thọ, mời họ hàng ăn uống cùng vui. Châu Tiên Yên người Nùng, người Thổ ở lẫn lộn, đầu năm nếu chưa động thổ, thì đi đêm không dám cầm đuốc, gặp mưa không dám đội nón, chọn ngày tốt để chơi đánh đu, tiết

Doan Dương hái lá ngải treo ở cửa, các thức lá để làm trà, nấu rượu xương bồ để tế tổ). Về lễ giá thú thì mỗi nơi một khác. Tục huyện Hoàn Bồ đến kỳ cưới, thì họ nhà gái đưa dâu ra cửa, con trai đi trước con gái đi sau, khi hôn lễ đã thành, hai họ cùng nhau hát xướng, tặng nhau bằng tiền. Tục châu Tiên Yên, nhà trai đến nhà gái, ở cửa có đặt bàn chặn cửa trên treo hoa lá, ở bàn để trầu cau, mỗi thứ một đĩa và một đĩa hoa, lại có một cái đĩa để không, nhà trai nhà gái mỗi bên hai người lần lượt xướng hoạ, nhà trai lấy tiền đưa những người hát đối nhau. Tục người Nùng người Thổ châu Vạn Ninh, cũng giống tục châu Tiên Yên, duy các phố Thác Mang⁽¹⁾, Yên Lạc, Lạc Tụ và Đại Hoàng có người Thanh ở lẫn, đến ngày lễ cưới, sắm sửa tư trang, chia cho của cải, ngày cô dâu ra cửa, thì đánh thanh la thổi kèn, trống đánh nhộn nhịp, cha mẹ và họ hàng tỏ tình thương nhớ. (Đây là theo tục người Thanh).

Cũng có người thích làm việc nghĩa, nên có thể khiến họ làm việc thiện (năm Tự Đức thứ 15 giặc biển vây tỉnh thành, dân hai tổng Hà Nam và Hà Bắc quyên tiền giúp quân), còn như y phục và phong tục những người Man Sơn Trang, Sơn Tử và Cao Lan thì cũng giống như ở Lạng Sơn.

(1) Tức Móng Cái.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Quảng Yên: chu vi 174 trượng, cao 7 thước, mở 3 cửa, không có hào, ở gò núi xã Quỳnh Lâu, huyện Yên Hưng; xưa ở xã Vu Thanh huyện Kim Thành phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương. Năm Gia Long thứ 1 mới dời đến chỗ hiện nay. Thành đắp năm Minh Mệnh thứ 7.

Phủ trị Sơn Định: ở xã Hoà Hy.

Thành phủ Hải Ninh: lũy đất, chu vi 138 trượng, ở xã Vạn Xuân, châu Vạn Ninh, đắp năm Tự Đức thứ 4.

Huyện trị Yên Hưng: ở xã Quỳnh Lâu.

Huyện trị Nghiêu Phong: ở xã Hoà Hy.

Châu trị Tiên Yên: ở xã Hải Lăng.

TRƯỜNG HỌC

Trường học phủ Sơn Định: ở xã Quỳnh Lâu về phía đông tỉnh thành, trước là nhà Học chính dựng năm Minh Mệnh thứ 10, sau bỏ học chính, để nhà làm trường học của huấn đạo huyện Yên Hưng. Năm Tự Đức thứ 2 bỏ huấn đạo đổi đặt giáo thụ, làm trường học của phủ.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh hơn 2.100 người, nay 2.098 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 6.887 mẫu, ngạch thuế là 1.072 hộc thóc, 8.644 quan tiền, 1.500 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Lô Âm: ở cách huyện Yên Bang 25 dặm về phía đông liền với địa giới huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, thế núi thanh thú chót vót, cao hơn các núi khác, trên đỉnh có một chỗ vuông vắn rộng rãi phẳng 5,6 trượng, không mọc cỏ cây; tương truyền là “bàn cờ tiên”, tục lại gọi là “chợ trời”. Sườn núi có chùa, sau chùa có giếng, nước rất trong mát, bên tả có khe Giải Oan, nước từ đỉnh núi chảy ra, quanh trước chùa, rồi chảy về phía tây nam đổ ra biển. Núi có nhiều cây thông lên cao trông ra ngoài biển, các ngọn núi đều châu vào, cũng là một danh thắng. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.

Núi Vạn Triều: cách huyện Yên Hưng 7 dặm về phía đông bắc, ở phía tây núi Yên Lập, lên núi trông ra, muôn ngọn nước châu vào, nên đặt tên như thế.

Núi Bằng Na: cách huyện Yên Hưng 12 dặm về phía đông nam, phía đông có núi Khuyển Ngoa (Chó Nằm), phía tây có núi Mã Quân (Đàn Ngựa), phía nam có núi Miêu Sơn (núi Mèo), phía bắc có núi Hàm Long (Hàm Rồng) và Tượng Sơn (núi Voi), phía đông bắc có núi Hạc Sơn.

Núi Linh Sơn: ở cách huyện Yên Hưng 15 dặm về phía đông bắc.

Núi Mật Sơn: ở cách huyện Hoàn Bồ 3 dặm về phía đông, đất đá lẫn lộn, cao hơn các núi khác, dưới núi có khe đá trắng, quanh sườn núi có đường đi.

Núi Tuần Châu: ở cách huyện Hoàn Bồ 1 dặm về phía đông, trước mặt là bờ sông, trước kia có sở Tuần Ty, nên gọi tên thế.

Núi Cổ Bồng: ở cách huyện Hoàn Bồ 12 dặm về phía đông nam giáp cửa Lục, hình như cái mâm bồng, phía tây gần núi Ly Sơn và núi Cánh Diều.

Núi Ba Qua: ở cách huyện Hoàn Bồ 12 dặm về phía bắc.

Núi Truyền Đăng: ở cách huyện Hoàn Bồ 18 dặm về phía nam, gần cửa Lục, vua Lê Thánh Tông đến chơi có thơ và tựa. Nhân đây gọi là núi Thơ Đề. Bài thơ nay vẫn còn. Bài tựa nói: “ Tháng 2 mùa xuân năm Quang Thuận thứ 9, ta thân đem sáu quân, duyệt võ trên sông Bạch Đằng. Ngày hôm ấy, gió hoà cảnh đẹp, biển không nổi sóng, bèn bơi thuyền trên biển Hoàng Hải, tuần hành đến trấn Yên Bang đóng quân ở dưới núi Truyền Đăng, mài đá đề thơ”. Phía đông có núi Vĩ Sơn và núi Trạch Sơn, phía tây có núi Trà Sơn, phía nam có núi Uyển Sơn, phía bắc có núi Liêm Sơn và núi Xà Sơn.

Núi Tử Tiêu: ở cách huyện Hoàn Bồ 48 dặm về phía đông nam, ngoài biển Lục, các núi liên tiếp nhau một ngọn cao hơn, đỉnh núi có đá trông như hình nhà sư, nên gọi tên thế. Vua Lê Thánh Tông có đề thơ Quốc ngữ. Gần đấy có một quả núi hình tròn thẳng như dưa, tục gọi núi Song Trợ (Đôi dưa) đứng một mình ở giữa biển, người đi biển trông vào đấy làm chùng.

Núi Mộng Sơn: ở cách huyện Hoàn Bồ 55 dặm, gần đấy có núi Bàn Thạch, núi Miệt Sơn, phía đông nam có núi Cách Sơn, núi Đôi Sơn, phía nam có núi Triều Sơn, núi Nhĩ Sơn.

Núi Cát Nương: ở xã Chân Châu về phía đông nam huyện Nghiêu Phong, gần đấy về phía đông có các núi Khánh Vàng, Tòng Thu, Lôi Mai, Lỗ Cảnh, phía nam có núi Cát Sơn, phía bắc có miếu cổ.

Núi Ba Lôi: ở cách huyện Nghiêu Phong 20 dặm về phía đông bắc, lại có núi Thất Thụ.

Núi Hình Điền: ở cách huyện Nghiêu Phong 33 dặm về phía đông, gần phía đông có núi Vạn Sơn, núi Bội và núi Lôi, phía tây bắc có núi Vân Bội, núi Hàm Rồng, phía nam có núi Cống Bố, núi Cống La.

Núi Bồi Đổ: ở cách huyện Nghiêu Phong 48 dặm về phía đông, phía đông nam có núi Cẩu, núi Cô.

Núi Thù Sơn: ở cách huyện Nghiêu Phong 63 dặm về phía đông, phía đông có núi Cương, phía bắc có núi Tàu.

*

* *

Sông Cát Vàng: ở địa phận tổng Vân Hải, cách huyện Nghiêu Phong 170 dặm về phía đông, chảy về phía đông 12 dặm, đổ ra cửa Lục.

Sông Trí Xuyên: ở cách huyện Hoàn Bồ 5 dặm về phía đông, nguồn từ khe núi xã Trí Xuyên, chảy về phía nam 21 dặm, đến núi Phượng Các xã Từ Xá hợp lưu mà đổ ra cửa Lục.

Sông Xích Thổ: ở cách huyện Hoàn Bồ 20 dặm về phía đông, nguồn từ xã Xích Thổ, chảy về phía nam 21 dặm, hợp với sông Cửa Than.

Sông Cửa Than: ở cách huyện Hoàn Bồ 25 dặm về phía đông, có 2 nguồn: một nguồn từ xã Tứ Kỳ chảy về phía nam 20 dặm, một nguồn từ phía tây nam xã Vũ Oai chảy 13 dặm, rồi hợp nhau mà chảy về phía tây 18 dặm, hợp với sông Xích Thổ, lại chảy 12 dặm, qua núi Phượng Cát, đổ ra cửa Lục.

Sông Bài: ở cách huyện Nghiêu Phong 4 dặm về phía đông nam, có tên nữa là sông Cát Nương Kỳ Vĩ (Nàng Cát Đuôi Cờ) nguồn từ sông Bồi và sông Tranh thuộc huyện Yên Hưng, chảy về phía nam hợp với nhau, chảy 2 dặm đến xã Phù Long, có một chi khác từ phía tây nam chảy đến đổ vào, lại chảy 11 dặm về phía đông đến cửa biển Nghiêu Phong. Sông này có hạt trai, năm Gia Long thứ 6, thường sai quan thuê người huyện Giáp Sơn trấn Hải Dương lặn mò trai, bữa đôi con trai ra lấy được 4,5 hạt châu, nhỏ như hột cải, lại sai lấy nước giếng Cổ Loa ở Bắc Ninh để rửa, quả nhiên sắc hạt trai trong sáng. *Xét Đại Thanh nhất thống chí:* trong biển Vân Đồn châu Tĩnh Yên có hạt châu, khách buôn biển nói năm nào đêm Trung thu có trăng thì năm ấy có hạt châu.

Sông Phù Long: ở cách huyện Nghiêu Phong 12 dặm về phía bắc, chảy vào sông Đông Bài.

Sông Tam Ngập: ở cách châu Tiên Yên 7 dặm về phía đông bắc, có 2 nguồn: một nguồn từ xã Phất Mê chảy về phía nam 70 dặm, hợp với sông xã Hải Lãng, một nguồn từ xã Hải Lãng chảy về phía nam 12 dặm, hợp với sông xã Phất Mê, rồi chảy về phía đông nam 11 dặm, chia làm 3 chẽ, một chẽ chảy về phía tây nam 44 dặm, đổ ra cửa Suốt; một chẽ chảy về phía đông nam 24 dặm đổ ra cửa Đông Chú; một

chẽ chảy về phía đông 22 dặm, lại chia làm 2 chẽ khác: một chẽ chảy về phía nam 9 dặm cũng đổ ra cửa Đông Chú, một chẽ chảy về phía đông 14 dặm đổ ra cửa Mạc.

Sông Ninh Dương: ở cách châu Vạn Ninh 1 dặm về phía tây, nguồn từ các xã Thượng Lai và Mông Sơn, tổng Bát Trang, chảy về phía đông 37 ven theo địa giới nước Thanh rồi chảy chuyên sang phía đông 7 dặm, đổ ra cửa Lạch, một chi chảy về phía nam 5 dặm đến xã Ninh Dương, lại chia làm 2 chi: một chi chảy về phía đông làm sông Trà Cổ, một chi chảy về phía tây nam 1 dặm đến phía đông nam núi Tả Hàn, Hữu Hàn chảy 5 dặm đổ ra cửa Tán, một chi từ phía tây nam núi Hữu Hàn chảy 10 dặm đổ ra cửa Đại.

Sông Trà Cổ: ở cách châu Vạn Ninh 22 dặm về phía đông, nguồn từ sông Ninh Dương chia chảy về phía đông 11 dặm, đến bến đò Trà Cổ chia làm 2 chi: một chi chảy về phía nam đổ ra cửa Đại; một chi chảy về phía đông 11 dặm đổ ra cửa Lạch.

Sông Thác Đàm: ở cách châu Vạn Ninh 45 dặm về phía bắc, gần đấy có núi Vông Vang.

Núi Cán Dao: ở cách huyện Nghiêu Phong 111 dặm về phía đông, liền đấy là núi Ba Diệu, phía tây có núi Đông Sơn.

Núi Chi Động: tức núi Đông Lan ở cách huyện Nghiêu Phong 111 dặm về phía đông. *An Nam Chí* chép núi này sản nhiều an tức hương.

Núi Na Quảng: ở cách huyện Nghiêu Phong 123 dặm về phía đông.

Núi Trà Hiệu, núi Vinh Sơn, theo *An Nam chí,* hai núi này đều ở tổng Vân Hải, thổ sản là chè.

Núi Nga Sơn: ở cách huyện Tiên Yên 9 dặm về phía tây bắc.

Núi Phong Lôu: ở cách huyện Tiên Yên 12 dặm về phía tây bắc; dưới núi có hang, gió thổi mạnh, không thể đứng trước luồng gió.

Núi Tổ Cờ: Lộ Sào, ở cách châu Tiên Yên 22 dặm về phía nam.

Núi Bàn Độc: ở cách huyện Tiên Yên 29 dặm về phía đông nam, phía đông có núi La Lô, phía đông nam có núi Đài, núi Đồi, núi Yên Vĩ, núi Lão Vọng, núi Chàng Ngộ, về phía bắc gần có núi Trà Án.

Núi Ghềnh Cuống: ở cách châu Tiên Yên 40 dặm về phía đông nam, một dải núi đất, chạy thẳng đến cửa Mô, có dân cư ở ngàn bên tả.

Núi Lục Hồn: ở cách châu Tiên Yên 42 dặm về phía bắc.

Núi Bụt: có một tên nữa là núi Hùng Thiên ở cách châu Tiên Yên 45 dặm về phía đông, thế núi cao vót, người đi núi phải vịn bám mới lên được, lên đến đỉnh núi tất phải nghỉ một chút mới đi được.

Núi Đồng Nhân: ở cách châu Tiên Yên 51 dặm về phía tây bắc.

Núi Thủ Cung: tức núi đất Bình Lễ, ở cách châu Tiên Yên 60 dặm về phía tây nam, phía đông thuộc xã Cẩm Phả, có thành đá cổ, phía tây nam thuộc xã Dương Huy huyện Hoàn Bồ, dưới núi có đường, về phía tây nam 6 dặm rừng rú rậm rạp, thú dữ ra vào, hành khách phải đề phòng.

Núi Mã Yên: ở cách châu Tiên Yên 61 dặm về phía tây nam và ở phía tây bảo Cẩm Phả, núi Mã và núi Chi ở về phía nam.

Núi Bắc Cương: ở cách châu Tiên Yên 82 dặm về phía bắc, có quan ải, giáp châu Thượng Tư nước Thanh.

Núi Tả Hàn: ở cách châu Vạn Ninh 7 dặm về phía nam, đối diện với núi Hữu Hàn ở bên kia sông.

Núi Ô Sào (Tổ quạ): ở cách châu Vạn Ninh 12 dặm về phía đông, 2 ngọn lớn nhỏ liền nhau, tục gọi là núi Ô Sào Tử.

Núi Ghềnh Đôn: ở cách châu Vạn Ninh 12 dặm về phía nam, phía tây nam có núi Ngọc Sơn giáp cửa Tán, một dải núi liên tiếp, đứng dựng ở khoảng bờ sông, cửa biển, tục gọi là trạm Thanh Mai.

Núi Thổ Ngư: ở cách châu Vạn Ninh 22 dặm về phía tây nam.

Núi Mạo Sơn: ở cách châu Vạn Ninh 35 dặm về phía tây, thế núi cao vót như hình cái mũ, nên gọi tên thế, bốn mặt nước biển bọc quanh, thuyền đi ở dưới, thật là một nơi sơn thủy đẹp.

Núi Yên Sơn: ở cách châu Vạn Ninh 37 dặm về phía tây nam, phía tây có núi Lữ Sơn.

Núi Đầu Ngựa: ở cách châu Vạn Ninh 38 dặm về phía tây bắc.

Núi Cảnh Vũ: ở cách châu Vạn Ninh 59 dặm về phía tây nam, phía đông nam có núi Luân Sơn, núi Phù Sơn, núi Rầy, núi Cò, phía chính nam có núi Tô Sơn, núi Tư Sơn và núi Yên Sơn.

Núi Kiếm Sơn: ở cách châu Vạn Ninh 88 dặm về phía tây.

Núi Loan Nương: theo *An Nam chí* thì núi Loan Nương có một tên nữa là Ích Sơn, ở huyện Vân Đồn, bốn mặt nhiều đảo bao bọc, nước biển chứa ở giữa, sản hạt châu.

Đảo Vân Đồn: ở cách huyện Nghiêu Phong 125 dặm về phía đông. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: ở giữa biển cả đứng sừng ở không trung, 2 ngọn đối nhau, một dòng nước thông ở giữa, dựng vách gỗ, đặt cửa quan, nhân dân ở dăng hai bên bờ. Đời Lý, đời Trần, thuyền buôn các nước phần nhiều đậu ở đây.

Đảo Châu: có tên nữa là đảo Giáp Châu, ở giữa biển, chếch về phía bắc cửa biển Vân Đồn, gọi là núi Lương Hiền, phía tả núi đến Bạch Long Vĩ là vụng Ba Làng, tiếp giáp núi Trúc Sơn và núi Bạch Long nước Thanh.

Đảo Đại viên (Đại Thanh nhất thống chí chép): ở huyện Tân Yên (châu Tiên Yên bây giờ) phía đông phủ Tân Yên, ở giữa biển cả nổi vọt một quả núi tròn, năm Vĩnh Lạc thứ 16 bắt được hai thớt voi trắng ở núi này đem dâng.

Đảo Hòn Hứa: ở cách châu Vạn Ninh 72 dặm về phía tây nam, ở giữa biển nổi vọt đứng sừng tròn trĩnh, giáp giang phận Đầm Hà, bên tả là núi đất, bên hữu là dân cư.

Đảo Tàu: ở cách châu Vạn Ninh 60 dặm về phía đông, gần đảo Bạch Long Vĩ.

Đảo Bạch Long Vĩ: ở cách châu Vạn Ninh 69 dặm về phía đông. *An Nam chí* chép: đầu giữ vách đá, đuôi chặn biển, thuyền bè đi lại phần nhiều bị

sóng gió ngăn trở. Tương truyền trước có người muốn đào để thông đường châu Giao và châu Quảng, công việc nửa chừng thì bỏ, gần đấy phỏng 1 dặm có kênh Tiên Đào, liền địa giới Khâm Châu, nhà Minh đặt ty Tuần kiểm, lại đặt trạm nhỏ.

Sông Bạch Đằng: ở cách huyện Yên Hưng 5 dặm về phía tây, nguồn từ sông Lục Đầu tỉnh Hải Dương, chảy qua địa giới huyện Thủy Đường, chia làm 2 chi: một chi do sông Mỹ Giang chảy về phía đông 17 dặm, qua núi Châu Cốc (Hang Sơn) chảy về phía đông bắc 25 dặm hợp dòng đổ về xã Đoan Lễ làm sông Bạch Đằng (phía nam là địa giới huyện Thủy Đường, phía bắc là địa giới huyện Yên Hưng), chảy về phía nam đến phía đông bên đò xã Yên Hưng chia ra một chi thông với sông Tranh, còn dòng chính thì chảy chuyển sang phía nam 29 dặm đổ ra cửa biển Bạch Đằng. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh khắc hình tượng vào Nghi đỉnh. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn ghi vào điển thờ. *Du địa chí* của Nguyễn Trãi nói: “Sông Vân Cừ, sông rộng 2 dặm linh 69 trượng, sâu 5 thước, núi non cao vót, nước suối giao lưu, sóng tung lên tận trời, cây cối lấp bờ, thật là nơi hiểm yếu”. Nước ta khống chế người Bắc, sông này là chỗ cổ họng. *Sử chép*: năm Thiên Phúc thứ 3 nhà Hậu Tấn, đời Ngũ Đại, Lưu Hoảng Thao nước Nam Hán xâm lấn. Ngô

Vương Quyền trồng cọc gỗ ở sông, đem quân khiêu chiến bắt được Hoàng Thao. Năm Thiên Phúc thứ 2, đời Lê Đại Hành, tướng Tống là bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng và Lưu Trường xâm lấn đến đây, Lê đế sai sĩ tốt trồng cọc gỗ ở sông để ngăn cản, bắt giết được Hầu Nhân Bảo. Năm Trùng Hưng thứ 4, đời Trần Nhân Tông, quân Nguyên xâm lấn, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cự chiến, trồng cọc gỗ ở sông, phá tan quân Nguyên, bắt được tướng Nguyên là bọn Ô Mã Nhi. Sau Trần Minh Tông đi thuyền qua sông, làm bài thơ *Hoài cổ*, có câu rằng: “Sơn hà kim cổ song khai nhãn; Hồ Việt doanh châu nhất ỷ lan” (Xưa nay sông núi đầy đôi mắt; Hồ Việt hơn thua chạnh tựa chèo). Bài phú của hành khiển Trương Hán Siêu thuật việc có câu: “Tín thiên tam chi thiết hiểm, lại nhân kiệt dĩ tôn an” (Nơi hiểm trở do trời đặt, sự an toàn nhờ người hùng). Thơ của Nguyễn Trãi có câu: “Quan hà bách nhị do thiên thiết. Hào kiệt công danh thử địa tăng” (Quan ải trăm hai trời đặt hiểm. Anh hùng sự nghiệp đất nên công). Đó đều là khen hình thắng của đất này. *Đại Thanh nhất thống chí* chép rằng: đường biển Quảng Đông, thuyền bắt đầu đi từ núi Ô Lôi thuộc Quảng Châu gặp gió bắc thuận lợi, một hai ngày có thể đến được phủ Hải Đông. Nếu đi theo bờ biển thì từ núi Ô Lôi đi 1 ngày đến châu Vạn Ninh, từ Vạn

Ninh đi 1 ngày đến Tuần ty, lại đi 2 ngày đến cửa Ngọc Sơn phủ Hải Đông, 1 ngày đến phố Vạn Ninh châu Vạn Ninh, 1 ngày đến núi Miếu, 1 ngày đến Tuần ty đồn Suốt, 2 ngày đến phủ Hải Đông, từ Hải Đông đi 2 ngày đến xã Kính Thục, lại 1 ngày đến cửa Bạch Đằng, qua phía nam Tuần ty Thiên Liêu đến cửa biển An Dương, đều có lạch nhánh đổ vào nước ta.

Sông Trạp: ở cách huyện Yên Hưng 14 dặm về phía bắc, nguồn từ sơn phận xã Trạp Khê, chảy về phía nam 15 dặm, chảy chuyển sang phía tây 4 dặm đổ vào sông Bạch Đằng.

Sông Tranh: ở cách huyện Yên Hưng phỏng 1 dặm về phía nam, nguồn từ sông Bạch Đằng, rồi phân chi chảy về phía đông 3 dặm, đến cửa tuần Suốt bến đò Tranh, chuyển sang phía nam 3 dặm đến ngã ba Bô, lại chảy về phía nam 3 dặm, chia một chi chảy về phía đông 5 dặm hợp với sông Bồi, còn dòng chính thì chảy về phía nam 3 dặm đổ vào sông Đồng Bài.

Sông La Khê: ở cách huyện Yên Hưng 7 dặm về phía tây, là chi lưu của sông Tranh.

Sông Bồi: ở cách huyện Yên Hưng 17 dặm về phía đông, nguồn từ ngã ba Thượng Ba Hốt chia xuống chảy về phía tây nam 4 dặm đến giang phận ngã ba

Bùi Xá, có một nhánh nhỏ chảy về phía tây, chuyển về phía nam 7 dặm, hợp với chi lưu của sông Tranh, lại 1 dặm hợp với dòng chính của sông Bồi, tục ngữ gọi ngã ba Bồi, dòng chính chảy về phía đông, chuyển sang phía nam 6 dặm rồi lại chia làm hai, một nhánh đổ ra cửa Giời, một nhánh đổ vào sông Đồng Bài.

Sông Yên Lập: ở cách huyện Yên Hưng 14 dặm về phía đông, nguồn từ khe Hợp, chảy về phía nam 10 dặm, chia ra một chi ở phía đông chảy vào huyện Hoàn Bồ làm sông Kênh Đông, còn dòng chính chảy 2 dặm vào ngã ba Thượng Ba Hốt, chia ra một chi về phía nam làm dòng chính của sông Bồi, chảy về phía đông 11 dặm qua ngã ba Hạ Ba Hốt hợp với sông Kênh Đông.

Sông Kênh Đông: có sách chép kênh Táo, ở cách huyện Hoàn Bồ 44 dặm, nguồn từ sông Yên Lập, phân ra chảy 6 dặm đến xã Đãi Đán, chia ra một chi về phía đông chảy 10 dặm hợp với sông Bánh Lái, đổ ra cửa Lục, còn chi lưu chảy về phía nam 1 dặm, thì đổ vào ngã ba Hạ Ba Hốt, rồi đổ ra cửa biển Hoàng Lỗ.

Sông Bánh Lái: ở cách huyện Hoàn Bồ 7 dặm về phía nam, nguồn từ giang phận Kênh Đông.

Vực Cát: ở cách huyện Yên Hưng 5 dặm về phía đông, do nước các sông Hoàng Lỗ, Bùi Xá,

Phù Long tụ hội thông ra cửa biển Nghiêu Phong, hai bãi cát đối ngạn với nhau, các ngọn nước giao lưu thường có bọt đờ ả nấp hành khách phải đề phòng.

Ghênh Côn Rái: ở cách huyện Yên Hưng 16 dặm về phía tây, có những đá ngổ ngang nằm ngâm ở lòng sông Hoàng Lỗ, đầu nổi lên mặt nước trông xa như hình rái cá, nên gọi tên thế.

Khe Yên Thổ: ở cách huyện Hoàn Bồ 28 dặm về phía đông, thủy triều lên nước sâu 4 thước, thủy triều xuống nước nông có thể lội được.

Khe Hiệu Uy⁽¹⁾: ở địa phận xã Vị Lại cách Châu Tiên Yên 65 dặm về phía bắc, đổ vào địa phận huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, tức là nguồn sông Chẽ là chỗ phân giới của hai huyện Hoàn Bồ và Yên Bái (Xem *Lạng Sơn tỉnh chí*).

Khe Hải Lãng: ở trị sở châu Tiên Yên, khe rộng 7 trượng, nước trong ngọt, mùa hè gặp mưa lũ thì khó đi.

Khe Hà Gián: ở cách châu Tiên Yên 37 dặm về phía tây nam, nguồn từ sơn phận xã ấy chảy về phía đông, chuyển sang phía nam 11 dặm vào sông Ba Chẽ đổ ra cửa Suốt.

(1) Có bản chép là Hiệu Thê.

Hanh Trì: ở cách châu Tiên Yên 61 dặm về phía tây nam, giáp giang phận Cẩm Phả, bên tả là núi đất, bên hữu là núi đá, nước biển chứa đọng như hồ.

Ghềnh Voi Phục: ở chỗ giáp giới xã Hà Gián và xã Đại Độ châu Tiên Yên, chỗ này có nhiều đá lạ, hòn lớn hòn nhỏ, đều như hình voi, nằm ngấm đáy nước, cho nên gọi là ghềnh Voi Phục. Thủy triều lên nước sâu 7 thước, thủy triều xuống nước sâu 2 thước 5 tấc, thuyền ghe qua đây phải đợi thủy triều lên mới thông được, bờ bên tả có dân cư thôn Hà Khê, tục gọi là “voi Hà Khê”.

Ghềnh Trĩ Viên: ở địa phận xã Định Lập, cách châu Tiên Yên 75 dặm về phía tây bắc, đổ vào chỗ phát nguyên của sông Kỳ Cùng thuộc châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn (xem *Lạng Sơn tỉnh chí*).

Khe Cổ Rồng: ở cách châu Vạn Ninh 28 dặm về phía tây, khe rộng 234 trượng, lúc nước nông có thể lội qua, thủy triều lên không thể qua được, đổ xuống biển cả.

Khe Đầm Hà: ở cách châu Vạn Ninh 74 dặm về phía tây nam, đổ ra cửa Mô.

NÚI SÔNG (bổ thêm)

Núi Tiên Sơn: ở xã Quỳnh Lân huyện Yên Hưng, hình núi như người tiên nằm ngửa nên gọi

tên thế, tỉnh thành ở đây. Lại đàn Nguyệt ở trong thành, có đàn Nghinh Xuân.

Núi Võ Tương: ở xã Đông Linh phía đông huyện, trên núi có thành, trong thành có giếng, tương truyền do nhà Mạc xây. Đời Tự Đức, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đánh giặc cũng xây đồn ở đây. Gần đây có núi Chiêng, đời Tự Đức, Thượng thư Hình bộ Trương Quốc Dụng đánh giặc tử trận ở đây.

Núi Hạp Sơn: ở xã Võ Uy phía đông huyện, trên có đường khe ở phía đông là khe Hạp, tức là chỗ phát nguyên của một nhánh sông Giáp Khẩu, gần đây có núi Yên Thổ, núi Mô Sơn, núi Lân Sơn, đều có đường đi. Núi Mô Sơn giáp địa giới châu Tiên Yên.

Núi Chiêu Sơn: ở xã Vị Lại phía tây bắc huyện, thế núi quanh co cao lớn, phía bắc giáp huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, phía đông giáp huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, giặc cướp thường ra vào, rất là quan yếu. Lại có các núi Mộng Sơn, Bàn Sơn, Miệt Sơn, Ngô Sơn, Đồi Sơn, Triều Sơn, núi Cơm, đều ở trong huyện.

Núi Ngọc Kệ: ở xã Ngọc Kệ phía tây bắc huyện, thế núi dăng dài, sản vàng, nay đóng mỏ không lấy nữa. Lại có núi Dài ở phía đông núi Ngọc Kệ, không

cao mấy mà dài, đi 1 ngày mới qua được. Trên núi có khe nước ngọt.

Núi Ma Dao: ở xã Lục Hôn, phía tây bắc đến Tiên Yên, rất cao dốc, lại đối với núi Năm Sơn, núi Khâu Ca, đều giáp châu Thượng Tư nước Thanh, có ải.

Núi Long Tu: ở phía tây châu Vạn Ninh, chỗ phân giới của hai châu Tiên Yên và Vạn Ninh, dưới có khe là chỗ phát nguyên của một nhánh sông Phong Dụ, gần đấy có núi Trạc Sơn, có đường đi.

Núi Bàn Cờ: ở xã Yên Lương phía bắc châu, có đường thông với động Tư Lặc nước Thanh, gần đấy có núi Ngũ Chỉ, có 5 ngọn như 5 ngón tay, núi Châu Sơn đất sắc đỏ như son. Lại núi Bạch Thạch cũng có đường thông sang động Tư Lặc nước Thanh. *Xét:* xã Yên Hưng là chỗ ở của thổ quan họ Phan, đất phía nam đến Hải Đông, phía tây, phía bắc đều giáp địa giới nước Thanh cách nhau đều 1 ngày đường. Phàm có việc công đều phải đi thuyền qua cửa Trúc Sơn của nước Thanh mới được.

Hòn Cánh Độc: ở bờ biển xã Gia Luận phía đông huyện Nghiêu Phong, lưng đảo có động rộng rãi có thể chứa vài nghìn người. Gần đấy có hòn Gà Chọi, hòn Mèo, hòn La Thu, hòn Lôi Mai, hòn Lỗ Đầu, hòn Ba Lôi, hòn Cống Bó, hòn Cống La, đều ở trong biển.

Hòn Thanh Lãnh: ở trong biển về phía đông huyện, hình đá như người đàn bà cho nên tục gọi là hòn Bà Thanh Lãnh, đi biển trông đó làm chừng.

Hòn Ba Áng: ở phía đông huyện, lưng núi có động, trong động có thạch nhũ tựa xuống, trông như hình vẽ, cảnh trí dễ yêu.

Hòn Hang Gio: có tên nữa là hòn Hinh Do, ở trong biển phía đông huyện, lưng núi có một cái hang gọi là hang Hương, rộng rãi có thể chứa mấy chiếc thuyền. Đi biển gặp gió phần nhiều đậu ở đấy. Gần đấy có hòn Cán Dao, hòn Ba, hòn Diệu, đều ở trong biển.

Hòn Tuần: ở trong nước, phía đông huyện Yên Hưng; đời Lê từng đặt Tuần ty ở đấy nên gọi thế. Có nhiều hươu nai.

Đảo Phượng Các: ở trong cửa biển, phía nam huyện Hoàn Bồ, gần đấy có đảo Liêm, đảo Ngạc.

Đảo Phù Long: ở trong biển, phía đông huyện Nghiêu Phong, dằng dài hơn 60 dặm, thuyền đi 3 ngày mới khắp các xã Phù Long, Gia Luận, Chân Châu, Xuân Áng thuộc tổng Phù Long ở đấy, bốn mặt nhiều núi đá bao bọc, nước biển chảy quanh, trên đảo núi đá dựng đầy không thể đếm hết, có tên là núi Vạn, núi Bụi, núi Lầy, núi Vân Bội, núi Hàm Rồng, núi Cậu, núi Cô, núi Hoàng Trần tục gọi núi

Bụi Đỏ, núi Thủ, núi Trương, núi Thất Thụ (Bảy cây). Dân sống bằng nghề lấy mật ong và đánh cá.

Đảo Chàng Sơn: ở trong biển cả, phía đông huyện, từ đảo Vân Đồn ra biển, thuận gió thì 4 trống canh có thể đến, có các đảo Đông Chàng, Tây Chàng, Bồ Cát, Chàng Thông tục gọi là đảo Hùng Chàng, thuyền đi 2 ngày mới khắp, bốn mặt đảo đều là vùng biển lớn, thuyền biển qua lại hay đậu ở đấy. Đảo Tây Chàng có hai hòn, phía hữu là núi Tây Chàng, đảo đóng ở đấy, phía tả là đảo Thanh Lam, ở giữa hai đảo có con sông gọi là sông Thông Đồng, hai bên sông địa thế bằng thấp, có hơn nghìn mẫu ruộng, người nước Thanh ở, gọi là làng Hương Hoá.

Đảo Trà Bản: ở trong biển, phía đông huyện, có dân tổng Vân Hải ở, sản chè.

Đảo Hoàng Sa: ở trong biển, phía đông huyện, bốn mặt cát vàng nên gọi tên thế. Lại có các đảo Đông Ma, Vạn Lan.

Đảo Ngọc Vừng : ở phía tây đảo Vân Đồn, dân thôn Ngọc Vừng ở đấy, trước có đảo Tinh Hải, nay bỏ. Lại có đảo Vạn Cảnh, ở phía bắc đảo Trà Bản, phía nam có vũng Huyện, phía tây có đảo Ghềnh Vạn.

Đảo Đại Độc: ở phía nam châu Tiên Yên, dân xã Đại Độc ở đấy; một dải núi đất tự cửa Suốt đến cửa Mô, kéo dài hơn 50 dặm, bốn mặt nước biển

chảy quanh, trên có núi Đài, núi Đồi, núi Trà An, phía nam có vũng Bầu, vũng Hà Kết, phía nam vũng là hòn Hà Kết, đi biển gặp gió phần nhiều đậu ở đấy. Gần đấy có hòn Đuôi Én, hòn Phất Cờ, hòn Bàn, hòn Túc Vọng, hòn Tổ Cò. Ở phía nam châu, phía bắc đảo Đại Độc, là giang phận của sông Ba Chẽ, phàm đi thuyền từ cửa biển Tiên Yên đến đấy phải chờ thủy triều lên mới đi được.

Đảo Ngọc Sơn: ở phía nam châu, phía tây nam đảo Ghềnh Đồn. Đời Tự Đức giặc biển gây chuyện, Đề đốc Ngô Đức Tu chết trận tại đấy, người địa phương lập đền thờ.

Đảo Hà Lai: ở phía tây châu, phía bắc cửa Mô, tức là chỗ phân giới của 2 châu Vạn Ninh và Tiên Yên, có dân các xã Đầm Hà và Hà Lai ở. Đời Tự Đức, quan quân đánh phá giặc biển ở đấy. Gần đấy có đảo Ghềnh Cuống.

Sông Giáp Khẩu: ở phía đông huyện, có 3 nguồn: một là khe núi xã Dương Huy, chảy về phía tây 22 dặm. Một từ khe núi xã Võ Uy, chảy về phía nam 13 dặm, đến phía nam xã ấy hợp với khe Dương Uy, chảy về phía tây đến xã Xích Thổ có khe núi từ phía bắc chảy đến. Lại chảy về phía tây đến xã Từ Xá có sông Trí từ phía bắc đến đổ vào, bẻ về phía tây nam qua đảo Phượng Các mà đổ ra cửa Lục.

Sông Ba Chẽ (Tam Trĩ): ở phía đông nam châu Tiên Yên, nguồn từ xã Phát Mê huyện Hoành Bồ, chảy về phía đông nam vào địa giới châu làm sông Đồn, lại chảy về phía đông nam đến xã Đồn Độ, bẻ về phía nam đến xã Nam Sơn chia làm 2 chi: một chi chảy về phía đông 12 dặm đến xã Hải Lăng, hợp với hai sông Thác Than và Phong Dụ, đổ ra cửa Tiên Yên. Một chi chảy về phía tây 13 dặm đến xã Hà Gián, có khe Hà Gián từ phía tây đến đổ vào, bẻ về phía tây nam qua thác Voi Đá đổ ra cửa Suốt. Xét sông ấy từ xã Nam Sơn chảy xuống cửa sông, rất nhiều đảo nhỏ, nước triều lên xuống đều có thể đi thuyền.

Sông Thác Than: ở xã Yên Than phía đông châu, có 3 nguồn: một từ khe núi xã Bàn Xá chảy về phía đông nam. Một từ khe núi xã Kiên Bản chảy về phía tây nam. Một từ núi Bắc Cương chảy về phía tây nam, đến xã Bắc Lâu, lại chảy về phía đông nam qua các xã Bắc Lăng, Yên Than hợp với 2 sông Phong Dụ và Ba Chẽ mà ra biển.

Sông Phong Dụ: ở xã Phong Dụ phía đông châu, có 3 nguồn: một từ khe núi Năm Thủy nước Thanh chảy về phía tây nam. Một từ núi Bắc Cương, chảy về phía tây nam. Một từ khe núi Long Tu chảy về phía đông nam, đều đến xã Hoành Mô mà hợp nhau, qua các xã và phố Đồng, Tâm, Lục Hồn, Bình Liêu,

đến xã Vô Ngại có sông Bác Chi từ khe núi xã Bác Lãng ở phía tây đến đổ vào, lại chảy về phía nam qua xã Phong Dụ, đến xã Hải Lãng thì hợp với 2 sông Thác Than và Ba Chẽ gọi là sông Tam Trĩ, đổ ra cửa Tiên Yên. Xét sông này từ xã Phong Dụ trở lên thì trong sông có nhiều đá khó đi thuyền.

Sông Thác Dâm: ở xã Yên Lương phía đông châu, nguồn từ động Tư Lặc nước Thanh chảy vào cầu Thiên Nam xã Yên Lãng thuộc địa giới châu, chảy về phía đông ven theo địa giới nước Thanh 7 dặm, chia làm 2 chi: một chi chảy về nam 1 dặm. Một chi chảy về nam theo phía tây núi Bạch Long Vĩ 11 dặm đổ ra biển.

Kênh Đồng Bài: ở xã Đồng Bài, phía đông huyện Nghiêu Phong. Xét đất các xã tổng Đôn Lương huyện Nghiêu Phong ở trong bãi biển đều có đường lạch nước biển lưu thông, thủy triều cạn thì lội được, thủy triều lên thì khó đi, gọi là sông Đồng Bài, sông An Tiếp đều là các sông như thế.

Kênh Ống: Đồng kênh, ở phía tây huyện Hoàn Bồ, từ sông Giáp Khẩu ven theo phía bắc núi Cổ Bồng đến xã Đãi Đán hợp với kênh Táo mà ra biển. Lại kênh Đào, kênh Liêm cũng đều là từ sông Giáp Khẩu phân ra, kênh Liêm qua xã Mẫu Lệ mà ra biển, kênh Đào qua xã Lũ Phong mà ra cửa Hà Lũ.

Vũng Cát Bà: ở xã Chân Châu huyện Nghiêu Phong, hai bên tả hữu các đảo bao bọc, thuyền buôn, thuyền cá nước Thanh đậu nhiều ở đây. Đời Tự Đức, Tuần phủ Bùi Huy Phiên đánh giặc chết trận ở đây. Ở trên bờ có phố người Thanh ở, lại có miếu cổ. Ở phía tây vũng có vũng Thạch Tùng, vũng Hình Hương, phía đông nam là vũng Xương Biều, đều có thể đậu thuyền.

Vũng Vạn Hoa: một bãi ở trong sông Ba Chẽ thuộc châu Tiên Yên. Phía nam, phía bắc sông có núi đất đứng dốc, ở giữa sông có 2 đảo lớn, rộng đến hơn trăm mẫu, trông như đầm, nên cũng gọi là đầm Vạn Hoa.

Bãi Cát: ở phía đông huyện Yên Hưng, phía bắc đến xã Hoàng Lỗ, phía nam đến xã Phù Long, dài chừng 2 dặm. Một bãi ở phía đông huyện Nghiêu Phong, bắc đến xã Phủ Dương, nam đến đảo Đồ Sơn tỉnh Hải Dương, dài chừng hơn 30 dặm. Một bãi ở xã Cẩm Phả châu Tiên Yên, dài chừng 1 dặm, đều là phù sa nổi trong biển, thủy triều xuống thì thấy, thủy triều lên thì ngập, đi thuyền phải cẩn thận.

Bãi Mẫu Lệ (Bãi Hàu): ở phía đông hòn Truyền Đăng huyện Hoàn Bồ. Bờ biển sản hàu, trên bãi có giếng, thủy triều lên thì ngập, thủy triều xuống thì thấy, nước trong mà ngọt, đi thuyền múc để uống.

CỔ TÍCH

Thành cũ Chi Phong: theo *An Nam chí* ở trong biển phủ Tân Yên, nay ở địa giới huyện Nghiêu Phong là chỗ xung yếu về mặt đông. Có thuyết nói: tên huyện nguyên là Tư Phong, nhà Đường đặt châu Nham, lãnh 4 huyện là Thường Lạc, Tư Phong, Cao Thành và Thạch Nham. Đầu đời Thiên Bảo, gọi là quận Yên Lạc. Năm Chí Đức thứ 2, lại đổi là quận Thường Lạc. Đầu đời Kiến Nguyên vẫn gọi là châu Nham. Sau gọi chệch Tư Phong thành Chi Phong.

Đập đá Kinh Thục: Theo *Đại Thanh nhất thống chí* từ phủ Hải Đông đi 2 ngày đến xã Kinh Thục, có đập đá. Xưa nhà Trần xây để chống quân Nguyên.

Trấn cũ Vân Đồn: Sử chép trấn lập từ hồi đầu nhà Lý, khoảng đời Trùng Quang nhà Trần, Trần Khánh Dư làm Phó tướng trấn thủ Vân Đồn, bấy giờ quân Nguyên xâm lược, đem thủy quân từ Hải Đông, Vân Đồn vào sông Bạch Đằng, Khánh Dư đón đánh phá. Năm Thiệu Phong thứ 8, đời Trần Dụ Tông, thấy thuyền buôn các nước phần nhiều đậu ở Vân Đồn, bèn đặt lộ quan ở trấn Vân Đồn để xem xét ở ngoài biển, lại đặt quận Bình Hải để trấn. Mùa xuân, năm Trùng Quang thứ 5, Trùng Quang đế sai bọn Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị đem quân đến Vân Đồn, Hải Đông và các bến ở biển lấy

lương thực, đánh quân Minh đóng đồn ở đây. Theo *Du địa chí* của Nguyễn Trãi, đời Lê Thiệu Bình, lái buôn các nước không được thiện tiện vào nội trấn, cho họ ở Vân Đồn và Vạn Ninh.

Trạm Lam Thủy : Sử chép người Minh mở đường thủy Tĩnh Yên, Vạn Ninh, đặt trạm thủy để chuyển đệ văn thư đến thẳng Khâm Châu, lại đặt trạm ngựa đến thẳng Hoàng Châu.

Xứ Đẩu lượng cũ: ở cách huyện Yên Hưng 5 dặm về phía đông, núi đất, phía đông đường núi có một thửa ruộng sâu, như hình cái đấu, chu vi phỏng 35 trượng, nghe nói nhà Mạc ao quân ở đấy, nên gọi thế.

Thành cổ: một ở xã Khoái Lạc huyện Yên Hưng, đắp bằng đất, dài 30 trượng, rộng 25 trượng, thân thành chỉ còn cao phỏng 1 thước. Một ở xã Xích Thổ huyện Hoàn Bồ, đắp bằng đất, bốn mặt đều 25 trượng, cao 1 trượng 1 thước, sâu 2 trượng. Một ở núi Thủ Cung xã Cẩm Phả, châu Tiên Yên, xây bằng đá, bốn mặt đều 50 trượng, cao 1 thước, không có hào. Có thuyết nói 3 thành này đều do nhà Mạc đắp.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa Tuần Suốt: ở xã Quỳnh Lâu, cách huyện Yên Hưng 2 dặm về phía tây, có một nhánh ở xã Yên Khoái huyện Nghiêu Phong.

Cửa Yên Lương: ở xã Yên Lương, cách châu Vạn Ninh 57 dặm về phía đông, có một nhánh ở xã Vạn Xuân châu Vạn Ninh.

Cửa Hoàng Lô: ở cách huyện Yên Hưng 14 dặm về phía đông.

Cửa Lục: ở cách huyện Hoàn Bồ 17 dặm về phía đông nam, hai bên bờ đều là núi đất chân đá. Phía trên lên đến sông Tứ Xuyên, cách tỉnh thành một ngày đường thủy. Theo *Nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định, cửa biển rộng 76 trượng, thủy triều lên sâu 6 trượng, thủy triều xuống sâu 4 trượng, phía tây bắc có sông nhỏ, gọi là sông kênh Đông, nước biển do đấy chảy thông vào các nhánh sông huyện Hoàn Bồ. Phía đông nam ngoài cửa đều thuộc biển lớn, huyện Hoa Phong và châu Vân Đồn đều ở trong ấy. *Sử* chép năm Trùng Hưng thứ 4, Phó tướng Vân Đồn là Trần Khánh Dư đánh thuyền lương của tướng Nguyên là Trương Văn Hổ ở biển Lục, thuyền lương đều đắm ở biển, tức là chỗ này.

Cửa Hà Thuộc: ở cách huyện Hoàn Bồ 44 dặm về phía đông nam.

Cửa Nghiêu Phong: ở cách huyện Nghiêu Phong 4 dặm, là nơi thuyền bè công tư thường qua lại, hai bên bờ nam bắc đều là bãi cát, phía nam là xã Phù Long; phía bắc là xã Yên Khoái, có đồn bảo,

theo đường thủy thì cửa này cách tỉnh phỏng 3 trống canh. Tháng 6 năm Gia Long thứ 4, chuẩn định quan địa phương hằng năm cứ tháng mạnh xuân lập đàn tế ở đấy để cầu thuận gió.

Cửa Tiễn: ở cách châu Nghiêu Phong 20 dặm về phía đông bắc.

Cửa Vân Đồn: ở cách huyện Nghiêu Phong 120 dặm về phía đông huyện Nghiêu Phong, thuộc địa giới tổng Vân Hải.

Cửa Nội: ở địa phận tổng Vân Hải, cách huyện Nghiêu Phong 133 dặm về phía đông; hai bên bờ đều là núi đất, chân đá, cửa biển rộng 277 trượng, thủy triều lên sâu 8 trượng 6 thước, thủy triều xuống sâu 7 trượng 9 thước, ngược lên đều là khe, đường thủy cách tỉnh 2 ngày rưỡi.

Cửa Đối: ở địa phận tổng Vân Hải, cách huyện Nghiêu Phong 133 dặm về phía đông, hai bên bờ đều là núi đất chân đá, cửa biển rộng 103 trượng, thủy triều lên sâu 57 trượng, thủy triều xuống sâu 5 trượng.

Cửa Đông Ưông: ở cách châu Tiên Yên 37 dặm về phía đông nam.

Cửa Mô: ở cách châu Tiên Yên 40 dặm về phía đông nam, hai bên bờ đều núi đất, ngược lên là sông Thác Than, phía nam sông là lý sở châu Tiên Yên, cách tỉnh 2 ngày đường thủy.

Cửa Suốt⁽¹⁾: ở cách châu Tiên Yên 48 dặm về phía tây nam, phía nam là núi đá, phía bắc kê bãi cát, từ đấy đi ngược lên là khe Châu Lâm và bãi cát Cẩm Phả, trên bãi cát có đồn, phía bắc đồn gọi là Vườn Nhân, xưa nhà Lê dùng chỗ này để đày những tù phạm phải tội lưu cận châu, cách tỉnh 2 ngày đường thủy.

Cửa Xú: ở cách châu Tiên Yên 48 dặm về phía tây nam.

Cửa Mai: ở cách châu Tiên Yên 51 dặm về phía đông.

Cửa Chàng Ngợ: ở cách châu Tiên Yên 48 dặm về phía đông nam.

Cửa Cống: ở cách châu Vạn Ninh 64 dặm về phía tây nam.

Cửa Giáp: ở cách châu Vạn Ninh 75 dặm về phía tây nam, hai bên bờ đều là núi đất chân đá, đi ngược lên đều là rừng khe, cách tỉnh 2 ngày 3 trống canh đường thủy.

Cửa Giá: ở cách châu Vạn Ninh 78 dặm về phía tây nam, rộng 210 trượng, sâu 3 trượng; hai bên bờ đều là núi đất chân đá, đi ngược lên phía đông là rừng; phía đông sông là đồn Đầm Hà; cách tỉnh 2 ngày 3 trống canh rười đường thủy.

(1) Với cửa Suốt ở huyện Yên Hưng, cùng tên mà khác địa điểm.

Cửa Vạn: ở cách châu Vạn Ninh 18 dặm về phía đông, rộng 35 trượng, sâu 2 trượng, hai bên bờ đều là núi đất chân đá, đi ngược lên là rừng khe, cách tỉnh 2 ngày 4 trống canh đường thủy.

Cửa Tiểu: ở cách châu Vạn Ninh 56 dặm về phía tây nam, rộng 80 trượng, thủy triều lên sâu 3 trượng 6 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 9 thước, hai bên bờ là núi đất chân đá, đi ngược lên là rừng khe, cách tỉnh thành 2 ngày đường thủy.

Cửa Đại: ở cách châu Vạn Ninh 38 dặm về phía tây nam, rộng 120 trượng, thủy triều lên sâu 7 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 6 thước, hai bên là núi đất chân đá; đi ngược lên là sông Thác Mang; bờ phía đông thuộc xã Vạn Xuân; có ải, phía tây thuộc xã Ninh Dương, cách tỉnh thành 4 ngày đường bộ.

Cửa Tân: ở cách huyện Vạn Ninh 17 dặm về phía đông nam, rộng 70 trượng, bờ phía nam là núi đất chân đá, bờ phía bắc đều là bãi cát, đi ngược lên là sông Thác Mang, cách tỉnh thành 4 ngày đường thủy. Theo *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định thì bên cửa biển có núi đá, tục gọi Ngọc Sơn, trên núi có một ngôi miếu cổ.

Cửa Dương: ở cách châu Vạn Ninh 19 dặm về phía đông, hai bên bờ đều bãi cát, bờ phía tả là dân

cư vạn Trà Cổ, phía hữu là biển lớn, rộng 170 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước. Đi ngược lên là phía tây sông Yên Lương, trước kia có đồn, phía bắc đồn là xã Yên Trường, xưa nhà Lê dùng chỗ này để đày tù tội lưu viễn châu. *Sử chép*: “Năm Hưng Long thứ 17 tù nhân phạm tội nghị lưu đi châu Ác Thủy” và chú rằng: “Ác Thủy thuộc địa phận huyện Yên Bang, bị lưu đến đây, không mong trở về được”. *Dư địa chí* của Nguyễn Bang là một”. *Lại xét*: các đảo ở Quảng Yên có 3 lớp: các đảo Chàng Sơn, là lớp ngoài; các đảo Hà Liên và Vân Đồn là lớp giữa; các đảo Tuần Châu huyện Yên Hưng, Sài Tiêu, Thanh Lãnh huyện Hoàn Bồ, Đại Độc châu Tiên Yên, Vĩnh Lại châu Vạn Ninh là lớp trong; các đảo ở địa phận tổng Hà Liên huyện Nghiêu Phong đều là núi đá, ở địa phận tổng Vân Hải và địa phận Tiên Yên, Vạn Ninh đều là núi đất chân đá, thỉnh thoảng cũng có núi đá. Trong đó thì về tổng Vân Hải, cứ một lớp núi lại một lớp nước, chỗ hai núi cách nhau gọi là cửa biển, các cửa Vân Đồn, Vạn Thôn, Chàng Ngọ, Nội, Đồi đều thế cả. Còn như các cửa biển ở Tiên Yên và Vạn Ninh thì lại là một dải núi đất ở 2 xã Đại Độc

và Vĩnh Thực chắn ngang bờ biển, trong đó nước biển lưu thông khi lên khi xuống, nhân đấy mà người địa phương gọi là cửa biển, không như các cửa biển khác là do sông chảy ra biển.

Bảo Yên Khoái: ở cách huyện Nghiêu Phong 4 dặm về phía tây nam, lũy đất, chu vi 32 trượng, cao 6 thước, đắp năm Thiệu Trị thứ 5, có 60 lính, 1 suất đội.

Bảo Ninh Hải: ở cách huyện Nghiêu Phong 70 dặm về phía đông nam, chu vi 77 trượng, cao 5 thước, đắp năm Minh Mệnh thứ 20, có 50 lính, 1 suất đội và 2 thuyền lớn để làm thế hỗ trợ với bảo Tĩnh Hải.

Bảo Tĩnh Hải: ở thôn Vượng huyện Nghiêu Phong, là nơi thuyền ghe người Thanh qua lại tấp nập, chu vi 134 trượng 8 thước, cao 5 thước, đắp năm Minh Mệnh thứ 20, có 150 lính, 1 quân vệ và 3 thuyền lớn.

Bảo Thiếp Hải: ở cách huyện Nghiêu Phong 2 dặm về phía đông, chu vi 57 trượng 2 thước, cao 2 thước 9 tấc, đắp năm Minh Mệnh thứ 21, có 30 thủy binh và bộ binh, 1 suất đội, 1 thuyền lớn để làm việc biên phòng.

Bảo Chàng Sơn: ở địa giới huyện Vân Hải, cách huyện Nghiêu Phong 125 dặm về phía đông, chu vi 53 trượng cao 4 thước 2 tấc, đắp năm Thiệu Trị thứ

3; có 2 đội binh Tuần Hải, 2 suất đội. Bảo này địa thế rộng rãi, ruộng đất màu mỡ, lại có mối lợi cá muối. Người Thanh thuộc làng Hương Hoá ở đấy.

Bảo Đồng Nhân: ở cách châu Tiên Yên 71 dặm về phía bắc, có 26 lính, 1 bá hộ. Bảo này sát liền với đất Thanh. Hai bảo Định Lập và Bắc Nham cũng thế.

Bảo Định Lập: ở cách châu Tiên Yên 75 dặm về phía tây, có 30 lính, 1 bá hộ.

Bảo Cẩm Phả: ở cách châu Tiên Yên 61 dặm về phía tây nam, bảo này sát núi, liền biển, có 30 lính, 1 suất đội.

Bảo Bắc Nham: ở cách châu Vạn Ninh 55 dặm về phía tây bắc, có 24 lính, 1 bá hộ.

Ái Quy Ma: ở địa phận xã Kiên Mộc cách châu Tiên Yên 97 dặm về phía tây bắc, bắc giáp Lăng Động, châu Thượng Tư, phủ Nam Ninh tỉnh Quảng Tây nhà Thanh. Nguyên không đặt nơi phòng thủ sở, hai bên là núi cao, cửa ải có đường nhỏ đi đến tỉnh phải 6 ngày đường bộ.

Ái Bắc Cương: ở làng Đồng Nhân cách châu Tiên Yên 83 dặm về phía bắc, giáp điểm Quận Đương châu Thượng Tư nước Thanh. Nguyên trước đặt thủ sở. Ở đây núi đứng như thành, cửa ải có đường nhỏ, đi đến tỉnh phải 6 ngày đường bộ.

6 cửa ải kể trên đều là đường đi tắt của người buôn bán giữa phương Bắc với phương Nam.

Ái Thác Mang⁽¹⁾: ở xã Vạn Xuân, cách châu Hải Ninh 2 dặm về phía bắc, giáp đồn phủ Đông Hưng ở nơi phân giới với Khâm Châu nước Thanh. Phàm hai nước có công văn đều do cửa ải này giao đệ, đi đến tỉnh phải 8 ngày đường bộ.

Lại có *ải Bạch Thạch*, *ải Thôn Thiên*, *ải Hoàng Trúc*, *ải Bương*, *ải Lý Lê*, đều ở xã Yên Lương, tiếp giáp động Tư Lặc nước Thanh, cũng là đường buôn bán của người phương Nam, phương Bắc qua lại.

NHÀ TRẠM

Trạm Yên Lập: ở xã Yên Lập, phía đông bắc huyện Yên Hưng. Năm Thiệu Trị thứ 1, sửa đắp đường quan báo từ tỉnh thành đến Lạng Sơn, đặt nhà trạm ở 4 xã để luân lưu chuyển đệ công văn hai tỉnh. Mỗi nơi đều có một trạm mục và 5 trạm phu, cấp cho 1 thẻ bài bằng gỗ, khắc tên trạm.

Trạm Vạn Yên: ở phía bắc huyện Hoàn Bồ. Các trạm dưới đây cũng thế.

Trạm Quang La: ở xã Quang La.

Trạm Vị Lại: ở xã Vị Lại.

(1) Ở đây có phố gọi là Thác Mang Nhai, nói tắt là Mang Nhai, nói theo tiếng Trung Quốc là Móng Cái.

CHỢ

Chợ Yên Hưng, chợ Quỳnh Lâu, chợ Phong Lưu, chợ Yên Lập, chợ Lưu Khê, đều ở huyện Yên Hưng.

Chợ Yên Lập, phố Tứ Xuyên, đều ở huyện Hoàn Bô.

Chợ Định Yên, phố Thác Than, phố Đại Dực, phố Vô Chuyên, phố Nam Sơn, phố Yên Than, đều ở châu Tiên Yên.

Phố Thác Mang: ở châu Vạn Ninh, người nước Thanh tụ họp buôn bán, nhà ngói như bát úp, cũng là nơi phồn thịnh. Lại có các phố Yên Lương, Yên Lạc, Na Tiên, Mã Tô, Đại Hoàng, Lạc Tu, Đầm Hà.

ĐÒ CẦU

Bến dò Yên Hưng, bến Hải Lý, bến Tranh, bến Yên Lập, bến La Khê: đều ở huyện Yên Hưng.

Bến Đôn Lương: ở huyện Nghiêu Phong.

Bến Vạn Yên, cầu Tứ Xuyên: đều ở huyện Hoàn Bô.

Cầu Thiên Nam, bến Trà Cổ, bến Thác Mang: đều ở châu Vạn Ninh.

ĐÊ ĐẬP

Đê ngăn nước mặn: ở các xã Lưu Khê, Vị Dương huyện Yên Hưng và xã Yên Phong huyện Nghiêu Phong; dài 2.740 trượng linh.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xā Tắc: ở xã Yên Hưng về phía tây bắc tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở xã Quỳnh Lâu về phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Văn Miếu: ở phía đông tỉnh thành, dựng năm Gia Long thứ 4. Đền Khải Thánh ở phía bắc Văn Miếu.

Miếu Hải Đông: ở phía tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 12.

Miếu Thành Hoàng: ở phía tây bắc tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

Miếu Lê Thái Tổ: do xã Tứ Xuyên huyện Hoàn Bồ phụng thờ.

Miếu Hoàng Tiết Chế: ở trên bãi cát cửa Suốt thuộc xã Cẩm Phả châu Tiên Yên. Tương truyền đời Trần có giặc răng trắng mỏ vàng, lấn cướp bóc dân bãi biển, có Hoàng Cầm người xã Hải Lăng tự đem thủ hạ đuổi đánh, tay cầm cọc tre đánh tan được giặc, đuổi đến xã Vô Ngại, cầm cọc tre làm mốc giới, đến nay đốt tre đều mọc ngược. Sau khi chết được tặng Khâm sai Đông đạo tiết chế, người địa phương lập đền thờ. Thuyền bè qua lại cầu đảo thường được linh ứng.

CHÙA QUÁN

Chùa Lô Âm: ở núi Lô Âm, huyện Yên Hưng, thể chế cổ kính mọc mọc, phía hữu chùa có suối nước rất trong, trên đỉnh núi có chợ trời, có bàn cờ tiên, phong cảnh đẹp đẽ, hàng năm cứ tháng giêng, trai gái dạo chơi, là hội lớn một vùng.

Chùa Vạn Triều: ở núi Vạn Triều, huyện Yên Hưng, thể chế cổ kính mọc mọc, không rõ dựng từ thời nào, sản nhiều cam quít, phong cảnh khá đẹp, trai gái thường đến ngoạn thưởng, cũng là một danh lam.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Vũ Phi Hồ: người huyện Hoàn Bồ, đỗ đồng tiến sĩ khoa Tân Mùi đời Hồng Thuận, làm quan đến Phó Đô ngự sử.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Công Thành, Nguyễn Văn Ô: đều người huyện Nghiêu Phong, đầu đời Trung hưng, đến Gia Định ứng nghĩa, theo quân có công. Thành làm đến Phó vệ úy quân Thần sách, bị chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần. Ô làm đến Cai đội quân Thần sách, tặng phong Cai cơ, liệt thờ ở miếu Hiến Trung.

Vũ Bá Diên: người châu Vạn Ninh, đầu thời Trung hưng, năm Giáp Dần, vào Nam ứng nghĩa, được trao chức Khâm sai Trung dinh, Tham tán Quân cơ, theo quân đánh giặc. Năm Đinh Ty, hiệp đồng với Phó tướng Phạm Văn Nhân đem tướng sĩ dinh Tả quân theo quyền điều khiển của Đông cung. Mùa hè năm ấy, xa giá tiến đánh Quảng Nam, Diên theo Đông cung đóng ở Phú Triêm để đánh úp phía sau của giặc. Năm Canh Thân, Diên xin đi dụ hào kiệt ở Bắc Thành, đi đến Nghệ An bị giặc giết.

Bùi Huy Ngọc, Nguyễn Huy Khuê: đều người huyện Yên Hưng, đỗ hương cống triều Lê. Năm Gia Long thứ 2, đem dân địa phương đánh giặc biển, chém và bắt được khá nhiều. Vì có công, Ngọc được thăng Tham hiệp Yên Quảng. Khuê được trao chức Tri huyện Hữu Lũng.

Ngô Đức Chính: người huyện Nghiêu Phong. Năm Minh Mệnh thứ 8, giặc biển là Ba Công Dụng họp hơn năm chục chiếc thuyền lớn cướp phá châu Tiên Yên, Đức Chính là Thiêm sự Hình bộ được cáo quan về thăm nhà, đem dân địa phương theo quan quân đi đánh giặc, chém được Công Dụng và 14 thủ cấp của đảng giặc, bắt được 16 người, thu được thuyền ghe khí giới rất nhiều.

THỔ SẢN

Lụa vàng, Trường muối: hai sở chính ở xã Đại Hoàng châu Vạn Ninh và xã Hải Lăng châu Tiên Yên; bốn sở nhánh ở xã Hà Quát, xã Yên Lương thuộc châu Vạn Ninh, xã Đồng Nhân, xã Định Lập thuộc châu Tiên Yên.

Gỗ lim, gỗ sến, gỗ nghiến: theo *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn thì thớ gỗ nghiến như hình cánh chim sẻ, tuyệt nhiên không mọt, cung thất, đều chùa quán, thuyền ghe, đồ đạc, không thứ gì là không dùng. Gỗ ở Sơn Tây và Nghệ An rất tốt, ở Thanh Hoa và Yên Quảng thứ nhì.

Gỗ trầm ngư: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép: “Bãi biển có trầm ngư cùng nhiều thứ”. Lời chua rằng: “Trầm ngư là tên gỗ sinh ở ven biển nước mặn, các loài cá lấy đuôi quấy vào, người địa phương dùng nấu nước uống, có thể trừ được khí lam chướng”. Dùng làm đồ đạc cũng tốt.

Trúc núi, mây nước, mây đở (có thuốc).

Nhựa thông: sản ở xã Yên Lập huyện Yên Hưng và xã Cẩm Phả châu Tiên Yên.

Sáp ong, mật ong.

Củ nâu: sản ở các xã Tứ Xuyên và Yên Lập huyện Hoàn Bồ. Xã Nam Sơn, xã Tam Trĩ, xã Cẩm Phả châu Tiên Yên. Xã Vạn Xuân, xã Yên Lạc châu Vạn Ninh.

An túc hương: sản ở tổng Vân Hải huyện Nghiêu Phong, cây to và thẳng, lá giống lá dương đào mà dài, trong ruột có dầu, có thể dùng làm hương.

Hạt châu: sản ở xã Đông Bài huyện Nghiêu Phong.

Con trai: sản ở huyện Nghiêu Phong và hai châu Vạn Ninh và Tiên Yên.

Đồi mối: theo *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, thì đồi mối sản ở Yên Quảng, con lớn trị giá chẳng quá 5 tiền, hình dáng như con rùa, ba ba, lưng có vảy, muốn lấy thì đem treo ngược lên, gõ bằng giấm sôi, rồi bóc lấy thì vảy liền rơi ra. Vảy nhiều sắc vàng, ít sắc đen là quý, dùng chế thành đai lưng. Vảy nào có vân như hình người, hình núi là tốt. Ngoài ra dùng làm chén, làm khay, làm hộp trầu, làm lược v.v...

Cua bể, ốc bể.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XIX

TỈNH BẮC NINH

Đông tây cách nhau 118 dặm, nam bắc cách nhau 105 dặm, phía đông đến địa giới huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương 52 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 66 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương 46 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên 59 dặm, phía đông nam đến địa giới hai huyện Thanh Lâm và Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương 45 dặm, phía tây nam đến sông Nhị thuộc tỉnh Hà Nội và địa giới huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên 62 dặm, phía đông bắc đến địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn 162 dặm, phía tây bắc đến địa giới huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên 51 dặm, từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh thành 1.155 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dực, sao Chấn về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Đời Hùng Vương xưa là bộ Vũ Ninh, đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, tức là đất 2 huyện Luy Lâu và Long Biên, đời Ngô làm quận trị châu Giao, đời Nam Tấn là châu Vũ Ninh, đầu đời Đường là châu Long, tức là đất 3 huyện Vũ Ninh, Bình Lạc, Long Biên và đất hai huyện Xương Quốc, Vũ Bình thuộc châu Đạo, sau bỏ châu và bỏ cả 2 huyện Vũ Ninh và Bình Lạc, đem huyện Long Biên và Xương Quốc thuộc về An Nam đô hộ phủ. Nước ta đời Tiền Lê là Bắc Giang; đời Lý là quận Gia Lâm; đời Trần là lộ Bắc Giang, lại gọi là lộ Kinh Bắc. Thời thuộc Minh là 2 phủ Bắc Giang và Lạng Giang. *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép: “Năm Minh Vĩnh Lạc thứ 5 mới đặt (hai phủ Bắc Giang và Lạng Giang), đem 3 châu Gia Lâm, Vũ Ninh và Bắc Giang thuộc vào phủ Bắc Giang. Bản phủ lãnh 2 huyện Siêu Loại và Gia Lâm. Châu Gia Lâm lãnh 3 huyện An Định, Tế Giang và Thiện Tài. Châu Vũ Ninh, lãnh 5 huyện Tiên Do, Vũ Ninh, Đông Ngàn, Từ Sơn và Yên Phong. Châu Bắc Giang lãnh 3 huyện Tân Phúc, Thiện Thệ (trước là Phật Thệ) và Yên Việt, đem 3 châu Lạng Giang, Nam Sách và Thượng Hồng thuộc vào phủ Lạng Giang (2 châu Nam Sách và Thượng Hồng lãnh 6 huyện, xem *Hải Dương tỉnh chí*). Bản phủ lãnh 5

huyện Thanh Viễn (trước là Phượng Nhãn), Cổ Dũng, Phượng Sơn, Na Ngạn và Lục Ngạn. Châu Lạng Giang lãnh 4 huyện Thanh Yên (trước là Yên Thế, Yên Ninh, Hữu Lũng và Bảo Lộc). Năm thứ 6, bỏ các huyện Yên Định, Tiên Do, Tân Phúc và Thanh Yên, đem đất các huyện này gồm vào bản châu. Năm thứ 13, lại đem đất các huyện Yên Phong, Vũ Ninh và Yên Việt gồm vào bản châu, gồm huyện Cổ Dũng vào huyện Thanh Viễn. Năm thứ 17 gồm huyện Phượng Sơn và huyện Yên Ninh vào huyện Thanh Viễn, gồm huyện Na Ngạn vào huyện Lục Ngạn, gồm huyện Bảo Lộc và Hữu Lũng vào bản châu, gồm huyện Siêu Loại và Đông Ngàn vào huyện Gia Lâm, gồm các huyện Tế Giang, Thiện Tài, Từ Sơn và Thiện Thệ vào bản châu. Năm Thuận Thiên thứ 1, nhà Lê thuộc Bắc Đạo; đời Thiệu Bình gọi là lộ Bắc Giang thượng và lộ Bắc Giang hạ. Năm Quang Thuận thứ 7, đặt Bắc Giang thừa tuyên. Năm thứ 10, định bản đồ của cả nước, đổi gọi là Kinh Bắc, lãnh 4 phủ 20 huyện. Phủ Thuận An lãnh 5 huyện: Gia Lâm, Lạng Tài, Siêu Loại, Văn Giang và Gia Định. Phủ Từ Sơn lãnh 5 huyện Quế Dương, Đông Ngàn, Tiên Du, Yên Phong và Võ Giàng. Phủ Bắc Hà lãnh 4 huyện Tân Phúc, Hiệp Hoà, Kim Hoa và Yên Việt. Phủ Lạng Giang lãnh 6 huyện Phượng Nhãn, Hữu Lũng, Yên Dũng, Bảo Lộc, Yên

Thế và Lục Ngạn (Xét *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép, thì phủ Từ Sơn lại có huyện Thanh Thủy, tất cả 6 huyện, không rõ đời nào đem huyện Thanh Thủy gồm vào huyện nào, vậy chép ra đây để tham khảo). Năm Hồng Đức thứ 21, trong bản đồ gọi là xứ Kinh Bắc, sau gọi là Trấn. Nhà Mạc đem phủ Thuận An đổi lệ vào Hải Dương. Năm Lê Quang Hưng thứ 16, lại đổi lệ vào Kinh Bắc như cũ. Bản triều năm Gia Long thứ 1, vẫn gọi trấn Kinh Bắc, lãnh 4 phủ và 20 huyện (4 phủ là Thuận An, Từ Sơn, Lạng Giang và Bắc Hà, 20 huyện là Gia Lâm, Văn Giang, Gia Bình, Siêu Loại, Lang Tài, Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du, Quế Dương, Võ Giàng, Yên Dũng, Yên Thế, Bảo Lộc, Phương Nhân, Lục Ngạn, Hữu Lũng, Kim Hoa, Yên Việt, Hiệp Hoà và Thiên Phúc). Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi gọi là trấn Bắc Ninh. Năm thứ 12 chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Bắc Ninh, đặt Tổng đốc Ninh - Thái coi cả hai tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên, ở Bắc Ninh đặt ty Bố chính và ty Án sát. Năm thứ 13, đặt thêm 4 phân phủ Từ Sơn, Lạng Giang, Thiên Phúc và Thuận An. Năm thứ 20 bỏ tri huyện Hữu Lũng, do phân phủ Lạng Giang kiêm nhiếp. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ 2 phân phủ Từ Sơn và Thiên Phúc, huyện Quế Dương do huyện Võ Giàng kiêm nhiếp, huyện Lang Tài do huyện Gia Bình kiêm nhiếp, huyện Việt Yên do

huyện Yên Dũng kiêm nhiếp, huyện Hiệp Hoà do phủ Thiên Phúc kiêm nhiếp, huyện Bảo Lộc do phủ Lạng Giang kiêm nhiếp. Nay lãnh 4 phủ, 2 phân phủ và 20 huyện⁽¹⁾

Phủ Từ Sơn: ở cách tỉnh thành 20 dặm về phía tây nam; đông tây cách nhau 70 dặm; nam bắc cách nhau 31 dặm; phía đông đến sông Nguyệt Đức, đối ngạn với địa giới huyện Việt Yên phủ Thiên Phúc 43 dặm; phía tây đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 27 dặm; phía nam đến địa giới huyện Gia Lâm phân phủ Thuận An 11 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Hiệp Hoà thuộc phủ Thiên Phúc 20 dặm. Xưa là bộ Vũ Ninh. Đời Đường là đất Long Châu, từ đời Trần về trước gọi là huyện Từ Sơn. Thời thuộc Minh, châu Vũ Ninh quản lãnh 5 huyện. Đời Lê Quang Thuận lệ vào Bắc Giang thừa tuyên, Bắc Giang sau đổi là trấn Kinh Bắc. Bản triều đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13, trích lấy 2 huyện Quế Dương và Võ Giàng đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, vẫn lãnh 5 huyện

(1) Năm 1895, tách phủ Lạng Giang đặt làm tỉnh Bắc Giang, tách huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn về đặt châu Sơn Động, huyện Hữu Lũng đổi làm châu Hữu Lũng. Năm 1905, tách các huyện Đông Anh, Kim Anh, Đa Phúc vào tỉnh Phúc Yên. Nay lại hợp Bắc Ninh và Bắc Giang làm tỉnh Hà Bắc.

Huyện Đông Ngàn: đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 17 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tiên Du 4 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 27 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tiên Du 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Phong 9 dặm. Theo *Sử ký* thì huyện này nguyên trước là châu Cổ Lãm, Lê Đại Hành gọi là châu Cổ Pháp, nhà Lý gọi là phủ Thiên Đức, nhà Trần đổi gọi tên hiện nay. Thời thuộc Minh do châu Vũ Ninh lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi do phủ kiêm lý, bản triều cũng theo như thế. Nay lãnh 13 tổng, 97 xã thôn.

Huyện Tiên Du: ở cách phủ 10 dặm lệch về phía đông bắc, đông tây cách nhau 18 dặm, nam bắc cách nhau 17 dặm, phía đông đến địa giới huyện Quế Dương 11 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Phong 7 dặm, phía nam đến địa giới huyện Siêu Loại phủ Thuận An 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Phong 6 dặm. Tên huyện có từ đời Trần về trước. *Sử chép:* sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp chiếm cứ Tiên Du, tức là huyện này; thời thuộc Minh do châu Vũ Ninh lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Từ Sơn, bản triều cũng theo như thế. Nay lãnh 9 tổng, 56 xã thôn.

Huyện Yên Phong: ở phía bắc lệch về phía đông phủ cách 15 dặm, đông tây cách nhau 29 dặm, nam

bắc cách nhau 24 dặm, phía đông đến địa giới huyện Võ Giàng 14 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thiên Phúc 15 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tiên Du 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Việt Yên thuộc phân phủ Lạng Giang 12 dặm. Tên huyện có từ đời nhà Trần về trước, thời thuộc Minh do châu Vũ Ninh lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Từ Sơn. Đời Hồng Thuận đổi tên là Yên Phú, sau lại theo tên cũ; bản triều cũng như thế. Nay lãnh 6 tổng, 69 xã thôn trang vạn.

Huyện Quế Dương: ở cách phủ 34 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 6 dặm, phía đông đến địa giới huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương 22 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tiên Du 13 dặm, phía nam đến địa giới huyện Gia Bình phủ Thuận An 2 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Võ Giàng 4 dặm. Nguyên là đất châu Vũ Ninh, thời thuộc Minh gọi là huyện Từ Sơn. Đời Lê Quang Thuận đặt huyện gọi là Quế Dương. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 9 đổi làm Quế Dương, do phân phủ kiêm lý. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ phân phủ, lại đặt tri huyện. Nay lãnh 9 tổng 46 xã thôn.

Huyện Võ Giàng: ở cách phủ 20 dặm lệch về phía đông bắc, đông tây cách nhau 30 dặm, nam bắc cách nhau 12 dặm, phía đông đến địa giới huyện Quế Dương 27 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tiên Du

3 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quế Dương 2 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Việt Yên thuộc phân phủ Lạng Giang 10 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là huyện Vũ Ninh. Thời thuộc Minh do châu Vũ Ninh lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ Từ Sơn. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13, do phân phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ. Nay lãnh 6 tổng, 4 xã thôn. Ly sở ở xã Đổ Xá, nay bỏ.

Phủ Thuận An: ở cách tỉnh thành 31 dặm về phía nam, lệch về phía đông, đông tây cách nhau 54 dặm, nam bắc cách nhau 20 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương 35 dặm, phía tây đến địa giới huyện Gia Lâm phân phủ Thuận An 19 dặm, phía nam đến địa giới huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương 7 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tiên Du phủ Từ Sơn 13 dặm. Đời Hán có lẽ là đất Long Biên. Đời Lý là quận Gia Lâm. Đời Trần là lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là đất của 2 huyện thuộc phủ Bắc Giang và đất 3 huyện thuộc châu Gia Lâm. Đời Lê Quang Thuận mới đặt tên phủ hiện nay, lãnh 5 huyện lệ vào Bắc Giang thừa tuyên, sau lệ vào trấn Kinh Bắc. Đời Mạc đổi lệ vào trấn Hải Dương. Đời Lê Quang Hưng lại cho lệ như cũ, bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích lấy 2 huyện Văn Giang và Gia Lâm đặt làm phân phủ. Nay lãnh 3 huyện

Huyện Siêu Loại: đông tây cách nhau 27 dặm; nam bắc cách nhau 9 dặm; phía đông đến địa giới huyện Lang Tài 7 dặm; phía tây đến địa giới huyện Gia Lâm thuộc phủ Thuận An 6 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Gia Bình 3 dặm. Nguyên là đất huyện Luy Lâu đời Hán. Sử chép Sử quân Lý Khuê chiếm cứ Siêu Loại tức là chỗ này. Năm Lý Thiên Huống bảo tượng đối hương Thổ Lỗi làm hương Siêu Loại, sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh, huyện này lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc phủ Thuận An kiêm lý, bản triều vẫn theo như thế. Nay lãnh 6 tổng, 68 xã thôn.

Huyện Gia Bình: ở cách phủ 20 dặm về phía đông, lệch về phía bắc, đông tây cách nhau 42 dặm, nam bắc cách nhau 7 dặm, phía đông đến địa giới huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương 17 dặm, phía tây đến địa giới huyện Siêu Loại 25 dặm, phía nam đến địa giới huyện Lang Tài 2 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quế Dương phủ Từ Sơn 5 dặm. Xưa là đất huyện An Bình và Nam Định. Từ đời Trần về trước gọi là huyện An Định, thời thuộc Minh, do châu Gia Lâm lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đặt làm huyện Gia Định và đổi lệ phủ Thuận An, bản triều năm Minh Mệnh thứ 1 đổi tên hiện nay. Nay lãnh 8 tổng, 66 xã thôn.

Huyện Lang Tài: ở cách phủ 18 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 28 dặm, nam bắc cách nhau 13 dặm; phía đông đến giang phận huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương 17 dặm, phía tây đến địa giới huyện Siêu Loại 11 dặm, phía nam đến địa giới huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Gia Bình 13 dặm. Đời Trần gọi là Thiệu Tài, thời thuộc Minh do châu Gia Lâm lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang; đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ Thuận An, sau đổi tên hiện nay, bản triều cũng theo như thế; năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện, do huyện Gia Bình kiêm nhiếp. Lãnh 9 tổng, 75 xã thôn. Ly sở ở xã Kim Đào, nay bỏ.

Phân phủ Thuận An: ở cách tỉnh thành 50 dặm về phía tây nam; đông tây cách nhau 24 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương 15 dặm, phía tây đến giang phận huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội 9 dặm; phía nam đến địa giới huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên 11 dặm, phía bắc đến địa giới 2 huyện Tiên Du và Đông Ngàn phủ Từ Sơn 17 dặm. Phân phủ này đặt từ năm Minh Mệnh thứ 13, lãnh 2 huyện (năm Tự Đức thứ 15 đổi tên là Thuận Thành)

Huyện Văn Giang: đông tây cách nhau 24 dặm; nam bắc cách nhau 24 dặm; phía đông đến địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương 15 dặm, phía tây

đến giang phận huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội 9 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Gia Lâm 3 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Tế Giang. *Sử* chép: “Sứ quân Lữ Đường chiếm cứ Tế Giang”, tức là chỗ này. Thời thuộc Minh do châu Gia Lâm lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang; đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Thuận An, sau đổi tên hiện nay, bản triều năm Minh Mệnh thứ 13, đặt làm phân phủ kiêm lý, lãnh 9 tổng, 61 xã thôn.

Huyện Gia Lâm: ở cách phân phủ 20 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 29 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến địa giới huyện Siêu Loại 27 dặm, phía tây đến sông Nhi Hà tỉnh Hà Nội 2 dặm, phía nam đến địa giới huyện Văn Giang 16 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn 5 dặm. Đời Lý là quận Gia Lâm sau đổi là huyện: thời thuộc Minh lệ vào phủ Bắc Giang; đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ Thuận An, bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế; năm Minh Mệnh thứ 13 tách làm phân phủ thống hạt. Nay lãnh 10 tổng, 88 xã thôn.

Phủ Thiên Phúc: ở cách tỉnh thành 28 dặm về phía tây, lệch về phía bắc, đông tây cách nhau 50 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Phong phủ Từ Sơn 13 dặm,

phía tây đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 30 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Phong phủ Từ Sơn phỏng 1 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên 27 dặm. Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là châu Bắc Giang, lãnh 3 huyện, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận gọi là phủ Bắc Hà, lãnh 4 huyện, lệ vào Bắc Giang thừa tuyên, sau lệ trấn Kinh Bắc; bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Năm thứ 13 trích lấy hai huyện Việt Yên và Hiệp Hoà đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ phân phủ. Năm thứ 6, lại đem huyện Việt Yên cho lệ vào phân phủ Lạng Giang. Nay lãnh 3 huyện

Huyện Thiên Phúc⁽¹⁾: đông tây cách nhau 12 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hiệp Hoà 4 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kim Anh 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Phong phủ Từ Sơn phỏng 1 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên 29 dặm. Đời Trần gọi là Tân Phúc, thời thuộc Minh do châu Bắc Giang lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ Bắc Hà.

(1) Nay là Đa Phúc.

Đời Hoàng Định đổi tên là Tiên Phúc, lại đổi là Thiên Phúc; bản triều vẫn theo như thế, thuộc phủ hñhâu 38 dặm, phía đông đến địa giới huyện Việt Yên 5 dặm, phía tây đến giang phận huyện Thiên Phúc 1 dặm, phía nam đến giang phận huyện Yên Phong phủ Từ Sơn 4 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên 34 dặm. Nguyên là đất lộ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận, tách đặt huyện do phủ Bắc Hà kiêm lý. Bản triều năm Gia Long thứ 12 đổi do phủ thống hạt. Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi do phân phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện do phủ Thiên Phúc kiêm nhiếp. Lãnh 9 tổng 51 xã thôn. Ly sở ở xã Mai Đình, nay bỏ.

Huyện Kim Anh: ở cách phủ 24 dặm lệch về phía tây nam, đông tây cách nhau 36 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn 22 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên 33 dặm. Huyện đặt từ đời Lê Quang Thuận gọi là Kim Hoa, bản triều năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên gọi hiện nay. Lãnh 9 tổng, 55 xã thôn.

Phủ Lạng Giang: ở cách tỉnh thành 31 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 101 dặm, nam bắc cách nhau 39 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn 98 dặm, phía tây đến giang phận huyện Yên Dũng thuộc phân phủ Lạng Giang 3 dặm, phía nam đến giang phận huyện Yên Dũng 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hữu Lũng thuộc phân phủ Lạng Giang 36 dặm. Từ đời Trần về trước là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh đặt phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận vẫn gọi là phủ Lạng Giang, bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 trích lấy 3 huyện đặt làm phân phủ. Nay lãnh 3 huyện⁽¹⁾

Huyện Phượng Nhãn: đông tây cách nhau 29 dặm, nam bắc cách nhau 7 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lục Ngạn 26 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bảo Lộc 3 dặm, phía nam đến giang phận huyện Yên Dũng 4 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bảo Lộc 2 dặm. Đời Trần gọi là Phượng Sơn. Thời thuộc Minh lệ vào phủ Lạng Giang. Đời Lê đổi tên hiện nay, và do phủ kiêm lý, bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 10 tổng, 57 xã thôn.

(1) Đời Thành Thái lấy phủ Lạng Giang và các huyện Yên Thế, Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Phượng Nhãn, Phất Lộc, Yên Dũng và Hữu Lũng đặt làm tỉnh Bắc Giang.

Huyện Bảo Lộc⁽¹⁾: ở cách phủ 3 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 65 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lục Ngạn 62 dặm, phía tây đến giang phận huyện Yên Dũng 3 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phượng Nhãn 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hữu Lũng 28 dặm, huyện đặt từ trước đời Trần, thời thuộc Minh do châu Lạng Giang lãnh, lệ vào phủ Lạng Giang. Bản triều, năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện, do phủ Lạng Giang kiêm nhiếp. Lãnh 8 tổng, 66 xã phường. Lý sở ở xã Thọ Xương, nay bỏ.

Huyện Lục Ngạn: ở cách phủ 30 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 62 dặm, nam bắc cách nhau 24 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn 61 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phượng Nhãn phỏng 1 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bảo Lộc 12 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Na Ngạn, thời thuộc Minh chia làm 2 huyện Na Ngạn và Lục Na, sau hợp làm Lục Na. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay; bản triều cũng theo như thế. Lãnh 7 tổng, 51 xã thôn.

Phân phủ Lạng Giang: ở cách phủ 39 dặm về phía bắc, lệch về phía đông, đông tây cách nhau 32

(1) Sau đổi tên là Phát Lộc.

dặm, nam bắc cách nhau 84 dặm, phía đông đến giang phận huyện Bảo Lộc phủ Lạng Giang 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hiệp Hoà phủ Thiên Phúc 24 dặm, phía nam đến giang phận huyện Võ Giàng phủ Từ Sơn 34 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên 50 dặm. Phân phủ đặt năm Minh Mệnh thứ 13, lãnh 3 huyện. Năm Tự Đức thứ 6, trích lấy huyện Việt Yên phủ Thiên Phúc cho lệ vào phân phủ này. Nay lãnh 4 huyện

Huyện Yên Thế: đông tây cách nhau 32 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến giang phận huyện Bảo Lộc 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hiệp Hoà phủ Thiên Phúc 24 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Dũng 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hữu Lũng 33 dặm. Tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh đổi là Thanh Yên, do châu Lạng Giang lãnh, lệ vào phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận trở lại tên cũ, bỏ châu Lạng Giang, cho lệ vào phủ. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi do phân phủ kiêm lý. Lãnh 8 tổng, 44 xã thôn.

Huyện Hữu Lũng: ở cách phân phủ 17 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 79 dặm, nam bắc cách nhau 40 dặm, phía đông đến địa giới huyện Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn 67 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Thế 12 dặm, phía nam đến giang phận

huyện Bảo Lộc 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên 37 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là Cổ Lũng, thời thuộc Minh do châu Lạng Giang lãnh, lệ vào phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay, bỏ châu Lạng Giang cho lệ vào phủ Lạng Giang. Bản triều, đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 20 bỏ tri huyện, do phân phủ Lạng Giang kiêm lý. Lãnh 4 tổng, 29 xã trại. Ly sở ở xã Hữu Hạ, nay bỏ.

Huyện Yên Dũng: ở cách phân phủ 19 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 28 dặm, nam bắc cách nhau 23 dặm, phía đông đến giang phận huyện Phượng Nhãn 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Thế 16 dặm, phía nam đến địa giới huyện Việt Yên 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bảo Lộc 11 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Cổ Dũng. Thời thuộc Minh lệ vào phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay. Bản triều, đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi thuộc phân phủ Lạng Giang. Nay lãnh 11 tổng, 78 thôn sở.

Huyện Việt Yên: ở cách phân phủ 32 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 43 dặm, nam bắc cách nhau 14 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Dũng 29 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hiệp Hoà phủ Thiên Phúc 14 dặm, phía nam đến giang

phận huyện Yên Phong phủ Từ Sơn mấy chục trượng, phía bắc đến địa giới huyện Yên Dũng 10 dặm. Xưa là huyện Yên Việt. Thời thuộc Minh do châu Bắc Giang lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận lệ vào phủ Bắc Hà. Bản triều, đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Đầu đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay. Năm thứ 13 do phân phủ Thiên Phúc kiêm lý. Năm Tự Đức thứ 5, đổi, do huyện Yên Dũng kiêm nhiếp. Nay lãnh 5 tổng, 34 xã thôn phường. Ly sở ở xã Yên Viên, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Phía đông bắc dựa vào núi, phía tây nam có sông bao, đất đai sáng sủa, cao ráo, danh sơn thì có núi Nguyệt Thường, núi Nham Biền, núi Vệ Linh; đại xuyên thì có sông Thiên Đức, sông Nhật Đức, sông Nguyệt Đức. Các phủ Từ Sơn và Thuận An, đồng nội bằng phẳng. Các phủ Thiên Phúc và Lạng Giang xen kẽ với địa thế 2 tỉnh Hải Dương và Thái Nguyên, rừng núi ngăn cách, hang khe hiểm trở, bọn bất đắc chí thường lên lút ra vào, việc cầm phòng rất là quan thiết. Các huyện Đông Ngàn và Hữu Lũng có tiếng là trù phú. Quan ải Cần Trạm và Hương La, phố chợ Vạn Phúc, Yên Viên, Dĩnh Kế và Bát Tràng, thuyền bè tụ họp, người buôn bán qua lại cũng là đất đô hội.

KHÍ HẬU

Khí hậu đại để cũng giống Hà Nội. Tháng 9 tháng 10 là tiết rươi (huyện Gia Bình và Lang Tài có rươi) tất có gió mưa. Canh nông thì nhiều ruộng mùa, ít ruộng chiêm, vụ mùa thì tháng 6 cấy, tháng 10 gặt, vụ chiêm thì tháng 12 cấy, tháng 5 gặt. Lại có thứ lúa cấy vào tháng 3, tháng 4, gặt vào tháng 7, tháng 8, gọi là lúa bát nguyệt. Các huyện ở thượng du (Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Lục Ngạn) lam chướng rất nặng, khí rét cũng sớm, ngoài ra thì nóng lạnh đều nhau. Trong khoảng hạ sang thu, thường có mưa trận, nước sông lên to.

PHONG TỤC

Trong toàn hạt, sĩ và nông chiếm ba phần, công chỉ chiếm một phần. Tập tục văn vẻ mà cần kiệm, gần giống Hà Nội. Đến như làng Phù Đổng thì nổi tiếng trung nghĩa (đời Cảnh Hưng, giặc cỏ nổi, người làng Phù Đổng là Đặng Công Diễm đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi đốc suất dân đình các xã trong tổng giao kết với nhau làm việc tuần phòng, phá tan đảng giặc. Triều đình biết việc cho biển ngạch khắc 3 chữ "Trung Nghĩa Dân". Các xã Đổng Viên, Đổng Xuyên và Phù Dực trong tổng mỗi xã cũng được ban một biển ngạch, nay vẫn còn. Làng Đăng Yên không cầu thả về việc hôn thú (xã Đăng Yên huyện

Hữu Lũng con trai không lấy đàn bà goá chồng, con gái không lấy đàn ông goá vợ). Làng Trần Xá chuộng tiết nghĩa, biết lễ phép (xã Trần Xá huyện Yên Phong đời Minh Mệnh có hơn 300 giặc cướp vây đánh xã, người xã chống cự suốt ngày đêm, quân cướp không thể đánh được, quan tỉnh tâu lên, vâng chỉ khen là “Hiếu Nghĩa tri phương” ban cho biển ngạch, thưởng 200 quan tiền và rượu hồng, hoa dương). Đây là phong tục trung hậu. Đến như những câu ca dao nơi xóm làng có quan hệ với phong hoá, cũng có thể gán các câu thơ trong *Kinh Thi* (như: “*Anh đà để vợ anh rồi - Con anh thơ dại mặc trời với anh - Vợ anh như ngọc như ngà - Anh còn tình phụ nữa là thân em!*”). Đây là chê người chán vợ cũ, mê vợ mới. Lại như: “*Em đi đêm lại sợ ông thầy*⁽¹⁾ - *Em đi ban ngày sợ mẹ mầy cha - Yêu em anh mở cửa anh ra*”. Lại như: “*Ở nhà có mẹ cùng cha - Lẽ đâu tôi dám nguyệt hoa cùng người*”. Đây đều là lời của trai gái ước hẹn với nhau. Duy tục chuộng dưng hãn, dân hay kiện tụng, đây là vì tiêm nhiễm phong khí, cho nên còn có chỗ chưa được thuần hậu.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Bắc Ninh: chu vi 532 trượng, 3 thước, 2 tấc, cao 9 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở

(1) Tục gọi con cạp là ông thầy.

4 cửa. Ở chỗ giáp giới 3 huyện, xã Đỗ Xá, huyện Võ Giàng, xã Khúc Toại huyện Yên Phong, xã Hoà Đình huyện Tiên Du. Trước kia ở địa phận xã Đáp Cầu, huyện Võ Giàng. Bản triều năm Gia Long thứ 3 mới dời lên chỗ hiện nay. Năm thứ 4, đắp thành đất. Năm Minh Mệnh thứ 5 xây bằng đá ong, sau đổi xây gạch.

Thành phủ Từ Sơn: thành đất, chu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 3 trượng 9 thước, mở 3 cửa, ở hai xã Phù Lưu và Xuân Thụ huyện Đông Ngàn. Trước ở xã Vịnh Cầu. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới dời đến chỗ hiện nay, thành đắp từ năm Minh Mệnh thứ 11 (trước đây, năm Gia Long thứ 7 dời đến xã Thạc Quả, sau dời đến xã Cẩm Chương).

Lỵ sở huyện Tiên Du: ở xã Hoài Bảo, trước ở xã Đông Sơn. Năm Minh Mệnh thứ 14 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Yên Phong: ở xã Đông An, trước ở xã Hương La. Năm Gia Long thứ 1 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Quế Dương: thành đất, chu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, có 3 cửa bằng gạch, ở xã Vũ Dương, đắp từ năm Minh Mệnh thứ 13.

Thành phủ Thuận An: thành đất, chu vi 271 trượng, 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt đào hào, 3 cửa xây bằng gạch, ở xã Bùi Xá huyện Siêu Loại. Phủ lỵ cũ ở xã Dương Xá. Bản triều năm Gia Long

thứ 1 dời đến địa phận 2 xã Phương Quan và Trà Lâm. Năm thứ 8 dời đến chỗ hiện nay, đắp năm Minh Mệnh thứ 9.

Lỵ sở huyện Gia Bình: ở xã Khoái Khê, trước kia ở xã Bảo Khám. Năm Minh Mệnh thứ 1 dời đến xã Đông Bình. Năm thứ 19 dời đến xã Nhân Hữu. Năm Thiệu Trị thứ 1 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Lang Tài: ở xã Kim Thao, lũy tre, chu vi 92 trượng; trước ở xã Ngọc Trì, sau dời đến xã Lương Xá. Năm Gia Long thứ 17 dời đến chỗ hiện nay, nay bỏ.

Thành phủ Thuận An: thành đất, chu vi 129 trượng 2 thước, 5 tấc, cao 7 thước 5 tấc, 4 mặt đào hào, mở 3 cửa, ở địa phận 2 xã Phi Liệt và Phù Liệt huyện Văn Giang, trước ở xã Phụng Công. Năm Thiệu Trị thứ 2 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Gia Lâm: ở thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ, trước ở xã Đặng Xá, sau dời đến xã Phú Thị. Bản triều năm Gia Long thứ 2 dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Thiên Phúc: thành đất, chu vi 208 trượng, cao 7 thước linh, 4 mặt đào hào, có 3 cửa xây gạch, ở địa phận 2 xã Tiên Táo và Ngọc Hà, đắp năm Minh Mệnh thứ 12.

Lỵ sở huyện Hiệp Hoà: ở xã Mai Đình, lũy đất, chu vi 69 trượng, nay bỏ.

Ly sở huyện Kim Anh: ở xã Hương Da; trước ở xã Cán Khê. Năm Minh Mệnh thứ 17 dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Lạng Giang: thành đất, chu vi 271 trượng, cao 7 thước, 4 mặt đào hào, có 3 cửa xây gạch, ở xã Châu Xuyên huyện Bảo Lộc, giáp địa giới huyện Phượng Nhãn. Trước kia, phủ ly tại xã Dĩnh Kế huyện Phượng Nhãn. Bản triều năm Gia Long thứ 3 dời đến địa phận xã Đông Nham huyện Bảo Lộc. Năm thứ 15 dời đến chỗ hiện nay, thành đắp từ năm Minh Mệnh thứ 12.

Ly sở huyện Bảo Lộc: ở xã Thọ Xương, lũy tre, chu vi 164 trượng, trước ở xã Chu Nguyên. Năm Gia Long thứ 1 dời đến xã Nam Xương. Năm Thiệu Trị thứ 6 dời đến chỗ hiện nay, nay bỏ.

Ly sở huyện Lục Ngạn: ở xã Cương Sơn; trước kia ở xã Thủ Dương, cuối đời Lê dời đến chỗ hiện nay, bản triều vẫn theo như thế.

Thành phân phủ Lạng Giang: ở xã Cao Thượng huyện Yên Thế, nguyên là ly sở của huyện. Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt làm ly sở phân phủ.

Ly sở huyện Hữu Lũng: ở xã Hữu Hạ, nay bỏ.

Ly sở huyện Yên Dũng: ở xã Sen Hồ, trước kia ở xã Như Thiết. Năm Tự Đức thứ 6 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Việt Yên: ở xã Yên Viên, lỵ tre, chu vi 160 trượng, nguyên là lỵ sở của huyện, sau làm lỵ sở của phân phủ Thiện Phúc, nay bỏ.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Bắc Ninh: ở phía nam tỉnh thành, thuộc địa phận xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng, dựng năm Minh Mệnh thứ 18.

Trường học phủ Từ Sơn: ở phía tây bắc phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 7.

Trường học huyện Quế Dương: ở phía đông huyện lỵ, dựng năm Gia Long thứ 18.

Trường học huyện Tiên Du: ở phía tây huyện lỵ, dựng năm Tự Đức thứ 3.

Trường học huyện Yên Phong: ở phía tây huyện lỵ.

Trường học phủ Thuận An: ở phía tây phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 7.

Trường học phân phủ Thuận An: ở xã Thuận Công, lỵ sở cũ, dựng năm Minh Mệnh thứ 5.

Trường học huyện Lang Tài: ở phía tây huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 7, nay bỏ.

Trường học phủ Thiên phúc: ở phía nam phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 12.

Trường học phủ Lạng Giang: ở phía tây bắc phủ thành.

Trường học huyện Yên Dũng: ở phía tây huyện lỵ, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Trường học huyện Gia Lâm: ở thôn Ái Mộ, dựng năm Tự Đức thứ 15.

Trường học huyện Văn Giang: ở xã Phụng Công, dựng năm Minh Mệnh thứ 5.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh hơn 43.900 người, nay 45.723 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất công và tư 450.103 mẫu, ngạch thuế 274.443 hộ thóc, 157.199 quan tiền, 7 lạng vàng, 1.360 lạng bạc (theo sổ năm Đinh Dậu (1897), tỉnh Bắc Ninh ruộng đất 271.584 mẫu 8 sào 2 thước, tỉnh Bắc Giang 99.205 mẫu).

NÚI SÔNG

Núi Nguyệt Thường: ở xã Hồi Bảo cách huyện lỵ Tiên Du 3 dặm về phía tây nam, lại có tên nữa là núi Bạch Sắc cũng gọi là núi Trà Sơn. Tương truyền, Lý Thánh Tông lên núi chơi và cho tên. Núi khá cao, đất đá lẫn lộn trên núi sản ra cây thông, dưới

núi có đền thần Cao Sơn. Bản triều năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.

Núi Lạn Kha: ở xã Phật Tích, cách huyện Tiên Du 4 dặm về phía nam, trên núi có muôn thú đá, ao rồng và nhà đá; đỉnh núi có bàn cờ bằng đá. Tương truyền Vương Chất là người hái củi, vào núi này thấy hai ông già đánh cờ ở dưới gốc cây thông. Chất dựa búa đứng xem, đến khi tan cuộc thì cái cán búa đã mục lúc nào không biết, vì thế gọi là núi Lạn Kha⁽¹⁾. Dưới núi có chùa Vạn Phúc, cảnh trí u nhã, tương truyền chùa dựng từ đời Lý. *Sử* chép: Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên Du đánh nhau với Thục An Dương Vương tức là chỗ này. *Truyện kỳ mạn lục* chép việc Từ Thức cởi áo cứu chuộc người tiên nữ, cũng tức là núi này. Vì thế núi này còn có một tên nữa là “núi Tiên Du”. Núi này cao ngang với núi Vũ Ninh, núi Phả Lại và núi Vạn Kiếp. *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng chép: vua nhà Trần dựng thư viện Lạn Kha, dùng danh nho là Trần Tôn làm Viện trưởng để dạy học trò, lại thường nhân tiết Trùng dương⁽²⁾ lên núi thưởng ngoạn. Về góc phía bắc núi có chùa Kim

(1) Trong *Phương dư thắng lãm*, cũng chép truyện này và chép rõ Vương Chất là người nhà Tấn.

(2) Trùng dương tức ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch, còn gọi là tiết trùng cửu. Cổ nhân cho số “9” thuộc về dương. Hôm ấy tháng và ngày đều số “9” nên gọi là trùng dương.

Ngưu, tức là chỗ Cao Biền đào giếng thấy con trâu vàng ở trong núi chạy ra. Ở đây, sắc đá đỏ như vàng, đêm có ánh sáng, nên cũng gọi là “núi Kim Ngưu”.

Núi Bát Vạn: ở địa phận 2 xã Trùng Minh và Phật Tích cách huyện Tiên Du 2 dặm về phía đông nam. Tương truyền, Cao Biền nhà Đường dựng 8 vạn cái tháp để trấn yểm, nên gọi là núi Bát Vạn. *Sử chép:* Sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp chiếm cứ ở đây, đắp thành dưới chân núi. Khi chết, người địa phương lập đền thờ.

Núi Bồ Sơn: ở địa giới huyện Tiên Du, đất đá lẫn lộn, trên núi có chùa gọi là chùa Bồ Sơn.

Núi Tam Sơn: ở cách huyện Đông Ngàn 10 dặm về phía tây bắc. Giữa đồng bằng nổi vọt lên ba ngọn núi hình như chuỗi hạt châu. Xã Tam Sơn là nhân tên núi mà gọi. Chân núi có một đường gân đá khúc khúc như hình rồng; đỉnh núi có 2 cái hang cũng gọi là Mũi rồng, tổ mộ hai họ Ngô và Nguyễn người làng táng ở đấy, nói đời có người đỗ cao. Xét khoa bảng huyện Đông Ngàn chỉ xã này có đủ tam khôi.

Núi Tiêu Sơn: ở xã Tiêu Sơn, cách huyện Yên Phong 11 dặm về phía tây nam, trong núi có chùa Thiên Tâm và chùa Tràng Liêu. *Sử chép:* Phạm Thị, mẹ Lý Thái Tổ, thường thăm cảnh chùa Tiêu Sơn, giao hợp với thần nhân mà sinh ra vua.

Núi Thất Diệu: ở xã Yên Phụ cách huyện Yên Phong 15 dặm về phía tây bắc. Núi đất liền tiếp, nổi vọt lên 7 ngọn. *Sử chép:* An Dương Vương đắp Loa thành, thành thường bị đổ, Vương bèn traі giới cầu đảo để đắp lại, có thần nhân bảo rằng: “Đợi Thanh giang sứ đến”. Ngày hôm sau thấy con rùa vàng bơi từ ngoài sông vào, nói tiếng người và tự xưng là “Giang sứ”. Vương hỏi duyên cớ thành bị đổ. Giang sứ trả lời rằng: “Đấy là con vua trước muốn báo thù, nay ẩn nấu ở núi này, phụ vào tinh khí núi để làm yêu quái. Quán Ma Lô bên cạnh núi có gà trắng là yêu khí hoá ra, cùng nhau làm tai nghiệt, cho nên thành bị đổ”. Do đấy Vương cùng Kim Quy đi trừ yêu quái, tìm con gà trắng giết đi, lại đào núi lấy được nhạc khí và hài cốt đem đốt thành tro, từ đấy yêu quái mất tích. Công việc đắp thành chỉ làm nửa tháng là xong.

Núi Vũ Đương: ở xã Thụy Lôі, cách huyện Yên Phong 17 dặm về phía tây nam; đỉnh núi có đền thờ Vũ Đương nguyên quân, nên gọi tên núi là thế. *Địa dư chí* của Lê Đại Cương chép núi này có một ngọn liền với núi Thất Diệu.

Núi Hàm Sơn: ở xã Nội Trừ, cách huyện Yên Phong 11 dặm về phía tây nam, một ngọn nhọn đẹp, có đền thờ thần Quý Minh.

Núi Phả Lại: ở xã Phả Lại, cách huyện Quế Dương 14 dặm về phía đông, trông ra sông Lục Đầu, trên núi có chùa, các vua triều Trần thường đến ngoạn cảnh. *An Nam chí* chép: ở địa phận huyện Từ Sơn (tức Quế Dương bây giờ), trước mặt trông ra bến Bình Than, sông Như Nguyệt vòng quanh phía tả, sông Ô Cách bao bọc phía hữu, cảnh vật tươi sáng là thắng cảnh một phương.

Núi Lãm Sơn: ở địa phận tổng Lãm Sơn, cách huyện Quế Dương 7 dặm về phía tây. Tương truyền Cao Biền làm cột đá để trấn áp. *An Nam chí* chép: huyện Từ Sơn trong núi có chùa Đại Lãm, lại có chùa Thần Quang. Đứng trước trông ra sông Thiên Đức, cây thông, cây trúc xanh tươi, hằng năm đến ngày 8 tháng 4 trai gái thường tụ họp ở đây cùng nhau hát múa. Người đời Trần có câu thơ rằng: “*Tục đa biến thái vân thương cầu - Tùng bất tri niên tăng bạch đầu*” (*Mây biến sắc khác gì thời tục - Sư bạc đầu chẳng biết tuổi thông*).

Núi Nhật Thăng: ở cách huyện Quế Dương 12 dặm về phía tây, có tên nữa là núi Mộc Hoàn. Bắc Triều nói nước ta có Nhật Sơn, Nguyệt Sơn là núi trấn giữ đất nước, nên Trung Quốc không thể xâm tính được.

Núi Trâu Sơn: có tên nữa là núi Vũ Ninh, ở cách huyện Quế Dương 12 dặm về phía đông, thế

núi liên tiếp chạy dài, trên núi có giếng Việt Tĩnh. Tương truyền đời Hùng Vương có Ân vương đến xâm lấn, đóng quân dưới núi, Đổng Thiên vương đánh phá, Ân vương chết ở núi này, người địa phương lập miếu thờ, lâu ngày bỏ nát. Đến thời nhà Trần, Thôi Lượng sửa lại miếu thờ. Ân vương cảm ơn, sai tiên Ma Cô trao thuốc tiên cho con Thôi Lượng, trị được bệnh bấu cổ. Bên cạnh núi có đền thờ Tiên cô, lại có hai đền thờ Triệu Vũ đế và Triệu Việt vương. *An nam chí* chép: núi Vũ Ninh ở châu Vũ Ninh, núi có giếng, đỉnh núi có con rắn bằng đá, gọi là Ngọc Kinh tử và có mộ Việt vương. *Sử* chép: Triệu Đà giữ núi Vũ Ninh, cùng An Dương Vương giảng hoà, tức là núi này.

Núi Thiên Thai: ở cách huyện Gia Bình 5 dặm về phía tây bắc, một ngọn đứng sừng, đất đá lởm chởm, bên cạnh có nhiều ngọn, chân núi sát sông; trên núi có chùa, cũng là nơi thắng cảnh. Lại có tên là núi Đông Cửu và núi Đông Cao. *An Nam chí* chép: Cao Biền dựng tháp ở trên núi.

Núi Phục Tượng: ở xã Cổ Bi, cách huyện Gia Lâm 12 dặm về phía đông, thành cũ Cổ Bi đời Lê lấy núi này làm cột trấn.

Núi Sóc Sơn: ở xã Vệ Linh huyện Kim Anh, cũng gọi là núi Vệ Linh. *Địa dư chí* của Nguyễn

Trãi chép: “Thiên Đức và Vệ Linh thuộc Kinh Bắc” tức là núi này. Tương truyền là chỗ Đổng Thiên vương cỡi ngựa bay lên trời, nay có đền thờ. Thế núi quanh co, đằng trước có một ngọn, như hình lò hương, cách bờ sông cây cối xanh tươi, quang cảnh thanh nhã.

Núi Thanh Tước: ở xã Thanh Tước, cách huyện Kim Anh 14 dặm về phía tây, giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

Núi Thanh Nhàn: ở xã Thanh Nhàn, cách huyện Kim Anh 4 dặm về phía tây bắc.

Núi Tam Tầng: ở xã Nam Ngạn, cách huyện Việt Yên 9 dặm về phía đông, ba tầng núi chồng chất nổi lên, trên núi có chùa cổ, bên cạnh là đường cái quan. Đời Lê Chiêu Thống, Tây Sơn nổi loạn, Tổng đốc Quảng Đông nước Thanh Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện, đóng quân ở đây.

Núi Tiên Lạt: ở xã Tiên Lạt, cách huyện Việt Yên 2 dặm, có tên nữa là núi Ngũ Phúc, đất đá lẫn lộn, chân núi có dân cư.

Núi Thù (có bản chép “Hoà” sơn): ở xã Thù Sơn, cách huyện Hiệp Hoà 7 dặm về phía bắc, tre và thông xanh tốt. Nhà Lê từng dựng hành cung ở đây. Trên núi có đền thờ Sơn thần.

Núi Vạn Yên: ở xã Vạn Yên, cách huyện Phượng Nhãn 26 dặm về phía đông nam, giáp xã Dực Sơn, huyện Chí Linh thuộc tỉnh Hải Dương. Dưới núi có động Bắc Đẩu, đối với động Nam Tàu ở xã Dực Sơn, đằng trước trông ra sông Nhật Đức, bên cạnh núi có đền thờ Trần Hưng Đạo vương. Xét *An Nam chí* nói: núi Vạn Kiếp ở huyện Phượng Nhãn, gò đóng liên tiếp, có rừng lớn, tre cao, là một thắng cảnh sông núi, tức là núi này.

Núi Yên Phú: ở xã Bắc Lũng, cách huyện Phượng Nhãn 27 dặm về phía đông, núi nhiều đá xanh, bên cạnh có giếng đá, trên có 3 hốc đá nước chảy không bao giờ cạn, bên cạnh có đền.

Núi Huyền Đanh: ở địa phận 2 tổng Đan Hội và Trạm Điền, cách huyện Phượng Nhãn 29 dặm về phía đông, giáp địa giới huyện Lục Ngạn, thế núi cao dốc liên tiếp như hình cái đanh treo, nên gọi tên thế, chạy dài trên địa phận mấy làng, là trấn sơn của huyện. Trong loạn Tây Sơn, Lê Chiêu Thống chạy sang Bắc, đóng quân ở đây.

Núi Côn Sơn: theo *An Nam chí*, thì núi này ở địa phận huyện Phượng Sơn, là chỗ Trần Nguyên Đán về hưu ở. Núi có động Thanh Hư, lưng núi có cầu Thấu Ngọc và am Bạch Vân, phong cảnh thanh nhã, cây cối um tùm, thực là một thắng cảnh nơi rừng núi. Phượng Sơn nay là huyện Phượng Nhãn.

Núi Bảo Đài: ở xã Cần Dinh, cách huyện Bảo Lộc 31 dặm về phía đông bắc, thế núi liên tiếp, là thắng cảnh trong vùng. Xét *An Nam chí* chép: núi Xích Thổ ở địa giới huyện Thiện Thệ phủ Bắc Giang, cao sát tầng mây, chạy dài hàng mấy trăm dặm. *An Nam chí* lại nói: nước An Nam bốn mặt đều là núi, các núi Ký Lang, Bảo Đài, Phật Tích và Mã Yên đều cao vót, trong ấy có núi Xích Thổ là đỉnh đặc hơn cả. Vậy phụ lục ở đây để tham khảo.

Núi Phú Lãm: ở xã Phú Lãm, cách huyện Bảo Lộc 38 dặm về phía đông, cây cối um tùm, núi khe thanh nhã. Đỉnh núi có am Hồ Thiên.

Núi Chung Sơn: ở xã Bảo Sơn, thuộc địa giới huyện Yên Thế, sản xuất sâm nam và cỏ thi.

Núi Hạc Sơn: ở xã Gia Mỹ, cách huyện Hữu Lũng 8 dặm về phía đông nam.

Núi Quý Sơn: ở xã Ngự Vũ cách huyện Hữu Lũng 12 dặm về phía đông bắc.

Núi Nham Biền: ở địa phận 2 tổng Phúc Tăng và Tư Mai, cách huyện Yên Dũng 11 dặm về phía đông nam, giáp địa giới huyện Việt Yên, chạy dài suốt vài mươi dặm.

Núi Lân Sơn: ở xã Giáo Liêm, cách huyện Lục Ngạn 61 dặm về phía đông, mạch từ núi Công Mẫu

tỉnh Lạng Sơn, qua núi Đèo Ải kéo đến, giữa có một con đường qua địa phận huyện Yên Bái suốt đến tỉnh Quảng Yên, đường rất hiểm trở.

Núi Thái Hoà: ở xã Cẩm Sơn cách huyện Lục Ngạn 61 dặm về phía đông, mạch núi từ núi Đèo Cao tỉnh Lạng Sơn kéo đến, có khe chảy qua địa phận xã Hoà Lạc huyện Hữu Lũng rồi hợp với sông Hoá.

Núi Mỏ Điều: ở xã Kỳ Công, phía đông huyện Lục Ngạn, mạch núi từ núi Thái Hoà kéo đến, đỉnh núi nhọn hoắt và quắp lại trông như mỏ điều hâu, nên gọi tên thế, giữa núi có một chỗ lõm vào, bề ngang chừng 3 thước, bề sâu phỏng 1 trượng, hàng năm cứ tháng 3, chim điều hâu đến đây làm tổ, cũng là một sự lạ.

Núi Tượng Sơn: ở xã Cẩm Lý, phía tây huyện Lục Ngạn, mạch từ núi Huyền Đanh kéo đến, các núi liên tiếp nhau, trông như hình bầy voi phục, giữa núi có chỗ lõm vào là đường đi, cửa đường hẹp hiểm, có hình thế một người địch trăm người.

Núi Phạt Sơn: ở xã Hồ Lao, cách huyện Lục Ngạn 12 dặm về phía nam, thế núi cao vót và bằng phẳng, phía đông có Liên Sơn (ở xã Vĩnh Ninh), phía tây có Định Sơn (ở xã Áng Trì), giáp địa giới tỉnh Hải Dương. Cũng là đường quan yếu.

Núi Chúng Sơn: ở cách huyện Lục Ngạn 12 dặm về phía nam, mạch núi từ Phật Sơn kéo đến; trước mặt là Thù Sơn, phía tả là La Sơn, phía hữu là Độn Sơn, ba mặt núi đứng như tường, chân núi có dân cư. Núi rất hiểm, giặc cướp thường tụ tập ở đấy.

Núi Am Ni: ở xã Nam Điện, phía nam huyện Lục Ngạn, mạch núi từ Phật Sơn và Thù Sơn kéo đến, phía tả có giếng, nước trong không bao giờ cạn, cạnh núi có 2 cái bồn bằng đá, trên núi có nền chùa cũ.

Núi Đáp Sơn: ở xã Vân Lung, cách huyện Lục Ngạn 61 dặm về phía đông, mạch núi từ Công Mẫu tỉnh Lạng Sơn kéo đến, nổi lên núi Ải Sơn và núi Tấu Sơn, đều giáp địa giới tỉnh Lạng Sơn. Đây là chỗ then chốt đường núi. Phía tây núi có mỏ vàng Phong Hanh.

Núi Đàn Dê: ở xã Vân Lung, phía đông huyện Lục Ngạn, mạch núi từ Đáp Sơn kéo đến, trên núi có ao, sâu rộng chừng 3, 4 thước. Cổ truyền có con dê đực ở đây, đêm đến thường nghe như có tiếng chuông trống, nên gọi tên núi như vậy.

Hang gió: An Nam chí chép: ở núi Huyền Đanh huyện Lục Ngạn, khoảng tháng 5 tháng 6, gió từ trong hang thổi ra, gió thổi đến đâu lúa khô đến đấy, dân ở gần núi thường bị hại.

Sông Nguyệt Đức⁽¹⁾: ở cách huyện Võ Giàng 10 dặm về phía bắc. Sông có 2 nguồn: một nguồn từ phía nam sông Ngọc Long tỉnh Thái Nguyên, chảy vào địa giới huyện Hiệp Hòa, quanh co gồm 12 dặm, làm sông Hà Châu, sông Trà Lâm, sông Gia Cát; lại chảy 24 dặm làm ngã ba sông Hương Ninh rồi chuyển về phía đông nam 24 dặm, chảy vào sông Hương La huyện Yên Phong. Một nguồn từ sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây chia ra chảy qua địa phận các huyện Yên Lãng và Yên Lạc (xem *Sơn Tây tỉnh chí*) vào địa phận huyện Kim Anh, rồi chảy về phía đông 43 dặm làm sông Phù Lai, sông Hương Da, sông Phù Lỗ; lại chảy 53 dặm, đến sông Lương Phúc huyện Thiên Phúc hợp với sông Hương La, đấy là ngã ba; lại chảy qua địa phận các huyện Hiệp Hoà, Yên Phong, Việt Yên và Võ Giàng gồm 112 dặm, đến sông Phả Lại huyện Quế Dương, vào sông Đại Than huyện Gia Bình, hợp với sông Thiên Đức suốt đến sông Phao tỉnh Hải Dương, đấy là một nhánh của sông Lục Đầu. Năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ.

Sông Thiên Đức⁽²⁾: ở cách huyện Đông Ngàn 27 dặm về phía tây, sông từ sông Nhị chia ra chảy vào địa phận xã Xuân Canh, rồi chảy về phía đông

(1) Nguyệt Đức: tục gọi sông Cầu.

(2) Thiên Đức: tục gọi sông Đuống.

19 dặm đến cầu Yên Thường, ngoặt về phía nam chảy qua các huyện Gia Lâm, Tiên Du và Siêu Loại⁽¹⁾, gồm 66 dặm làm sông Lạc Thổ, cũng gọi là sông Đông Hồ. *Sử* chép “Bến Đông Hồ” tức là sông này; lại chuyển sang xã Vũ Dương huyện Quế Dương 20 dặm đến huyện Gia Bình, làm sông Đại Than, tiếp với 2 sông Nguyệt Đức và Nhật Đức suốt đến sông Phao tỉnh Hải Dương, làm nhánh thứ hai của sông Lục Đầu. Theo *An Nam chí*, thì sông này từ bờ phía đông sông Phú Lương chia ra chảy xuống sông Bình Than. Đầu đời Minh Vĩnh Lạc cửa sông bị bồi lấp, Hoàng Phúc⁽²⁾ dụng công khai đào nên thuyền bè lại thông được. Theo *Đại Thanh nhất thống chí*, thì sông này có một tên nữa là sông Diên Uẩn, lại có tên nữa là sông Đông Ngàn. *Sử* chép: Thục An Dương vương và Triệu Vũ đế chia nhau cai trị phía nam và phía bắc sông Bình Giang, tức là sông này. Sau đến triều Lý thăng châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức⁽³⁾, nhân gọi sông này là sông Thiên Đức.

Sông Tiêu Lương cũ: ở địa giới phủ Từ Sơn, phát nguyên từ cái đầm lớn xã Phù Lưu huyện Đông

(1) Nay là huyện Thuận Thành.

(2) Hoàng Phúc: một viên quan nhà Minh, bấy giờ được phái sang trấn thủ Giao Chỉ.

(3) Năm Thuận Thiên thứ nhất (1010), Lý Thái Tổ đổi tên châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức và đổi Bắc Giang làm Thiên Đức Giang.

Ngàn, chảy từ phía tây sang đông bắc qua xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, chuyển sang địa phận 2 huyện Tiên Du và Quế Dương vào sông Thiên Đức. Nay sông này có đoạn đắp thành đường quan, có đoạn lấp bồi thành ruộng, gián hoặc có một vài đoạn vẫn còn sâu.

Sông Nhật Đức⁽¹⁾: ở cách huyện Phượng Nhãn 20 dặm về phía bắc. Sông có 3 nguồn: một nguồn từ khe nhỏ ở châu Ôn tỉnh Lạng Sơn, vào phía tây bắc huyện Hữu Lũng chảy 12 dặm làm sông Hoá; lại chảy 32 dặm đến xã Chiêu Tuấn. Một nguồn từ khe núi ở huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên, qua các xã Hương Giao và Giao Hoà, vào phía nam huyện Hữu Lũng làm sông Hoà; lại chảy 54 dặm, cũng đến xã Chiêu Tuấn, hai dòng hợp nhau chảy qua địa phận các huyện Bảo Lộc, Hữu Lũng, Yên Thế và Yên Dũng gồm 108 dặm làm sông Thọ Xương; lại chảy 41 dặm, đến sông Phượng Nhãn. Một nguồn từ núi ở huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn chảy về phía đông bắc, qua sông Thủ Dương huyện Lục Ngạn 62 dặm, đến địa phận huyện Bảo Lộc làm sông Trú Hựu⁽²⁾; lại chuyển từ địa phận huyện Lục Ngạn 48 dặm, làm

(1) Sông Nhật Đức: tục gọi sông Thương.

(2) Sông Trú Hựu: ở địa phận xã Trú Hựu, nay thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang, tục gọi là Chũ.

sông Mỹ Nương và sông Cương Sơn, rồi ngoặt về phía đông nam vào huyện Phượng Nhãn 36 dặm, mà hợp với sông Phượng Nhãn⁽¹⁾ làm ngã ba qua xã Hành Quán huyện Yên Dũng đến sông Phả Lại huyện Quế Dương, hợp với sông Nguyệt Đức và thông với sông Thiên Đức, suốt đến sông Phao tỉnh Hải Dương, làm nhánh thứ ba của sông Lục Đầu.

Sông Lục Đầu: ở phía bên hữu huyện Quế Dương, giáp giới với huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, nước sông từ ba sông Thiên Đức, Nguyệt Đức và Nhật Đức chảy xuống đổ vào sông Phao tỉnh Hải Dương tiếp với ngã ba Lâu Khê gọi là sông Lục Đầu (xem *Hải Dương tỉnh chí*).

Sông Bình Kỳ: ở cách huyện Thiên Phúc 15 dặm về phía tây, thượng lưu tiếp sông Bảo Giang, hạ lưu đổ vào sông Hương La. Mùa đông và mùa xuân sông cạn, có thể lội qua, mùa hạ, mùa thu gặp mưa nhiều, nước sông to thì đi thuyền.

Ngã Ba Hương La: ở cách huyện Yên Phong 7 dặm về phía đông bắc (nguyên uỷ xem lời chú về sông Nguyệt Đức); gần đây có xã Như Nguyệt, nên cũng gọi là sông Như Nguyệt. Theo *An Nam chí*, sông này thượng lưu tiếp sông Tư Nông, hạ lưu thông với sông Bình Than. *Sử chép:* năm Thái Ninh thứ 5 triều

(1) Nhánh nguồn này tức là sông Lục Nam hiện nay.

Lý, Quách Quỳ nhà Tống đem quân xâm lược, Lý Thường Kiệt đón đánh ở sông Như Nguyệt phá tan quân Tống. Năm Thiệu Bảo thứ 7 triều Trần, Thoát Hoan nhà Nguyên xâm lược, bị thua luôn phải rút quân về đóng ở sông Như Nguyệt, vua Trần sai đại quân đuổi theo, quân Nguyên chạy đến Sách Giang, chưa kịp sang sông thì Hưng Đạo vương đặt quân mai phục ở Vạn Kiếp (nay là Vạn Yên) đánh bại.

Sông Thị Cầu: ở huyện Võ Giàng. *An Nam chí* chép là sông Thị Kiều hoặc gọi là sông Càn Mãn. Năm Chí Nguyên thứ 21, triều Nguyên (tức năm Thiệu Bảo thứ 7 triều Trần) Thoát Hoan đem quân sang xâm lược, quân ta đuổi theo đánh úp; lại đón đánh Phó tướng Toa Đô ở sông Càn Mãn, Toa Đô tử trận, tức là khúc sông này. (Sử ta chép quân ta chém được Toa Đô ở Tây Kết, khác với điều chép ở đây). Phía nam sông gọi là Thị Cầu, dân cư đông đúc. Nay có xã Thị Cầu, thuộc huyện Võ Giàng.

Sông Xương Giang: ở cách huyện Bảo Lộc 3 dặm về phía tây nam, thượng lưu tiếp sông Chiêu Lăng, hạ lưu thông với sông Phượng Nhãn, đường trạm đi lại tất phải qua đò sông này. *An Nam chí* chép, hạ lưu sông này hợp với sông Thị Cầu; ở đây có chợ Xương Giang. Đầu đời Vĩnh Lạc, Trương Phụ xâm lược, tiến quân đóng tại chợ Xương Giang bắc cầu phao cho quân sang, tức là sông này.

Sông Bái: ở cách huyện Gia Bình 3 dặm về phía tây nam, do nước ở các ruộng đổ vào chảy xuống phía đông thành một dòng nhỏ, chảy 14 dặm vào địa giới huyện Lang Tài, chảy 24 dặm, làm ngã ba Gia Phú.

Ngã ba Gia Phú: ở cách huyện Gia Bình 10 dặm về phía đông, tiếp với sông Bái mà chia chảy xuống 14 dặm đến ngã ba kênh Phố, suốt đến sông Lôu Khê tỉnh Hải Dương rồi chảy về phía đông nam 24 dặm đến ngã ba sông xã Nhất Trai huyện Lang Tài, suốt đến sông Hoàng Kênh tỉnh Hải Dương.

Sông Đào: ở cách huyện Lang Tài 14 dặm về phía tây, trên tiếp nước ở ruộng xã Cổ Biên huyện Gia Lâm đổ vào, chảy về phía đông nam 4 dặm, qua xã Khương Tự huyện Siêu Loại; lại chảy 24 dặm, đến đây được nước sông Nghĩa Trụ chảy vào; lại chảy 45 dặm, làm sông Xuân Áng xã Nhất Trai, rồi đổ vào sông Chú Thượng huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương.

Sông Bồ Đề: ở cách huyện Gia Lâm 2 dặm về phía nam, tức bờ phía tây sông Nhị, gần đấy có chùa thôn Phú Viên, trước có 2 cây bồ đề nên gọi tên sông như thế; sông chảy qua huyện Văn Giang gồm 100 dặm, xuống đến tỉnh Hưng Yên (xem *Hà Nội tỉnh chí*).

Sông Nghĩa Trụ: ở cách huyện Gia Lâm 22 dặm về phía đông nam. Một nguồn do nước ruộng các xã Lê Xá và Phú Thị đổ xuống, chảy về phía đông nam qua huyện Siêu Loại 28 dặm, đổ vào xã Xuân Cầu huyện Văn Giang. Một nguồn do nước ruộng các xã Vụ Nông và Cổ Bi đổ xuống, chảy về phía nam 22 dặm, cũng đến xã Xuân Cầu. Hai nguồn hợp nhau, đến sông Kênh Cầu thì chia làm 2 chi: một chi chảy về phía đông 6 dặm đổ vào xã Yên Nhân huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương⁽¹⁾; rồi chuyển sang chảy qua huyện Văn Giang 14 dặm, qua cầu Yên Xá huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, lại chảy vào huyện Văn Giang 5 dặm rồi hợp với sông Đào huyện Lang Tài. Một chi chảy về phía nam 11 dặm đến sông Thanh Nga thì chia làm 2 chi nữa: một chi về phía đông chảy vào địa phận huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, làm sông Đạo Khê. Một chi về phía nam chảy vào huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên làm sông nhỏ Đông Xá. Năm Lê Vĩnh Khánh thứ 1 (1729), đô Cự Linh và các xứ bị vỡ, triều đình sai bọn Hồ Phi Tích⁽²⁾, khai sông Nghĩa Trụ để thủy thế được lưu thông.

(1) Xã Yên Nhân: nay thuộc huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

(2) Hồ Phi Tích: người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) đời Chính Hòa, lúc ấy làm Hữu thị lang Lễ bộ.

Sông Đại Bi cũ: ở cách huyện Gia Lâm 24 dặm về phía đông nam, là phân lưu của sông Nhị, nước sông từ địa phận xã Bát Tràng chảy qua các xã Giang Cao và Thuận Tốn rồi hợp với sông Nghĩa Trụ, nay bị lấp.

Sông Kim Ngưu: ở cách huyện Văn Giang 5 dặm về phía đông nam, nước từ sông Nhị chảy vào bãi Sơn Hồ, qua đầm Công Luận, chảy qua các xã Kim Ngưu và Đa Ngưu, chảy quanh co trong huyện 26 dặm rồi đổ vào các tổng Khoá Nhu, Bình Dân, Yên Cảnh, Yên Lịch và Đại Quan thuộc huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên. Đường sông phía thượng lưu đã nông hẹp, hạ lưu thì từ trước thông với sông Xích Đằng, nay đã bị lấp. Theo *An Nam chí*, thì sông này có tên là Hồ Kim Ngưu, ở địa phận huyện Tế Giang⁽¹⁾, ngày trước có con trâu vàng từ châu Vũ Ninh chạy đến đây, Cao Biền nhà Đường sai người đào, chỗ này bèn thành hồ. *Lại xét:* bãi Sơn Hồ tức là ngoài đê xã Công Luận. *Sử chép:* năm Thiệu Khánh thứ 1 (1370), sau khi Trần Nghệ Tông dẹp được loạn Dương Nhật Lễ, xa giá đến bến Chử Gia, quần thần hô “vạn tuế” để chúc mừng, nhân thế gọi tên là xã Sơn Hồ, tức là chỗ này.

Sông Cán Khê cũ: ở cách huyện Kim Anh 13 dặm về phía đông nam. Tương truyền, sông này do

(1) Tế Giang: sau đổi làm Văn Giang.

Lý Phi là người xã Phù Lỗ đào, thượng lưu tiếp với sông Phù Lỗ, hạ lưu thông với sông Nhị, nay đã bồi lấp thành ruộng, vết sông vẫn còn.

Kênh Quảng Lâm: ở cách huyện Quế Dương 11 dặm về phía tây, chảy về phía đông qua kênh Thập Tự xã Yên Động gồm 8 dặm, nước sông nay chảy đến đây thì nhập vào sông Thiên Đức.

Kênh Vũ Dương: ở cách huyện Quế Dương 1 dặm về phía tây, sông từ phía đông xã Dũng Vi huyện Tiên Du, chảy đến cầu Chi Nê, qua kênh Thập Tự xã Yên Động gồm 31 dặm, đến đây thì vào sông Thiên Đức.

Kênh Kim Khê: ở địa phận 2 huyện Võ Giàng và Quế Dương, nước kênh do nước suối ở các núi Lâm Sơn và Vân Mẫu tụ lại; lại do nước các cửa cống của 3 huyện Tiên Du, Võ Giàng và Quế Dương hợp vào, rồi chảy vào sông Nguyệt Đức.

Khe Ngũ Huyện: ở địa phận 2 huyện Kim Anh và Đông Ngàn, nước từ ruộng các xã thuộc huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy ra, qua địa phận 2 huyện, rồi vòng quanh huyện Yên Phong hợp với nước ruộng ở huyện Tiên Du qua các xã Khúc Toại, Đặng Xá và Quả Cảm, mà đổ vào sông Nguyệt Đức.

Đầm Công Luận: ở cách huyện Văn Giang 2 dặm về phía tây nam. Nguyên trước là đường sông

Kim Ngưu, sau đắp đê. Năm Gia Long thứ 3 đê bị vỡ, nước sông Nhị tràn vào xoáy thành đầm sâu.

Đầm Giang Cao: ở cách huyện Gia Lâm 12 dặm về phía đông nam. Nguyên trước là chỗ đào đất để đắp đê, sau nước ở các ruộng đổ xuống tụ lại thành đầm.

Đầm Cự Linh: ở ngoài đê xã Cự Lâm, cách huyện Gia Lâm 5 dặm về phía đông nam, do nước sông Nhị chảy vào tụ lại thành đầm.

Đầm Phúc Lộc: ở cách huyện Đông Ngàn 19 dặm về phía tây. Nguyên trước là đất bằng. Năm Quý Tỵ (1773) đời Lê Cảnh Hưng, nước lụt xoáy vỡ thành đầm, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng, tục gọi vực Dê.

Thác Than: ở giang phận xã Đại Than huyện Gia Bình. Tương truyền giữa dòng thác Than có hang giao long rất thiêng, thuyền buôn qua đây hay bị đắm, bên cạnh có đền Cao Công, thành tâm cầu đảo thì được yên lành.

Khe Rấn: ở phía đông bắc huyện Hữu Lũng, đường trạm phải đi qua. Tương truyền khe này có nhiều rắn độc.

Khe Vị: ở phía đông bắc huyện Hữu Lũng, đường trạm phải đi qua, tức là xứ Ngũ Liêm, nước rất độc. Theo *Du địa chí* của Nguyễn Trãi thì Bắc Kỳ có 29 xứ nước độc, một xứ ở huyện Hữu Lũng thuộc Kinh Bắc.

CỔ TÍCH

Thành cũ Cổ Loa: ở xã Cổ Loa huyện Đông Ngàn. *Sử* chép, thì thành này do Thục An Dương Vương xây đắp, rộng ngàn trượng, quanh co như hình tròn ốc, nên gọi là Loa Thành; lại có một tên nữa là thành Tử Long. Người Trung Quốc gọi là thành Côn Lôn, ý nói thành rất cao. *Sử* chép Ngô Vương Quyền cũng đóng đô ở đây.

Cung cũ Cổ Bi: ở xã Cổ Bi huyện Gia Lâm, dựng từ đời Lê Bảo Thái (1720-1729), sau đặt phủ Kim Thành, nay vẫn còn nền cũ của phủ thành.

Dinh cũ Bồ Đề: ở bờ phía tây sông Nhị, thuộc địa phận thôn Phú Viên, xã Lâm Hạ, huyện Gia Lâm. Trước Lê Thái Tổ chống cự tướng Minh là bọn Vương Thông ở đây. Nhà vua sai đắp núi đất, dựng lầu mấy tầng, cao ngang với tháp Báo Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu trông vào thành Đông Quan để quan sát tình thế bên địch, cho Thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trãi ngồi ở tầng thứ nhì để thảo văn thư trao đổi với tướng Minh.

Thành cũ Diêu Diêu⁽¹⁾: ở địa phận huyện Gia Lâm, do người Minh đắp. Năm Đinh Mùi (1427) Lê Thái Tổ sai Lê Chích đánh phá được thành này, viên chỉ huy Sứ quân Minh là Trương Lân và Tri phủ là Trần Vân xin hàng.

(1) Diêu Diêu: *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là Diêu Hào.

Đền cũ Xuân Quan: ở xã Xuân Quan huyện Gia Lâm, do Triệu Vũ Đế dựng. Sau dân bản xã lập đền ở chỗ ấy để thờ.

Trạm cũ Hoài Viễn: ở bờ sông xã Cự Linh huyện Gia Lâm. Theo *Sử ký*, thì trạm này đặt từ năm Minh Đạo thứ 3 (1044) triều Lý để làm chỗ nghỉ cho sứ thần các nước đến triều cống. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép: “Quan lang và phụ đạo các châu biên giới, không có duyên cớ gì không được đến Kinh sư; nếu có vào dự lễ triều hội thì cho ở trạm Hoài Viễn”.

Bãi lửa Bát Tràng: ở bờ phía bắc sông Nhị, thuộc địa phận xã Bát Tràng huyện Gia Lâm. Đời Lê Vĩnh Khánh (1729-1732) phù sa bồi thành bãi dính vào đất xã này, trong chỗ đất ấy có một khoảng cát thường có hơi nóng, lấy cây cỏ khô quăng vào, liền có khói lửa bốc lên, cỏ cây cháy hết thì khói lửa cũng tắt.

Thành cũ Lũng Khê: ở xã Lũng Khê, huyện Siêu Loại. *An Nam chí* chép: “Trị sở của Sĩ Nhiếp ở thành Luy Lâu”, tức là chỗ này.

Thành cũ núi Bát Vạn: ở địa phận huyện Tiên Du do Sứ quân Nguyễn Tiệp đắp.

Bia trường bản: ở xã Dũng Vi huyện Tiên Du, tức là trường tập bản của Hồ Quý Ly, bia đá vẫn còn, nhưng chữ bị mờ không xem được.

Thành cũ Xương Giang: ở xã Thọ Xương huyện Bảo Lộc, do người Minh đắp. Theo *Sử ký*, thì năm Đinh Mùi (1427) Lê Thái Tổ sai bọn Thái úy Trần Nguyên Hãn và Tư mã Lê Sát đánh phá được thành này. Tri phủ là Lưu Tử Phụ và Chỉ huy là Kim Dận và Lý Nhậm đều tử trận. Thành này nay đã vỡ thành ruộng.

Thành cũ Thị Cầu: ở địa phận huyện Võ Giàng, do người Minh đắp. Năm Đinh Mùi, Lê Thái Tổ sai Lê Chích vây đánh thành Thị Cầu. Đường Bảo Trinh người Minh ra hàng.

Cung cũ Phúc Long: ở trên núi Thiên Thai huyện Gia Bình. Sửa lại đời Lê Vĩnh Thịnh (1705-1719), nay vẫn còn nền cũ.

Thành cũ Nam Định: ở địa phận huyện Gia Bình. Theo *An Nam chí* thì thành này ở phía đông bắc phủ Giao Châu, nguyên xưa là đất huyện Tống Bình. Năm Vũ Đức thứ 4 (621) nhà Đường, tách đặt huyện Nam Định thuộc Tống Châu. Năm sau lại cho đổi thuộc Giao Châu. Năm Đại Lịch thứ 5 (770) bỏ huyện Nam Định. Năm Trinh Nguyên thứ 8 (792) lại đặt. Năm Hàm Thông thứ 6 (865), Cao Biền làm An Nam đô hộ phủ, tiến quân từ Hải Môn đến huyện Nam Định đánh úp người Man ở Phong Châu, tức là chỗ này.

Giếng cổ Minh Châu: Sử chép An Dương Vương bị Triệu Đà đánh bại, chạy đến bãi biển, nghe lời nói của Thanh giang sứ, bèn chém Mị Châu, huyết nàng Mị Châu chảy xuống nước, con trai ăn vào hoá thành ngọc, Trọng Thủy đem thi thể Mị Châu về chôn ở Loa Thành, khôn xiết thương xót, gieo mình xuống giếng tự tử. Sau người ta mò được ngọc trai (minh châu) ở biển Đông, dùng nước giếng này để rửa, thì sắc ngọc lại trong sáng thêm, cho nên gọi tên giếng là Minh Châu. Theo *An Nam chí* thì giếng Minh Châu ở địa phận huyện Đông Ngàn, do An Dương Vương khai đào. Phàm tìm được ngọc lấy nước giếng này để rửa thì sắc ngọc càng sáng thêm.

Cung cũ Kim Khuyết: ở trên núi Vũ Dương xã Thụy Lôi huyện Yên Phong, do Thục An Dương Vương dựng, nay vẫn còn bi chí.

Người đá đọc sách: ở xã Vĩnh Yên huyện Phượng Nhãn. Nguyên trước trong bụi cây trên gò đất có một viên đá hình người, cứ đêm đến thường nghe tiếng đọc sách nho nhỏ. Sau xã ấy dựng đền tiên hiền ở đây để thờ.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan chính Cần Dịch: ở cách huyện Quế Dương 22 dặm về phía đông, cửa quan có 3 chi: một chi gọi là cửa quan Thọ Xương, ở phía tây nam

huyện Bảo Lộc. Một chi gọi là cửa quan Hương La, ở cách huyện Yên Phong 7 dặm về phía đông bắc. Một chi gọi là cửa quan Vũ Vương, ở huyện lý Quế Dương.

Bảo Giản Ngoại: ở cách huyện Yên Thế 22 dặm về phía tây bắc, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, có 100 lính trú phòng.

Bảo Nga Mi: ở cách huyện Hiệp Hoà 34 dặm về phía bắc, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, có 50 lính trú phòng.

Bảo An Vinh: ở cách huyện Kim Anh 14 dặm về phía tây, giáp địa giới tỉnh Sơn Tây, có 100 lính trú phòng.

Bảo Đạo Sử: ở cách huyện Lang Tài 6 dặm về phía bắc, có 100 lính trú phòng.

Bảo Phả Lại: ở cách huyện Quế Dương 22 dặm về phía đông, giáp địa giới tỉnh Hải Dương, có 50 lính trú phòng.

Bảo Bình Kỳ: ở xã Bình Kỳ huyện Thiên Phúc, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, có 50 lính trú phòng.

Bảo Cần Dinh: ở cách huyện Bảo Lộc 39 dặm về phía bắc, có 50 lính trú phòng.

Bảo Kim La: ở cách huyện Phượng Nhãn 20 dặm về phía đông, có 50 lính trú phòng.

Bảo Làng Giáp: ở địa giới huyện Bảo Lộc, có 50 lính trú phòng.

Bảo Trú Hựu: ở xã Trú Hựu huyện Bảo Lộc, có 50 lính trú phòng.

Bảo Đèo Ảnh: ở địa giới huyện Hữu Lũng, có 50 lính trú phòng.

Bảo Phú Thị: ở xã Phú Thị huyện Gia Lâm.

NHÀ TRẠM

Trạm Bắc Liêm: ở xã Lũng Giang huyện Tiên Du, phía nam đến trạm Hà Trung tỉnh Hà Nội 39 dặm.

Trạm Bắc Mỹ: ở xã Mỹ Cầu huyện Yên Dũng, phía nam đến trạm Bắc Liêm 44 dặm.

Trạm Bắc Càn: ở xã Càn Dinh huyện Bảo Lộc, phía nam đến trạm Bắc Mỹ 46 dặm linh.

Trạm Bắc Lệ: ở xã Tiên Lệ huyện Bảo Lộc. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) dời trạm Bắc Hoà đến đồn Quang Lang tỉnh Lạng Sơn, gọi là trạm Lạng Quang, phía bắc đến trạm Lạng Quang 38 dặm, phía nam đến trạm Bắc Càn 28 dặm linh.

Trạm Bắc Đông: ở xã Đông Lỗ huyện Việt Yên, mới đặt trạm năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), phía bắc đến trạm Thái Lũng tỉnh Thái Nguyên 32 dặm, phía nam đến trạm Bắc Liêm 37 dặm.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Phù Lưu: ở huyện Đông Ngàn, buôn bán đông đúc, là một chợ lớn trong tỉnh.

Chợ Lục Canh: tục gọi chợ Dâu, ở địa phận xã Lục Canh, huyện Đông Ngàn, hai bên chợ có nhiều dân cư.

Phố Đình Bảng: ở huyện Đông Ngàn.

Chợ Phù Đổng: ở huyện Tiên Du, quán xá đông đúc, hàng hoá nhiều, phía tây chợ có đền thờ Đổng Thiên Vương.

Chợ Liêm: huyện Tiên Du, bán nhiều tơ sống.

Chợ Sơn Đông: ở xã Sơn Đông.

Chợ Nội Độ: ở xã Nội Độ huyện Yên Phong, quán xá đông đúc, hàng hoá nhiều, phía tây chợ có đền thờ thần Hàm Sơn.

Chợ Đông Tảo: bán nhiều vải trắng.

Chợ Khúc Toại: dân thôn có nghề làm giấy bổi.

Chợ Vạn Phúc: ở vạn Yên Ninh, bên sông Nguyệt Đức, đối ngạn với các chợ Thổ Hà huyện Việt Yên, là nơi thuyền buôn tụ tập. Thơ Lê Quý Đôn có câu: “*Lộ đạt hải nhi ngư giá tiện; Địa lân đào dạ ủng viên thâm; Quan tân thượng hạ chân như chức; Bác đặc dăng đầu kỹ khổ âm*” (Đường thông

bãi biển tôm cua rẻ; Đất có nghề nung chĩnh vại nhiều; Lên xuống bến đò như mắc cửi; Mưu tìm lợi nhỏ khổ bao nhiêu).

Chợ Vũ Dương, chợ Tri Nhị: đều ở huyện Quế Dương.

Chợ Xuân Lôì, chợ Thị Cầu: có tên nữa là chợ Đình Kim, dân có nghề làm kim khâu và dây sắt, đều ở huyện Võ Giàng.

Chợ Lạc Thổ: ở huyện Siêu Loại, gần bờ sông Thiên Đức, giáp địa phận xã Đông Hồ, cũng gọi chợ Hồ.

Chợ Khương Tự: bán nhiều đồ mã, ở huyện Siêu Loại.

Chợ Đại Bái: ở huyện Gia Bình, dân có nghề làm đồ đồng và thau.

Chợ Lâm Thao, chợ Công Luận, chợ Đan Nhiễm, chợ Đồng Tĩnh, chợ Xuân Cầu: đều ở huyện Văn Giang.

Chợ Bát Tràng: ở huyện Gia Lâm, gần bờ phía bắc sông Nhị, thuyền buôn tụ tập, mỗi ngày chợ họp hai buổi sáng và chiều.

Chợ Khoan Tế: tục gọi là chợ Thích.

Chợ Như Quỳnh: quán xá nhiều, buôn bán đông đúc, bán nhiều trâu bò.

Chợ Lạc Đạo: tục gọi là chợ Đậu.

Chợ Đông Dư: ở trên đê, tục gọi quán Gỏi.

Chợ Thanh Am: hai bên chợ có nhiều quán, tục gọi là phố Đụn.

Quán Kiêu Kỳ: quán xá đông đúc, bán nhiều thịt trâu. Dân địa phương vốn có nghề dát vàng, nên có lệ được phép mổ trâu, lấy da nấu thành giấy keo, để làm dụng cụ dát vàng.

Chợ Ngọc Hà, chợ Bình Kỳ, chợ Thượng Dã: bán nhiều than, tục gọi là chợ Đình, đều ở huyện Thiên Phúc.

Chợ Đúc Thắng: ở huyện Hiệp Hoà.

Chợ Phù Lỗ, chợ Đông Đô: đều ở huyện Kim Anh.

Chợ Đình Kế: ở huyện Phượng Nhãn, gần sông Nhật Đức, quán xá đông đúc, hàng hoá nhiều, là một chợ lớn trong tỉnh.

Chợ Phú Xuyên: ở huyện Bảo Lộc, cạnh chợ có giếng nước trong ngọt, trước kia sứ bộ đi qua, tất lấy nước giếng này trữ dùng đến tỉnh Lạng Sơn.

Chợ Vô Tranh: ở huyện Lục Ngạn.

Chợ Hữu Mục: ở huyện Yên Thế.

Chợ Canh Nậu: ở huyện Hữu Lũng.

Chợ Tiên Nghiêu: ở huyện Yên Dũng, là chợ lớn trong huyện.

Chợ Thổ Hà: ở huyện Việt Yên.

Chợ Yên Viên: nấu rượu trắng rất ngon.

ĐÒ VÀ CẦU

Bến sông Nhị: ở địa phận huyện Gia Lâm và Văn Giang có 8 bến đò: 1) *Cơ Xá*, 2) *Gia Thụy*, 3) *Ái Mộ*, 4) *Phú Viên*, 5) *Lâm Du*, 6) *Thạch Cầu*, 7) *Thổ Khối*, 8) *Kim Quan*. Lại có 2 bến đò dọc ở địa phận 2 xã Đông Dư và Thổ Khối, đi thẳng đến bến đò tỉnh Hà Nội. Bến đò Ái Mộ, trên bờ phía bắc có 1 bia đá, khắc 4 chữ “Nhị hà tân thứ”, dựng năm Thiệu Trị thứ 1.

Bến sông Thiên Đức: ở địa phận huyện Đông Ngàn, có 3 bến đò: *Xuân Canh*, *Ngâm Điền* và *Lạc Thổ*.

Bến sông Nguyệt Đức: ở địa phận huyện Kim Anh, có 17 bến đò: 1) *Hà Châu*, 2) *Thù Lâm*, 3) *Hương Đình*, 4) *Tiểu Lễ*, 5) *Cẩm Ba*, 6) *Cẩm Bình*, 7) *Như Nguyệt*, 8) *Tiểu Lâm*, 9) *Dũng Liệt*, 10) *Phù Yên*, 11) *Đấu Hàn*, 12) *Phù Cẩm*, 13) *Lương Sài*, 14) *Đáp Cầu*, 15) *Yên Ngô*, 16) *Bằng Lâm*, 17) *Phả Lại*. Bến đò Đáp Cầu trên bờ có 1 bia đá, khắc 5 chữ “Nguyệt Đức giang tân thứ”, dựng năm Thiệu Trị thứ 1.

Bến ngã ba Hương Ninh: ở địa phận huyện Hiệp Hoà là chi lưu sông Nguyệt Đức, có 3 bến đò: *Hạ Dã, Bình Kỳ và Phù Cương.*

Bến ngã ba Hương La: ở địa phận huyện Yên Phong, có 6 bến đò: 1) *Phù Lai*, 2) *Thanh Nhàn*, 3) *Da Thượng*, 4) *Phù Lỗ*, 5) *Thu Thủy*, 6) *Lương Phúc.*

Bến sông Nhật Đức: ở địa phận huyện Hữu Lũng, có 9 bến đò: 1) *Đại Sĩ*, 2) *Tiên Lệ*, 3) *Mỹ Hoà*, 4) *Hữu Hạ*, 5) *Thọ Xương*, 6) *Mỹ Cầu*, 7) *Mỹ Nương*, 8) *Cương Sơn*, 9) *Phượng Nhãn.* Bến Thọ Xương, trên bờ có 1 bia đá khắc 5 chữ “*Nhật Đức giang tân thứ*”, dựng năm Thiệu Trị thứ 1.

Bến Thị Giang: ở địa phận huyện Gia Lâm.

Bến sông Đào: ở địa phận huyện Lang Tài, có 2 bến đò: bến *Tề* và bến *Hương Áng.*

Cầu Yên Thường, cầu Châu Đáp, cầu Thọ Khê: đều ở huyện Đông Ngàn.

Cầu Đông Yên, cầu Khúc Toại, cầu Trịnh Xá: đều ở huyện Yên Phong.

Cầu Khương Tự: ở huyện Siêu Loại.

Cầu Bảo Khâm, cầu Lâm Thao: đều ở huyện Lang Tài.

Cầu Chi Nê: ở huyện Tiên Du.

Cầu Đoan Bái, cầu Đại Bái: đều ở huyện Gia Bình.

Cầu Ngọc Bộ, cầu Khúc Lộng: đều ở huyện Văn Giang.

Cầu Nông Vụ, cầu Cổ Bi, cầu Đào Xuyên, cầu Phú Thị, cầu Chí Trung, cầu Đa Tốn: đều ở huyện Gia Lâm.

Cầu Cốc Lương: ở huyện Thiên Phúc.

Cầu Đồng Lão⁽¹⁾, cầu Lâm Hộ: đều ở huyện Kim Anh.

Cầu Như Thiết: ở huyện Yên Dũng.

Cầu Kim Chàng: ở huyện Yên Thế.

ĐƯỜNG ĐÊ

Đê sông Nhị: qua 3 huyện, trường 5.461 trượng: huyện Đông Ngàn, trước đắp 1.183 trượng 8 thước 5 tấc. Năm Gia Long thứ 17 đắp 306 trượng, cả đê cũ đê mới cộng 1.503 trượng 5 thước 5 tấc; huyện Gia Lâm, trước đắp 2.752 trượng 9 thước. Năm Gia Long thứ 8 đắp 96 trượng. Năm Minh Mệnh thứ 10 đắp 887 trượng 5 thước, cả đê cũ đê mới cộng 3.735 trượng 9 thước; huyện Văn Giang, trước đắp 1.524 trượng 9 thước 5 tấc. Năm Gia Long thứ 3 và thứ 6 đắp 438 trượng 1 thước, cộng đê mới, đê cũ 1.963 trượng 5 thước.

(1) Có bản chép Chu Lão.

Đê sông Thiên Đức: đê công 3 huyện, trước đắp 15.175 trượng; huyện Đông Ngàn 4.413 trượng 8 thước, trong đó lạc sang giới huyện Gia Lâm 1.156 trượng 2 thước; huyện Gia Lâm 7.304 trượng 5 thước, trong đó lạc sang giới huyện Tiên Du 835 trượng; huyện Tiên Du 3.456 trượng 8 thước.

Đê tư sông nhỏ 4 huyện, trước đắp 13.976 trượng 3 thước 3 tấc: huyện Tiên Du 3.059 trượng 5 thước; huyện Quế Dương 4.346 trượng; huyện Siêu Loại 3.948 trượng 2 thước 1 tấc; huyện Gia Bình 2.622 trượng 6 thước 2 tấc.

Đê sông Nguyệt Đức: đê công 3 huyện dài 17.730 trượng 7 thước 4 tấc: huyện Yên Phong trước đắp 11.356 trượng 6 thước. Đời Minh Mệnh đắp 49 trượng, trong đó lạc sang giới huyện Hiệp Hoà 572 trượng và sang giới huyện Việt Yên 1.553 trượng 1 thước; huyện Thiên Phúc trước đắp 3.320 trượng 9 thước, trong đó lạc sang giới huyện Hiệp Hoà 303 trượng; huyện Việt Yên trước đắp 3.050 trượng 2 thước 4 tấc. Đời Minh Mệnh đắp 162 trượng 7 thước.

Đê tư sông hạng vừa 3 huyện, trước đắp 16.702 trượng 3 thước: huyện Võ Giàng 5.183 trượng 7 thước; huyện Hiệp Hoà hữu ngạn 2.706 trượng 5 thước, tả ngạn 8.213 trượng 5 thước; huyện Việt Yên 598 trượng 6 thước.

Đê tư sông nhỏ 6 huyện trước đắp 12.986 trượng 5 thước: huyện Đông Ngàn 975 trượng 5 thước; huyện Yên Phong 6.422 trượng 7 thước; huyện Yên Dũng 752 trượng 5 thước; huyện Hiệp Hoà 23 trượng 5 thước; huyện Kim Anh 1.201 trượng 8 thước; huyện Thiên Phúc 3.610 trượng 5 thước.

Đê sông Nhật Đức: đê công 4 huyện, trước đắp 25.369 trượng 8 thước 8 tấc: huyện Yên Thế 3.052 trượng 1 thước, trong đó lạc sang giới huyện Bảo Lộc 383 trượng 5 thước; huyện Yên Dũng 14.374 trượng 7 thước 3 tấc, trong đó lạc sang giới huyện Phượng Nhãn 374 trượng 4 thước. Năm Tự Đức thứ 1 đắp áp 50 trượng 3 thước; huyện Bảo Lộc 3.504 trượng 3 thước; huyện Phượng Nhãn 4.438 trượng 7 thước 5 tấc.

Đê tư sông nhỏ 2 huyện, trước đắp 2.040 trượng 8 thước: huyện Yên Thế 1.368 trượng 7 thước; huyện Phượng Nhãn 672 trượng 1 thước.

Cống sông Thiên Đức: địa phận huyện Tiên Du 2 khẩu: một ở 2 xã Phù Đổng và Phù Ninh; một ở xã Cao Đường, đều làm từ năm Gia Long thứ 3, đến năm Minh Mệnh thứ 8 nước sông thấm vào, cửa cống đã bị bồi lấp.

Cống sông Nguyệt Đức: 1 khẩu ở xã Bác Vọng huyện Thiên Phúc; 5 khẩu ở các xã Lương Cẩm, Đại Lâm, Đầu Hàn, Hộ Trung, Chân Hộ và Phấn

Động huyện Yên Phong; 2 khẩu ở xã Xuân Lôì huyện Võ Giàng; 2 khẩu ở nam ngạn các xã Đông Xá và Quang Biểu huyện Việt Yên, đều làm từ năm Gia Long thứ 3 và thứ 4.

Cống sông Nhật Đức: 2 khẩu ở 2 xã Trung Sơn và Bảo Lộc huyện Yên Thế; 6 khẩu ở các xã Đa Mai, Thanh Mai, Phụng Pháp, Mỹ Cầu, Bình Chương, Nội Hoàng, Phấn Trì, Liêu Đê và Khê Cầu huyện Yên Dũng; 1 khẩu ở xã Chuyên Mỹ huyện Bảo Lộc; 5 khẩu ở xã Dĩnh Uyên, Lạc Giản, Xuân Áng, Lãng Sơn và Ngọc Sơn huyện Phượng Nhãn, đều làm từ năm Gia Long thứ 3 và thứ 4.

Cống sông Kim Ngưu: 1 khẩu ở 2 xã Công Luận và Phụng Công huyện Văn Giang.

Cống sông Nghĩa Trụ: 1 khẩu ở xã Báo Đáp; 1 khẩu ở 2 xã Như Quỳnh và Nghĩa Trai huyện Gia Lâm, đều làm từ đời Gia Long.

LĂNG MỘ

Lăng Kinh Dương Vương: ở xã Á Lữ huyện Siêu Loại. Năm Minh Mệnh thứ 21 tu bổ và lập bia.

Lăng Lý Bát Đế: ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn, khu đất rộng chừng trăm mẫu, cổ thụ um tùm, là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý, lăng Bát Đế ở đấy. Năm Minh Mệnh thứ 21 tu bổ và lập bia.

Lăng Uy Mục Đế nhà Lê: ở xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn.

Mộ Sĩ Vương: ở xã Tam Á huyện Gia Bình. *Việt điện U Linh tập* chép: tương truyền lăng Sĩ Vương táng rồi đến cuối đời Tấn cách sau hơn 160 năm, người Lâm Ấp vào cướp, đào lên thì thấy thân thể diện mạo vẫn như lúc còn sống, họ sợ hãi, lại chôn lại y nguyên như cũ. Dân địa phương cho là thần, lập đền thờ, gọi là “Sĩ vương tiên”.

Mộ Hưng Đạo Vương nhà Trần: ở xã Vạn Yên huyện Phượng Nhãn.

Mộ Cao Công: ở xã Tiểu Than huyện Gia Bình.

Mộ Bạch sư: ở cầu Bông xã Đại Toàn, huyện Quế Dương. Bạch sư tinh thông pháp thuật, sau khi mất, táng ở bên sông, thường hiển hiện anh linh. *Sử* chép: năm Đại Bảo thứ 3 Lê Thái Tông đi tuần phương Đông vào sông Thiên Đức, khi qua nơi này thì thuyền không đi được, nhà vua hỏi duyên cớ, có một ông già đem việc tâu bày, nhà vua sai dùng con nghé để tế, thì thuyền lại đi được.

ĐỀN MIẾU

Dàn Xả Tắc: ở ngoài cửa tây tỉnh thành, thuộc xã Hoà Đình huyện Tiên Du, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở ngoài cửa đông tỉnh thành thuộc xã Ý Na huyện Võ Giàng, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam ngoài tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Văn Miếu: ở phía đông bắc tỉnh thành, thuộc sơn phận xã Thị Cầu, huyện Võ Giàng, tu bổ năm Gia Long thứ 1, làm lại năm Thiệu Trị thứ 4.

Đền Khải Thánh: ở phía tây bắc Văn Miếu, tu bổ năm Minh Mệnh thứ 6.

Miếu Hội Đồng: ở ngoài cửa tây tỉnh thành, thuộc xã Hoà Đình huyện Tiên Du, tu bổ năm Minh Mệnh thứ 21.

Miếu Kinh Dương Vương: ở xã Á Lữ huyện Siêu Loại. Năm Minh Mệnh thứ 4, dâng thờ ở miếu Lịch đại đế vương.

Đền Lạc Long thần: ở các xã Đại Bái, Bình Ngô và Nghi Khúc, huyện Gia Bình. Thần là cháu Kinh Dương Vương và là con Lạc Long Quân.

Miếu Thục An Dương Vương: ở xã Cổ Loa huyện Đông Ngàn. Năm Gia Long thứ 2 đặt miếu phu, lấy người xã ấy sung vào.

Miếu Triệu Vũ Đế: ở xã Xuân Lũng huyện Gia Lâm, Vũ Đế tên huý là Đà, người huyện Chân Định

(ở Trung Quốc). Đời Tần, Triệu Đà làm lệnh ở Long Châu, sau làm úy ở Nam Hải, nhà Hán phong làm Nam Việt Vương, sau tự xưng hoàng đế. Khi đi tuần du đến đây, đỗ thuyền ở bến phía đông nam, bỗng có rồng vàng xuất hiện, nhân đấy dựng hành cung gọi là điện Long Hưng. Sau khi mất, dân địa phương dựng đền thờ. Lại có đền thờ ở xã Trâu Cầu huyện Quế Dương.

Miếu Triệu Việt Vương: ở xã Trâu Cầu huyện Quế Dương, phía tả gần miếu Triệu Vũ Đế.

Đền Lý Nam Đế: ở xã Tình Quang huyện Gia Lâm, xưa xã này có người là Cao Dương Công theo Nam Đế vào động Khuất Liêu, khi về lập miếu thờ, lịch đại bao phong.

Miếu Lý Bát Đế: ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn. Năm Gia Long thứ 2, đặt miếu phụ lấy dân sở tại sung vào. Năm Minh Mệnh thứ 4 đem vị hiệu Thái Tổ, Thánh Tông và Nhân Tông liệt thờ ở miếu Lịch đại đế vương. *Xét:* triều Lý bắt đầu từ năm Canh Tuất (1010) đời Thái Tổ đến năm Ất Dậu (1225) đời Chiêu Hoàng gồm 216 năm.

Miếu Lý Thánh Tông: ở xã Ái Mộ huyện Gia Lâm.

Miếu Uy Mục Đế nhà Lê: ở xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn.

Đền Đổng Xung thiên thần vương: ở xã Phù Đổng huyện Tiên Du. Phần ngoại kỷ của *Sử* chép đời Hùng Vương giặc Ân xâm lược, thần cỡi ngựa sắt đánh tan giặc, đi đến núi Vệ Linh thì bay lên trời. Hùng Vương sai lập đền ở trong hương để thờ. Đời Lê Đại Hành, thần giúp sức đánh tan quân Tống, Lê Đại Hành phong Thượng đẳng thần. Lê Thái Tổ phong là Xung thiên thần vương. Nay núi Vệ Linh cũng có đền thờ.

Đền thờ mẹ Đổng Xung thiên thần vương: ở xã Thị Cầu huyện Võ Giàng. Thần người xã Phù Đổng, không lấy chồng, vì xéo vào dấu chân người to lớn mà có mang, ngụ ở các xã Thị Cầu và Điều Sơn, đủ cũ thì sinh ra Thần vương. Sau khi bà mất, người địa phương lập đền thờ.

Đền Huyền Thiên chân vũ: ở sơn phận xã Thụy Lôi huyện Yên Phong, cũng gọi là đền Vũ Đương nguyên quân. Tương truyền Thục An Dương Vương đắp thành Cổ Loa, cùng đi với Kim quy giang sứ để trừ yêu quái, khi về đến núi này, thấy vết chân người to lớn, vua hỏi, Kim quy trả lời rằng: “Đây là Huyền thiên giáng lâm để trừ tà cho nước”. Đến lúc Triệu Vũ Đế sai Lưu Quĩ giữ Giao Chỉ, Quĩ thấy có yêu khí, lập đàn cầu đảo ở núi này, trong lúc cầu đảo, chợt thấy một người to lớn giáng lâm đàn tràng nói: “Ta đây là Vũ Đương nguyên quân, Thượng đế sai

ta giáng lâm để trừ yêu quái”. Người ấy nói xong, liền cỡi mây bay đi. Từ đấy yêu quái mất tích. Sau người ta cảm ơn đức bèn lập đền thờ ở trên nền đàn.

Đền thần Quý Minh: ở đỉnh núi Hàm Sơn thuộc xã Nội Đồ huyện Yên Phong. Tương truyền thần là con Lạc Long Quân, sau khi mất, hiển linh ở đây, người địa phương lập đền thờ. Đời Lê Hồng Thuận, gặp năm đại hạn, vua sai Thám hoa Nguyễn Hữu Nghiêm cầu đảo ở đền Phù Đổng, đến đêm, Hữu Nghiêm mộng thấy thần bảo rằng: “Hiện nay chỉ đền thần Hàm Sơn giữ một bình nước, nên đến đây mà cầu”. Hữu Nghiêm theo lời, đến cầu quả nhiên được mưa to; bèn ban cho một trống cái và năm ngàn viên gạch rỗng để cung vào việc thờ tự, nay vẫn còn.

Đền thần Phụ quốc: ở xã Tam Tảo huyện Yên Phong. Xưa Lê Đại Hành đắp thành Hoa Lư, Lý Công Uẩn làm phu đắp, đến đêm Lê Đại Hành mộng thấy thần cho biết là có bậc quý nhân đương làm việc đắp thành ở đây. Thức dậy, sai người đi tìm, thì Công Uẩn đã đi rồi. Khi Công Uẩn đi đến xã Tam Tảo, thấy hai vợ chồng ông già đương cày ruộng, bèn đem duyên do chuyện mình nói cho biết. Ông già liền bảo Công Uẩn lấy bùn trát khắp mình và cùng cày ruộng; sau đó, ông già mang Công Uẩn về nhà, đào đất làm hầm cho ở và chứa nước ở trên hầm. Lê Đại Hành xem bói, thấy quẻ bói nói: “Nước ở trên người”. Vì thế, Lê Đại Hành

tưởng là Công Uẩn đã chết ở sông rồi. Đến lúc Lý Công Uẩn được nhà Lê truyền ngôi, bèn phong ông già làm Phụ quốc đại vương và phong vợ ông làm Vương phi, làm nhà cho ở phường Phượng Vũ. Sau khi ông già chết, người địa phương lập đền thờ ngay tại chỗ nhà ở.

Đền Sĩ Vương: ở xã Tam Á huyện Gia Bình. Vương họ là Sĩ, tên là Nhiếp, tự là Ngạn Uy, người phủ Quảng Tín quận Thương Ngô, đời Hán Linh Đế (168-189) làm Thái thú Giao Châu; tính tình nhún nhường, kính trọng sĩ thứ, người trong nước yêu mến, đều gọi là “vương”; ở Giao Châu gần 40 năm, hưởng thọ 90 tuổi (Sự tích chép trong *Sử ký*). Đến đời Đường, Cao Biền sang Giao Châu (867-875) đi qua chỗ này, gặp một người kỳ dị, mũ áo đoan trang phong nhã, nói chuyện với Cao Biền, rồi phút biến đi, Biền hỏi người sở tại, mới biết chỗ ấy là miếu và mộ Sĩ Vương, Biền than thở hồi lâu, rồi đề thơ ở miếu. Lịch triều phong làm Phúc thần. Lại có đền thờ ở xã Thanh Tương huyện Siêu Loại. Năm Minh Mệnh thứ 4, dâng thờ ở miếu Lịch đại đế vương. Năm thứ 18 đổi liệt thờ phụ ở Văn Miếu.

Đền Lữ sư quân: ở xã Phụng Công huyện Văn Giang. Sư quân họ Lữ, tên Đường, cuối đời Hậu Ngô (951-965), tự xưng là Sư quân chiếm cứ Tế Giang (nay là Văn Giang), dân địa phương nhờ đấy được yên ổn. Sau khi mất, dân lập đền để thờ.

Đền Chử linh thần: ở xã Chử Xá Châu, huyện Văn Giang, chỗ này có một bãi cát, liền với Nhất Dạ Trạch huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, là chỗ Chử Đồng Tử và Tiên Dung bay lên trời (Sự tích xem *Hưng Yên tỉnh chí*).

Đền Trưng nữ vương: ở xã Phụng Công huyện Văn Giang. Vương người Phong Châu (Sự tích xem *Sơn Tây tỉnh chí*).

Đền Tam giang Khước địch thần: ở trên bờ ngã ba sông thuộc xã Hương La huyện Yên Phong. *Sử* chép: thần họ Trương tên Hồng, cùng với em là Hát, đều làm tướng của Triệu Việt Vương, sau ẩn ở núi Phù Long. Hậu Lý Nam Đế triệu ra, nhưng không theo, rồi đều uống thuốc độc chết. Khi Nam tấn vương⁽¹⁾ nhà Hậu Ngô đem quân đánh Lý Huy, đóng ở cửa Phù Lan, đến đêm mộng thấy hai anh em họ Trương đến yết kiến và xin theo đi giúp quân. Khi đánh tan được giặc, Nam tấn vương phong cho người anh làm Đại đương giang đô hộ Quốc vương thần, lập đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt, phong cho người em làm Tiểu đương giang đô hộ Quốc vương thần, lập đền thờ ở cửa sông Tam Giang (có sách chép là Nam Giang, lại có sách chép là Bình Giang). Đời

(1) Nam tấn vương (951-965) tức Ngô Xương Văn, con thứ của Ngô vương Quyền.

Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt chống nhau với tướng Tống là Quách Quỳ ở sông Như Nguyệt, đêm đến nghe có tiếng ngâm thơ ở trong đền rằng: “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư. Tiệt nhiên định phận tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm? Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*”. Sau quả nhiên quân nhà Tống bị thua. Xét *Lĩnh nam trích quái* chép: “Đời Lê Đại Hành, Phạm Cự Lạng đem quân chống nhau với Hầu Nhân Bảo nhà Tống ở sông Đồ Lỗ, đêm đến mộng thấy người kỳ dị tự xưng họ tên như đã nói ở trên. Người ấy lại nói thường theo Ngô vương đi đánh dẹp và từng làm quan ở triều Nam tấn vương, sau Đinh Tiên Hoàng cho triệu, nhưng không chịu khuất phục, rồi đều uống thuốc độc chết. Sau khi chết, thượng đế xét là người trung nghĩa, đều cho quản lãnh quỷ binh. Nay xin theo quân giúp sức để báo ơn. Chợt có một ngày mưa gió tối tăm, quân Tống nghe có tiếng hét to những câu như đã chép ở trên, bèn tự tan vỡ. Lê Đại Hành bèn phong hai người làm thần: một người làm Khước Dịch đại vương, lập đền thờ ở ngã ba sông Phụng Nhãn; một người làm Uy Dịch đại vương, lập đền thờ ở sông Như Nguyệt”. Xét như là có khác với *Sử ký*; chép cả ra để tiện tham khảo.

Đền Tam giang Uy Dịch thần: ở cửa ngã ba sông Tam Giang huyện Phụng Nhãn. *Xét*: hai vị thần

Khước Địch và Uy Địch là anh em cùng mẹ, bà mẹ họ Trương, người xã Vân Mẫu huyện Quế Dương, nằm mộng thấy giao với thần mà sinh. Nay đền thờ bà ở xã Vân Mẫu huyện Quế Dương, rất thiêng.

Đền Cao Công: ở bờ sông xã Đại Than, huyện Gia Bình, bên cạnh đền có tảng đá lớn dựng đứng. Theo *Ngoại ký* của *Sử ký* thì đời Đường, Cao Biền đi đánh phương Nam, qua châu Vũ Ninh, đêm mộng thấy thần nhân tự xưng tên là Cao Lỗ và nói: “Ngày trước giúp An Dương Vương, chế súng thần gọi là “linh quang kim trảo thần nổ”, có công đánh lui giặc, rồi bị Lạc hầu gièm pha. Sau khi mất, thượng đế thương để thương là người trung nghĩa, cho quản lãnh một dải sông. Nay theo ông đi đánh giặc, bây giờ trở về bản bộ, nên đến bái tạ”. Cao Biền tỉnh dậy, đem việc ấy nói với thuộc hạ, rồi đề thơ ở miếu. Lại xét *Tục bác vật chí* thì An Dương Vương có thần nhân là Cao Thông, chế nổ mỗi lần bắn giết được 200 người.

Đền Trần Hưng Đạo đại vương: ở sơn phận xã Vạn Yên huyện Phượng Nhãn. Vương tự là Quốc Tuấn, đời Trung hưng đánh tan quân Nguyên, lập sinh từ ở chân núi, sau khi mất táng ở đây. Trần Thánh Tông làm bài văn bia ở sinh từ để sánh với Thượng Phủ. Nay đền rất anh linh, mỗi khi có giặc xâm phạm, nhân dân cầu đảo ở đền, hễ nghe thấy

thanh gươm để trong hòm có tiếng động, tất là đại thắng. Lại có yêu Bá Linh, nên đàn bà đưng phải, thì bị bệnh, xin được cái chiếu ở đền để trải nằm thì liền khỏi bệnh. Nhân dân rất tin sùng.

Đền thần Hoài Đạo: ở xã Phù Dực huyện Tiên Du, thần họ Nguyễn tên là Nộn, người xã này, trước làm cư sĩ chùa Phù Đổng, được thần kiểm, sau làm quan dưới triều Lý Huệ Tông đem quân đi dẹp Man Quảng Oai. Đến lúc nhà Lý mất, không chịu thần phục nhà Trần tự xưng là Hoài Đạo Vương, chiếm cứ vùng Bắc Giang, để chống nhau với nhà Trần. Sau khi mất, dân địa phương lập đền thờ.

Đền Nguyễn Mai Am: ở xã Phá Lãng huyện Lang Tài. Thần họ Nguyễn, tên là Bạt Tuy, hai lần đỗ đồng tiến sĩ đời Đoan Khánh và đời Hồng Thuận⁽¹⁾, hai lần phụng mệnh đi sứ, làm quan đến Thượng thư Lại bộ, tước Lương Quận công. Có tập thơ *Nhị thập tứ hiếu* lưu hành ở đời. Sau khi chết, làm Phúc thần xã Phá Lãng.

Đền Nguyễn Lai Giang: ở xã Kim Đồi huyện Võ Giàng. Thần họ Nguyễn tên Gia, làm quan triều Lê, chết theo tiết nghĩa, không chịu thần phục nhà

(1) Đoan Khánh (1505-1509), Hồng Thuận (1509-1516), niên hiệu của Uy Mục đế và Tương Dực đế nhà Lê.

Mạc. Người địa phương lập đền thờ; bản triều phong làm Trung đẳng thần.

Đền Sơn thần tam vị: ở sơn phận Yên Phú thuộc xã Bắc Lũng huyện Phượng Nhãn. Tương truyền bà mẹ của thần trước ở một mình tại chân núi, thấy dấu chân người to lớn, bà xéo vào (chỗ này nay thành giếng đá) nhân đấy có mang, đau đẻ một bọc ba con. Một hôm gió to mưa lớn, nghe thấy trên trời có tiếng nói: “Khâm mệnh truyền cho ba con và một mẹ phúc thần Bắc Lũng bay lên trời”. Sau khi mưa tạnh, người trong hương ra núi, thấy sườn núi Yên Phú mở ra ba hang đá xuống suốt đến bến Xuân Giang, rồi từ đấy hiển linh, nên người địa phương lập đền thờ.

Đền ba vị thủy thần: ở địa phận 2 xã Chân Hộ và Hộ Trung huyện Yên Phong. Một vị là Thủy tộc long quân. Một vị là Hoàng Hà Đoạn khiết phu nhân và một vị là Tam giang công chúa. Trước đền có Nguyệt Hồ trông ra sông Thiên Đức. Tương truyền thần là con của Lạc Long Quân, quản lãnh sông Nguyệt Đức, hễ gặp năm hạn hán, cầu đảo liền được mưa.

Đền thần Cần Dinh: ở xã Cần Dinh, huyện Bảo Lộc, thờ hai vị Đô thiên phụ quốc và Minh giang đô thống. Mỗi khi sứ bộ đi qua, thường sắm lễ vật cáo yết.

Đền Bồ tát thiên sư: ở thôn Đồng Pháp xã Đại Vụ huyện Võ Giàng. Đời Lê có người trong thôn họ Nguyễn tên là Xuyên, khi mới sinh ra có sắc sáng chiếu rực nhà, lớn lên ứng vào triều “Thần kê” (?), bèn có phép thiêng, nhân dân gần xa, ai có tật bệnh đến cầu đảo liền được khỏi bệnh, người ta đều gọi là “Phật sống”. Sau khi mất, thường hiển hiện anh linh, dân địa phương lập đền thờ.

Đền nữ học sĩ: ở xã Phù Lỗ huyện Kim Anh. Xét lời chua trong *Hoàng Việt thi tuyển*, thì nữ sĩ người xã Mai Khê huyện Yên Lạc, tên là Nguyễn Hạ Huệ, tự là Quỳnh Hương, là vợ Phù Thúc Hoàn, xã Phù Xá huyện Kim Hoa, giỏi văn thơ, có bài thơ đề đền Vệ Linh sơn thần. Khi vua Lê Thánh Tông tuần du qua núi này, thấy lời thơ tao nhã, rất thích, bèn triệu vào trong cung để dạy cung nữ, ban cho hiệu là “Phù gia nữ học sĩ”. Sau khi mất, người làng dựng đền thờ ngay chỗ nhà ở.

CHÙA QUÁN

Chùa Thiên Tâm: ở trên núi thuộc xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong. Theo *Sử ký* thì chùa này là chỗ sinh Lý Thái Tổ, bên cạnh chùa có viện Cảm Tuyến, lại có chùa Tràng Liêu, sư Vạn Hạnh từng trụ trì ở đây.

Chùa Cổ Pháp: ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn là nơi trụ trì của Lý Khánh Văn. *Sử* chép Lý

Thái Tổ sinh được 3 năm, thì người mẹ ẵm đến ở đây, được Khánh Văn nhận nuôi. Nay trong chùa có tượng mẹ Lý Thái Tổ.

Chùa cổ Tùng Sơn: Sử chép Lý Thái Tông từng đến chùa cổ Tùng Sơn ở châu Vũ Ninh thấy cảnh tượng tiêu điều mà nền chùa trơ trọi, trong ấy có cột đá nghiêng sắp đổ, nhà vua có ý muốn sửa sang mà chưa nói ra thì bỗng thấy cột đá lại ngay thẳng. Nhà vua lấy làm lạ, bèn sai Nho thần làm bài phú ghi lấy việc. Nay không rõ chùa ở chỗ nào.

Chùa Vạn Phúc: ở núi Lạn Kha xã Phật Tích huyện Tiên Du, dựng từ đời Lý Thánh Tông; trong chùa có một tượng đá cao 5 thước, to 6 thước. Hàng năm cứ ngày 4 tháng giêng mở hội xem hoa, nhiều người đến dâng hương lễ Phật. Đời Xương Phù (1377-1388) vua Trần Nghệ Tông thi thái học sinh ở đây; đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) mở đại yến hội.

Chùa Đại Lãm: ở sơn phận tổng Lãm Sơn huyện Quế Dương. Theo *Sử ký*, thì năm Quảng Hựu thứ 2 (1086) vua Lý Nhân Tông dựng chùa Đại Lãm. Năm thứ 3 nhà vua đến thăm, đêm thết yến bày tôi, thân làm hai bài thơ “Lãm sơn dạ yến”. Năm Long Phù thứ 5 (1105) dựng 3 tháp đá ở chùa Đại Lãm.

Chùa Lục Tổ: tức chùa Trường Liêu. *Sử* chép sư Vạn Hạnh trụ trì ở chùa này. Sau khi mất, Lý

Thái Tổ thân đến viếng, lập đàn siêu độ và cấp cho dân làm tự đình.

Chùa Khai Nghiêm: (Chữ khai Sử chép là quan, chữ nghiêm, Hoàng Việt văn tuyển chép là nham) ở xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong, do Nguyệt Sinh công chúa nhà Lý dựng. Năm Khai Hựu thứ 5 (1333) đời Trần Hiến Tông, người xã ấy sửa sang lại. Đời Dụ Tông (1341-1369), Hàn Lâm học sĩ Trương Hán Siêu soạn bài bia, đến nay vẫn còn.

Chùa Thiệu Phúc: Sử chép: Lê Quát là Thượng thư hữu bật triều Trần từng làm bài bia ở chùa Thiệu Phúc ở Bái Thôn thuộc lộ Bắc Giang, đến nay vẫn còn. Nhưng không rõ chùa ấy nay ở chỗ nào.

Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự huyện Siêu Loại, có 4 tượng Phật là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện và Pháp Lô, thường tỏ rõ anh linh. Đời Trần, Mạc Đĩnh Chi dựng chùa trăm gian, tháp chín tầng và cầu chín nhịp, nền cũ nay vẫn còn. Xét *Truyện Phật Pháp Vân*, thì khi Sĩ Nhiếp làm Thái thú, trị sở ở thành Luy Lâu, sư Khuru Đà La ngụ ở núi Thanh Sơn phía tây thành, lúc ấy có tu nữ A Mạn đặng chạm nhà sư nên có mang, sinh một người con gái. Nhà sư đem người con gái ấy đặt vào trong một cây lớn ở núi sâu. Sau đó, một hôm mưa to gió lớn, cây lớn bị nhổ, bị nước trôi, đến bến sông thành Luy

Lâu, người ta lấy làm lạ, kéo lên bờ, thuê thợ tạc làm bốn tượng Phật, dựng chùa, gọi tên là Thiên Định (tức chùa Diên Ứng bây giờ), đặt tượng Phật để thờ; sau cầu mưa thường linh ứng, nên đặt tên là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện và Pháp Lôi. Lại xét *Thập di ký* của Lý Tế Xuyên, thì người xã Cổ châu, hàng năm hội họp ở chùa Thiên Định làm lễ “Phật Đản”. Vua Trần Nghệ Tông cho mỹ hiệu. Sử lại chép: năm Thái Hoà thứ 6 (1448) đời Lê Nhân Tông, sai Thái úy Lê Khả đến xã Cổ Châu, rước tượng Phật Pháp Vân đến chùa Báo Thiên ở Kinh thành để cầu mưa.

Chùa Đại Bi: ở xã Vạn Tư huyện Gia Bình. Xét gia truyện của Lý Huyền Quang, thì Huyền Quang từ chức quan đi ở chùa, rước vua Trần trụ trì ở các chùa Vân Yên và Báo Ân. Sau về thăm cha mẹ, bèn dựng chùa ở phía tây nhà và phía đông chùa Ngọc Hoàng, đặt tên là chùa Đại Bi, lấy nghĩa đại từ bi, cứu cha mẹ quy y đạo Phật.

Chùa Phả Lại: ở sơn phận xã Phả Lại huyện Quế Dương, trông xuống sông Lục Đầu, cũng là một cảnh danh thắng. Tương truyền chùa này là nơi trụ trì của sư Dương Không Lộ, nhà sư có đúc một quả chuông lớn, sau chuông ấy rơi chìm ở bờ sông Lục Đầu. Người ta thường gọi là “Vụng rơi chuông”.

Chùa Ninh Phúc: ở xã Nhạn Tháp huyện Siêu Loại. Hàng năm tiết xuân, nhiều trai gái đến xem hội.

Chùa Thiên Thai: ở sơn phận xã Đông Cửu huyện Gia Bình.

Chùa Khải Phạm: ở xã Khải Phạm huyện Văn Giang, phía đông chùa giáp với địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương.

Chùa Lê Mật: ở xã Lê Mật huyện Gia Lâm. Tương truyền đời Lý, có công chúa đi chơi chết đuối ở sông Thiên Đức, không tìm thấy xác, nhà vua hẹn người nào tìm được, sẽ trọng thưởng. Lúc ấy, một người trong xã Lê Mật vốn có sức khoẻ lặn xuống sông, đánh nhau với thủy quái, cướp lấy xác công chúa mang lên bờ. Nhà vua muốn thưởng cho tước lộc, người này từ chối, chỉ xin cho dân nghèo trong xã ấy được an táp ở phía tây thành Thăng Long, để nhờ đấy mà làm ăn. Sau chỗ ấy nhân dân đông đúc, lập thành 13 trại. Sau khi người ấy mất, dân các trại thờ ở chùa xã ấy.

Chùa Hàm Long: ở sơn phận xã Lam Sơn huyện Quế Dương, có tháp đá cao chừng 1 trượng, phía đông núi có 2 hốc đá, nước chảy không bao giờ cạn. Tương truyền đấy là chỗ tụ hành của sư Dương Không Lộ.

Chùa Bảo Quang: ở phía đông bắc xã Lâm Sơn huyện Quế Dương, đỉnh núi có viên đá đứng như hình người. Đời Lê Vĩnh Thịnh (1705-1719) thiên sư tên tự là Như Thông mới dựng chùa này (Như Thông người huyện Yên Phong).

Chùa Phúc Long: ở xã Lãng Ngâm huyện Gia Bình, dựng từ năm Phúc Thái thứ 6 (1648) đời Lê Chân Tông, đến đời Vĩnh Thịnh sửa lại, nay chùa đã đổ nát, chỉ còn nền.

Chùa Bát Vạn: ở xã Trùng Minh huyện Tiên Du. Tương truyền Cao Biền dựng tám vạn tháp nhỏ, xây chung lại với nhau làm mười tầng tháp lớn, nhân đấy gọi tên chùa là Bát Vạn. Lâu năm tháp đổ, dân trong xã dùng tháp nhỏ làm chùa, nay vẫn còn tường tháp lớn.

Chùa Bồ Sơn: ở xã Bồ Sơn huyện Tiên Du, gần tỉnh thành. Ngôi chùa này rộng vài mươi gian, có hơn mười mẫu ruộng, dân trong xã trông coi để cung việc thờ tự. Năm Minh Mệnh thứ 17 quan tỉnh là Nguyễn Đăng Giai sửa lại.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÝ

Lý Đạo Thành: người xã Đông Ngàn huyện Tiên Du là tôn thất nhà Lý, làm quan dưới triều Thánh Tông và Nhân Tông trải làm Thái phó, Bình

chương quân quốc trọng sự, hết lòng làm việc, chính sự trong triều, mưu kế ngoài biên, có nhiều điều bổ ích, là danh thần một đời.

ĐỜI TRẦN

Đoàn Xuân Lô: người xã Ba Lỗ huyện Thiên Phúc, nay là xã Trâu Lỗ huyện Hiệp Hoà, đỗ thái học sinh đời Xương Phù. Ông là người minh mẫn, hiểu suốt, làm Trợ giáo Quốc tử giám đời Trần Thuận Tông, cực lực vạch lỗi Hồ Quý Ly khinh thường bàn bạc thánh hiền vì thế phải đày đi cận châu, sau được phục chức làm đến Hoàng môn thị lang, kiêm Thông phán Ái Châu rồi mất ở quan.

ĐỜI LÊ

Vũ Mộng Nguyên: người xã Đông Sơn huyện Tiên Du⁽¹⁾, đỗ thái học sinh khoa Canh Thìn (1400) đời Hồ. Đầu đời Lê, được triệu ra làm Tư nghiệp Quốc tử giám rồi thăng Tế tửu. Năm 74 tuổi về hưu, hiệu là Vi Khê lại hiệu là Lạn Kha Ông. Văn chương của ông được người đời suy trọng. Tiểu sử của ông chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*. *Dãng khoa lục* chép Nguyễn Mộng Nguyên đổi tên làm Nguyễn Mộng Tuân là lầm.

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chưa Vũ Mộng Nguyên người huyện Đông Sơn trấn Thanh Hóa.

Phan Thiên Tước: người huyện Võ Giàng, bề tôi cũ của Lê Thái Tổ, từng làm quan ở đài ở sảnh. Đầu đời Thiệu Bình, Lê Thái Tông phải ra chuyển vận sứ châu Cổ Đằng; sau lại vào triều làm Thị ngự sử, gặp việc dám nói thẳng, là người cương trực, làm đến Ngự sử trung thừa.

Nguyễn Thiên Tích: người xã Nội Duệ huyện Tiên Du, đỗ khoa Hoàn từ đời Lê Thuận Thiên. Đời Lê Thái Tông hai lần đi sứ, được thăng Thị độc, đời Nhân Tông thăng Nội vật viện phó sử, bị vu oan phải mất chức, sau lại được khôi phục; đời Thánh Tông thăng Thượng thư Bình bộ. Thánh Tông khen là người gặp việc dám nói hết lời. Sau kiêm chức Tế tửu. Có *Tiên Sơn tập*. Con là Nguyễn Hoạt⁽¹⁾ đỗ đồng tiến sĩ đời Hồng Đức, làm Tư nghiệp.

Nguyễn Thiên Túng: người xã Thiết Ứng (nay là Thiết Bình) huyện Đông Ngàn, đỗ khoa Minh kinh đời Thuận Thiên, làm đến Trợ giáo Quốc tử giám, sau cùng Nguyễn Thiên Tích làm Giám quan, có nhiều lời nói thẳng. Khi Nguyễn Trãi dâng sách, *Dư địa chí*, Thái Tông sai Nguyễn Thiên Tích làm phần cần án và Nguyễn Thiên Túng làm phần tập chú.

(1) Hoạt: có sách chép là Hịch.

Ngô Đễ: người xã Thanh Lâm huyện Yên Phong. Thời Lê Thái Tổ có nhiều chiến công, được cho họ Lê, phong Công thần, thống lãnh đại tướng quân. Khi mất phong làm Phúc thần, cấp cho ruộng thờ thế nghiệp. Các triều có phong tặng.

Nguyễn Đình Mỹ: người xã Chi Long huyện Kim Anh, làm Khởi cư xá nhân triều Lê Thái Tông và Thượng thư triều Thánh Tông. Vì bàn việc trái ý vua nên phải giáng Tả thị lang; trước sau 5 lần đi sứ; người thông suốt điển chương pháp luật.

Nguyễn Cư Đạo: người xã Đông Khối huyện Gia Bình, đỗ đồng tiến sĩ đời Đại Bảo, làm đến Thượng thư Hộ bộ, rất được lòng vua Thánh Tông. Nhà vua từng cho 4 chữ “Tận tâm báo quốc”. Con là Giản, đỗ đồng tiến sĩ đời Hồng Đức làm đến Hữu thị lang Binh bộ.

Nguyễn Sĩ Duyên: người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng, tính tình điềm đạm, vui lòng học đạo, không cần tiếng tăm hiển đạt, làm nhà ở Kim Khê, dạy bảo các em, đều thành danh. Thánh Tông mời, không chịu đến, nhà vua nhân chỗ ở cho hiệu là “Kim Khê xử sĩ”.

Nguyễn Nhân Thiếp: là em Sĩ Duyên, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) đời Quang Thuận, lại đỗ khoa Hoàn Từ, làm đến Thượng thư Lại bộ, văn chương chính sự của ông được đời suy trọng.

Nguyễn Nhân Bị: là anh Nhân Thiếp, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Quang Thuận, giận không đỗ cập đệ⁽¹⁾ từ trở về nhà, sau lại đỗ đồng tiến sĩ khoa Tân Sửu (1481) đời Hồng Đức, sung sứ bộ sang nước Minh, làm đến Thượng thư Binh bộ, dự vào Nhị thập bát tú ở Tao đàn.

Nguyễn Trọng Xác: là anh Nhân Thiếp, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) đời Quang Thuận, trước tên là Nhân Phùng, sau nhà vua cho đổi tên, từng làm Hàn Lâm Viện và Hữu thị lang Lễ bộ, được dự vào Nhị thập bát tú của Tao đàn. Năm anh em cùng làm quan một triều, đời bấy giờ ví anh em nhà này như ngũ quế ở Yên Sơn⁽²⁾. Thánh Tông từng bảo thị thần rằng: “Kim Đồi gia thế, chu tử mãn triều” (nghĩa là gia thế làng Kim Đồi, áo đỏ, áo tía đầy triều). Như thế là có ý khen ngợi nhiều lắm.

Đỗ Nhuận: người xã Kim Anh huyện Kim Anh, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) đời Quang Thuận, trải làm Đông các đại học sĩ, sau thăng Thượng thư. Đời Hồng Đức phụng mệnh nhà vua

(1) Đỗ cập đệ là đỗ trong hàng tam khôi.

(2) Yên Sơn: Đậu Vũ Quân người thời Ngũ Đại ở Trung Quốc, nhà ở Yên Sơn, có 5 người con, đều thi đỗ làm quan, người đương thời nói là năm cây quế của nhà họ Đậu.

cùng nhau ca vịnh, thành lập thơ *Anh hoa hiếu trị*⁽¹⁾ biên soạn tập *Thiên Nam dư hạ*⁽²⁾, và hoạ thơ *Quyền uyển cửu ca* được nhà vua cho hiệu là Tao đàn Phó nguyên súy danh tiếng ngang với Thân Nhân Trung, người bấy giờ gọi là “Thân Đổ”.

Đào Cử: người xã Thuần Khang huyện Siêu Loại, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Quang Thuận, làm đến Thượng thư Hộ bộ, sau đổi tên là Thuấn Cử, phụng mệnh biên soạn tập *Thiên nam dư hạ*, phê bình tập *Cổ kim bách vịnh*. Lê Thánh Tông rất quý trọng văn chương và hành động của ông, đãi ngộ gần bằng họ Thân, họ Đổ.

Thân Nhân Trung: người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, đỗ hội nguyên và đồng tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) đời Quang Thuận, trải làm Đông các đại học sĩ. Đời Hồng Đức cùng Đỗ Nhuận biên soạn tập *Thiên nam dư hạ*, hoạ thơ *Quyền uyển cửu ca*, được nhà vua cho hiệu là Tao đàn Phó nguyên súy. Đầu đời Cảnh Thống⁽³⁾ thăng Thượng thư Lễ bộ, tham

(1) Tập thơ *Anh hoa hiếu trị*: năm Quang Thuận thứ 9 (1468) Thánh Tông cùng Lê Niệm, Lê Hoàng Dục, Quách Đình Bảo và Đỗ Nhuận, vua tôi ca vịnh với nhau, thành tập thơ này.

(2) Tập *Thiên nam dư hạ*: gồm 100 quyển, chép chính sự triều Lê do Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đàm Vạn Lễ, Đào Cử và Đỗ Nhuận biên soạn năm Hồng Đức thứ 14 (1483).

(3) Cảnh Thống (1498-1504) niên hiệu là Lê Hiến Tông.

bàn chính sự cơ mật, hưởng thọ hơn 80 tuổi. Văn chương của ông điển nhã và hồn hậu, những bài làm nổi theo hay hoạ lại, hay được nhà vua khen thưởng. Con là Nhân Tín, Nhân Vũ đều đỗ tiến sĩ, cháu là Thân Cảnh Vân đỗ thám hoa cùng làm quan một triều, ân sủng vinh hoa không ai sánh kịp.

Dàm Văn Lễ: người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Quang Thuận. Đời Hồng Đức biên soạn tập *Thiên nam dư hạ*, làm đến Thượng thư Lễ bộ. Đời Cảnh Thống, vâng di chiếu của Hiến Tông để giúp Túc Tông. Sau Uy Mục đế để lòng oán giận, giáng đi Quảng Nam, đi đến bến đò An Lạc trấn Nghệ An, cho người đuổi theo bắt phải tự tử, ông bèn nhảy xuống sông tự tử. Đời Hồng Thuận được truy phong.

Lê Tuấn Ngạn: người xã Vĩnh Bảo huyện Văn Giang, đỗ hội nguyên và đồng tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472) đời Hồng Đức. Hai lần sung sứ bộ sang nước Minh. Đời Hiến Tông làm Thượng thư Hộ bộ.

Ngô Luân: người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1475) đời Hồng Đức, được tuyển vào Đông các, rất được ưu đãi. Tập *Quyền uyển cửu ca*, chỉ có Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận và Ngô Luân được phụng mệnh phê bình. Làm đến Thượng thư thì trí sĩ. Em là Ngô Thẩm, đỗ

bảng nhãn khoa Quý Sửu (1493) đời Hồng Đức, làm quan đến Hàn Lâm thị thư. Về văn chương danh giá, người ta thường suy tôn họ Ngô xã Tam Sơn.

Thái Thuận: người xã Liễu Lâm huyện Siêu Loại đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi đời Hồng Đức ở quán⁽¹⁾, ở các⁽²⁾; hơn 20 năm sau ra làm Tham chính Hải Dương. Có *Lã đường di tập* lưu hành ở đời.

Hoàng Đức Lương: người xã Ngọ Kiều huyện Gia Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478) đời Hồng Đức, từng làm Tham nghị. Là người say mê thơ văn; thơ văn của ông có khuôn phép thơ đường; từng sưu tầm thơ hay của thi nhân thời Trần và thời Lê sơ thành tập *Trích diễm* 15 quyển.

Nguyễn Quang Bật: người xã Bình Ngô huyện Gia Định⁽³⁾, đỗ trạng nguyên⁽⁴⁾ khoa Giáp Thìn (1484) đời Hồng Đức, được tuyển vào Đông các, từng làm Đô ngự sử, cùng Đàm Văn Lễ dâng di chiếu Hiến Tông để giúp Túc Tông. Sau Uy Mục đế để lòng oán giận, bèn giáng đi Quảng Nam. Ông phải xuống sông tự tử. Đời Hồng Thuận được truy phong.

(1), (2) Quán : tức Chiêu Văn Quán; Các: tức Đông Các. Tất cả đều là cơ quan giữ về việc văn học.

(3) Gia định: sau đổi là Gia Bình. Nay huyện này cùng huyện Lương Tài hợp làm một gọi là Gia Lương.

(4) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì Nguyễn Quang Bật đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhị danh. Như thế là đỗ bảng nhãn.

Dàm Thận Huy: người xã Hương Mặc huyện Đông Ngàn, đỗ tiến sĩ khoa Canh Tuất (1490) đời Hồng Đức, từng làm Thượng thư Hình bộ. Đời Quang Thiệu họ Mạc lãng loạn tiếm ngôi. Ông đem binh Bắc Giang làm việc cần vương. Vì thế kém không địch nổi ông uống thuốc độc tự tử. Lúc ấy có hai người nữa cũng tử tiết là Nguyễn Tự Cường và Nguyễn Hữu Nghiêm đều là học trò của ông. Người ta cho là tiết nghĩa tụ họp cả một cửa. Sau Mạc Đăng Dung trọng nghĩa cao của ông, tặng tước hầu. Khi tờ chế phong tặng đệ đến thôn Cổ Trâu trong huyện, bỗng dưng không có lửa mà tự cháy, nghe tin ai cũng ghê sợ. Sau khi nhà Lê trung hưng biểu dương và lập đền ở làng, cho biển đề là “Tiết nghĩa từ” nay vẫn còn. Em là Thận Giản, đỗ đồng tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1499) làm đến Thượng thư Hộ bộ. Nay còn cháu nhiều người thành đạt.

Lê Tuấn Mậu: người xã Thụy Lô⁽¹⁾ huyện Yên Phong, đỗ đồng tiến sĩ khoa Canh Tuất (1490) đời Hồng Đức, từng làm Thượng thư Hộ bộ. Đời Quang Thiệu vâng mật chiếu của Lê Chiêu Tông đem hương binh chống cự họ Mạc, bị thua bỏ chạy, sau Mạc bắt ép vào hầu, ông bèn giấu cục đá vào tay áo, ném Mạc Đăng Dung, nhưng không trúng, nên

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép Xuân Lô.

bị giết. Sau khi nhà Lê trung hưng, biểu dương và lập đền thờ ở làng.

Đỗ Nhân: người xã Lại Ốc huyện Văn Giang, đỗ đồng tiến sĩ khoa Quý Sửu (1493) đời Hồng Đức; sau đổi tên là Nhạc, làm Đông các đại học sĩ, Tấn lý quân vụ Sơn Tây, Hưng Hoá, Nghệ An, dẹp hết được giặc cướp. Khi Mạc Đăng Dung ép dời Lê Chiêu Tông đến Bảo Châu, Nhân cùng Phó Đô ngự sử là Nguyễn Dự cố can, nên bị giết, Lê Chiêu Tông truy tặng Thiếu bảo. Có tập thơ *Vịnh sử*. Con là Thái và Tấn đều thi đỗ.

Nguyễn Hữu Nghiêm: người xã Thọ Khê huyện Đông Ngàn, đỗ thám hoa khoa Mậu Thìn (1508) đời Đoan Khánh, làm đến Thượng thư Lễ bộ. Đời Quang Thiệu, vâng mật chiếu về Bắc Giang dấy quân đánh Mạc Đăng Dung, bị giết. Sau khi nhà Lê trung hưng, được biểu dương.

Ngo Cương Trung: người xã Thụy Lôi huyện Yên Phong, đỗ tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511) đời Hồng Thuận, làm đến Giám sát ngự sử. Khi nhà Mạc tiếm ngôi, có lệnh triệu, ông không chịu khuất phục rồi chết.

Nguyễn Tự Cường: người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn, đỗ tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1514) đời Hồng Thuận, làm đến Hiến sát. Đời Quang Thiệu đem hương binh đình làm việc cần vương, đánh nhau

với Mạc Đăng Dung ở sông Thiên Đức, thế không địch nổi, uống thuốc độc tự tử. Sau khi nhà Lê trung hưng, được biểu dương.

Nghiêm Bá Ký: người ở xã Lương Cầm huyện Yên Phong, có tài và có sức khoẻ, được phong tước Bình minh bá. Đời Quang Thiệu, vâng mật chiếu đem hương binh làm việc cần vương, đánh nhau với Mạc Đăng Dung không được, phải bỏ chạy, sau chết ở châu Văn Uyên trấn Lạng Sơn.

Nguyễn Xương: người ở xã Ngô Cương huyện Gia Bình, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất (1526) đời Thống Nguyên, làm đến Tả thị lang Lễ bộ. Ông thấy Mạc Đăng Dung tiếm ngôi vua, sinh ra phẫn uất không ăn rồi chết. Sau khi nhà Lê trung hưng, được biểu dương.

DỜI MẠC

Giáp Hải: người xã Dĩnh Kế huyện Phượng Nhãn, 23 tuổi đỗ trạng nguyên khoa năm Đại Chính thứ 9 (1538), sau đổi tên là Trừng. Làm đến Thượng thư Lại bộ, kiêm Đô ngự sử, tước Sách Quận công, rồi về hưu. Trước tác có *Bang giao lục*, nay vẫn còn.

DỜI HẬU LÊ

Nguyễn Thực: người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn, đỗ đình nguyên tiến sĩ khoa Ất Mùi (1595) đời Quang Hưng, sung sứ bộ sang nước Minh. Sau

khi trở về, tham dự chính sự trong triều, góp nhiều mưu mô kế hoạch, sau thăng Thượng thư Hộ bộ, rồi trí sĩ, được thăng Thái tể; trải làm quan 3 triều vua mà gia đình thanh bạch, có phong độ người đời xưa. Đời Lê lấy chức vị là Thượng thư quốc lão về hưu bắt đầu từ Nguyễn Thực. Sau này con cháu kế tiếp đỗ khoa giáp, là một họ lớn ở đất Bắc Giang.

Nguyễn Nghi: con Nguyễn Thực, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) đời Hoàng Định, từng làm Thượng thư Lại bộ, tặng Thái phó. Nguyễn Thực và Nguyễn Nghi, cha con đồng triều, đức độ cao, danh vọng lớn, người đời rất kính trọng.

Nguyễn Đăng: người xã Đại Toán (tục gọi làng Tỏi) huyện Quế Dương, đỗ giải nguyên khoa thi Hương, đỗ hội nguyên khoa Nhâm Dần (1602). Đời Hoàng Định, thi Đình đỗ hoàng giáp đình nguyên, đỗ đầu kỳ thi ứng chế, người ta gọi là “tứ nguyên”. Phụng mệnh sang sứ nước Minh. Những bài ngâm vịnh và xướng họa với người phương Bắc và sứ thần Triều Tiên cùng tám vắn “Phú chùa Phi Lai” được người đời truyền tụng; làm quan đến Hữu thị lang Hộ bộ.

Dương Hanh⁽¹⁾: người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628) đời Vĩnh Tộ; từng làm Tả thị lang Lại bộ, tặng Thượng thư, gia

(1) Dương Hanh: có sách chép là Dương Hường.

tặng Thái bảo; văn chương và đức độ làm khuôn phép cho người, khi làm quan thì thanh liêm cứng rắn, khi lui về được ân thưởng ưu đãi.

Nguyễn Xuân Nghi⁽¹⁾: người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn, đỗ trạng nguyên khoa Đinh Sửu (1637) đời Dương Hoà, làm đến Tả thị lang Lại bộ, vào châu Kinh diên, ra ngoài tham dự binh nhung, tặng Thượng thư Binh bộ.

Nguyễn Đức Vọng: người xã Vinh Kiều huyện Đông Ngàn, đỗ hội nguyên đồng tiến sĩ đời Dương Hoà, làm đến Đô ngự sử, tặng Thượng thư Hộ bộ, bàn luận sáng suốt, gặp việc phát ngôn không hề kiêng nể, là danh thần một đời.

Dương Hoàng: người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm, đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1637) đời Dương Hoà, làm đến Tả thị lang Công bộ, tặng Thượng thư. Là người học vấn rộng rãi, nổi tiếng ở trong triều ngoài nội. Con cháu kế tiếp thi đỗ.

Thân Duệ: người xã Phương Đỗ huyện Yên Dũng, đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652) đời Khánh Đức, làm Đô ngự sử, sau lấy danh vị văn thân đi làm Đốc trấn, đánh tan Mạc Kính Vũ ở Cao Bằng, sau làm đến Thượng thư Lễ bộ, tặng Thiếu bảo.

(1) Xuân Nghi: có sách chép là Xuân Chính.

Nguyễn Văn Thục: người xã Đại Bái huyện Gia Bình, đỗ thám hoa khoa Kỷ Hợi (1659) đời Vĩnh Thọ. Đời Cảnh Trị ra làm Đốc thị ở Cao Bằng, dẹp tan nòi nhà Mạc còn sót, tặng Thượng thư Binh bộ tặng Hải quân công.

Nguyễn Đăng Cảo: người xã Hoài Bảo (tục gọi là làng Bịu) huyện Tiên Du, đỗ thám hoa khoa Bính Tuất (1646) đời Phúc Thái, từng làm Đông các đại học sĩ; văn chương nổi tiếng ở đời, phụng mệnh sung sứ bộ sang nước Minh. Người phương Bắc khen là “Nam quốc Văn khúc tinh”.

Nguyễn Mậu Tài: người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Phúc Thái, từng làm Thượng thư Công bộ, tặng Thiếu bảo. Là người thanh cần, trọng hậu, cứng rắn, ghét bọn gian tà. Lúc ấy gia thần chúa Trịnh có người vì công lao làm đến Tự khanh, đình thần bàn muốn cho tiến triều⁽¹⁾. Ông khảng khái nói là không được, việc ấy bèn thôi. Em là Mậu Dị, đỗ tiến sĩ khoa Tân Mùi (1691) đời Chính Hoà, từng làm đến Đô ngự sử, con

(1) Tiến triều: quan chế thời Lê Trịnh, những giám sinh trúng thức chỉ được bổ chức Tri huyện thăng đến Hữu tham nghị là cùng. Người nào trúng thức nhiều khoa hoặc người có công trạng rõ rệt, được triều thần bảo cử, mới được cất nhắc bổ dụng, như người đỗ tiến sĩ, gọi thể lệ ấy là “tiến triều”.

là Duy Viên đỗ đồng tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1694) đời Chính Hoà, làm đến Thiêm Đô ngự sử.

Đoàn Tuấn Hoà: người xã Cự Đồng huyện Siêu Loại, đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676) đời Vĩnh Trị, lấy chức Thiêm sự cầm binh đánh họ Mạc ở Cao Bằng, bình định được 4 châu⁽¹⁾, lưu lại Cao Bằng làm Tham đốc; sau đổi tên là Tuấn Khoa. Đời Chính Hoà làm Đốc trấn Cao Bằng, đến châu Lộc Bình hội đồng định biên giới⁽²⁾, sau thăng Hữu thị lang Binh bộ.

Nguyễn Đăng Đạo: người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du, đỗ trạng nguyên (tục gọi trạng Bội) khoa Quý Hợi (1683) niên hiệu Chính Hoà, sau đổi tên là Đăng Liễn. Phụng mệnh sang sứ nước Thanh, xin định lại biên giới ở Tuyên Quang, khi trở về thăng Ngự sử. Là người cứng rắn dám nói thẳng. Lúc ấy các quan muốn dùng triều phục vào yết kiến chúa Trịnh, Đăng Đạo hặc là trái lễ⁽³⁾, việc ấy bèn thôi. Làm đến Thượng thư, tước Thọ quận công.

(1) 4 châu tức Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm và Quảng Uyên.

(2) Năm Chính Hòa thứ 10 (1689) Đoàn Tuấn Khoa đến châu Lộc Bình thuộc Lạng Sơn, hội đồng với phái bộ nước Thanh định lại biên giới, đòi lại được đất thôn Na Oa và 7 thôn trước thuộc châu Tư Lang nước Thanh, lập mốc đá làm tiêu chí.

(3) Thời đại Lê Trịnh các quan vào chầu vua Lê thì mặc triều phục, vào chầu ở phủ chúa thì mặc áo thanh cát và đội mũ phác đầu. Mặc triều phục vào chầu chúa Trịnh là trái lễ.

Nguyễn Đăng Hồ: người huyện Tiên Du, đỗ hoàng giáp khoa Quý Hợi đời Chính Hoà, làm đến Đô ngự sử, tước Phúc quận công, tặng Thiếu bảo. Ông bàn luận công việc có thái độ nghiêm nghị, chính sự học thuật, công nghiệp, đức vọng được đời suy trọng.

Nguyễn Huy Nhuận: người xã Phú Thị huyện Gia Lâm, đỗ đồng tiến sĩ khoa Quý Mùi (1703) đời Chính Hoà. Năm Tân Dậu (1741) đời Cảnh Hưng trong nước có nhiều biến động, ông ra làm Đốc trấn Kinh Bắc, huấn luyện tướng sĩ, răn bảo quan lại, vỗ về nhân dân, đánh dẹp trộm cướp. Vì có công thăng Thượng thư Hộ bộ, làm Thái bảo, về hưu, hưởng thọ 81 tuổi, khi mất tặng Đại tư mã. Con là Huy Dận và cháu là Huy Cẩn (xem sau).

Phạm Khiêm Ích: người xã Bảo Triện huyện Gia Bình, nguyên quán xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, là cháu Nguyễn Mậu Tài. Vì Khiêm Ích là con nuôi Phạm Công Thiện, Tiến sĩ xã Bảo Triện, nên đổi theo họ và quê quán cha nuôi, đỗ thám hoa đời Vĩnh Thịnh, làm đến Thượng thư Lễ bộ đời Vĩnh Hựu, dâng sách Thảm trị nhất lãm, được thăng Thái tử, tặng Đại tư không. Văn chương đức hạnh của ông làm khuôn phép cho đời. Khi sung sứ bộ sang Yên Kinh, ứng đối đề vịnh và giao thiệp với người nước Thanh, làm quốc thể thêm trọng. Người ta ví ông

với Phùng Khắc Khoan. Làm việc chính trị thì vụ khoan hồng. Đến tuổi già bị bọn tiểu nhân gièm pha, thành ra không được dùng, trong triều ngoài quận người ta đều tiếc.

Nguyễn Công Hãng: người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn, đỗ đồng tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) đời Chính Hoà, làm đến Thượng thư. Là người có tài trí làm việc quả quyết, được Trịnh Cương rất tin dùng. Đến đời Trịnh Giang, ông bị biếm và phải tự tử; đầu đời Cảnh Hưng được truy phục. Có *Tinh sai thi tập*.

Dương Lệ: người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm, đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1712) đời Vĩnh Thịnh, làm Tả thị lang Lễ bộ, tặng Thượng thư, văn chương nổi tiếng ở đời, tính tình hào phóng, bổng lộc làm quan được bao nhiêu, đem chu cấp hết cho người nghèo thiếu trong xóm làng, đến nay người ta vẫn còn nhớ.

Đinh Phụ Ích: người xã Bình Trù huyện Siêu Loại, đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Vĩnh Thịnh, từng làm Đốc trấn Lạng Sơn. Lấy chức vị Văn thần đi làm Đốc trấn là bắt đầu từ ông. Phụng mệnh đi sứ, phong Trù quận công, tặng Thượng thư Công bộ.

Trịnh Bá Tương: người xã Phú Thị huyện Gia Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Tân Sửu (1721) đời Bảo Thái, làm Thượng thư Công bộ, tặng Thái bảo. Nổi tiếng

thanh liêm, cần mẫn và thuần cần, cùng Nguyễn Huy Nhuận, Cao Huy Trạc và Đoàn Bá Dong là người đồng xã lại đồng triều, đều làm Thượng thư. Người đời cho là vinh hiển.

Nguyễn Đức Vĩ: người xã Phật Tích huyện Tiên Du, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1727) đời Bảo Thái, sau đổi là Nguyễn Vĩ. Đời Vĩnh Hựu, vì việc đàn hặc Tế tướng cũ Nguyễn Công Hãng, được thăng Tả thị lang Hình bộ, làm đến Thượng thư Công bộ, tặng Thái bảo.

Dặng Công Diễn: người xã Phù Đồng huyện Tiên Du, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi đời Bảo Thái. Năm Giáp Tý (1744) đời Cảnh Hưng, ở địa phương có giặc, ông đốc suất người làng chống cự, chỉ huy nghiêm chỉnh, giặc không dám xâm phạm. Người ta cho địa phương ấy là chốn yên vui, nhiều người đến ở nhờ. Sau lại đánh thắng được giặc cỏ ở bến Chi Nê. Vì có công, vua Lê ban cho dân xã tám biển đề 3 chữ “Trung nghĩa dân”, nay vẫn còn. Ông từng làm Hàn Lâm viện thị thư, tặng Thị lang Hình bộ.

Nguyễn Đức Ưông⁽¹⁾: người xã Quế Ổ huyện Quế Dương, đỗ tiến sĩ đời Vĩnh Khánh; là người dũng cảm, thường một mình cầm đại đao xông pha

(1) Đức Ưông: *Việt sử thông giám cương mục* chép Trọng Ưông.

đánh giặc. Đời Vĩnh Hựu, ra làm thống lĩnh, cùng giặc Ninh Xá là Nguyễn Cừ đánh nhau ở xã Bình Ngô bị chết trận, tặng Thái phó tước Quận công, sau phong làm Phúc thần. Con là Đức Thân cầm quân thay, cũng có tài tướng suý, sau làm đến Bình tây tướng quân.

Trần Danh Ninh: người xã Bảo Triện huyện Gia Bình, đỗ chánh tiến sĩ khoa Tân Hợi (1730) đời Vĩnh Khánh, làm Thượng thư Lễ bộ, tặng Thái bảo. Ở triều chính trực không a dua, bị bọn quyền thần ghét. Đời Cảnh Hưng có công dẹp giặc cỏ mặt đồng bắc, khi vào triều đình thì quyết việc bàn mưu rất khẳng khái công bằng, người đời suy trọng.

Trần Danh Lâm: em Danh Ninh, đỗ đồng tiến sĩ khoa Tân Hợi đời Vĩnh Khánh, anh em đồng khoa. Đầu đời Cảnh Hưng làm Đốc đồng Cao Bằng dẹp thổ phỉ ở Lạng Sơn, thu phục Đoàn Thành, thăng Đốc trấn, rồi đổi đi làm Đốc thị Nghệ An, ở nơi biên khốn đủ một kỷ⁽¹⁾. Nhân dân yên nghiệp làm ăn. Sau vào chính phủ giữ việc Ô đài⁽²⁾ và Thuyền tào⁽³⁾.

(1) Mười hai năm là một kỷ. Vì sao Thái Tuế cứ 12 năm đi khắp một vòng, nên lịch phép xưa theo đấy để tính niên kỷ.

(2) Ô đài: tức Ngự sử đài. Theo truyện *Chu Bác* trong *Hán thư*, thì phủ Ngự sử trồng cây trúc, thường có mấy ngàn con quạ đêm đêm bay về ngủ trên cây.

(3) Thuyền tào: nha môn giữ việc xét chọn tài năng công trạng của quan lại để cất nhắc hoặc thuyên chuyển.

Đời bấy giờ khen là người công bằng chính trực, làm đến Thượng thư Hình bộ, hưởng thọ 73 tuổi, tặng Thiếu bảo.

Dương Công Chú: người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Tân Hợi đời Vĩnh Khánh, trải làm Bồi tụng, tặng Thượng thư, là người phẩm hạnh chính đính trong sạch. Trong vùng có giặc cướp, ông xếp đặt võ về khéo léo, trong cõi được yên. Sau người địa phương lập đền thờ.

Nguyễn Huy Dận: người xã Phú Thị huyện Gia Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748) đời Cảnh Hưng, ra làm Tham chính trấn Sơn Tây, có công dẹp giặc, lại trải làm Đốc đồng Yên Quảng, Sơn Nam và Tham chính Thái Nguyên. Sau từ chức về, cùng với con là Huy Cẩn đàm luận kinh sử. Là người điềm tĩnh trầm mặc, giữ trọn tiếng tốt.

Nguyễn Huy Cẩn: người xã Phú Thị huyện Gia Lâm, là cháu Nguyễn Huy Nhuận và là con Nguyễn Huy Dận, nổi tiếng văn học, đỗ hội nguyên tiến sĩ khoa Canh Thìn (1760) đời Cảnh Hưng. Sau khi đỗ, từ tạ về làng, một mình ở một nhà vui với văn chương kinh sử, không để chân đến thị thành. Đến lúc cha về hưu, ông sớm tối hầu hạ, gia đình yên vui. Khi đoạn tang cha, triều đình thưởng triệu, nhưng không chịu ra, mất ở quê hương.

Phạm Nguyễn Đạt⁽¹⁾: người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng, đỗ hội nguyên đồng tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1757) đời Cảnh Hưng, trải làm Tham chính Sơn Tây, Hải Dương, Đông các đại học sĩ và đi sứ. Khi vua Lê Chiêu Thống phải bôn ba, Đạt tuổi già không thể theo được. Em thứ hai là Phạm Đình Phan, đỗ tiến sĩ khoa Quý Mùi (1763). Em thứ ba Phạm Đình Dư, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775) và con trưởng là Phạm Duật đều theo vua Lê ở trong núi Huyền Đanh⁽²⁾ mưu tính công việc khôi phục. Dư thăng Thượng thư Lại bộ. Phan làm Trấn thủ xứ Thái Nguyên. Duật làm Thị nội. Đến khi vua Lê chạy sang phương Bắc, Phan trở về vùng Lạng Giang họp tập nghĩa dân, nhiều lần đánh không được, tức giận uống thuốc độc chết. Em thứ tư là Phạm Đình Chấn⁽³⁾ đỗ hương cống, làm Tri huyện Đông Yên, thống suất hơn 500 hương binh dựng rào ở bên suối trong làng mình để chống giữ, nhưng không địch nổi. Nhà và thôn xóm bị địch đốt phá gần hết. Con thứ của Phan là Đình Cù và Đình Ninh nhiều lần đánh nhau với giặc, sau bị giặc bắt, không chịu khuất, anh em đều bị giết một ngày.

(1) Có sách chép là *Đình Đạt*.

(2) Núi Huyền Đanh: ở địa phận huyện Phượng Nhãn.

(3) *Chấn*, có sách chép là *Trần*.

Trần Đình Liễn: người xã Phú Thị huyện Gia Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1779) đời Cảnh Hưng, trải làm Tham chính trấn Sơn Nam và Đông các đại học sĩ. Trong loạn Tây Sơn, Liễn theo vua Chiêu Thống đến Chí Linh, được trao chức Quân dân chế trí sứ các xứ Hải Dương và Yên Quang, chiêu mộ quân sĩ làm việc cần vương, đánh nhau với Tây Sơn không được, bèn ẩn ở hang Bính Động huyện Thủy Đường. Tây Sơn cho người đến dụ, không ra, rồi uống thuốc độc chết.

Nguyễn Gia Vận: người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du, đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1787) đời Chiêu Thống. Khi Lê Chiêu Thống trở về nước, được trao chức Cấp sự trung trong Binh khoa, đến lúc Tây Sơn chiếm ngôi, bắt vào châu, bèn không ăn rồi chết.

Lê Quýnh: người xã Đại Mão huyện Siêu Loại, xuất thân từ nho sinh, quản binh tả vệ và hữu vệ. Loạn Tây Sơn, vua Chiêu Thống chạy ra Lạng Giang, Quýnh đem hơn 300 gia thuộc đi theo, được phong Trường phái hầu; lại rước Thái hậu và nguyên tử chạy đến Cao Bằng, bị quân Tây Sơn đuổi sát, bèn đưa Thái hậu và nguyên tử sang nước Thanh xin viện binh. Vua Thanh sai Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện. Quân của Tôn Sĩ Nghị bị đánh tan, Chiêu Thống phải chạy sang nước Thanh, lưu Lê Quýnh ở lại

bản quốc, chiêu dụ hào kiệt để mưu tính việc khôi phục. Lúc ấy, quan Nội các nhà Thanh là Phúc Khang An đưa giấy triệu Lê Quýnh đến để đàm luận việc nước, Quýnh bèn sang Quảng Tây. Khi vào yết kiến, Khang An dụ Quýnh cắt tóc và thay trang phục theo tục người Thanh. Lê Quýnh nói: “Vâng lệnh triệu, tôi đến để diện đàm việc nước, nay không đàm luận gì, chỉ bắt cắt tóc và thay đổi trang phục, thế là nghĩa lý gì? Đầu tôi có thể chặt được, còn tóc tôi thì không thể cắt được”. Khang An bèn đưa ông về Yên Kinh, rồi an trí ở Sơn Đông. Khi vua Thanh đi tuần du miền Đông, cho triệu đến yết kiến và dụ bảo rằng: “Chúa nhà ngươi đã tình nguyện yên ở đất Trung Quốc, bọn ngươi nếu một lòng theo chúa thì nên cắt tóc và đổi trang phục để đợi lệnh kén bổ”. Lê Quýnh lạy tạ nói: “Chúng tôi muôn dặm tòng vong, xin được dùng tập tục nước nhà để yết kiến Quốc vương tôi một lần, rồi sẽ vâng theo chỉ dụ cắt tóc cũng chưa muộn gì”. Vua Thanh khen Lê Quýnh là “trung thần nhà Lê”, bèn đưa về Yên Kinh, giao ty Thận hình xét. Đến lúc vua Gia Khánh nhà Thanh lên nối ngôi, khen Quýnh là người trung nghĩa, tha ra khỏi ngục, đầu tóc và phục trang cho phép được tùy tiện. Năm Gia Long thứ 3, người Thanh cho đưa quan tài xuất đế và những người tòng vong về nước. Lê Quýnh

vẫn giữ nguyên tóc để về. Sau đó vâng lệnh đem quan tài xuất đế, quan tài Lê Thái hậu và quan tài nguyên tử về chôn cất ở Thanh Hoa. Quýnh thường ngụ ở chùa xã Đại Đồng huyện Siêu Loại. Năm Tự Đức thứ 13, được cho tên thụy liệt vào hàng đầu những bầy tôi tuân tiết thời Lê mạt và dựng đền thờ ở ngoài tỉnh thành Hà Nội, gọi là “Lê tiết nghĩa từ”.

Lê Doãn Trực: em họ Lê Quýnh, làm Đô đốc chỉ huy sứ. Loạn Tây Sơn nổi lên, vua Chiêu Thống chạy sang phương Bắc, Trực cùng Lê Quýnh sang nước Thanh xin viện binh. Người Thanh bắt phải cắt tóc, không nghe, đều bị giam. Năm Gia Long thứ 3, người Thanh cho bầy tôi tòng vong về nước. Trực giữ nguyên vẹn tóc trở về. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Nguyễn Quốc Đống: người xã Tì Bà huyện Lang Tài, làm Đô đốc đồng tri. Loạn Tây Sơn, Đống cùng Lê Quýnh rước Lê Thái hậu và nguyên tử sang nước Thanh xin viện binh, Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị sai Đống đem hịch đi theo đường tắt về trước, Sĩ Nghị bèn đem quân sang sau. Năm thứ 3, xuất đế chạy sang nước Thanh, Đống đi theo. Sau phù quan tài xuất đế về nước. Năm Gia Long thứ 8, được ban cấp tiền gạo. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Đàm Thận Xưởng: người xã Hương Mặc huyện Đông Ngàn. Loạn Tây Sơn, Xưởng phò xuất đế chạy sang phương Bắc, đến khi quân Thanh sang cứu viện, Xưởng tự đem nghĩa binh đi dẫn đường, kháng cự với quân Tây Sơn ở bến sông Nhị. Sau khi bại trận, theo xuất đế sang nước Thanh. Năm Gia Long thứ 3, phò quan tài xuất đế về nước, được ban cho tiền gạo. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Trần Danh Án: người xã Bảo Triện huyện Gia Bình, là con Thượng thư Trần Danh Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1787) đời Chiêu Thống. Loạn Tây Sơn, xuất đế chạy; Danh Án đi theo nương náu ở bên ngoài. Năm Mậu Thân cùng Lê Duy Đản sang nước Thanh xin viện binh, vua Thanh sai Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện. Vì có công, được phong Tĩn nạn công thần, thăng Ngự sử. Năm Kỷ Dậu xuất đế chạy sang phương Bắc, Án vì ốm, đi theo không kịp, bèn trốn tránh ở nông thôn. Tây Sơn dùng nhiều cách triệu ra, đều không chịu khuất. Sau bị quân Tây Sơn bắt được, nhưng Án vẫn sắt đá một lòng thề không đổi chí. Tây Sơn khen nghĩa mà tha cho. Sau khi được tha, Án lại lên về cùng bọn Trần Quang Châu và Dương Đình Tuấn khởi nghĩa, đánh nhau với Tây Sơn nhưng không được. Sau được tin Chiêu Thống mất, Án đứng

quay về phương Bắc giữa mặt lên trời vừa lay vừa khóc, rồi sinh bệnh nặng mà chết. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Nguyễn Huy Trạc: người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang, đỗ đồng tiến sĩ đời Cảnh Hưng, làm Hữu thị lang Hộ bộ. Năm Chiêu Thống thứ 2, quân Tây Sơn tiến sát đến Kinh thành, vua Lê bỏ chạy. Nguyễn Huệ sai người triệu hết bảy tôi nhà Lê hội họp làm biểu khuyên lên ngôi. Bấy giờ Huy Trạc bị bắt dẫn đến Kinh thành không chịu vào yết kiến, rồi uống thuốc độc tự tử. Việc hội họp làm biểu cũng thôi. Năm Tự Đức thứ 12, Huy Trạc được liệt thờ ở đền Lê Tiết Nghĩa.

Trần Quang Châu: người xã Phù Than huyện Gia Bình. Loạn Tây Sơn, vua Lê bỏ chạy, Châu cử suất nghĩa binh đánh tiết chế Nguyễn Tây là Vũ Văn Nhậm ở sông Thiên Đức, chém được rất nhiều. Vua Lê nghe biết triệu đến, cho chức Điện tiền Đô chỉ huy sứ. Châu thường đem quân bản bộ đánh nhau với giặc. Năm Mậu Thân quân Thanh sang cứu viện, vua Lê sai Châu đem quân theo hầu xa giá làm Tiên phong Đại tướng quân, hướng dẫn quân Thanh tiến đánh, rồi sai quyền chức Trấn thủ Kinh Bắc. Năm Kỷ Dậu, quân Thanh thua trận tan vỡ, xuất đế phải chạy sang phương Bắc, Châu đi theo không kịp, bèn lên về các huyện cùng họp với bọn Trần Danh Án,

Dương Đình Tuấn và Lê Trọng Vĩ. Trong khoảng 3,4 năm thường đánh nhau với tư khấu Ngụy Tây Vũ Văn Dũng. Anh và cháu đều tử trận. Đến năm Nhâm Tý, Châu bị ngụy binh bắt được, không chịu khuất phục nên bị giết. Năm Gia Long thứ 1, ơn cho một người con làm viên tử. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Vũ Trí Hanh: người huyện Phượng Nhãn, nguyên là khán tuần một xã. Năm Chiêu Thống thứ 2, quân Tây Sơn tiến sát đến Kinh thành, vua Lê chạy đến huyện này, Hanh rước xa giá đóng ở Thanh Hà, phân phái người phòng thủ. Quân Tây Sơn đánh gấp, Hanh ra đối địch, vì kiệt sức mà chết. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Nguyễn Tín: người xã Hiệp Phù huyện Đông Ngàn, làm quan đến Vũ Liệt tướng quân, Tham tán. Loạn Tây Sơn, Tín đem thủy binh chống với giặc ở sông Thuý Ái, bị thua trận mà chết. Năm Gia Long thứ 1, ngự giá bắc tuần, hỏi đến bầy tôi văn võ đời Lê, con là Nguyễn Trọng đem sự trạng tỏ bày, chuẩn cho một người con làm viên tử. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Nguyễn Phủ: người xã Thanh Am huyện Gia Lâm. Loạn Tây Sơn, vua Lê chạy sang phương Bắc. Nguyễn Phủ họp tập thủ hạ, đánh nhau với quân Tây

Sơn ở xã Tiểu Lâm, thua trận bị chết. Năm Gia Long thứ 1, khi bắc tuần, hỏi đến bấy tôi tuần tiết thời Lê mất, rồi cho con là Nguyễn Phi làm nhiều nam. Năm Tự Đức thứ 12 được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Dương Đình Tuấn: người xã Dương Lâm huyện Yên Thế. Loạn Tây Sơn, xuất đế chạy sang Kinh Bắc. Đình Tuấn đốc suất thủ hạ cùng hào mục binh dân rước xa giá đóng ở chợ. Nhân Mục trong huyện được trao chức Bình khấu đại tướng quân. Quân Tây Sơn đuổi đến, Tuấn đem hai người con, một người cháu và gia nhân chống cự, bị thua. Tuấn bị thương, con cháu và gia nhân bảy người đều tử trận. Xuất đế chạy sang Hải Dương, phó thác cho Tuấn hộ vệ Lê Thái hậu và nguyên tử. Tuấn bèn bí mật dẫn đi ẩn náu ở rừng núi thuộc huyện Hữu Lũng; lại hộ vệ người em và người con của vua Lê ẩn náu ở xã Gia Bình thuộc Lạng Sơn. Chợt dân 7 huyện biến động, Tuấn lại hộ vệ những người ấy dời đến Cao Bằng. Khi vua Lê sang Long Châu, Tuấn uỷ thác cho người thân thuộc là hương cống, người xã Đông Sơn theo hầu. Khi Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện, viên hương cống ấy gửi thư cho Tuấn biết. Tuấn bắt nhiều dân phu trong huyện đón ở cửa quan, rồi cùng quân của Sĩ Nghị cùng tiến. Quân Tây Sơn thua chạy, vua Lê trở về Kinh Thành, cho Tuấn làm Trấn thủ các xứ Kinh Bắc và Thái Nguyên. Năm Kỷ Dậu,

quân Tây Sơn lại đến, quân Thanh tan vỡ, xuất để chạy sang nước Thanh. Tuần tiên chân đến cửa quan, rồi trở về thu thập binh sĩ đánh nhau với giặc, bị thua. Giặc đuổi đến huyện Yên Thế, lập ba đồn, đốt làng mạc. Tuần ẩn nấu trong rừng rồi chết. Năm Tự Đức thứ 12, được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Duy Hàn: người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn, có văn học, khí tiết. Năm Kỷ Dậu, Tây Sơn chiếm cứ Bắc Hà, Hàn lấy làm hổ thẹn, bèn cùng bọn Ngô Đức Tuấn và Đỗ Thành Lâm là người đồng quận vào Gia Định ứng nghĩa. Đầu được trao chức Hàn Lâm viện, sau làm Tham quân Tiền đồn quân Thần sách, theo quân đánh giặc; khi chết được tặng Thái bộc tự khanh; liệt thờ ở đền Hiến Trung tại Gia Định và đền Biểu Trung tại Phú Yên.

Đỗ Thành Lâm: người huyện Yên Phong, có tiếng văn học, đều trao chức Hàn Lâm viện, vì biết ít nhiều binh pháp, nên đổi làm Vệ úy vệ Hùng uy quân Thần sách; sau ốm chết.

Lê Duy Đản: người xã Hương La huyện Yên Phong, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775) đời Cảnh Hưng. Loạn Tây Sơn, vua Chiêu Thống bỏ chạy, Đản cùng Trần Danh Án phụng mệnh sang nước Thanh cầu cứu. Sau khi nhà Lê mất, Đản không theo Tây Sơn.

Năm Gia Long thứ 1 có lệnh triệu, trao cho hàm Kim Hoa điện học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Lạng Giang. Đến nhận chức, bắt được đảng cướp, cả hạt đều yên; làm hiệp trấn 11 năm, tỏ nhiều chính tích. Năm 71 tuổi mất ở quan, đến nay dân còn nhớ.

Vũ Trinh: người xã Xuân Quan huyện Lang Tài, đỗ hương cống đời Lê. Loạn Tây Sơn, vua Lê chạy sang miền Đông. Trinh cùng bảy tôi cũ đón rước về làng đóng ở trong nhà. Trinh dốc hết của nhà giúp nước. Khi Chiêu Thống chạy sang nước Thanh, Trinh kiên quyết đi ẩn, không chịu dơ bản. Năm Gia Long thứ 1, có lệnh triệu vào châu, cho chức Thị trung, thăng đến Tả tham tri Hình bộ. Sau bị khiển trách, phải về, hưởng thọ 70 tuổi. Trinh tư chất sớm thông minh, có tiếng văn chương ngay từ lúc bé. Trước tác có *Cung oán thi tập*, *Kiến văn lục*, *Sứ trình thi tập* và các bài bi ký.

Ngô Huy Tuấn: người xã Mão Điền huyện Siêu Loại, đỗ hương cống khoa Tân Ty (1821). Đời Minh Mệnh, trải làm Tuần phủ tỉnh Hưng Hoá. Năm thứ 14, Nông Văn Vân nổi loạn, Tuấn giữ tỉnh thành chống cự, giết giặc lập công; sau khi dẹp yên, được khen thưởng, năm thứ 18 ốm mất.

Nguyễn Đăng Long⁽¹⁾: người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng, đỗ hương cống đời Lê. Đời Gia Long, bỏ

(1) Có bản chép là Sĩ Long.

Tri huyện Tiên Du, làm quan 13 năm, có chính tích tốt. Dân trong hạt lập đền thờ ở xã Đông Sơn, đền ấy nay vẫn còn.

Chu Doãn Trí: người xã Dục Tú huyện Đông Ngàn, là con Chu Doãn Lệ, tiến sĩ đời Lê. Trí là người điềm đạm, không thích bôn tẩu danh lợi, có học hạnh. Năm Thiệu Trị thứ 1 quan tỉnh là Nguyễn Đăng Giai tiến cử là người ẩn dật, hạ lệnh trợ cấp cho hành lý để vào Kinh, nhưng Trí lấy cớ già yếu từ tạ. Vua Hiến Tổ khen là có phong tiết xử sĩ, không cưỡng ép và ban cho rượu.

Nguyễn Văn Lương: người xã Vân Lung huyện Lục Ngạn, có học hạnh, hiếu thảo, mẹ mất sớm, Lương chăm chỉ dạy trẻ lấy tiền nuôi cha. Năm Minh Mệnh thứ 18, cha mất, làm lều ở mộ, ở 3 năm; nơi để mộ cha giáp rừng rậm, mà thú dữ không nỡ làm hại. Người địa phương đều kính dị. Năm Thiệu Trị thứ 1 ban thưởng 20 lạng bạc, 20 tấm sa và một cái biển “Hiếu tử”.

LIỆT NỮ

ĐỜI LÊ

Khâm Đức Hoàng hậu Nguyễn Thị: người huyện Văn Giang, là con gái quản lĩnh họ Nguyễn, phẩm hạnh hiền hoà. Đời Hồng Thuận, Tương Dực Đế lập làm Hoàng hậu, sinh 3 con gái. Năm Hồng Thuận

thứ 8, Tương Dực Đế bị Trịnh Duy Sản giết, Hậu nghe biến nghĩ rằng mình không thể sống được, bèn đến điện Mục Thanh nhảy vào lửa chết. Sau truy đặt thụy là “Khâm Đức Trinh Liệt Đôn Tiết Hoàng Hậu”.

Quý phi Nguyễn Thị: người xã Đa Ngư huyện Văn Giang, là con gái Thông Quốc công Nguyễn Ung. Lúc Cung đế⁽¹⁾ lên ngôi, tuyển vào cung lập làm Quý phi, chưa sinh đẻ. Lúc Cung đế bị Mạc Đăng Dung phế, bắt giam ở cung Tây nội, Quý phi theo hầu. Đăng Dung cấm không cho ăn uống, Thông Quốc công biết tình trạng ấy, nói thác là mình bị bệnh, sai người đón Quý phi về, Quý phi không chịu về và nói: “Cha mẹ nếu có trăm tuổi, thì đã có anh em, còn phần thiếp đã chầu Hoàng thượng, dầu sống dầu chết, không bao giờ có lý trở về nữa”. Sai người đến đón lần thứ hai, cũng không chịu về. Thông Quốc công sai người hầu gái ôm sấn lấy Quý phi đặt vào trong xe, Quý phi oà lên khóc, về đến nhà, nhịn ăn rồi chết.

Cung nhân Nguyễn Thị Kim: người xã Tì Bà huyện Lang Tài, là cung nhân của Chiêu Thống. Loạn Tây Sơn, Chiêu Thống chạy sang nước Thanh, Thị Kim đi theo hầu không kịp, phải nương náu ở dân gian, không ai biết tung tích. Năm Gia Long

(1) Cung đế tức Hoàng đế Xuân (1522-1527).

thứ 3, quan tài Chiêu Thống đưa từ nước Thanh về, Thị Kim đến chỗ quan tài khóc lóc thảm thiết, rồi uống thuốc tự tử. Quan Bắc Thành đem việc tâu lên, vua dựng bia khắc chữ “Yên trinh tuần nghĩa Nguyễn thị chi môn”, cấp cho 2 người phu mộ, và 20 mẫu ruộng, sai con cháu nhà Lê trông nom việc thờ tự.

Nguyễn Thị Tuân: người xã Điền Trì huyện Chí Linh, là vợ Trần Danh Án xã Bảo Triện huyện Gia Bình. Loạn Tây Sơn, Chiêu Thống chạy sang nước Thanh, Án theo không kịp, Tây Sơn sai bắt rất ngặt. Thị trốn tránh nơi thôn quê. Sau Án nhin ăn để chết. Con trai là Trần Danh Thường⁽¹⁾ cũng chết. Thị giữ tiết nghĩa, dân làng ai cũng khen nói: “Có người chồng tiết nghĩa ấy thì cũng có người vợ tiết nghĩa ấy”.

ĐỜI NGUYỄN

Hà Thị Biên: người xã Đại Đào huyện Phượng Nhãn, lúc 15 tuổi, cắt cổ ở đồng, bị người xã ấy là Hà Văn Thù cưỡng gian, thị không chịu, nó nổi giận giết. Năm Minh Mệnh thứ 2, được biểu dương.

Phạm Thị Uyển: người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng, là vợ kế của Nguyễn Điệp. Năm 20 tuổi ở góa giữ tiết, cắt tóc tự thề, nuôi con vợ trước, thờ mẹ chồng rất kính cẩn. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

(1) Có bản chép là Hòa.

Nguyễn Thị Đắc: người xã Yên Xá huyện Yên Phong, lấy chồng, người xã Hoà Đình. Năm thị 18 tuổi thì chồng chết, chưa có con. Khi đoạn tang, cha mẹ khuyên tái giá, thị khóc lóc và nói: mẹ chồng già chỉ một mình, chồng thị chẳng may ốm chết, nếu thị cải giá, còn một mình mẹ chồng già thì làm thế nào? Thị nuôi mẹ chồng hơn 50 năm không thay đổi tiết. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Nguyễn Thị Mạo: người xã Khắc Niệm huyện Tiên Du, là vợ Trần Đắc Tháp. Năm 16 tuổi về nhà chồng, được 4 năm thì chồng chết, chưa có con. Buổi sáng, buổi chiều thị ra mộ thương khóc, phụng dưỡng cha mẹ chồng. Khi đoạn tang, có ai dạm hỏi thị đều từ chối, giữ tiết không thay đổi. Năm Thiệu Trị thứ 6 được biểu dương.

Lê Thị Nhuận: người xã Văn Nhuệ huyện Thiên Thi tỉnh Hưng Yên, là vợ lẽ Phạm Đình Dư xã Kim Đồi, Tiến sĩ đời Lê. Thị Nhuận góa chồng sớm, giữ trinh tiết. Vì trẻ tuổi ở góa, nên cha anh thương tình ép thị cải giá, thị đến nhà thờ chồng, thấp hương rồi vừa lạy vừa khóc, tự thề giữ tiết cho đến chết. Sau thọ hơn 80 tuổi. Năm Thiệu Trị thứ 6 được biểu dương.

Dương Thị Tại: người xã Hương La huyện Yên Phong là vợ Đỗ Thế Vinh. Năm 25 tuổi góa chồng, có một con gái. Thị nuôi Đỗ Hữu Trí là cháu của

chông cho đi học. Sau người con gái cũng chết. Hữu Trí thi đỗ tú tài thì chết, thị lại nuôi con của Trí tên là Tuệ, cho đi học. Hơn 40 năm thị không đổi tiết. Năm Tự Đức thứ 3 được biểu dương.

TẶNG

Y Sơn thiên sư: người huyện Gia Lâm. Lúc còn trẻ, thiệp liệp kinh sử, lại càng tinh thông kinh Phật, để chí giúp ích người đời. Lúc tịch, hoa trên cây tự nhiên rụng, chim chóc kêu thê thảm. Sự tích có chép trong *An Nam chí*. Thế đại thì chưa khảo cứu được.

Giới Không thiên sư: người huyện Gia Lâm chân tu đắc đạo, sau ngồi nghiêm mà hoá.

Thiên Nham⁽¹⁾ thiên sư: người huyện Siêu Loại, giới hạnh tinh nghiêm, ăn hoa quả, uống nước khe, người ta gọi là “Phật sống”.

Nguyễn Học thiên sư: người huyện Võ Giàng, hình dáng như cây khô, chim muông đến gần. Cao Tổ nhà Tùy sai sứ giả dựng tháp và cung dưỡng.

ĐỜI LÝ

Nguyễn Vạn Hạnh: người huyện Đông Ngàn, lúc bé thông minh khác thường, rộng thông ba học

(1) Có bản chép là Thiên Nghiêm.

phái; xuất gia thâm thúy về thiền học, nói ra phần nhiều là lời sấm. Lê Đại Hành thường triệu đến hỏi công việc. Lý Thái Tổ phong làm Quốc sư.

Hai thiền sư Bảo Tính và Minh Tâm: người huyện Đông Ngàn, từng dựng nhà hội đồng giảng kinh. Sau vào lửa thiêu hóa đều thành xá lý. Lý Thái Tông hạ chiếu đem xá lý ấy để ở chùa Trường Thánh.

ĐỜI TRẦN

Lý Đạo Tái: người xã Vạn Tư huyện Gia Bình, đỗ thái học sinh khoa Giáp Tuất (1274) đời Bảo Phù Trần Thánh Tông. Sau từ chức để xuất gia, từng trụ trì các chùa Vân Yên, Báo Ân, Thanh Mai và Côn Sơn. Pháp hiệu là Huyền Quang. Trần Anh Tông cho hiệu là Trúc Lâm đệ tam tổ. Trước tác có *Ngọc tiên thi tập*.

Trí Thông thiền sư: sư chùa Siêu Loại. Khi Trần Nhân Tông xuất gia, Trí Thông đốt lửa vào cánh tay, lửa cháy từ lòng bàn tay đến khuỷu tay mà nhan sắc vẫn giữ nguyên không thay đổi. Nhân Tông đến xem, Trí Thông lay và nói rằng: “Thần Tăng thấp đèn đây”. Đến sau khi Nhân Tông băng, Trí Thông vào núi Yên Tử. Đến đời Trần Minh Tông thì thiêu hoá mà chết.

THỔ SẢN

Lụa trắng: sản ở các xã Xuân Quan, Đào Xá huyện Gia Lâm, xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn, xã Nội Duệ huyện Tiên Du.

Vải trắng: sản ở xã Đẩu Hàn huyện Yên Phong, xã Lãng Ngâm huyện Gia Bình. Hàng năm mỗi người phải nộp thuế 3 tấm, tính nộp bằng bạc, người già và người ốm nộp một nửa.

Vải thâm: sản ở xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang.

Vàng: có mỏ Phong Hanh ở huyện Lục Ngạn, mỗi năm nộp thuế 7 lạng.

Vàng lá: sản ở xã Kiều Ky huyện Gia Lâm, có hộ chuyên nghiệp. Hàng năm mỗi người nộp thuế 400 lá, người già nộp một nửa.

Diêm tiêu: có mỏ ở xã Thiện Ky, huyện Hữu Lũng, mỗi năm nộp thuế 150 cân; mỏ ở Đăng An, mỗi năm thuế 100 cân, lại thuế riêng mỗi người hàng năm nộp 12 cân, người già và người ốm nộp một nửa.

Sắt: có mỏ ở xã Đồng Hoà huyện Hiệp Hoà, hàng năm nộp sắt chín 300 cân, lại thuế riêng mỗi người hàng năm nộp 62 cân, người già và người ốm nộp một nửa. Xã Nội Đồ huyện Yên Phong có nghề đúc gang; xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng và xã Vân Thắng huyện Hiệp Hoà có nghề đúc đồ sắt; xã Thị Cầu có nghề đúc xích sắt.

Đồng đở: sản ở huyện Gia Bình, hàng năm mỗi người nộp thuế 10 cân, người già và người ốm nộp một nửa. Lại có đồng lá, hàng năm mỗi người nộp thuế 2 cân 8 lạng, người già và người ốm nộp một nửa.

Sơn sống: hàng năm mỗi người nộp thuế 18 cân 7 lạng 4 đồng, người già và người ốm nộp một nửa.

Nghề dệt sợi: ở huyện Gia Bình.

Đồ đồng: có lò đúc ở xã Đại Bái huyện Gia Bình.

Đồ gốm: do xã Bát Tràng huyện Gia Lâm chế tạo.

Ngói gạch: xã Bát Tràng chế tạo, hàng năm mỗi người nộp thuế 270 viên gạch vuông và 60 viên gạch chỉ, người già và người ốm nộp một nửa. Lại có chĩnh, ang, chum, vại bằng sành, do xã Phù Lãng huyện Võ Giàng và xã Thổ Hà huyện Việt Yên chế tạo, mỗi lợi rất to.

Tên nỏ: sản ở huyện Yên Thế.

Sơn đở: hàng năm nộp thuế 25 cân, người già và người ốm nộp một nửa.

Đá ong: sản ở huyện Việt Yên.

Bút mực: do xã Vinh Thế huyện Siêu Loại chế tạo.

Củ mài (Thụ dụ): theo *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn thì chỗ lăng Cổ Pháp thuộc huyện Đông

Ngân có một khoảnh đất trồng củ mài, củ nhỏ như ngón tay cái, vỏ mịn và mỏng, vị ngon. Tương truyền, lúc nhà Lý dựng nước, lấy giống ở phương Bắc đem về nhà trồng. Tháng 2, hàng năm dân địa phương đào lấy củ để tiến. Giống này nếu trồng ở xứ khác, thì củ có nhiều nhớt, phẩm chất cũng kém. Cách chế biến: cạo sơ bỏ vỏ đi, lấy vải thô để lau chùi, đừng nhúng vào nước, đem phơi khô, thì sắc được trắng nuốt. Khi dùng làm thuốc phải sao lâu. Thự dự phương Bắc đem đến công dụng cũng không bằng.

Cát sâm: cũng gọi là nam sâm, sản ở đỉnh núi Chung Sơn huyện Yên Thế. Da vàng, thịt chắc, khí vị đều tốt, không như sâm sản ở xứ khác da trắng và nhiều nhớt.

Hương phụ: sản ở xã Phù Đổng huyện Tiên Du là thứ tốt hơn cả.

Khoai nước: thứ khoai ở xã Đông Dư huyện Gia Lâm là ngon hơn cả. Có một thứ, củ tròn và lớn bằng cái nồi đồng hai tuổi, sắc trắng, vị ngọt, chỉ trồng ở ao xã ấy là ngon. Thời Lê có lệ tiến.

Quả vãi: ở huyện Gia Lâm có vãi ngon.

Quả bưởi: tục gọi là bưởi Đông Lao, sắc trắng nuốt, vị ngọt và thơm.

Quả hồng: có hai loại đỏ và trắng. Hồng ở 2 xã Yên Khê và Như Quỳnh huyện Gia Lâm ngon có tiếng.

Quả mít: ở xã Cổ Loa huyện Đông Ngàn ngon hơn cả.

Mía: huyện Hữu Lũng có mía ngon.

Chè nam: 2 huyện Kim Anh và Đông Ngàn có chè ngon.

Cỏ thi: ở núi Vệ Linh huyện Kim Anh, thân cỏ cao 4, 5 thước, lá mầm, cành và đốt như cây trúc nhỏ nhưng mầm và cành ngắn, mềm. Có khi một bụi nảy trăm đốt. Cũng có ở Chung Sơn huyện Yên Thế.

Mật mía: sản ở 2 huyện Tiên Du và Kim Anh.

Rượu ngon: sản ở các huyện Kim Anh, Việt Yên và Gia Lâm.

Tương: 2 xã Phú Thị và Lạc Đạo huyện Gia Lâm, tương ngon có tiếng. Đời Lê có lệ tiến.

Lúa hương, lúa trắng: hai thứ lúa này sản ở hai huyện Kim Anh và Tiên Du, hạt trắng, vị thơm, lúa ở các tỉnh không sánh kịp.

Rươi: ở huyện Lang Tài và Gia Lâm.

Mắm ruốc: huyện Lang Tài có tiếng mắm ngon.

Khỉ: phần nhiều ở sơn phận huyện Lục Ngạn. Tương truyền ngày trước có một cô gái quê vào núi hái củi, bị lạc đường. Chợt thấy một đàn khỉ hàng vài ba trăm con ở trong hang đá ra, vây lấy, chúng

lấy tay dắt áo cô, ra hiệu bảo đi lên núi. Khi cô vào trong hang đá, thì thấy một con khỉ già to bằng đứa trẻ mười tuổi, ngồi xổm trên một phiến đá như hình cái giường. Một lát sau, đàn khỉ đều tan đi nơi khác, chỉ để cô gái ấy cùng ở đấy với con khỉ. Cô gái nhớ nhà muốn trốn về nhưng vì khỉ đề phòng nghiêm ngặt, không lúc nào sơ hở có thể trốn được. Cô gái ở đấy chừng hơn một năm, để một khỉ con, lúc ấy khỉ già không đề phòng nghiêm ngặt nữa. Cô bèn kêu van xin về thăm cha mẹ, khỉ già nhận lời, sai hơn mười con khỉ đi theo. Khi về đến quê hương, người trong làng lập mưu để giết, bèn bảo chúng rằng, về nói chủ chúng bây giờ “Nay đã thành thân, nên đến đây để nhận thân thuộc”. Đàn khỉ ra đi, một lát dẫn khỉ già đến, nhảy lên giường nằm. Trong nhà bèn bỏ thuốc độc vào cơm và thịt, đàn khỉ bị say thuốc, người ta liền trói hết lại rồi giết chết.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XX

TỈNH THÁI NGUYÊN

Đông tây cách nhau 294 dặm, nam bắc cách nhau 241 dặm, phía đông đến địa giới các huyện Yên Thế và Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 32 dặm, phía tây đến địa giới các châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang và địa giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 263 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và địa giới các huyện Hiệp Hoà, Kim Anh, Thiên Phúc tỉnh Bắc Ninh 62 dặm, phía bắc đến địa giới các huyện Văn Quan, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và địa giới các huyện Thạch An, Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng 179 dặm, phía đông nam đến địa giới tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Sơn Tây 81 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Sơn Tây 118 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Lạng Sơn 134 dặm, phía tây bắc đến địa giới tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Cao Bằng 296 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh thành 1.542 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thì thuộc khu vực sao Dực, sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Đời Hùng vương xưa là bộ Vũ Định, đời Đường là đất châu Long và châu Võ Nga. Nước ta, đời Lý là châu Thái Nguyên và Châu Vũ Lạc, đời Trần là trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Minh là phủ (*Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép: năm Vĩnh Lạc thứ 5, mới đổi trấn Thái Nguyên làm châu, lệ vào ty Bố chánh. Năm thứ 6, thăng làm phủ. Năm thứ 17, gồm huyện Tư Nông vào huyện Yên Định, gồm huyện Động Hỉ vào huyện Phú Lương và huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá). Đời Lê, năm Thuận Thiên thứ 1 thuộc Bắc Đạo (Bắc Giang, Lạng Sơn và Thái Nguyên thuộc Bắc Đạo). Năm Quang Thuận thứ 7 đặt Thái Nguyên thừa tuyên. Năm thứ 10 đổi làm Ninh Sóc thừa tuyên. Đời Hồng Đức gọi là xứ Thái Nguyên, lãnh 3 phủ 7 huyện và 6 châu. Sách *Thiên nam dư hạ tập* chép rằng: “Thái Nguyên thừa tuyên có 3 phủ: phủ Phú Bình lãnh 6 huyện là Bình Tuyên, Đại Từ, Tư Nông, Động Hỉ, Phú Lương, Vũ Nhai và một châu là Tuyên Hoá. Phủ Cao Bằng (đời Quang Thuận gọi là Bắc Ninh) lãnh 4 châu là Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm và Quảng Uyên. Phủ Thông

Hoá lãnh 1 huyện là Cẩm Hoá và 1 châu là Bạch Thông. *Sử* chép Thái Nguyên có huyện Cát Hằng (*Đặng khoa bị khảo* cũng chép như thế. Chưa rõ huyện này diên cách thế nào); sau Lê trung hưng gọi là trấn. Đời Quang Hưng, đất 4 châu bị nhà Mạc chiếm cứ gần 70 năm đến năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) nhà Mạc mất, 4 châu mới được bình định, bèn đặt riêng làm trấn Cao Bằng (xem *Cao Bằng tỉnh chí*), duy 2 phủ Phú Bình và Thông Hoá vẫn lệ vào trấn Thái Nguyên như cũ, do thổ quan chia nhau cai trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế, đặt các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp, lãnh 2 phủ 9 huyện và 2 châu, (phủ Phú Bình, lãnh 8 huyện là Tư Nông, Bình Tuyên, Phú Lương, Động Hỉ, Vũ Nhai, Đại Từ, Phổ Yên, Văn Lãng và 1 châu là Định Hoá; phủ Thông Hoá lãnh 1 huyện Cẩm Hoá và 1 châu Bạch Thông. 2 huyện Phổ Yên và Văn Lãng không thấy chép trong bản đồ đời Hồng Đức, chưa rõ đặt từ đời nào). Năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Thái Nguyên đặt các chức Bố chánh và Án sát, dưới quyền Tổng đốc Ninh-Thái. Năm thứ 16 trích lấy 4 châu huyện là Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ và Phú Lương đặt thêm phủ Tùng Hoá. Các phủ huyện đều đổi đặt lưu quan. Nay lãnh 3 phủ, 9 huyện 2 châu⁽¹⁾

(1) Năm 1900 tách phủ Thông Hóa đặt làm tỉnh Bắc Cạn.

Phủ Phú Bình: ở cách tỉnh thành 2 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 65 dặm; nam bắc cách nhau 186 dặm; phía đông đến địa giới các huyện Yên Thế và Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 32 dặm; phía tây đến địa giới hai huyện Đại Từ, Phú Lương phủ Tùng Hoá và địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 33 dặm; phía nam đến địa giới huyện Kim Anh, Thiên Phúc và Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh 52 dặm; phía bắc đến địa giới châu Bạch Thông phủ Thông Hoá và địa giới huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn 134 dặm. Xưa là đất bộ Vũ Định. Thời thuộc Minh là phủ Phú Bình. Đời Lê vẫn theo tên cũ, lãnh 6 huyện là Tư Nông, Động Hỉ, Vũ Nhai, Bình Tuyên, Phú Lương, Đại Từ và 1 châu là Tuyên Hoá (sau đổi là Định Hoá). Bản triều, đầu đời Gia Long đổi lãnh 8 huyện là Tư Nông, Bình Tuyên, Vũ Nhai, Phổ Yên, Động Hỉ, Phú Lương, Đại Từ, Văn Lãng và 1 châu là Định Hoá. Năm Minh Mệnh thứ 16 trích lấy đất 4 châu huyện Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương, đặt thêm phủ Tùng Hoá. Các huyện Tư Nông, Bình Tuyên, Vũ Nhai, Động Hỉ và Phổ Yên vẫn thuộc phủ Phú Bình; đổi đặt lưu quan. Phủ kiêm lý huyện Tư Nông và thống hạt các huyện Bình Tuyên, Vũ Nhai, Động Hỉ và Phổ Yên. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ huyện Phổ Yên do phủ kiêm nhiếp. Nay lãnh 5 huyện

Huyện Tư Nông: đông tây cách nhau 58 dặm, nam bắc cách nhau 34 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh 34 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phổ Yên 24 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh 18 dặm, phía bắc đến địa giới các huyện Động Hỉ và Vũ Nhai 16 dặm. Huyện đặt từ trước thời thuộc Minh, đời Lê vẫn theo như thế, phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, do phủ kiêm lý. Lãnh 9 tổng, 53 xã thôn phường.

Huyện Phổ Yên: ở cách phủ 32 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 54 dặm, nam bắc cách nhau 53 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tư Nông và địa giới huyện Thiên Phúc tỉnh Bắc Ninh 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Đại Từ, phủ Tùng Hoá 46 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh 37 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Động Hỉ 16 dặm. Xưa là đất bộ Vũ Định, chưa rõ tên huyện đặt từ đời nào, do phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, lãnh 6 tổng, 26 xã trang. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ tri huyện, do phủ Phú Bình kiêm nhiếp. Lý sở trước ở xã Lợi Xá, nay bỏ.

Huyện Động Hỉ: ở cách phủ 14 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 41 dặm; nam bắc cách

nhau 97 dặm; phía đông đến địa giới huyện Tư Nông 6 dặm; phía tây đến địa giới huyện Phú Lương phủ Tùng Hoá 35 dặm; phía nam đến địa giới huyện Phổ Yên 45 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Vũ Nhai 52 dặm. Đời Lý là châu Thái Nguyên. Thời thuộc Minh là huyện Động Hỉ. Đời Lê Hồng Đức đổi làm Đồng Gia, sau đổi lại theo tên cũ, phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 9 tổng, 33 xã.

Huyện Bình Xuyên: ở cách phủ 77 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 68 dặm, nam bắc cách nhau 45 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh 13 dặm, phía tây đến địa giới các huyện Sơn Dương và Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 55 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 10 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phổ Yên 35 dặm. Xưa là Bình Nguyên, đời Lê Hồng Đức đổi làm Bình Tuyên; do phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên hiện nay. Lãnh 7 tổng, 33 xã thôn.

Huyện Vũ Nhai: ở cách phủ 82 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 124 dặm, nam bắc cách nhau 152 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hữu Lũng

tỉnh Bắc Ninh 35 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Hoá phủ Thông Hoá 89 dặm, phía nam đến địa giới huyện Động Hỉ 82 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Văn Quang tỉnh Lạng Sơn 70 dặm. Xưa gọi là Vạn Nhai (theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi). Đời Lý gọi là châu Vạn Nhai. Thời thuộc Minh là châu Vũ Lễ. Đời Lê Thuận Thiên đổi làm huyện Vũ Nhai do phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 8 tổng, 29 xã trại. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ tri huyện, do huyện Động Hỉ kiêm nhiếp. Ly sở huyện trước ở xã Lâu Thượng, nay bỏ.

Phủ Tùng Hoá: ở cách tỉnh thành 99 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 153 dặm, nam bắc cách nhau 187 dặm, phía đông đến địa giới huyện Động Hỉ phủ Phú Bình 66 dặm, phía tây đến địa giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây và địa giới châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang 87 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phổ Yên phủ Phú Bình 140 dặm, phía bắc đến địa giới châu Bạch Thông 47 dặm. Nguyên là đất phủ Phú Bình. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 16 trích lấy 4 châu huyện là Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ và Phú Lương, lập phủ này và đặt lưu quan. Lãnh 1 châu 3 huyện

Châu Định: đông tây cách nhau 172 dặm, nam bắc cách nhau 93 dặm, phía đông đến địa giới

huyện Phú Lương 46 dặm, phía tây đến địa giới châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang 126 dặm, phía nam đến địa giới huyện Văn Lãng 46 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thông Hoá 47 dặm. Xưa là đất bộ Vũ Định, thời thuộc Minh gọi là huyện Tuyên Hoá. Đời Lê gọi là châu Tuyên Hoá, sau đổi làm châu Định Hoá, thuộc phủ Phú Bình, do phiên thần họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long, vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 4 đổi tên hiện nay. Năm thứ 16 đổi do phủ kiêm lý. Lãnh 9 tổng, 36 xã thôn trang.

Huyện Văn Lãng: ở cách phủ 44 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 36 dặm, nam bắc cách nhau 36 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phú Lương 21 dặm, phía tây đến địa giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 15 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đại Từ 15 dặm, phía bắc đến địa giới châu Định 21 dặm, không rõ tên huyện đặt từ đời nào. Trước thuộc phủ Phú Bình, do phiên thần họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, lệ phủ Tùng Hoá. Lãnh 5 tổng, 12 xã trang. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ tri huyện, do phủ kiêm nhiếp. Lý sở trước ở xã Lâm Thượng, nay bỏ.

Huyện Đại Từ: ở cách phủ 60 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 30

dặm, phía đông đến địa giới huyện Phổ Yên 68 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Lãng 12 dặm, phía nam đến núi Tam Đảo thuộc huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 18 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Lương 12 dặm. Huyện đặt từ trước thời thuộc Minh, nguyên lệ phủ Phú Bình, do phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 đổi đặt lưu quan, lệ phủ Tùng Hoá. Lãnh 7 tổng, 29 xã thôn.

Huyện Phú Lương: ở cách phủ 78 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 62 dặm, nam bắc cách nhau 135 dặm, phía đông đến địa giới huyện Động Hỉ phủ Phú Bình 32 dặm, phía tây đến địa giới châu Định và châu Văn Lãng 31 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đại Từ 72 dặm, phía bắc đến địa giới châu Bạch Thông phủ Thông Hoá 63 dặm. Đời Lý gọi là phủ Phú Lương. Thời thuộc Minh đổi làm huyện. Đời Lê vẫn theo như thế, lệ phủ Phú Bình, do phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, lệ phủ Tùng Hoá. Lãnh 6 tổng, 20 xã trang phường. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ tri huyện, do huyện Đại Từ kiêm nhiếp. Ly sở trước ở xã Quan Triều, nay bỏ.

Phủ Thông Hoá: ở cách tỉnh thành 134 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 334 dặm, nam bắc

cách nhau 283 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vũ Nhai phủ Phú Bình và địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn 190 dặm, phía tây đến địa giới châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang 141 dặm, phía nam đến địa giới châu Định và huyện Phú Lương phủ Tùng Hoá 104 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang và địa giới châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng 179 dặm, đặt từ đời Lê Hồng Đức. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 1 huyện 1 châu

Huyện Cẩm Hoá: đông tây cách nhau 153 dặm, nam bắc cách nhau 112 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vũ Nhai và địa giới châu Thất Khê tỉnh Lạng Sơn 123 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang 130 dặm, phía nam đến địa giới châu Bạch Thông 66 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng 46 dặm. Huyện này đặt từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, lệ phủ Thái Nguyên. Đời Lê đổi lệ phủ Thông Hoá, do phiên thân họ Ma nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, do phủ kiêm lý. Lãnh 6 tổng, 40 xã.

Châu Bạch Thông: ở cách phủ 41 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 271 dặm, nam bắc cách

nhau 283 dặm, phía đông đến địa giới châu Vũ Nhai phủ Phú Bình 188 dặm, phía tây đến địa giới châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang 83 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phú Lương và châu Định phủ Tùng Hoá 100 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang 103 dặm. Từ đời nhà Trần về trước, gọi là huyện Vĩnh Thông; thời thuộc Minh vẫn theo như thế, lệ phủ Thái Nguyên. Đời Lê đổi tên hiện nay và gọi là châu, lệ phủ Tùng Hoá, do phiên thân họ Hoàng nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 9 tổng, 60 xã.

HÌNH THẾ

Phía đông giáp địa giới tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp địa giới tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp địa giới tỉnh Sơn Tây, phía bắc suốt đến tỉnh Lạng Sơn, nằm giữa nơi núi khe hiểm trở, chiếm giữ địa lợi tài nguyên. Theo *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, thì xứ Thái Nguyên có vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, sắt, tre, gỗ, củi, than, công tư dùng đủ; lại có chè, sơn, vỏ giố, dâu, gai và tôm cá, mỗi lợi dồi dào. Núi cao thì có núi Khâu Hoắc và núi Độc Tôn, sông lớn thì có sông Mão và Đồng Mã. Tỉnh thành đất bằng phẳng rộng rãi, đường thủy, đường bộ giao thông đều thuận tiện. Núi Voi trấn mặt sau (ba ngọn núi như hình voi phục, làm hậu án cho tỉnh thành).

Núi Triệu dựng mặt trước (một ngọn núi trông ra sông Đồng Mỗ làm tiền án cho tỉnh thành). Các ngọn ở phía đông bắc ôm lại (các núi Côn Lôn và Yến Đĩnh), các núi phía tây nam bọc quanh (các núi Ngọc Bội và Cổ Lân), một dải kéo dài liên tiếp như bức tường thành (một dải núi cao về phía bắc, từ địa phận châu Bạch Thông kéo qua địa phận huyện Động Hỷ, huyện Vũ Nhai đến tận huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh; một dải núi cao về phía nam, từ địa phận huyện Đại Từ kéo qua địa phận huyện Phổ Yên huyện Bình Xuyên suốt đến các huyện Sơn Dương và Yên Lãng tỉnh Sơn Tây). Đường sá giao thông với các tỉnh láng giềng đều có đặt đồn bảo, khống chế lẫn nhau (bảo Ngọc Long giáp địa giới huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh; bảo Bá Cầu giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây; bảo Xuân Dương giáp địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn; bảo Chợ Rã giáp địa giới châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang), nhân đất đặt huyện để giữ vững biên giới. Cũng là một miền quan yếu.

KHÍ HẬU

Hàng năm, cuối mùa xuân mới hơi nóng, đến mùa hè nóng lắm, đầu mùa thu lạnh dần, đến mùa đông thì rét lắm. Vì địa thế có nhiều núi cao nên rét nhiều, nóng ít. Làm ruộng, thì có hai vụ, cũng giống tỉnh Bắc Ninh, duy các châu huyện Định

Châu, Văn Lãng, Đại Từ và Phú Lương có cấy lúa bốn mùa, cứ ba tháng một lần thu hoạch, đấy là một điều hơi khác. Các huyện Tư Nông, Động Hỉ, Phú Lương và Bình Xuyên, khí lam chướng hơi nhẹ, còn các huyện khác thì nặng, mà huyện Đại Từ và Vũ Nhai lại nặng hơn cả.

PHONG TỤC

Người Kinh, người Thổ ở lẫn nhau, các huyện Động Hỉ, Tư Nông, Bình Xuyên, Phổ Yên và Văn Lãng có người biết chút văn học, còn các địa phương khác thì ít lắm. Tập tục cần kiệm, không xa hoa. Về nghề nghiệp thì làm ruộng buôn bán, chài lưới dẫn cây tùy tiện sinh nhai, không có chuyên nghiệp. Các lễ tiết, tế tự, cùng ma chay giá thú, gần giống trung châu, nhưng chất phác, ít bày vẽ. Có những giống người Mán ở linh tinh các nơi, như mán Sơn Man, hằng năm thu hoạch được bao nhiêu lúa thì tính nhân khẩu chỉ để đủ ăn, còn thừa đem đổi lấy bạc. Mán Cao Lang cứ ba năm một lần đổi chỗ ở, không ở chỗ nào nhất định. Mán Đại Bản, con gái đến 16 tuổi thì búi tóc trên đầu, giống hình đội tấm ván vuông, khi lấy chồng có con, đổi ra đội cái sừng, như hình sừng bò. Mán Đeo Tiền, trong nhà thờ thần gọi là Bàn Cổ thánh vương, khi sinh con hoặc trai hoặc gái đều mổ lợn tế thần, mặc áo rộng tay và xiêm, đều đeo đồng tiền xưa để làm trang sức. Người Bạch Miêu

(Mè trắng) thì con trai cắt tóc để bím, con gái đội khăn vải trắng thêu hoa. Các chủng tộc kể trên, tiếng nói líu lo; mặc màu xanh thắm; chỗ ở thì làm nhà sàn dựa vào núi, gặp ngày sinh thì ăn uống linh đình; giá thú thì nặng về của cải. Làm ăn thì dùng sức nước để giã gạo, làm cái cọn để lấy nước vào ruộng; đốt nương rồi dùng dao moi đất để tra hạt giống; nấu cháo bằng vạc, thìa múc bằng gỗ, tập tục khác với người Kinh.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Thái Nguyên: chu vi 345 trượng, cao 9 thước, mở 4 cửa, hào rộng 3 trượng, sâu 5 thước, ở địa phận huyện Động Hỉ, phủ Phú Bình. Trước ở địa phận huyện Thiên Phúc tỉnh Bắc Ninh. Bản triều đời Gia Long thứ 12 dời đến chỗ hiện nay, và đắp thành bằng đất. Năm Tự Đức thứ 2 đổi xây bằng gạch.

Thành phủ Phú Bình: thành đất, chu vi 79 trượng, cao 5 thước 3 tấc, ở địa phận xã Triều Dương huyện Tư Nông. Trước lỵ sở của huyện ở xã La Đình. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt làm lỵ sở của phủ và dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Động Hỉ: ở xã Huống Thượng, trước ở xã Nhẩm Quang. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Bình Xuyên: lỵ đất, chu vi 64 trượng, cao 4 thước, ở xã Linh Sơn. Trước ở xã Cao Quang. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Tùng Hoá: thành đất, chu vi 85 trượng, cao 5 thước, mở 3 cửa, hào rộng 5 thước, sâu 3 thước, ở xã Trung Hạng châu Định. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Đại Từ: lỵ đất, chu vi 68 trượng, cao 5 thước, ở xã Xác Sơn. Trước ở xã Yên Thuận. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Thông Hoá: thành đất, chu vi 124 trượng, cao 6 thước, mở 3 cửa, ở xã Phương Linh huyện Cẩm Hoá, đắp từ năm Minh Mệnh thứ 16.

Lỵ sở châu Bạch Thông: lỵ đất, chu vi 58 trượng, cao 5 thước, ở xã Dương Quang, đắp năm Minh Mệnh thứ 16.

TRƯỜNG HỌC

Trường học phủ Phú Bình: ở địa phận xã Phù Liễn huyện Động Hỉ, ngoài cửa tây tỉnh thành. Năm Minh Mệnh thứ 16, bỏ chức Đốc học, bổ chức Giáo thụ.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 6.700 người hơn, nay 9.461 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 59.507 mẫu, ngạch thuế thóc là 13.705 hộc thóc, 23.848 quan tiền, 57 lạng vàng, 2.168 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Khâu Hoắc: ở xã Vụ Nôn, cách huyện Cẩm Hoá 49 dặm về phía tây bắc, ngọn núi nằm ngang, cao vọt lên trời, thường có mây mù dày đặc, là danh sơn trong tỉnh; trên núi có hồ lớn, tục gọi Hồ Tiên. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.

Núi Ngọc Sơn: ở cách huyện Tư Nông 8 dặm về phía nam, các ngọn chỗ cao chỗ thấp, chân núi có sông Mão vòng quanh.

Núi Hanh Sơn: ở cách huyện Tư Nông 31 dặm về phía nam. Đồi Lê trước đặt trấn thành ở đấy.

Núi Đột Sơn: ở cách huyện Tư Nông 17 dặm về phía đông, nổi vọt lên ở quãng đất bằng, trên núi có đền Cổ Linh. Hằng năm tháng 7, trai gái đến du lãm, cũng là một thắng cảnh.

Núi Độc Tôn: ở cách huyện Phổ Yên 66 dặm về phía nam, mạch núi từ núi Tam Đảo kéo đến, nổi vọt một ngọn núi cao đứng sừng. Đời Lê Vĩnh Hựu, nghịch tặc Nguyễn Danh Phương, người huyện Yên Lạc trấn Sơn Tây, chiếm cứ núi này, xây dựng cung điện, của cải chứa đầy, nhiều lần quan quân tiến đánh đều không sao phá vỡ. Đến năm Canh Ngọ, Cảnh Hưng thứ 11 (1750) mới dẹp tan được. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 21 liệt vào hàng danh sơn. Năm Tự Đức thứ 3, lại bỏ.

Núi Triện: ở cách huyện Đông Hỷ 20 dặm về phía nam, phía tây trông ra khe nhỏ, là tiền án của tỉnh thành.

Núi Voi: ở cách huyện Đông Hỷ 18 dặm về phía tây, gán đá lô nhô như hình voi phục; ở đấy có thành cũ của nhà Mạc.

Núi Lịch Sơn: ở cách huyện Đông Hỷ 47 dặm về phía tây, có một tên nữa là đèo Bụt.

Núi đá Hoá Trung: ở cách huyện Đông Hỷ 20 dặm về phía tây, trên núi có động, trong động có cột đá, phía trước, phía sau đều có cửa, người ta nhân động làm chùa. Về phía nam núi có sông Đồng Mã vòng quanh, cũng là nơi thắng cảnh. Xét *An Nam chí* chép: núi Long Tuyền ở huyện Đông Hỷ, rộng rãi, có thể chứa được hơn 300 người. Trong núi có

đền thờ phật Thích Ca và các vị Phật cổ. Phía đông có một cái lỗ, nước suối trong chảy ra thành ao, có rất nhiều cá, người ta đốt đuốc du ngoạn, nếu trong lòng thành kính thì được tùy ý ngao du, nếu trái lại thì gió thổi lửa tắt không biết lối về. Nước suối này chảy theo nước ao chừng hai dặm rồi thông với sông Lê Thủy. Nay xét trong *Tĩnh chí*, thì đồ bản nước ta không thấy chép núi này, duy huyện Động Hỉ có núi đá Hoá Trung, hình thế giống núi này. Vậy phụ lục ra đây để phòng tham khảo.

Núi Ngọc Quang: ở cách huyện Bình Xuyên 11 dặm về phía bắc, có tên nữa là núi Ngọc Liên. Các ngọn núi từng đọt, từng lớp, chỗ cao, chỗ thấp như hình vẩy rồng, nên lại có tên là núi Long Lân. Cách 2 dặm về phía bắc có núi Đăng Cao.

Núi Đăng Cao: ở cách huyện Bình Xuyên 13 dặm về phía bắc, ngọn núi cao vót. Hằng năm cứ đến tháng 9, người địa phương lên núi du ngoạn, nên gọi tên thế.

Núi Ngọc Liên: ở cách huyện Bình Xuyên 29 dặm về phía tây, ngọn núi cao vót, bực đá hiểm nghèo, đứng đối với núi Ngọc Bội. Tục gọi là núi Viên Long. Trên núi có đền cổ thờ sơn thần.

Núi Ngọc Bội: ở cách huyện Bình Xuyên 29 dặm về phía tây, mạch núi từ núi Tam Đảo kéo

đến, núi non cao vút, trông như thao rử, lại có một tên nữa là núi Bịt Tai (Yếm Nhỉ). Trên núi có đền thờ Cao Vương nhà Đường, trong núi có một thung lũng cao hiểm. Cuối đời Lê, nghịch tặc Nguyễn Danh Phương lên lút chiếm cứ, dấu vết thành lũy cũ vẫn còn.

Núi Tam Canh: ở cách huyện Vũ Nhai 46 dặm về phía bắc, núi rất cao, từ mặt đất lên đỉnh núi phải đi mất ba trống canh, nên gọi tên thế. Cách núi 15 dặm về phía tây bắc giáp đèo Khau tỉnh Lạng Sơn, về phía đông nam rừng rú bao bọc, không mấy người đi được hết.

Núi Vũ Lễ: ở cách huyện Vũ Nhai 6 dặm về phía tây, dưới núi có khe, nước khe chảy vào địa phận tỉnh Bắc Ninh.

Điểm Sơn: ở cách huyện Phú Lương 30 dặm về phía tây bắc, phía trước núi có phiến đá chồ lên chồ xuống như con rồng ngóc đầu, phía dưới có 2 phiến đá lớn, như hình 2 con voi chầu vào. Đỉnh núi và sườn núi đều có đền. Tương truyền Dương Tự Minh đời Lý dời đến ở đây, sau người địa phương lập đền thờ, nay vẫn còn.

Đèo Trúc: ở cách châu Định 60 dặm về phía đông, phía bắc có khe nhỏ, phía đông có đèo Kiên, phía nam giáp địa giới tỉnh Sơn Tây.

Núi Yên Sơn: ở cách châu Định 29 dặm về phía nam, phía bắc có khe nhỏ, phía tây có đèo Năng, phía nam giáp địa giới tỉnh Sơn Tây.

Núi Linh Quang: ở cách huyện Cẩm Hoá 63 dặm về phía bắc, hình thế quanh co chỗ cao, chỗ thấp như bức trường thành, trên núi có lỗ thông thiên, dưới núi có suối chứa nước, trong núi có 2 cái hang, 1 là hang Đầu Nam và 1 là hang Đầu Bắc, trong hang có thạch nhũ, phong cảnh cũng đẹp.

Núi Bầu: ở cách huyện Cẩm Hoá 53 dặm về phía nam, thế núi tròn và thẳng như cái bầu nên gọi tên thế, phía tây có khe nhỏ, phía đông có đèo Đồn, phía bắc có đèo Gian.

Núi Cổ Lân Đâu: ở cách huyện Cẩm Hoá 29 dặm về phía bắc, phía bắc giáp địa phận châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng, trên núi có một con đường, đi lại rất khó khăn, cạnh núi có hàng quán buôn bán của người nước Thanh. Hành khách đi qua có thể đỡ trọ.

Núi Yến Đĩnh: ở cách châu Bạch Thông 74 dặm về phía đông, trong dãy núi có nhiều ngọn nhỏ cao vót xanh om, trông xuống sông Đồng Mô. Tương truyền, sau khi nhà Lê trung hưng, nhà Mạc thua chạy, đóng quân ở núi này. Binh sĩ nhiều người đeo quít đi để ăn, vì thế nên sau quít núi thành rừng.

Những đêm thanh vắng, người ta thường nghe trong núi có tiếng ồn ào, như tiếng người, tiếng ngựa và chiêng trống, có vẻ hiển linh, nên dân địa phương lập đền thờ.

Núi Yên Hân: ở cách châu Bạch Thông 178 dặm về phía đông, dưới núi có khe, khe chảy suốt đến địa phận châu Cẩm Hoá, rồi đổ vào sông Đồng Mã.

Núi Phương Viên: ở cách châu Bạch Thông 77 dặm về phía tây, núi nhiều cỏ thơm, phía nam núi có khe chảy xuống vào sông Đồng Mã.

Đèo Đá: ở cách huyện Bạch Thông 18 dặm về phía tây, các ngọn liên tiếp nhau chạy dài đến xã Quảng Khê, hồ Ba Bể, nguồn ra từ đây; phía tây giáp địa giới châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

Đèo Hán: ở cách châu Bạch Thông 20 dặm về phía tây, liên tiếp vài ba dặm, gò đồng chập chồng, giáp địa giới tỉnh Tuyên Quang.

Núi Tam Đảo: ở địa phận huyện Đại Từ và địa phận huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, 3 ngọn đứng sừng, chạy ngang suốt địa phận 2 huyện (xem *Sơn Tây tỉnh chí*).

Hồ Ba Bể: ở cách châu Bạch Thông 25 dặm về phía tây bắc. Phía tây có núi đá, một đường nước từ trong động núi chảy ra; đến địa phận xã Nam Mẫu

thì mở rộng ra một vũng rộng ước hơn 600 mẫu, sâu 5 trượng, tục gọi bể Dù; chảy đến địa phận xã Cao Thượng lại mở ra một vũng rộng ước hơn 300 mẫu, sâu 2 trượng, tục gọi bể Tàu; chảy đến xã Thượng Giáo lại mở ra một vũng nữa, cũng rộng ước hơn 300 mẫu, sâu 2 trượng, tục gọi bể Hoài. Các bể đều có núi đất đá bao bọc, cạnh bể có dân cư, nước đá xen nhau, cây cối um tùm. Trong bể thì núi mọc lơ lơ, ẩn hiện ở trong làn sóng. Lúc gió lặng sóng êm, thuyền chài bơi lội tứ tung, phong cảnh tuyệt đẹp. Bản triều, năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn, chép trong điển thờ. Xét *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đễ chép: tương truyền, trước kia dân địa phương có bày đại hội Vô Già ở chỗ này. Người đến xem rất đông. Bấy giờ có một bà lão mắc bệnh hủi đến xin ăn. Mọi người cho là bần thủ, mắng nhiếc đuổi đi. Bà lão ấy không xin được gì, đến chiều trở về, đi đường gặp mẹ con hai người xã ấy, bà lão bèn nói chuyện về việc xin ăn ở đại hội. Hai mẹ con người kia thở dài và nói: “Bà tiểu tuy thế này, thật đáng thương xót, ở đây tôi có cơm trưa chưa ăn, xin nhường bà ăn cho đỡ đói”. Sau đó, mẹ con về nhà. Đêm hôm ấy, bà lão ấy lại đến nhà nói: “Ban ngày, mẹ con bà cho tôi ăn, thật là phúc đức, nay tôi không nương dựa vào đâu được, xin cho ngủ nhờ một đêm”. Hai mẹ con bà kia bằng lòng cho bà ấy ngủ nhờ. Đến đêm nghe tiếng ngáy như sấm, thấp

đèn vào xem thì thấy thân hình một con thường luồng. Hai mẹ con sợ hãi, liền đóng cửa đi nằm, không dám lên tiếng. Sáng hôm sau thấy bà lão ấy vẫn nằm yên như thường, mẹ con mới mở cửa vào và đến trước mặt bà lão kính lễ. Bà già nói: “Mới rồi tôi xem hội, thấy trong đám náo nhiệt, đều là những người “miệng Phật lòng xà” chẳng bao lâu nữa họ tất mắc khổ sở trầm luân, duy nhà ngươi có chút từ bi, ta sẽ cứu cho. Nếu sau này thấy địa phương này có việc lạ, thì phải chạy lánh ngay lên gò cao, may ra thoát được tai hoạ”. Nói xong, liền biến mất. Đại hội chưa xong, bỗng thấy nước ở trong đất bằng chảy vọt ra, đầu chỉ có độ một vốc, chốc lát nước phá thành ba cái bể. Bấy giờ mẹ con bà kia đã chạy đến chân núi, cách chỗ nước vỡ ước 3 dặm; còn các người khác chạy không kịp đều bị chết đuối. Mẹ con liền làm nhà chỗ ấy, về sau sinh tụ thành một xã, tức là xã Nam Mẫu”.

Sông Đồng Mã: ở cách huyện Động Hỉ 10 dặm về phía nam, có 2 nguồn nước: một từ các sơn phận Phương Viên và Yến Đỉnh thuộc châu Bạch Thông chảy về phía Bắc. Một nguồn từ sơn phận hai xã Phương Linh và Vi Hương thuộc huyện Cẩm Hoá chảy về phía đông nam, hợp nhau ở phía đông huyện Cẩm Hoá. Lại chảy về phía đông nam qua địa phận châu Định và huyện Phú Lương đến huyện Động

Hí. Chảy quanh phía tây bắc tỉnh thành, qua huyện Tư Nông, rồi chảy vào địa phận huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, làm thành sông Nguyệt Đức.

Sông Mão: ở cách huyện Đại Từ 12 dặm về phía bắc. Nguồn từ sơn phận 2 xã Lục Dã và Diêm Diễm thuộc châu Định, chảy về phía đông nam, qua các huyện Văn Lãng, Đại Từ và Phổ Yên, đến huyện Thiên Phúc tỉnh Bắc Ninh, cũng đổ vào sông Nguyệt Đức. Xét: hai con sông kể trên có nhiều thác đá, thuyền bè đi lại rất khó.

Sông Chàng Xá: ở cách huyện Vũ Nhai 24 dặm về phía đông nam. Nguồn từ núi Vũ Lễ, chảy quanh co vào phía nam xã Chàng Xá, rồi vào địa phận huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.

Sông Tiên: ở cách châu Định 9 dặm về phía đông. Nguồn từ châu Bạch Thông, chảy về phía đông nam qua địa phận châu Định, lại qua huyện Văn Lãng, chia làm 2 chi: một chi thuận dòng chảy xuống qua lý sở tỉnh Thái Nguyên vào địa phận huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh làm sông Hà Nhuyễn. Một chi chảy ngang vào địa phận huyện Đường Đạo tỉnh Sơn Tây làm sông Đáy.

Hồ Tiên: ở cách huyện Cẩm Hoá 12 dặm về phía nam, trên đỉnh núi Khâu Hoắc có hồ lớn, tục gọi hồ Tiên.

Sông Nam Viêm: ở cách xã Bình 10 dặm về phía nam, phát nguyên rất gần, hạ lưu chảy vào địa phận tỉnh Bắc Ninh rồi đổ vào sông Nguyệt Đức.

Sông Công Bật: ở cách châu Bạch Thông 10 dặm về phía bắc. Nguồn từ hồ Ba Bể chia ra chảy về phía tây nam vào địa phận tỉnh Tuyên Quang đổ vào sông Gầm.

Ác thủy: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói trong cả nước có 29 xứ nước độc, mà nước ở Đại Từ và Vũ Nhai thuộc Thái Nguyên là 2 xứ. Ngô (Thì) Sĩ nói: Vũ Nhai và Đại Từ nước rất độc, dầu người địa phương cũng không chịu nổi, phần nhiều mắc bệnh sốt rét.

CỔ TÍCH

Thành cũ Hanh Sơn: ở địa phận huyện Tư Nông.

Thành cũ nhà Mạc: ở địa phận huyện Động Hỉ. Đời Lê Quang Hưng nhà Mạc lên lút chiếm cứ Cao Bằng, kháng cự với tướng nhà Lê là Trần Đăng Minh, bèn đắp thành ở đây, liền với xã Đồng Mỗ, nay dấu cũ vẫn còn.

Thành cũ núi Voi: ở địa phận huyện Động Hỉ. Cuối đời Lê Quang Hưng, nhà Mạc đắp thành ở đây.

CỬA QUAN VÀ TẮN SỞ

Cửa quan Đồng Mã: ở huyện Đông Hi.

Cửa Mảo: ở xã Sơn Cốt huyện Phổ Yên.

Cửa Bắc Cạn: ở châu Bạch Thông.

Cửa Cẩm Giang, cửa Lương Hạ: đều ở huyện Cẩm Hoá. Năm Tự Đức thứ 1 bỏ.

Đồn bảo Ngọc Long: ở cách huyện Tư Nông 7 dặm về phía nam, giáp địa phận huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh.

Bảo Bá Cầu: ở cách huyện Bình Xuyên 9 dặm về phía tây bắc, giáp địa phận huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

Bảo Đường Lang: ở cách huyện Vũ Nhai 39 dặm về phía đông bắc, giáp địa phận huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn.

Bảo La Hiên: ở cách huyện Cẩm Hoá 270 dặm về phía đông, giáp địa phận huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn.

Bảo Xuân Dương: ở cách huyện Cẩm Hoá 270 dặm về phía đông nam, giáp địa phận huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn.

Bảo Chợ Rã: ở cách châu Bạch Thông 18 dặm về phía bắc, giáp địa phận châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

Bảo xã Thượng Lãm: ở cách huyện Văn Lãng 9 dặm về phía nam, giáp địa giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây.

NHÀ TRẠM

Trạm Thái Long: ở xã Ngọc Long cách huyện Tư Nông 30 dặm về phía nam, đặt năm Minh Mệnh thứ 13, phía đông đến trạm Bắc Đông 32 dặm, phía bắc đến tỉnh thành Thái Nguyên 31 dặm.

ĐÒ CẦU

Cầu đá Lợi Xá: ở huyện Phổ Yên, dài 1 trượng 2 thước, phía đông cầu thuộc địa phận huyện Động Hỉ.

Cầu Đồng Mỗ: ở huyện Động Hỉ, dài 7 trượng, phía bắc có mỏ kẽm trắng, đường đi xuyên vào trong mỏ. Hai bên đường có nhà của người Thanh ở để nấu kẽm. Hành khách thường đi lại.

Bến Bắc Cạn: ở châu Bạch Thông tức thượng lưu sông Đồng Mỗ, sông rộng 8 trượng 5 thước.

Bến ngã ba Nam Viêm: ở cách huyện Bình Xuyên 7 dặm về phía đông sông, giáp địa giới tỉnh Bắc Ninh.

Bến Huống Thượng: ở trung lưu sông Đồng Mỗ thuộc huyện Động Hỉ.

Bến Thượng Lãm: ở hạ lưu sông Mão thuộc huyện Đại Từ.

Bến sông Công Bật: ở chi lưu hồ Ba Bể thuộc châu Bạch Thông, đò vào huyện Vĩnh Điện thuộc tỉnh Tuyên Quang.

CHỢ VÀ PHỐ

Chợ Đồng Mỗ, chợ Huống Thượng: đều ở địa phận huyện Đông Hỷ.

Chợ Lợi Xá, chợ Hoàng Đàm, chợ Đắc Hiền (tục gọi phố Cò): đều ở địa phận huyện Phố Yên.

Chợ Thanh Huống, chợ Triều Dương (tục gọi chợ Hanh): đều ở huyện Tư Nông.

Chợ Quan Triều: ở huyện Phú Lương.

Chợ Trường Lang, chợ Hùng Sơn: đều ở huyện Đại Từ.

Chợ Quỳnh Sơn (tục gọi chợ Bọ Ngựa): ở huyện Vũ Nhai.

Chợ Trung Khâm (tục gọi chợ Chu) có phố xá, *chợ Lương Yên* (tục gọi chợ Na): đều ở châu Định.

Chợ Hạ Hiệu, chợ Quảng Khê, chợ Bắc Phấn, chợ Dương Quang (có phố), *chợ Yên Dĩnh* (phố xá trù mật, người Thanh, người Thổ, người Kinh, người Nùng ở lẫn lộn): đều ở châu Bạch Thông.

Phố Bắc Cạn (nhà cửa trù mật, người Thanh và người Kinh ở lẫn lộn).

Phố Chợ Rã, phố Na Tú (xã Công Bằng): đều ở châu Bạch Thông.

Phố Cẩm Giang (tục gọi phố Na Trạc), *phố Xuân Dương, phố Thượng Giang* (tục gọi phố Na Ngàn), *phố Cốc Đán* (tục gọi phố Na I): đều ở huyện Cẩm Hoà.

Phố Thanh Hương (tục gọi phố Na Mô, người Thanh, người Nùng ở lẫn lộn), *phố Vạn Hương*: đều ở huyện Tư Nông.

Phố Vũ Thần (tục gọi phố Na Phiên), *phố Lương Hạ* (dưới phố là ngã ba sông, sông chảy quanh đến địa giới tỉnh Lạng Sơn), *quán Mỹ Ngọc* (xã Chàng Xá), *quán Dạ La* (xã Long Đống): đều ở huyện Vũ Nhai.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở xã Châu Oanh huyện Động Hỉ, về phía tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Đàn Tiên Nông: ở xã Đồng Mão, huyện Động Hỉ về phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Văn Miếu, đền Khải Thánh: đều ở địa phận xã Đồng Lãm về phía bắc tỉnh thành, trước ở địa phận

xã Cốt Ngạnh huyện Phổ Yên, dựng năm Minh Mệnh thứ 13. Năm Thiệu Trị thứ 4 dời đến chỗ hiện nay.

Miếu Hội Đông: ở xã Đồng Mỗ huyện Đông Hỷ; trước ở xã Nghĩa Hương huyện Tư Nông, dựng năm Minh Mệnh thứ 13. Năm Thiệu Trị thứ 4 mới dời đến chỗ hiện nay.

Miếu Thành Hoàng: ở xã Phù Liễn huyện Đông Hỷ về phía nam tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam ngoài tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 5.

Đền Trần Quận Công: ở xã Đồng Mỗ huyện Đông Hỷ. Thần là hai cha con họ Trần làm quan triều nhà Lê, là Phó tướng Nông Quận công Trần Đăng Minh và con là Triều liệt Đại phu tặg Bình quận công, đánh nhau với nhà Mạc đều tử trận. Người địa phương lập đền thờ, thường tỏ anh linh.

Đền Cao Vương: ở huyện Đông Hỷ, lại ở các xã Dương Nhân và Loa Lũ huyện Tư Nông. Các xã Quan Triều và Động Đạt huyện Phú Lương cũng có đền thờ.

Đền thần Tam Giang: ở xã Loa Lũ huyện Tư Nông, thần họ Trương, anh tên là Hống và em tên là Hát, đều là danh tướng của Triệu Việt Vương (sự tích xem *Bắc Ninh tỉnh chí*).

Đền núi Ngọc Bội: ở thôn Ngọc Bội xã Thanh Hiệp huyện Bình Xuyên, trên núi có đền Cao Biền nhà Đường.

CHÙA QUÁN

Chùa Thạch Sơn: ở núi đá xã Hoá Trung thuộc huyện Động Hỷ, núi có động. Người địa phương nhân động làm chùa, dựa vào đá làm tường, dùng đá làm toà thờ Phật. Phong cảnh thanh u.

Chùa Tây Thiên: ở đỉnh núi Độc Tôn, là một nơi danh thắng.

Chùa Hương Bá: ở thôn Hương Bá xã Chàng Xá huyện Vũ Nhai. Phía nam núi non bao bọc, phía bắc nước sông uốn quanh.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÝ

Dương Tự Minh: người Quan Triều huyện Phú Lương. *Sử* chép rằng, năm Đại Định thứ 3, vua Lý Anh Tông sai thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh đến châu Quảng Uyên chiêu tập nhân dân. Năm thứ 4 sai Tự Minh trông coi các công việc đường bộ và các khe động ven biên giới, lại đem Thiều Dung Công chúa gả cho Tự Minh và phong làm Phò mã lang. Rồi Đàm Hữu Lượng nhà Tống là người có yêu thuật sang cướp phá châu Quảng Nguyên. Tự Minh đem binh đánh, bắt được đồ đảng của Hữu Lượng hơn 20 người. Hữu Lượng chạy về đất Tống, nhờ đấy nhân dân địa phương được yên. Sau đó, Tự Minh vào triều bàn mưu với các vương hầu giết gian

thần Đỗ Anh Vũ, nhưng không được. Sau khi chết, thường tỏ anh linh, dân địa phương lập đền thờ.

ĐỜI LÊ

Lưu Trung: người Vân Yên⁽¹⁾ huyện Đại Từ. Cuối đời nhà Trần, Hồ Quý Ly cướp ngôi, quân Minh xâm lược. Lưu Trung cùng con là Chú⁽²⁾ gánh dầu đi bán, khi đến đền Cẩm ở xã Quan Ngoại huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, gặp mưa gió, phải vào ngủ đống trong đền. Đêm đến nửa trống canh một, nghe ở ngoài có tiếng hỏi rằng: “Hôm nay bác có lên chầu trời không?”. Nghe trong đền có tiếng trả lời rằng: “Hôm nay tôi có khách, bác lên chầu trời, nếu có việc gì, khi trở về, xin nói cho tôi biết”. Đến trống canh năm, chợt nghe có tiếng báo lại rằng: “Hôm nay, trên thiên đình yết bảng cho Lê Lợi, là dân thôn Như Áng sách Khả Lam huyện Lương Giang, lộ Thanh Hoá làm vua”. Cha con Lưu Trung lấy làm kỳ dị, bèn lén lút tìm vào Lam Sơn, thờ Lê Thái Tổ. Sau đánh giặc nhiều công được liệt vào hàng công thần, phong tước Quốc công, cho quốc tính. Bản triều, năm Gia Long thứ 1, liệt vào hàng khai quốc công thần nhà Lê và cho một người dòng dõi được tập ấm, trông nom việc thờ tự.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí* chép là xã An Thuận.

(2) Tức là Lưu Nhân Chú.

Đồ Cạn: người huyện Phổ Yên, đỗ đồng tiến sĩ đời Lê Hồng Đức, phụng mệnh đi sứ, có làm bài “Kim lăng ký”, làm quan đến Thượng thư.

THỔ SẢN

Lụa thổ, trùu thổ: đều sản ở huyện Vũ Nhai.

Sại thổ: sản ở các xã Quỳnh Sơn, Bắc Sơn, Ngũ Viễn, Vĩnh Yên, Hữu Vĩnh, Chiêu Vũ, Lăng Vũ, Gia Hoà.

Vải thổ: sản ở các xã Phù Trì, Gia Hoà.

Vàng: châu Bạch Thông có mỏ Bằng Thành, mỗi năm nộp thuế 15 lạng. Huyện Vũ Nhai có mỏ Kim Hỉ, mỗi năm nộp thuế 20 lạng. Mỏ Thuần Mang mỗi năm nộp thuế 13 lạng. Mỏ Sản Mộc mỗi năm nộp thuế 9 lạng. Mỏ Bảo Nang mỗi năm nộp thuế 6 lạng.

Bạc: huyện Cẩm Hoá có mỏ Ngân Sơn, mỗi năm nộp thuế 370 lạng. Châu Bạch Thông có mỏ Tống Tinh, mỗi năm nộp thuế 160 lạng. Mỏ Bông mỗi năm nộp thuế 150 lạng. Mỏ Cẩm Lạc mỗi năm nộp thuế 80 lạng. Còn mỏ Khiếu Nương hiện nay đóng cửa.

Thiếc trắng: huyện Cẩm Hoá có mỏ Vụ Nông, mỗi năm nộp thuế 100 cân.

Kẽm đen: huyện Vũ Nhai có mỏ Làng Nho, mỗi năm nộp thuế 600 cân.

Sắt: ở các huyện Phổ Yên, Động Hỉ và Phú Lương. Mỏ Bảo Nang mỗi năm nộp thuế 2.500 cân. Mỏ Na Khôn 2000 cân. Mỏ Linh Thạch 1.200 cân. Mỏ Thượng Kết 1.000 cân. Mỏ Vân Đồn 600 cân. Mỏ Quảng Khê 500 cân. Mỏ Cù Vân 300 cân. Mỏ Na Hoá 300 cân. Mỏ Phấn Mễ 1.300 cân. Mỏ Quan Hoà 300 cân.

Lúa nếp, lúa tẻ, ngô: cả tỉnh đều có.

Củ mài, củ đậu, khoai lang, khoai ruộng, đậu xanh, đậu ván.

Sa lê: sản ở huyện Cẩm Hoá.

Cam vàng, quít đỏ: sản ở huyện Tư Nông.

Cỏ tranh, lá cọ, các loại mây, hậu phác, sa nhân, tre nửa, tre gai, tre hoa (tức ban trúc, có vằn tròn, như hình tròn ốc, chất cứng rắn, người ta thường dùng làm đòn cang), *gỗ lim, gỗ sến, gỗ đinh, gỗ táu, gỗ xoan*, các thứ kể trên đều sản ở các châu huyện Động Hỉ, Phổ Yên, Phú Lương và Bạch Thông.

Cây thông: sản ở huyện Tư Nông.

Ngô đồng (thấy chép trong sách của Lê Quang Định).

Than gỗ: sản ở huyện Động Hỉ.

Than đá: sản ở huyện Phú Lương.

Than gỗ hun: sản ở huyện Phổ Yên.

Chè nam: sản ở các huyện Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ, Phổ Yên. Vị ngon hơn chè các nơi khác.

Thuốc lào: sản ở huyện Cẩm Hoá.

Củ nâu: phần nhiều sản ở các huyện Cẩm Hoá, Vũ Nhai, Đại Từ, Phú Lương, Văn Lãng.

Nhựa thông, nhựa trám: sản ở huyện Tư Nông.

Nhung hươu, mật gấu, sáp ong: sơn phận các huyện đều có.

Gà gô, gà lôi: sản ở châu Bạch Thông và huyện Cẩm Hoá.

Phượng núi: sản ở châu Định và huyện Văn Lãng.

Chim công: sản ở các huyện Phú Lương và Vũ Nhai.

Con trăn: sản ở huyện Đại Từ (thấy chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi).

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXI

TỈNH SƠN TÂY

Đông tây cách nhau 81 dặm, nam bắc cách nhau 232 dặm, phía đông đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 37 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Tam Nông và Thanh Thủy tỉnh Hưng Hoá 44 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Hoá tỉnh Ninh Bình 49 dặm, phía bắc đến địa giới 3 huyện Đại Từ, Phổ Yên và Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên 138 dặm, phía đông nam đến địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội 47 dặm, phía tây nam đến địa giới châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hoá 50 dặm, phía đông bắc đến địa giới 2 huyện Kim Anh và Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh 40 dặm, phía tây bắc đến địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá và địa giới châu Thu và huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang 142 dặm; từ tỉnh thành đi về phía nam đến Kinh thành 1.553 dặm.

PHÂN DÃ

Theo Thiên văn thuộc khu vực sao Đông Tỉnh và sao Dư Quỷ, về tinh thứ sao Thuần Thủ.

ĐẶT ĐẤT VÀ DIỄN CÁCH

Là đất Phong Châu xưa, Hùng Vương đóng đô ở đấy; đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán thuộc quận Giao Chỉ; đời Ngô tách đặt quận Tân Hưng; đời Tấn đổi làm quận Tân Xương; đời Tống và đời Tề vẫn theo như thế; đời Trần đặt làm châu Hưng; đời Tuỳ đổi làm châu Phong, sau hợp vào quận Giao Chỉ; đời Đường đặt Phong Châu Đô đốc phủ thuộc đạo Lĩnh Nam.

Nước ta các đời Đinh, Lê, Lý gọi là châu (theo *Sử ký* thấy có Phong châu, châu Quốc Oai và châu Chân Đẳng; châu Chân Đẳng tức là Lâm Thao bây giờ). Đầu đời Trần gọi là lộ (theo *Sử ký* thấy có lộ Tam Giang, lộ Quốc Oai, lộ Tam Đái. Đời Trần Thuận Tông lại đổi lộ Quốc Oai làm trấn Quốc Oai). Thời thuộc Minh, là đất các phủ Giao Châu, Tuyên Hoá, Tam Giang và châu Quảng Oai. *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép rằng: “Năm Vĩnh Lạc thứ 5, mới đặt các phủ. Phủ Giao Châu, có châu Từ Liêm, lãnh 2 huyện là Đan Sơn và Thạch Thất. Và châu Tam Đái lãnh 6 huyện là Phù Long, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh, Lập Thạch và Nguyên Lang. Phủ Tuyên Hoá lãnh 3 huyện là Dương Đạo, Để Giang và Dương. Phủ Tam Giang có châu Thao Giang lãnh 4 huyện là Sơn Vi, Ma Khê, Thanh Ba và Hạ Hoa. Với châu Tuyên Giang lãnh 3 huyện là Tây Lan,

Đông Lan và Hồ Nham. Châu Đà Giang lãnh 2 huyện là Lũng Bạt và Cổ Nông. Châu Quảng Oai (trước là trấn sau đổi làm châu) lãnh 2 huyện là Ma Lung và Mỹ Lương. Năm thứ 6 gồm các huyện Phù Long, Đan Sơn, Sơn Vi, Đông Lan và Lũng Bạt vào bản châu. Năm thứ 13, đem huyện Nguyên Lang gồm vào huyện Phù Ninh và huyện Hồ Nham gồm vào châu Tuyên Giang. Năm thứ 17, đem huyện Yên Lãng gồm vào huyện Yên Lạc, huyện Phù Ninh gồm vào huyện Lập Thạch, huyện Ma Khê gồm vào huyện Hạ Hoa, huyện Ất gồm vào huyện Đế Giang (huyện Ất nguyên trước thuộc châu Tuyên Hoá, xem *Tuyên Quang tỉnh chí*) và đem các huyện Thanh Ba, Tây Lan, Cổ Nông và Mỹ Lương gồm vào bản phủ. Đầu đời Lê là các lộ Quốc Oai Thượng, Quốc Oai Trung và Quốc Oai Hạ thuộc Tây Đạo. Năm Quang Thuận thứ 7, gọi là Quốc Oai thừa tuyên. Năm thứ 10 định bản đồ cả nước, gọi là Sơn Tây thừa tuyên; lãnh 6 phủ và 24 huyện (phủ Quốc Oai lãnh 5 huyện là Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Lộc, Thạch Thất và Ninh Sơn; phủ Tam Đái, lãnh 6 huyện là Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh, Tân Phong và Lập Thạch; phủ Thao Giang lãnh 4 huyện là Sơn Vi, Thanh Ba, Ma Khê và Hạ Hoa; phủ Đoan Hùng lãnh 5 huyện là Đông Lan, Tây Lan, Đế Giang, Đường Đạo và Tam Dương; phủ Đà Dương lãnh 2 huyện là

Tam Nông và Bát Bạt; phủ Quảng Oai lãnh 2 huyện là Mỹ Lương và Ma Nghĩa). Năm Hồng Đức thứ 21 gọi là xứ Sơn Tây, sau đổi làm trấn. Đời Vĩnh Thịnh bỏ phủ Đà Dương, đem huyện Bát Bạt đổi lệ vào phủ Quảng Oai và huyện Tam Nông đổi lệ vào phủ Lâm Thao. Bản triều, năm Gia Long thứ 1, vẫn để tên trấn như cũ, lãnh 5 phủ gồm 24 huyện (5 phủ là Quốc Oai, Tam Đái, Quảng Oai, Lâm Thao và Đoan Hùng; 24 huyện là Từ Liêm, Yên Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Mỹ Lương, Yên Lạc, Yên Lãng, Bạch Hạc, Phù Khang (sau đổi là Phù Ninh), Lập Thạch, Tiên Phong, Phúc Lộc, Minh Nghĩa, Bát Bạt, Sơn Vi, Hạ Hoa, Thanh Ba, Hoa Khê, Tam Nông, Sơn Dương, Tam Dương, Đông Lan, Tây Lan và Dương Đạo), đặt các chức Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp. Năm Minh Mệnh thứ 12, chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Sơn Tây, đặt Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên, coi 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang, riêng tỉnh Sơn Tây đặt 2 ty Bố chính và Án sát; sau lại tách huyện Từ Liêm đổi lệ vào tỉnh Hà Nội và huyện Tam Nông đổi lệ vào tỉnh Hưng Hoá. Năm thứ 13, đặt thêm các phân phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai và Quảng Oai. Năm thứ 14 bỏ huyện Đăng Đạo và gồm vào huyện Sơn Dương. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ phân phủ Quảng Oai và Quốc Oai, phủ Quảng Oai kiêm nhiếp huyện Tùng Thiện (trước là huyện Minh

Nghĩa), phủ Quốc Oai kiêm nhiếp huyện Mỹ Lương, huyện Hạ Hoà thì do huyện Thanh Ba kiêm nhiếp, huyện Phù Ninh thì do phủ Lâm Thao kiêm nhiếp, huyện Hùng Quan thì do phủ Đoan Hùng kiêm nhiếp. Nay lãnh 5 phủ, 1 phân phủ, 21 huyện ⁽¹⁾

Phủ Quảng Oai: ở cách tỉnh thành 16 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 64 dặm, nam bắc cách nhau 57 dặm, phía đông đến sông Hát, đối ngạn với địa giới huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai 49 dặm, phía tây đến sông Thao, đối ngạn với địa giới huyện Sơn Vi phủ Lâm Thao 15 dặm, phía nam đến địa giới huyện Mỹ Lương phủ Quốc Oai 40 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường 17 dặm. Đời Hán, là đất quận Giao Chỉ nước ta. Đời Lý là châu Quảng Oai. Đời Trần gọi là trấn, thời thuộc Minh là châu. Đời Lê Quang Thuận thăng làm phủ. Đời Vĩnh Thịnh, đem huyện Bất Bạt lệ vào phủ này. Năm Cảnh Hưng thứ 3, đem huyện Mỹ Lương đổi lệ vào phủ Quốc Oai, lại lấy huyện Tiên Phong trước thuộc phủ Tam Đái và huyện Phúc Lộc trước thuộc phủ Quốc Oai cho lệ vào phủ này. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Phủ kiêm

(1) Thời Pháp thuộc, tách đất Sơn Tây (phủ Đoan Hùng và phủ Lâm Thao) và đất Hưng Hóa (các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, hai châu Thanh Sơn, Yên) đặt làm tỉnh Phú Thọ.

lý huyện Tiên Phong và thống hạt 3 huyện Phúc Lộc, Bất Bạt và Minh Nghĩa. Năm Minh Mệnh thứ 13, trích lấy 2 huyện Minh Nghĩa và Bất Bạt đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ. Nay lãnh 4 huyện

Huyện Tùng Thiện: huyện phụ quách của tỉnh, cách phủ 2 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phúc Thọ 6 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bất Bạt 29 dặm, phía nam đến địa giới huyện Mỹ Lương 26 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phúc Thọ 2 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần gọi là Ma Lung. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế, lệ vào châu Quảng Oai. Đời Lê Quang Thuận gọi là Ma Nghĩa, lệ vào phủ Quảng Oai sau đổi là Minh Nghĩa. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 12, đứng làm phân phủ kiêm lý. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ phân phủ, do phủ kiêm lý. Năm thứ 7 đổi tên hiện nay. Năm thứ 9 lại đặt tri huyện do phủ thống hạt. Nay lãnh 6 tổng, 45 xã phố. Huyện lỵ trước ở xã Yên Vệ, nay bỏ.

Huyện Tiên Phong: đông tây cách nhau 22 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phúc Lộc 7 dặm, phía tây đến địa giới sông Thao, đối ngạn với địa giới huyện Sơn Vi 15 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tùng Thiện 14 dặm,

phía bắc đến sông Bạch Hạc đối ngạn với địa giới huyện Bạch Hạc 7 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Lê Quang Thuận gọi là Tân Phong. Sau đời Trung Hưng, vì tránh tên huý (vua Kính Tông) đổi làm tên hiện nay. Trước lệ phủ Tam Đái. Đời Cảnh Hưng, đổi lệ phủ Quảng Oai. Bản triều vẫn theo như thế; do viên Quảng Oai kiêm lý. Nay lãnh 7 tổng, 47 xã, thôn, phường.

Huyện Phúc Thọ: ở cách phủ 23 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 33 dặm, nam bắc cách nhau 10 dặm, phía đông đến sông Hát đối ngạn với địa giới huyện Đan Phượng 17 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tiên Phong 16 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thạch Thất 5 dặm, phía bắc đến sông Bạch Hạc đối ngạn với địa giới huyện Bạch Hạc 5 dặm. Đời Hán là đất huyện Mê Linh, quận Giao Chỉ. Đời Lê Quang Thuận gọi là Phúc Lộc, trước lệ phủ Quốc Oai. Đời Cảnh Hưng đổi lệ phủ Quảng Oai. Đời Tây Sơn đổi là Phú Lộc. Bản triều đầu đời Gia Long lại đổi là Phúc Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay, thuộc phủ Quảng Oai thống hạt. Nay lãnh 11 tổng, 57 xã thôn châu, giáp vạn.

Xét *Sử* chép: “Đường Lâm ở huyện Phúc Lộc, Bó Cái Đại Vương Phùng Hưng và Tiền Ngô Vương Quyền đều là người Đường Lâm”. Nay xã Cam Lâm, huyện Phúc Thọ có đền thờ Bó Cái Đại Vương

và đền thờ Ngô Vương, có văn bia đại lược nói: “Bản xã đất ở rừng rú, xưa gọi là Đường Lâm, thời thuộc Đường có Phùng Vương huý là Hưng, đến thời Ngũ Đại có Ngô Vương huý là Quyền, hai vương cùng ở một ấp, việc ấy từ trước chưa có bao giờ v.v...”. Cuối bài bia chép: “Phụng mệnh làm văn bia năm Quang Thái thứ 3”. Như thế thì huyện Phúc Thọ xưa kia có Đường Lâm, Đường Lâm là tên xã không phải tên châu. Ngô (Thì) Sĩ nói: “Đường Lâm ở vào quăng huyện Hoài An và huyện Mỹ Lương”. *Dư địa chí* của Phan Huy Chú nói: “Nha Viễn nay là Gia Viễn. Đường Lâm nay là đất hai huyện Hoài An và Mỹ Lương”.

Huyện Bất Bạt: ở cách phủ 33 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 16 dặm, nam bắc cách nhau 79 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tùng Thiện 8 dặm, phía tây qua sông Đà đến địa giới huyện Thanh Thủy tỉnh Hưng Hoá 8 dặm, phía nam đến địa giới châu Đà Bắc và địa giới huyện Thanh Thủy tỉnh Hưng Hoá 66 dặm, phía bắc đến địa giới 2 huyện Tiên Phong và Sơn Vi 13 dặm. Nguyên trước là đất lộ Tam Giang. Đời Trần trở về trước gọi là Lũng Bạt. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế và lệ thuộc châu Đà Giang phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay và cho lệ vào phủ Đà Giang. Đời Vĩnh Thịnh đổi lệ phủ Quảng Oai. Bản triều,

đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13, đứng làm phân phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, đặt tri huyện, do phủ thống hạt. Trước lãnh 6 tổng, 46 xã, thôn sách. Năm Tự Đức thứ 4 trích lấy 3 xã Cao Phong, Thạch Yên và Quỳnh Lâm thuộc tổng Cao Phong, huyện Thanh Sơn tỉnh Hưng Hoá cho lệ vào huyện này. Năm Tự Đức thứ 7 lại trích lấy xã Trung Hà, thuộc tổng Vĩnh Lại huyện Sơn Vi, cho lệ vào huyện này, nay lãnh 7 tổng, 50 xã thôn sách.

Phủ Quốc Oai: ở cách tỉnh thành 37 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 44 dặm, nam bắc cách nhau 98 dặm, phía đông đến sông Hát đối ngạn với địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bất Bạt phủ Quảng Oai 39 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Hoá tỉnh Ninh Bình 80 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phúc Thọ phủ Quảng Oai 18 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Lý là châu Quốc Oai. Đời Trần đặt làm lộ, sau đổi làm trấn. Đời Lê Quang Thuận đổi làm phủ. Đời Cảnh Hưng, đem huyện Phúc Lộc lệ vào phủ Quảng Oai và trích lấy huyện Mỹ Lương thuộc phủ Quảng Oai cho lệ vào phủ này. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế; phủ này kiêm lý huyện Đan Phượng và thống hạt các huyện Từ Liêm, Yên Sơn, Thạch Thất và Mỹ Lương. Năm

Minh Mệnh thứ 12 đổi làm kiêm lý huyện Yên Sơn, lại trích lấy huyện Từ Liêm cho lệ vào tỉnh Hà Nội. Năm thứ 13, tách 2 huyện Đan Phượng và Thạch Thất đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ. Nay lãnh 4 huyện

Huyện Yên Sơn: đông tây cách nhau 25 dặm, nam bắc cách nhau 32 dặm, phía đông đến sông Hát đối ngạn với địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 5 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Mỹ Lương và Thạch Thất 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Mỹ Lương 13 dặm, phía bắc đến địa giới các huyện Đan Phượng và Phúc Thọ 19 dặm. Đồi Hán là đất quận Giao Chỉ. Đồi Lê Quang Thuận gọi là Ninh Sơn. Sau Lê trung hưng vì tránh tên húy (vua Trang Tông) nên đổi tên hiện nay. Trước lãnh 8 tổng, thuộc phủ Quốc Oai thống hạt. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 12 đổi làm phủ kiêm lý. Năm thứ 13 trích lấy 2 tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp trước thuộc huyện Đan Phượng cho lệ vào huyện này, lãnh 10 tổng, 67 xã, thôn phường trại. Năm Tự Đức thứ 2 trích lấy thôn Đồng Trữ thuộc tổng Cao Bộ huyện Mỹ Lương cho sáp vào tổng Tiên Lữ. Năm thứ 7 lại trích lấy tổng Yên Kiện thuộc huyện Mỹ Lương cho sáp vào huyện này. Nay lãnh 9 tổng, 60 xã thôn trại.

Huyện Mỹ Lương: ở cách phủ 18 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 53 dặm, nam bắc cách nhau

64 dặm, phía đông đến địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội 2 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bát Bạt phủ Quảng Oai 51 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Hoá tỉnh Ninh Bình 62 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Sơn 2 dặm. Nguyên trước là đất châu Quảng Oai; có tên huyện từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế và lệ vào châu Quảng Oai. Đời Lê Quang Thuận cho lệ phủ Quảng Oai. Đời Cảnh Hưng đổi lệ vào phủ Quốc Oai. Bản triều vẫn theo như thế. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện do phủ Quốc Oai kiêm lý. Nay lãnh 7 tổng, 49 xã thôn. Lý sở trước ở xã Cao Bộ, nay bỏ.

Huyện Đan Phượng: ở cách phủ 35 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 25 dặm, phía đông đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 12 dặm, phía tây đến sông Hát đối ngạn với địa giới huyện Yên Sơn 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phúc Thọ phủ Quảng Oai 12 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ, có tên huyện từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Đan Sơn, thuộc châu Từ Liêm, sau hợp vào châu, vẫn lệ phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận lại gọi là Đan Phượng như cũ, và đổi do phủ kiêm lý. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 12 đổi làm phủ thống hạt. Năm thứ 13 đặt làm phân phủ kiêm lý. Năm Tự

Đức thứ 5, bỏ phân phủ đặt tri huyện. Nay lãnh 6 tổng, 41 xã thôn phường vạn.

Huyện Thạch Thất: ở cách phủ 20 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 19 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Sơn 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tùng Thiện phủ Quảng Oai 12 dặm, phía nam đến địa giới huyện Mỹ Lương 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phúc Thọ phủ Quảng Oai 8 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ, sau đặt tên hiện nay. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế, thuộc châu Từ Liêm và lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Quốc Oai. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 12 đặt làm phân phủ thống hạt. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, lại do phủ Quốc Oai thống hạt; trước lãnh 7 tổng, 49 xã thôn phường. Năm Tự Đức thứ 2, trích lấy xã Nhân Mục thuộc huyện Mỹ Lương sáp vào tổng Cần Kiệm. Nay lãnh 7 tổng, 50 xã, thôn phường.

Xét Đại Thanh nhất thống chí chép thì “núi Câu Lậu ở huyện Thạch Thất, núi Phật Tích (tức núi Thầy) cũng ở huyện Thạch Thất”. Nay núi Phật Tích ở huyện Yên Sơn. Như thế thì Thạch Thất và Yên Sơn trước là một huyện, chưa rõ chia ra từ thời nào.

P phủ Vĩnh Tường: ở cách tỉnh thành 13 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 43 dặm, nam bắc cách nhau 50 dặm, phía đông đến địa giới huyện

Yên Lạc thuộc phân phủ Vĩnh Tường 16 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phù Ninh phủ Lâm Thao 27 dặm, phía nam đến sông Bạch Hạc đối ngạn với địa giới huyện Tiên Phong phủ Quảng Oai 5 dặm, phía bắc đến núi Tam Đảo giáp địa giới huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên 45 dặm. Xưa là đất Phong Châu. Đời Trần là lộ Tam Đái. Thời thuộc Minh là châu Tam Đái. Đời Lê làm phủ lãnh 6 huyện Bạch Hạc, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh, Tân Phong, Lập Thạch; đất rộng, người nhiều, cho nên ngạn ngữ có câu: “Nhất Tam Đái, nhì Khoái Châu”. Đời Cảnh Hưng, tách huyện Tiên Phong đổi lệ vào phủ Quảng Oai. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi là Tam Đa. Năm thứ 3, đổi tên hiện nay. Năm thứ 11, trích lấy huyện Phù Ninh cho lệ vào phủ Đoan Hùng và đem huyện Tam Dương trước thuộc phủ Đoan Hùng cho lệ vào phủ này. Năm thứ 13 trích lấy 2 huyện Yên Lãng và Yên Lạc đặt làm phân phủ, nay vẫn theo như thế. Lãnh 3 huyện

Huyện Bạch Hạc: đông tây cách nhau 33 dặm, nam bắc cách nhau 11 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Lạc 16 dặm, phía tây đến sông Đáy đối ngạn với địa giới huyện Lập Thạch 16 dặm, phía nam đến sông Bạch Hạc đối ngạn địa giới huyện Tiên Phong thuộc phủ Quảng Oai 5 dặm, phía bắc

đến địa giới huyện Yên Lạc 6 dặm. Nguyên là đất Phong Châu, vua Hùng xưa đóng đô ở đấy. Đời Lê Quang Thuận đặt tên là Bạch Hạc, lời chua trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói rằng: có cây chiên đàn, chim hạc trắng đậu trên cây, nên đặt tên thế, do phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 9 tổng, 62 xã và thôn phường châu vạn.

Huyện Tam Dương: ở cách phủ 24 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 26 dặm, nam bắc cách nhau 27 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên 14 dặm, phía tây đến địa giới huyện Lập Thạch 12 dặm, phía nam đến địa giới huyện Yên Lạc 3 dặm, phía bắc đến núi Tam Đảo giáp địa giới huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên 24 dặm. Xưa là đất Phong Châu. Đời Trần thuộc lộ Quốc Oai. Thời thuộc Minh, có lẽ là đất huyện Dương thuộc phủ Tuyên Hoá. Đời Lê Quang Thuận đặt là Tam Dương. Trước do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 11 đổi lệ phủ Vĩnh Tường. Trước lãnh 7 tổng, 61 xã thôn. Năm Tự Đức thứ 5 trích lấy 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú và Hoàng Chuế huyện Yên Lạc sáp vào huyện này. Nay lãnh 10 tổng, 80 xã.

Huyện Lập Thạch: ở cách phủ Vĩnh Tường 21 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 16 dặm, nam bắc cách nhau 34 dặm, phía đông đến sông Đáy

đối ngạn với địa giới 2 huyện Bạch Hạc và Yên Lạc 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phù Ninh 11 dặm, phía nam đến sông Đáy đối ngạn với địa giới huyện Bạch Hạc 5 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tam Dương 25 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ, có tên huyện từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế và cho thuộc châu Tam Đái lệ phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ Vĩnh Tường. Bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 12 tổng, 82 xã thôn phường.

Phân phủ Vĩnh Tường: ở cách tỉnh thành 45 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 57 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh 2 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Bạch Hạc và Lập Thạch 55 dặm, phía nam đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh 22 dặm; đặt từ năm Minh Mệnh thứ 13, lãnh 2 huyện

Huyện Yên Lãng: đông tây cách nhau 19 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh 2 dặm, phía tây đến địa giới huyện Yên Lạc 17 dặm, phía nam đến sông Bạch Hạc đối ngạn với địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh 20 dặm. Đời Hán là đất quận

Giao Chỉ, có lẽ là huyện Phong Khê. Đời Nam Tề tách ra đặt làm huyện Bình Đạo. Đời Lương và đời Tùy vẫn theo như thế. Đời Đường đổi làm châu Nam Đạo, lại đổi làm Tiên Châu. Từ đời Đinh, đời Lý về sau đặt tên huyện hiện nay. Thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ Vĩnh Tường. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 3 đặt làm phân phủ kiêm lý. Lãnh 9 tổng, 64 xã thôn phường châu bãi vạn.

Huyện Yên Lạc: ở cách phân phủ 35 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 39 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Lãng 17 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Bạch Hạc và Lập Thạch 22 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phúc Thọ 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tam Dương 22 dặm. Đời Hán là đất huyện Phong Khê. Từ đời Đinh, đời Lý về sau mới đặt tên huyện hiện nay. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế, thuộc châu Tam Đái và lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Vĩnh Tường; đất rộng người đông, cho nên ngạn ngữ có câu: “ Nam Châu, bắc Dũng, đông Kỳ, tây Lạc ” (nghĩa là huyện Châu Ninh thuộc Nam Định, huyện Yên Dũng thuộc Bắc Ninh, huyện Tứ Kỳ thuộc Hải Dương, huyện Yên Lạc thuộc Sơn Tây). Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13 tách ra đặt làm phân phủ thống hạt. Trước lãnh

15 tổng, 107 xã , thôn, phường châu. Năm Tự Đức thứ 5, trích lấy 19 xã thuộc 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú và Hoàng Chuế cho sáp vào huyện Tam Dương; nay lãnh 12 tổng, 88 xã thôn, phường bãi.

Phủ Lâm Thao: ở cách tỉnh thành 59 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 88 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm, phía đông đến sông Thao đối ngạn với địa giới huyện Tiên Phong phủ Quảng Oai 22 dặm, phía tây đến địa giới các huyện Trấn Yên và Văn Chấn tỉnh Hưng Hoá 66 dặm, phía nam đến sông Thao đối ngạn với địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hoá 5 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tây Quan phủ Đoan Hùng 18 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Lý gọi là châu Chân Đẳng. Đời Trần là lộ Thao Giang. Thời thuộc Minh là châu Thao Giang thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận là phủ Thao Giang. Sau đổi tên hiện nay. Đời Vĩnh Thịnh đem huyện Tam Nông thuộc phủ Đà Dương cho lệ vào phủ này. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13, trích lấy huyện Tam Nông đổi lệ vào tỉnh Hưng Hoá. Năm Tự Đức thứ 6 đem huyện Phù Ninh thuộc phủ Đoan Hùng cho lệ vào phủ này. Lãnh 5 huyện

Huyện Sơn Vi: đông tây cách nhau 44 dặm, nam bắc cách nhau 24 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tiên Phong phủ Quảng Oai 22 dặm, phía tây đến

địa giới huyện Thanh Ba 22 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hoá 6 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phù Ninh 18 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Từ đời Đinh, đời Lý mới đặt tên huyện hiện nay. Thời thuộc Minh do châu Thao Giang lãnh và lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Thao Giang kiêm lý. Bản triều vẫn theo như thế, trước lãnh 9 tổng, 62 xã thôn. Năm Minh Mệnh thứ 21 trích lấy xã Phù Phong thuộc tổng Minh Nông huyện Phù Ninh sáp vào tổng Cao Xá. Năm Tự Đức thứ 5 lại trích lấy 5 xã thuộc tổng Khải Xuân huyện Phù Ninh cho lệ vào huyện này. Năm thứ 7 lại trích lấy xã Trung Hà thuộc tổng Vĩnh Lại cho sáp vào huyện Bất Bạt. Nay lãnh 10 tổng, 67 xã thôn phường.

Huyện Phù Ninh: ở cách phủ 17 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 38 dặm, nam bắc cách nhau 75 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lập Thạch phủ Vĩnh Tường 1 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Sơn Vi và Thanh Ba 37 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tiên Phong phủ Quảng Oai 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tây Quan 63 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Tấn có lẽ là đất huyện Phù Yên quận Vũ Bình. Đời Trần gọi là huyện Phù Ninh thuộc lộ Tam Đái. Thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái; lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang

Thuận lệ phủ Tam Đái. Sau Lê trung hưng, vì tránh tên húy (vua Trang Tông) nên đổi là Phù Khang. Bản triều đầu đời Gia Long lại gọi theo tên cũ. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi lệ phủ Đoan Hùng. Trước lãnh 9 tổng, 61 xã thôn phường. Năm thứ 20 trích lấy xã Phù Phong của tổng Minh Nông cho sáp vào tổng Cao Xá huyện Sơn Vi. Năm Tự Đức thứ 5 lại trích lấy 5 xã của tổng Khải Xuân cho sáp vào huyện Sơn Vi. Năm thứ 6, bỏ tri huyện, do phủ Lâm Thao kiêm nhiếp. Năm thứ 16 lại đặt tri huyện như cũ. Nay lãnh 8 tổng, 55 xã thôn phường

Huyện Thanh Ba: ở cách phủ 40 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 19 dặm, nam bắc cách nhau 36 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phù Ninh 17 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Khê 2 dặm, phía nam đến địa giới huyện Sơn Vi 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hạ Hoà 19 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Từ đời Lý trở đi gọi là huyện Thanh Ba. Thời thuộc Minh do châu Thao Giang lãnh, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Thao Giang. Bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 8 tổng, 51 xã thôn phường.

Huyện Cẩm Khê: ở cách phủ 27 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 13 dặm, nam bắc cách nhau 43 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thanh Ba 50 trượng, phía tây đến địa giới huyện Lập Thạch 13

dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Tam Nông và Thanh Thủy tỉnh Hưng Hoá 23 trượng, phía bắc đến địa giới huyện Hạ Hoà 21 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ, lại có một tên nữa là Hồi Hồ. Thời Thập nhị sứ quân, Kiều Thuận đóng ở đây. Thời thuộc Minh gọi là Ma Khê, do châu Thao Giang lãnh, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi là Hoa Khê, lệ phủ Thao Giang. Bản triều vẫn theo như thế. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi tên hiện nay. Lãnh 6 tổng, 41 xã thôn phường.

Huyện Hạ Hoà: ở cách phủ 59 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 14 dặm, nam bắc cách nhau 38 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thanh Ba 3 dặm, phía tây đến địa giới các huyện Trấn Yên và Văn Chấn tỉnh Hưng Hoá 11 dặm, phía nam đến địa giới huyện Cẩm Khê 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá và địa giới châu Thu tỉnh Tuyên Quang 29 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Từ đời Đinh, đời Lý trở về sau gọi là Hạ Hoa, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, do châu Thao Giang lãnh, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê đổi lệ vào phủ Thao Giang. Bản triều vẫn theo như thế. Năm Thiệu Trị thứ 5 đổi tên hiện nay. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện, do huyện Thanh La kiêm nhiếp. Năm thứ 17 lại đặt tri huyện như cũ. Lãnh 8 tổng, 49 xã thôn phường.

Phủ Doan Hùng: ở cách tỉnh thành 113 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 100 dặm, nam bắc cách nhau 35 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tam Dương phủ Vĩnh Tường 59 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hạ Hoà phủ Lâm Thao 41 dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Sơn Vi và Thanh Ba phủ Lâm Thao 14 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang 21 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần là lộ Tam Giang. Thời thuộc Minh là châu Tuyên Giang, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế, kiêm lý huyện Tam Dương và thống hạt các huyện Tây Quan, Hùng Quan, Sơn Dương và Dương Đạo. Năm thứ 7 đổi kiêm lý huyện Tây Quan. Năm Minh Mệnh thứ 11, trích lấy huyện Tam Dương đổi lệ vào phủ Vĩnh Tường và đem huyện Phù Ninh thuộc phủ Vĩnh Tường cho lệ vào phủ này. Năm thứ 14, bỏ huyện Đăng Đạo (trước là Dương Đạo) cho hợp vào huyện Sơn Dương. Năm Tự Đức thứ 6, đem huyện Phù Ninh đổi lệ vào phủ Lâm Thao. Nay lãnh 3 huyện. Xét, đời Trần có lộ Tam Giang, thời thuộc Minh có phủ Tam Giang lãnh 3 châu là Thao Giang, Đà Giang và Tuyên Giang. Nay xét thủy đạo thì châu Thao Giang tức là phủ Lâm Thao ngày nay. Châu Đà Giang tức là phủ Đà Giang xưa, còn châu Tuyên

Giang là phủ Doan Hùng ngày nay. Bởi vì sông Lô phát nguyên từ Tuyên Quang, cũng gọi là sông Tuyên, do đấy lấy tên sông để đặt tên châu.

Huyện Tây Quan: đông tây cách nhau 45 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hùng Quan 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hạ Hoà phủ Lâm Thao 40 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phù Ninh 5 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hùng Quan và địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang 21 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần gọi là Tây Lan. Thời thuộc Minh do châu Tuyên Giang lãnh, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Doan Hùng. Đời Cảnh Thống đổi tên hiện nay và vẫn do phủ Doan Hùng thống hạt. Bản triều, năm Gia Long thứ 1 đổi làm phủ Doan Hùng kiêm lý. Lãnh 6 tổng, 31 xã.

Huyện Hùng Quan: ở cách phủ 3 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 46 dặm, nam bắc cách nhau 63 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang 27 dặm, phía tây đến địa giới huyện Sơn Dương 37 dặm, phía nam đến địa giới huyện Sơn Dương 33 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang 27 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần về trước gọi là Đông Lan. Thời thuộc Minh vẫn theo như

thế, do châu Tuyên Giang lãnh, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Đoan Hùng. Đời Mạc đổi làm Đông Quan. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện, do phủ Đoan Hùng kiêm nhiếp. Lý sở trước ở xã Ngọc Chúc, nay bỏ. Nay lãnh 3 tổng, 35 xã.

Huyện Sơn Dương: ở cách phủ 33 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 69 dặm, nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tam Dương phủ Vĩnh Tường 27 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang 42 dặm, phía nam đến địa giới huyện Lập Thạch phủ Vĩnh Tường 12 dặm, phía bắc đến địa giới châu Định tỉnh Thái Nguyên 61 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần gọi là huyện Đáy Giang. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế; lại gồm huyện Ất cho thuộc huyện này, lệ vào phủ Tuyên Hoá. Đời Lê Quang Thuận, đổi lệ vào phủ Đoan Hùng. Sau Lê trung hưng đổi tên hiện nay. Bản triều, năm Gia Long thứ 1, chỉ đặt một Đề lại. Năm thứ 6, mới đặt tri huyện, kiêm lý huyện Đường Đạo. Năm Minh Mệnh thứ 1 đổi huyện Đường Đạo làm huyện Đăng Đạo. Năm thứ 14, bỏ huyện Đăng Đạo gồm vào huyện này. Trước lãnh 16 tổng, 65 xã, sau phiêu tán mất 6 xã. Nay lãnh 16 tổng, 59 xã thôn.

HÌNH THẾ

Phía đông liền tỉnh Hà Nội, phía tây giáp hai tỉnh Hưng Hoá và Tuyên Quang, phía nam đến tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp tỉnh Thái Nguyên. Đất rộng và hiểm, núi thì có Tản Viên và Tam Đảo rất cao, sông thì có Bạch Hạc rất rộng. Các huyện thượng du, núi khe chằng chịt hiểm trở dựa nhau, thông. Đến những chỗ yết hầu của Thái Nguyên và Ninh Bình, chẹn đường then chốt của sông Thao, sông Lô. Đến như những nơi đô hội, thì phố xá ở tỉnh thành, đường thủy, đường bộ giao thông thuận tiện. Cửa quan bến đò Trinh Xá, Bạch Hạc, thuyền bè tấp nập. Thật là một phiên trấn quan trọng ở Bắc Kỳ.

KHÍ HẬU

Khí hậu trong một năm, cũng giống tỉnh Hà Nội. Việc nông mỗi năm hai vụ, nhưng đất gần núi rừng, nên chất đất nhiều cát sỏi và xấu. Ruộng vụ chiêm cấy mãi đến cuối tháng giêng, ruộng vụ mùa cấy mãi đến cuối tháng 8, so với ở các tỉnh miền Đông, miền Nam thì có phần muộn. Các huyện về thượng du, khí núi uất kết, thường hay mưa dầm, khí lạnh cũng sớm hơn nơi khác. Tháng 3 và tháng 9 khí lam chướng rất nặng.

PHONG TỤC

Các huyện ở xung quanh tỉnh thành, tập tục văn nhã, giống tỉnh Hà Nội, duy đất không xa núi mấy nên chưa bỏ hết tính khí thô lỗ hung hãn, người có học mới thoát khỏi tập tục. Đất nhiều rừng núi, kẻ gian ngoan lén lút ra vào, nên nhiều án về nhân mạng và trộm cướp. Các nơi đều có công nghệ, nhưng không khéo. Việc thờ thần, lễ Phật thì rất xa hoa, phần nhiều không hợp lễ (hai xã Yên Sở và Đắc Sở huyện Đan Phượng, hát xướng thờ thần, kéo dài đến một tháng. Xã Đông Cao huyện Yên Lãng, tế thần chuyên dùng cỗ chay, mỗi cỗ tốn đến hơn trăm quan tiền. Hai xã Thụy Khê và Thiên Phúc huyện Yên Sơn hằng năm cứ mùng 7 tháng 3 tế thần sư Từ Đạo Hạnh, trước chùa bày trò rọi nước cùng các trò chơi khác, kẻ xa người gần đến xem rất đông, cũng là ngày hội lớn. Xã Bạch Lưu Hạ huyện Lập Thạch hằng năm nuôi 20 con trâu; cứ ngày 18 tháng giêng hoặc ngày 28 tháng 12 đặt đàn tế thần ở ngoài nội, cho trâu uống rượu, rồi lừa vào trong cái chuồng có tường đất xung quanh cho trâu chọi nhau, con nào bị thua thì giết lấy thịt để tế thần. Xã Điều Lương huyện Cẩm Khê tế thần, thì hằng năm cứ ngày 4 tháng giêng rước bài vị thần ra ngoài nội đặt ở trước đàn, đào 3 cái huyệt ở giữa và ở hai đầu tả hữu, rồi đem quả cầu bằng

gỗ sơn bóng thả vào huyết giữa. Người già, người trẻ chia nhau đứng hai bên, lúc ấy một người nhiều tuổi nhất đứng ở trong đàn hát một câu, thì người đứng hai bên chạy đến cái huyết ở giữa để tranh nhau quả cầu. Người bên hữu tranh được thì đem quả cầu để về bên hữu. Người bên tả tranh được thì để về bên tả, gọi là cướp cầu). Các huyện miền thượng du thì phong tục chất phác quê mùa (xã Phù Lập huyện Bạch Hạc, từ trước đến nay không thờ Phật). Hằng năm đến ngày trừ tịch cũng không trồng nêu, tất cả các tiết tế tự đều không dùng giấy vàng, bạc và đồ mã. Thổ dân ở các huyện Bất Bạt và Mỹ Lương, hằng năm lấy tháng 11 làm đầu năm, hàng tháng lấy ngày mồng 2 làm đầu tháng và lấy ngày mồng 1 làm cuối tháng, gọi là tháng lùi ngày tiến, lại gọi là “ngày nội”, dùng trong dân gian, còn ngày quan lịch thì gọi là “ngày ngoại”, chỉ dùng khi có việc quan. Về ăn uống, thì lợn dùng lửa thui cho hết lông rồi nấu, rượu thì không nấu, mà chỉ ủ gạo có ngày tế lễ hoặc giỗ chạp, thì trước một tháng hoặc 20 ngày, thổi cơm nếp, dùng lá cây kim anh và vỏ trấu giã ra cho nát, trộn lẫn với cơm, chứa vào trong vò sành, ràng buộc cẩn thận, đến ngày đã định thì lấy cần tre khoan các đốt để làm cần, lại dùng cái sừng trâu để ao nước đổ vào vò rượu, rồi khách khứa bạn hữu, luân chuyển nhau nhấc

cái cần tre cùng uống thỏ thuê, người nào uống không đủ số lượng thì bị phạt. Nhà ở thì gác tre làm sàn, trên sàn người ở, dưới sàn nuôi lợn, nuôi trâu. Cơm thì không kể gạo nếp hay tẻ, đều đổ gạo vào chỗ để đồ, hoặc đổ vào ống tre để nướng, không thổi bằng nôi. (Xã Tích Sơn huyện Tam Dương, thờ bảy vị thần Lỗ Đình Sơn, hằng năm cứ ngày sóc tháng 12, chọn lấy 4 con lợn của những nhà lương thiện, tìm chỗ sạch sẽ làm chuồng nuôi lợn, nấu cháo cho ăn, trong tháng ấy người trong làng đều chay sạch. Đến nửa đêm ngày mồng 2 tháng giêng năm mới, thả lợn ra để người làng cùng đuổi, ai bắt được lợn trước nhất cắt lấy một miếng thịt dâng lên tế thần, thì thưởng cho miếng thịt ấy, còn con lợn thì giết để tế. Sáng ngày mồng 3, sau khi tế xong, người trong xã chia nhau đứng ra hai bên đông tây, cha đứng bên đông, con đứng bên tây, anh đứng bên đông, em đứng bên tây, chia thành hai giáp, rồi dùng cái dây mây to, dài hơn 10 trượng, người đứng hai bên đông và tây mỗi bên cầm một đầu dây kéo co 3 lần. Bên nào kéo được đối phương bước lên 3, 4 bước thì được giải, giáp bên đông được nhiều lần thì năm ấy được mùa, giáp bên tây được nhiều lần, thì năm ấy sẽ mất mùa. Hằng năm, người ta thường căn cứ vào đấy để nghiệm việc làm ruộng).

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Sơn Tây: chu vi 326 trượng 2 thước, cao 1 trượng 1 thước, mở 4 cửa, hào chu vi 448 trượng, rộng 6 trượng 7 thước, sâu 1 trượng, ở địa phận 2 xã Thuần Nghệ và Mai Trai huyện Tùng Thiện. Đời Lê đắp thành ở địa phận xã La Phẩm huyện Tiên Phong. Đời Cảnh Hưng dời đến địa phận xã Mông Phụ huyện Phúc Thọ. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 dời đến chỗ hiện nay và xây bằng đá ong. Năm Tự Đức thứ 2, lại xây đá ong cả bờ hào.

Thành phủ Quảng Oai: chu vi 206 trượng 3 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 2 trượng sâu 5 thước, mở 3 cửa, ở địa phận các xã Tây Đằng, Vân Trai và Chu Bồ huyện Tiên Phong. Trước ở địa phận xã Tây Đằng. Bản triều năm Gia Long thứ 1 dời đến địa phận xã Vật Lại huyện Tùng Thiện. Năm Minh Mệnh thứ 12, lại dời đến xã Tây Đằng. Năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở huyện Phúc Thọ: ở xã Liên Chiểu, trước ở xã Bút Xuyên. Năm Minh Mệnh thứ 11 dời đến xã Phú Nhi. Năm Thiệu Trị thứ 4 dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở huyện Bất Bạt: ở xã Đan Khê, trước ở xã La Hạ. Bản triều đời Gia Long dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở huyện Tùng Thiện: ở thôn Ái Mộ xã Bảo Vệ, trước ở xã Yên Vệ. Năm Tự Đức thứ 9 dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Quốc Oai: chu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở 4 cửa ở địa phận 2 xã Hoàng Xá và Thạch Thán huyện Yên Sơn, trước ở xã Phương Trì huyện Đan Phượng. Năm Gia Long thứ 7 dời đến xã Thụy Ứng. Năm Minh Mệnh thứ 3, dời đến xã Trung Thụy. Năm thứ 13 dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở huyện Đan Phượng: lũy đất, chu vi 184 trượng, ở địa phận thôn Thượng xã Trung Thụy, trước là thành phủ Quốc Oai. Năm Minh Mệnh thứ 13 dùng ly sở phân phủ, nay là ly sở huyện.

Ly sở huyện Thạch Thất: ở thôn Đình xã Chi Lan trước ở thôn Chàng xã Thạch Xá. Năm Minh Mệnh thứ 11 dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở huyện Mỹ Lương: ở các xã Cao Bộ và Trung Bộ, trước ở thôn Cẩm tổng Mỹ Lương. Đời Gia Long dời đến xã Trung Bộ, tổng Cao Bộ, sau dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Vĩnh Tường: chu vi 371 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở 4 cửa, ở địa phận 3 xã Bồ Điền, Huy Ngạc và Yên Nhiên huyện Bạch Hạc. Trước ở xã Văn Trưng. Năm Minh Mệnh thứ 12 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Tam Dương: lỵ đất, chu vi 52 trượng, ở địa phận xã Tích Sơn, trước là thành phủ Doan Hùng. Bản triều năm Gia Long thứ 7 dùng làm lỵ sở huyện Tam Dương, nay vẫn theo như thế.

Lỵ sở huyện Lập Thạch: ở xã Sơn Đông.

Lỵ sở phân phủ Vĩnh Tường: ở xã Trung Hậu huyện Yên Lãng, trước là lỵ sở của huyện. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi làm lỵ sở của phân phủ.

Lỵ sở huyện Yên Lạc: ở xã Vĩnh Mỹ, trước ở xã Xa Mạc. Năm Minh Mệnh thứ 20 dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Lâm Thao: chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở 4 cửa, ở địa phận xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi, trước ở xã Phú Thọ. Năm Gia Long thứ 12 dời đến xã Sơn Tường. Năm Minh Mệnh thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Thanh Ba: ở xã Hoàng Xá, đời Lê đóng ở xã Trí Chủ, sau dời đến xã Vũ Yển. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Cẩm Khê: ở xã Nga Hà, trước ở xã Cát Trù. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Phù Ninh: ở xã Hạ Hoàng, trước ở xã Yên Lâm. Năm Tự Đức thứ 1, bỏ huyện này. Năm thứ 17, lại đặt huyện và dời lỵ sở đến chỗ hiện nay.

Thành huyện Hạ Hoà: chu vi 60 trượng, cao 4 thước 2 tấc, hào rộng 6 thước, sâu 4 thước 2 tấc, mở 2 cửa, ở địa phận 2 xã Minh Hạc và Nhữ Thượng. Thành đắp từ năm Tự Đức thứ 18.

Thành phủ Đoan Hùng: chu vi 195 trượng, cao 7 thước 2 tấc, mặt trước thành và mặt hữu mỗi mặt mở 1 cửa, hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước, mặt tả và mặt sau dựa vào chân núi, có sông Chảy và sông Lô vòng quanh, mở 3 cửa, ở địa phận xã Quả Cảm huyện Tây Quan. Trước ở địa phận xã Tích Sơn huyện Tam Dương. Bản triều, năm Gia Long thứ 7 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Sơn Dương: ở xã Lâm Xuyên, trước ở xã Yên Lịch. Năm Tự Đức thứ 4 dời đến xã Yên Sơn. Năm thứ 5 dời đến chỗ hiện nay.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Sơn Tây: ở phía nam sát với tỉnh thành, trước ở thôn Khê Trai huyện Tùng Thiện. Năm Thiệu Trị thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Quảng Oai: ở xã Tây Đằng về phía tây phủ lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Trường học huyện Phúc Thọ: ở xã Liên Chiểu về phía tây huyện lỵ, dựng năm Thiệu Trị thứ 4.

Trường học phủ Quốc Oai: ở xã Thạch Thán về phía tây phủ lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Trường học huyện Đan Phượng: ở thôn Thượng xã Trung Thụy, ngoài cửa trước huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Trường học huyện Thạch Thất: ở thôn Đình xã Chi Lan, về phía tây huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 11.

Trường học phủ Vĩnh Tường: ở xã Huy Ngọc về phía tây phủ lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 18. Năm Tự Đức thứ 18 dời vào trong phủ thành.

Trường học huyện Lập Thạch: ở xã Đông Sơn, về phía đông huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 9.

Trường học huyện Yên Lãng: ở xã Trung Hậu về phía bắc lỵ sở phân phủ, dựng năm Minh Mệnh thứ 9.

Trường học huyện Yên Lạc: ở xã Vĩnh Mỹ, về phía nam huyện lỵ, dựng năm Thiệu Trị thứ 3.

Trường học phủ Lâm Thao: ở xã Cẩm Thanh, về phía bắc phủ lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 8.

Trường học huyện Thanh Ba: ở xã Vũ Yên, về phía đông huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 13.

Trường học huyện Cẩm Khê: ở xã Nga Phú, về phía đông huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 16.

Trường học phủ Đoan Hùng: ở xã Quả Cảm, về phía bắc phủ lỵ, dựng năm Thiệu Trị thứ 5.

Trường học huyện Phù Ninh: ở phía đông huyện lỵ, trước ở xã Yên Lãm, đầu đời Tự Đức bỏ. Năm thứ 19, lại đặt.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 35.400 người, nay 44.302 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất công và tư 323.098 mẫu, ngạch thuế: 165.905 hộ thóc, 215.392 quan tiền, 8.413 lạng bạc (nay người Man phải nộp bạc 45 lạng, thuế cửa quan và bến đò 8.333 lạng, cộng 8.378 lạng bạc).

NÚI SÔNG

Núi Tản Viên: ở địa giới 2 huyện Tùng Thiện và Bất Bạt, 3 ngọn cao vót, hình tròn như cái tán, là núi lớn nhất ở Bắc Kỳ, trên núi có đền thiêng. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc hình tượng vào Thuần đỉnh. Năm Tự Đức thứ 3, liệt hàng núi lớn, chép trong điển thờ. Xét *Kiến Văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép núi Tản Viên ở địa giới các huyện Bất Bạt và Minh Nghĩa (nay là Tùng Thiện), mạch núi từ Mường Thanh (nay là châu Ninh Biên) liên tiếp chạy dài, đến đây thì nổi vọt 3 ngọn thành hàng ở khoảng giữa 2 sông Thao, Đà, cảnh sắc xanh tươi, hình thế cao cả, như trấn giữ đất nước. Ngọn giữa rất cao, thờ thượng đẳng linh thần, đỉnh núi sườn núi và chân núi có các đền thờ, trung và hạ, núi cao sát trời xanh, suốt ngày có mây mù bao phủ.

Theo *Bắc thành địa dư chí* của Lê Đại Cương bản triều thì núi này ở địa phận huyện Bất Bạt, phủ Quảng Oai, hình tròn như cái tán, nên gọi là núi Tản Viên. Núi cao 2.310 trượng, chu vi 48.605 trượng, bốn mặt có sông bao bọc, cây cối um tùm, hình thể đẹp sáng, trên núi có giống cỏ “vô phong độc dao” (không có gió mà cỏ vẫn động); thân cỏ có hai nhánh, tự chụm nhau và tách ra, tương truyền, đeo thứ cỏ này trong mình thì vợ chồng yêu nhau.

Núi La Phù: ở xã La Phù, cách huyện Bất Bạt 8 dặm về phía tây. Núi nhiều đá ráp, cục. Thông Bảo thường dùng để mài tiền.

Núi Lôi Sơn: ở địa giới huyện Bất Bạt. Theo *An Nam chí* thì núi này còn có tên nữa là Động Sơn, chân núi có động ở bên, gọi là động Lôi Sơn. Trước kia có người hiếu sự, đốt đuốc đi suốt động, đến một chỗ rộng rãi bằng phẳng có thể chứa được vài ba mươi người, phía trên có lỗ đá, ánh sáng chiếu vào động.

Núi Tùng Sơn: ở cách huyện Tiên Phong 16 dặm về phía tây bắc, xưa Đinh Tiên Hoàng đi đánh sứ quân Nguyễn Khoan, từng đóng ở đây, gần đấy có núi Vô Vi.

Núi Cẩm Sơn: ở cách huyện Tiên Phong 16 dặm về phía tây bắc, trên núi có đền thờ thần, dưới núi

có phiến đá nằm lặn vào đất, vì núi liền với sông nên phiến đá ấy bị cát phủ kín, khi nào thấy phiến đá ấy lộ ra, thì trong làng tất có người thi đỗ. Gần đấy có núi **Ổ Sơn**.

Núi Viễn Sơn: ở cách huyện Phúc Thọ 5 dặm về phía tây, trên núi có chùa.

Núi Mộng Sơn: ở cách huyện Tùng Thiện 23 dặm về phía tây nam. *Sử* chép năm Quang Thiệu thứ 7 vua Lê (Chiêu Tông) chạy đến Mộng Sơn huyện Minh Nghĩa, tức là núi này. *An Nam chí* chép: “Mộng Sơn ở châu Quảng Oai, sản vàng”.

Núi Sài Sơn: ở cách huyện Yên Sơn 6 dặm về phía bắc, có tên nữa là núi Phật Tích, phía trước là đất bằng, phía sau là sông, đỉnh núi có chỗ bằng phẳng, có thể chứa được mấy chục người ngồi, tục gọi “Chợ trời”, chân núi có chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), trên núi có động, phiến đá trong động có vết chân người to lớn. Thiền sư Từ Đạo Hạnh trụ trì ở đây. Người ta truyền lầm rằng đấy là chỗ Từ Đạo Hạnh trú xác. Lại có một chỗ đất bằng phẳng gọi là Trúc Viên (vườn trúc), tương truyền đấy là nhà nền cũ của Lữ Gia. Phía trước núi có ao, chu vi chừng 3 dặm, gọi là Long Trì (ao rồng), hai tả hữu ao có 2 cái cầu là Nhật Tiên và Nguyệt Tiên, có am Hiến Thụy lập từ đời Lê Cảnh Thống, có bi ký, văn bia do Thượng thư Nguyễn Bảo soạn.

Theo *An Nam chí*, thì trên mặt phẳng đá trong núi Phật tích có vết chân người to lớn, dưới núi có ao, chu vi hơn 3 dặm, hai bên bờ ao đều đặt thủy tạ, tháng 5 tháng 6 sen trong ao nở hoa, mùi thơm ngào ngạt, phía sau núi có chùa Bối Am, trên núi có chùa Thiên Phúc, vàng son rực rỡ, thật là thắng cảnh trong địa phương. *An Nam chí* lại nói: trên núi Phật tích có chùa Tư Phúc và các am Biện Tài và Cực Lạc. Hằng năm cứ đến tháng 3, người địa phương đến lễ bái, hương nến chất đống, ngựa xe hàng đàn, có nhiều bài đề vịnh của văn nhân danh sĩ.

Núi Phục Tượng: ở địa phận huyện Yên Sơn, mạch núi từ núi Sài Sơn dẫn đến. Một dãy về phía tả, có núi Phượng Hoàng và núi Qui Tích.

Núi Hoàng Xá: ở cách huyện Yên Sơn 3 dặm về phía đông bắc. Trên núi có đền Văn Xương đế quân, bên núi có hang, cửa hang rộng rãi. Phía tả núi có một lỗ thông đến đỉnh núi. Người địa phương cho là đường hái củi. Phía hữu núi cũng có một lỗ thông đến chân núi. Người địa phương cho là đường đi cày, xung quanh núi đều có nước, trồng sen.

Núi Tiên Lữ: ở cách huyện Yên Sơn 12 dặm về phía đông nam, tục gọi núi Mã, dưới chân núi có ao thả sen, lại có chùa Quảng Nghiêm.

Núi Phượng Hoàng: ở huyện Yên Sơn, theo *Du địa chí* của Lê Đại Cương, hình thế núi này cao lớn, đối với núi Long Châu ở đằng sa và liền với núi Qui Tích ở gần đấy, cũng là phong cảnh đẹp.

Núi Tử Trâm: ở cách huyện Yên Sơn 13 dặm về phía đông nam, giữa đất bằng nổi vọt lên mấy ngọn đá cao chót vót, dưới có động, trên có chùa Vô Vi, núi nước quanh nhau. Xưa vua Lê dựng hành cung ở đấy, đào hồ ở ven núi để tiện đi thuyền, vì thế gọi là núi Long Châu. Vua Lê thỉnh thoảng ngự đến chơi, thường nói: “Ta thích chỗ này, núi không cao lắm mà đẹp, nước không sâu lắm mà trong”. Trên núi có đá âm và đá dương. Tương truyền, khi nào thấy đá dương kêu thì trời nắng, đá âm kêu thì trời mưa.

Núi Tây Phương: ở cách huyện Thạch Thất 5 dặm về phía nam, có tên nữa là núi Câu Lậu, huyện lỵ Thạch Thất đóng ở chân núi. *Hán thư* chép: “Núi Câu Lậu có giống trâu lặn ở dưới nước, thường lên bờ chọi nhau, khi nào sừng mềm thì lại xuống nước”. *An Nam chí* chép: “Cát Hồng đời Tấn muốn tìm thuốc đơn sa trường sinh bèn xin làm quan lệnh ở Câu Lậu, sau quả nhiên Hồng được thành tiên”. Vì thế trong thơ của Đỗ Phủ có câu: “Giao Chỉ đan sa trọng”, nghĩa là ở Giao Chỉ có đan sa là quý”. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép rằng: bài ký

“Động Thiên phúc địa” của Đổ Quang Đình nhà Đường nói: Câu Lậu là động thứ 22 trong 36 động thiên. Núi Câu Lậu chu vi 40 dặm, ở huyện Bắc Lưu, đó là núi Câu Lậu ở Quảng Tây, không phải là núi Câu Lậu ở Nam Giao. Ở phía tây thành Thăng Long cách 30 dặm có một ngọn núi tên là Bồ Đà, lại gọi là Sài Sơn, trên núi có động nhỏ, là chỗ thiền sư họ Từ tu hành và trú xác, cảnh cũng đẹp, phía tây có mấy ngọn núi đất gọi là Câu Lữ, cảnh sắc không có gì là đẹp.

Núi Không Lộ: An Nam chí chép: núi ở địa phận huyện Thạch Thất, trên núi có chùa Lạc Lâm, là chỗ thiền sư Không Lộ trú xác hoá kiếp.

Núi Mân Sơn: ở cách huyện Mỹ Lương 39 dặm về phía tây nam, các ngọn núi liên tiếp nhau chạy dài hơn 30 dặm, phía nam giáp địa giới tỉnh Ninh Bình. Xét *An Nam chí* thì 5 quả núi Khả Lan, Không Động, Cá Lăng, Nấm Sơn và Quất Sơn đều ở địa phận huyện Mỹ Lương sản vàng. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép rằng: “Huyện Mỹ Lương chỉ có các xã thuộc tổng Cao Bộ là đất bằng, còn đều ở một dải ven núi, núi rừng hiểm hóc, rất nhiều khí lam chướng, có đường cái rộng chừng 2 trượng, là đường triều trước đi vào Thanh Hoa. Người ta nói đường này là đường tắt rất gần, nhưng nay đường núi bế tắc không đi được nữa.

Núi Tam Đảo: ở cách huyện Tam Dương 24 dặm về phía bắc, giáp địa giới huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên, 3 ngọn cao vót, ngọn giữa là Thạch Bàn, ngọn phía tả là Thiên Thị, ngọn phía hữu là Phù Nghĩa, nên gọi là Tam Đảo. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép rằng: “Núi Tam Đảo ở địa phận hai xã Lan Đình và Sơn Đình huyện Tam Dương. Mạch núi từ núi các xã Ký Phú, Huân Chu và Cát Nê. Các huyện Phú Lương và Đại Từ trấn Thái Nguyên từ cao kéo đến đây, nổi lên 3 ngọn cao vót đến tầng mây, phía sau núi vách đá dựng đứng, đỉnh núi thì đất đá lẫn lộn, cây cối rậm rạp xanh tươi, nhiều cây hồi hương và cây quế. Chân núi, về đằng trước ở phía tả có khe Giải Oan, tức là thượng lưu sông Sơn Tang huyện Yên Lạc, từ đấy chảy xuống Sơn Tang, qua Hương Canh, chảy ra Nam Viêm, rồi đổ vào sông Nguyệt Đức. Ngọn núi giữa gọi là núi Kim Thiên, cao chót vót, khe thác nhiều không kể xiết, bên dưới sắc nước như chàm, sâu không thấy đáy. Sườn núi có chùa cổ Tây Thiên, trúc xanh, thông biếc, cảnh sắc thanh nhã rộng rãi. Trên đỉnh núi lại có chùa cổ bằng đồng, vừa lên vừa xuống phải mất 2 ngày. Từ phía tả khe Giải Oan lên núi đến hồ Sen sắc nước xanh biếc, trong hồ có đá lạ và sen đỏ, hoa nở bốn mùa. Hai bên ngoài hồ, suối từ sườn đá chảy ra, bên tả gọi là

suối Bạc, nguồn từ khe đá đỉnh núi chảy xuống trông như tấm lụa, bên hữu gọi là suối Vàng, từ chùa đá chảy ra. Chùa đá vuông vắn hơn 1 trượng, tường nóc toàn bằng đá, hai cánh cửa khoá chặt bằng khoá sắt lớn, trên có chữ triện khắc vào đá là: “Địa ngục tự” (chùa địa ngục). Không rõ dựng từ đời nào. Suối từ trong khe cửa chảy ra, sắc nước trông như vàng. Suối Bạc và suối Vàng hợp nhau ở trước hồ Sen, dòng nước quanh co chảy xuống rồi hợp với khe Giải Oan. Từ bên hồ đi chừng 2 dặm, rồi theo từng bậc mà lên chừng nửa dặm đường, lại có chỗ bằng phẳng, thành đá dựng đứng, ở giữa có 3 cái nền đất rất dài, lại có 8 toà đá vuông dựng đứng, trông như hình “bát bộ Kim cương”, có 1 bia đá khắc chữ lớn “La Thành bất loạn”⁽¹⁾; bên cạnh bia đọc những chữ: “Minh Thượng thư Hoàng Phúc⁽²⁾ cần đề”. Từ đây lên mấy dặm nữa, thì thấy chùa đồng, đúc toàn bằng đồng tốt, trong chùa thờ một pho tượng Phật, không rõ đúc từ đời nào”. Theo *An Nam chí*, thì

(1) La thành: hồi nước ta bị nhà Đường đô hộ, năm Hàm Thông thứ 6 (865) đời Đường Ý Tông, Cao Biền đắp thành Đại La. Chữ “La Thành bất loạn” do tướng Minh là Hoàng Phúc đề ở bia đá, có lẽ muốn chỉ toàn bộ nước ta mà nhà Minh đặt làm quận huyện.

(2) Hoàng Phúc: đầu thế kỷ XV, nhà Minh đem quân xâm lược nước ta. Hoàng Phúc hai lần sang nước ta: lần trước từ năm 1408 đến năm 1423; lần sau năm 1427 cùng sang với Liễu Thăng, bị quân ta đánh bắt được.

phủ Tuyên Hoá có núi Tam Đảo ở địa phận huyện Dương, núi này 3 ngọn nổi vọt cao sát tầng mây, cùng núi Tản Viên đứng đối nhau, 2 núi đều là danh sơn ở Giao Chỉ. Sách ấy lại nói: “Tiên uyển (vườn tiên) ở trong núi Tam Đảo thuộc huyện Dương, có nhiều hoa đẹp cây quý. Tương truyền Tiên uyển rất thiêng, cầu đảo hay ứng nghiệm”. Sách ấy lại nói: “Trên núi có am Vân Tiên, am Lương Phong, thang Bộ Vân và cầu Đái Tuyết v.v..., phong cảnh đều kỳ tuyệt”.

Núi Ngang: ở cách huyện Tam Dương 30 dặm về phía bắc, gần núi Tam Đảo.

Núi Trống: ở cách huyện Tam Dương 6 dặm về phía đông.

Núi Hùng Vương: ở xã Hy Cương cách huyện Sơn Vi 12 dặm về phía đông, cũng gọi là núi Hy Cương, lại gọi là núi Bảo Thứu. Hình thế tròn trĩnh, xanh tốt lạ thường. *Dư địa chí* của Lê Đại Cương chép rằng: mạch núi từ núi Tam Đảo bỏ xuống, kéo qua địa phận huyện Lập Thạch, xuyên qua sông Lô, đi qua địa phận các huyện Hùng Quan và Tây Quan kéo đến. Ở phía tây núi non la liệt, ở phía đông có nước sông Đà lượn quanh, lại có các ngọn nước tụ hội ở ngã ba sông, thật là cục lớn về phong thủy. Xưa vua Hùng Vương dựng cung điện ở đây, nay

trên núi có miếu Hùng Vương, bên cạnh miếu có hai cột đá, lại có chùa Thiên Quang.

Núi Thấm: ở cách huyện Sơn Vi 20 dặm về phía tây bắc, giáp địa giới 2 huyện Phù Ninh và Thanh Ba, tục gọi núi Tam Huyện.

Núi Ma Ha: An Nam chí chép: núi này ở địa phận huyện Thanh Ba, suốt bay đồ xuống, tre cây xanh tốt, là thắng cảnh một phương.

Núi Truyền Đăng: An Nam chí chép: núi ở địa phận huyện Thanh Ba, gần sông cái, cao hơn các ngọn núi khác, hình thế tốt đẹp đáng ưa, trên núi có đền thờ thần.

Núi Phương Dục: An Nam chí chép: núi ở địa phận huyện Hạ Hoà, hình thế vòng quanh như chim phượng uốn cánh, trên núi có hàng mấy trăm cây thông, trông thấy xanh um, chân núi có am Từ Quang.

Núi Ái Sơn: ở cách huyện Phù Ninh 35 dặm về phía tây bắc.

Núi Ninh Sơn: ở cách huyện Tây Quang 8 dặm về phía tây nam. Gần đấy lại có núi Mãn Sơn.

Núi Vạn Sơn: ở địa phận xã Hán Mạc huyện Tây Quan, giáp địa giới tỉnh Tuyên Quang. Gần đấy lại có núi Mãn Sơn.

Núi Vân Nham: ở cách huyện Hùng Quan 12 dặm về phía đông, chân núi có chùa Hổ Nham.

Núi Minh Cầm: ở cách huyện Hùng Quan 13 dặm về phía tây bắc.

Núi Lịch Sơn: ở cách huyện Sơn Dương 7 dặm về phía tây bắc, đỉnh núi có bàn đá, tục gọi bàn cờ tiên, sườn núi có một phiến đá, như hình cái thuyền, tục gọi vỏ trấu. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép rằng: mạch núi từ núi Sư Khổng huyện Đương Đạo bỏ xuống, đến đây giữa đất bằng nổi vọt lên 5,6 ngọn núi đất đứng hàng ngang, rồi chia thành một chi bỏ xuống địa phận Lập Thạch làm thành núi Lãng. Về phía tả thì kéo xuống địa phận huyện Tam Dương làm thành núi Hoàng Chỉ. Đỉnh cao nhất trong núi Lịch Sơn có 5, 6 chỗ đất bằng phẳng như nền cung điện, có đền thờ Đế Thuấn. Hoa quả xung quanh có thể hái ăn, nhưng không được mang đi, ai lấy mang đi thì lạc đường. Trên đền Đế Thuấn có đền Đế Nghiêu, người xã Yên Lịch có để tự điền.

Núi Gió: ở cách huyện Sơn Dương 51 dặm về phía bắc, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, 2 ngọn cao vọt đối nhau, khoảng giữa có khe, nước khe chảy vào sông Đáy.

*

* *

Sông Bạch Hạc: ở cách huyện Bạch Hạc 22 dặm về phía tây, hoặc gọi là ngã ba, do các sông Thao, Đà, Lô hợp dòng mà thành. Sông Thao qua địa giới các huyện Hạ Hoà, Thanh Ba và Sơn Vi gồm 169 dặm, lại qua địa giới huyện Tam Nông, rồi hợp với sông Đà. Sông Đà chảy qua địa giới huyện Bát Bạt gồm 87 dặm cũng chảy vào địa phận huyện Tam Nông rồi hợp với sông Thao, đấy là ngã ba Hạ Nông, từ đấy chảy về phía đông vào địa giới huyện Sơn Vi 22 dặm, đến địa giới huyện Bạch Hạc. Sông Lô chảy qua địa giới huyện Hùng Quan gồm 44 dặm, lại có sông Chảy từ tỉnh Tuyên Quang chảy qua địa giới huyện Tây Quan đổ vào làm thành ngã ba Ngọc Chúc, lại chảy về phía đông qua địa giới huyện Phù Ninh đến huyện Lập Thạch. Đến đây có sông Đáy từ tỉnh Thái Nguyên chảy qua huyện Sơn Dương đổ vào, làm thành ngã ba Phú Hậu, lại chảy về phía đông 2 dặm cũng đến địa phận huyện Bạch Hạc mà hợp với sông Thao và sông Đà, đấy là ngã ba Bạch Hạc. Lại chảy về phía đông qua địa giới 2 huyện Tiên Phong và Phúc Thọ gồm 28 dặm, đến bến Phú Nhi, lại chảy 24 dặm đến phía nam xã Hát Môn, thì chia ra một chi làm sông Hát; lại chảy 8 dặm, đến phía đông bắc xã Trung Hà huyện Yên Lạc thì chia ra một chi làm sông Nguyệt Đức; lại chảy 80 dặm, đến địa phận huyện Yên Lãng làm sông Trang Việt; lại chảy 9

dặm đến địa phận huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội làm sông Đông Ngọc; lại chảy 7 dặm đến địa phận xã Hải Bối huyện Yên Lãng, giáp giang phận tỉnh Bắc Ninh xuống suốt đến Hà Nội làm sông Nhị. *Xét*: sông này có tên nữa là Tam Giang. Đời Trần đặt lộ Tam Giang. Thời thuộc Minh đặt phủ Tam Giang, tên thành Tam Giang là gốc từ đây. *Địa dư chí* của Lê Quang Định chép: “Nước sông này sâu hơn 4 trượng, nửa dòng sông về phía tây do nước sông Thao chảy vào, sắc nước thường đỏ và đục. Nửa dòng sông về phía đông do nước sông Lô chảy vào, nên sắc nước hơi trong. Về mùa đông, sau tiết sương giáng⁽¹⁾, trong sông có sản một giống cá gọi là cá anh vũ, vị rất ngon, nơi khác không có. Về phía đông sông có 2 sở cửa quan, là nơi tụ họp thuyền bè”. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hạng sông lớn, chép trong điển thờ.

Sông Hát: ở cách huyện Phúc Thọ 17 dặm về phía đông, do hạ lưu sông Bạch Hạc chảy vào, cửa sông nông. Về mùa đông và mùa xuân có thể lội qua được. Về mùa hạ và mùa thu, nước lũ đổ đến, nước từ sông này chảy về phía nam, qua các huyện Phúc Thọ, Đan Phượng và Yên Sơn, chảy quanh co 54 dặm đến địa phận huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội thì hợp với sông Tích.

(1) Tiết Sương giáng nhằm ngày 23, 24 tháng 10 dương lịch, vào giữa tháng 9 âm lịch.

Sông Nguyệt Đức: ở cách huyện Yên Lạc 8 dặm về phía nam, là chi lưu của sông Bạch Hạc, cửa sông nông. Mùa đông và mùa xuân có thể lội qua được. Mùa hạ và mùa thu nước lũ đổ đến, nước từ sông này chảy về phía đông bắc qua địa phận các huyện Yên Lạc và Yên Lãng, chảy vòng 65 dặm đến địa phận xã Thịnh Kỳ rồi đổ vào sông Khả do huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh.

Sông Đáy: ở địa phận huyện Tam Dương, phát nguyên từ sông Tiên tỉnh Thái Nguyên, một chi lưu tách ra, tục gọi sông Đế, chảy qua địa phận châu Định và huyện Văn Lãng, đến địa phận huyện Sơn Dương làm sông Đáy; lại chảy về phía đông qua địa phận huyện Lập Thạch chảy vào sông Lô rồi đổ xuống sông Bạch Hạc. Xét *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: sông Đáy phát nguyên từ địa phận huyện Đương Đạo (nay là Sơn Dương) tục gọi xứ Thành Cốc. Cửa Vua, ở đây có dãy núi như cái cầu chắn ngang, nước sông luôn trong núi chảy ra, hạ lưu chảy qua địa phận các xã thuộc huyện Sơn Dương, đến địa phận xã Lữ Lương chảy xuống địa phận các xã Sen Hồ, Tỉnh Huyện, Man Thượng, Man Hạ, Đại Hỷ, Triệu Tống, Đông Mật và Phú Hậu, rồi chảy ra sông cái, hợp với ngã ba Bạch Hạc.

Sông Tích: ở cách huyện Bất Bạt 22 dặm về phía nam, cũng gọi là sông Bùi, phát nguyên từ núi

Tản Viên, chảy qua địa phận 2 huyện Tùng Thiện và Phúc Thọ đến phía nam tỉnh thành; lại chảy chuyển vào địa phận các huyện Thạch Thất và Yên Sơn gồm 171 dặm, đến khe Tốt Động thuộc huyện Mỹ Lương, giáp địa phận huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội (tục gọi ngã ba Thá) thì hợp lưu với sông Hát. Tương truyền sông Tích là do thần Thủy Tinh làm cho nước chảy vọt ra để đánh nhau với thần núi Tản Viên. Việc này chỉ là truyền bậy, nhưng cũng chép phụ ở đây để tham khảo.

Biển Cạn: ở phía bắc huyện Phúc Thọ và phía nam huyện Tiên Phong, nước thông với sông Tích, chu vi chừng 30 dặm, ở giữa có nhiều núi nhỏ, phía trước có Viên Sơn cũng là nơi thắng cảnh. Nhân dân các xã Nhân Lý, Thụy Tiêu và Văn Khê huyện Phúc Thọ, hằng năm gặp kỳ nước cạn, cùng họp nhau đánh cá, rồi chọn lấy 99 con cá lớn nhất làm gỏi tế thần.

Khe Tây Đằng: ở cách huyện Tiên Phong 2 dặm về phía tây nam, nước khe do nước các ruộng sâu thuộc các xã Thuận Yên và Đồng Phú huyện Tùng Thiện chảy xuống qua địa phận xã Phú Mỹ, vào địa phận huyện Tiên Phong làm thành đầm Thanh Mai; lại chảy vòng vào địa phận các xã Tri Lai và Đồng Bảng huyện Tùng Thiện, qua cầu Vật Phụ đến địa phận xã Vật Lại; lại chảy qua địa phận 2 xã Tây Đằng và Kim Man rồi đổ vào sông Tích.

Khe Phương Lâm: ở cách huyện Bất Bạt 66 dặm về phía nam, có tên nữa là khe Đống, nước khe chảy về phía đông, đổ vào sông Đà.

Khe Hoàng Xá: ở cách huyện Yên Sơn 2 dặm về phía tây bắc, nước khe chảy về phía tây nam 14 dặm, thông với sông Tích.

Hồ Long Châu: ở cách huyện Yên Sơn 13 dặm về phía đông nam, chu vi hơn 4 dặm thông với sông Hát. Hồ này đào từ đời Lê.

Khe Thanh Câu: ở cách huyện Thạch Thất 15 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ địa phận huyện Phúc Thọ, chảy về phía đông nam hơn 10 dặm, qua cầu Gia Hoà đến xã Thanh Câu, rồi đổ vào sông Tích.

Khe Nhân Hậu: ở phía nam lỵ sở phân phủ Vĩnh Tường, chảy qua địa phận 2 xã Do Nhân và Trung Hậu, trên giáp với địa giới phía nam huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh; chảy 20 dặm đến cửa cống Hải Bối, rồi đổ vào sông Hạc.

Đầm Dịch Vị: ở cách huyện Đan Phượng 6 dặm về phía tây bắc, chu vi hơn 10 dặm, phía đông gần sông Hát.

Khe huyện Yên Lạc: ở cách huyện lỵ 25 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ địa phận xã Long Trì thuộc tổng Đạo Tú huyện Tam Dương chảy quanh co về phía nam qua xã Tây Quan đến địa phận huyện Bạch Hạc, lại chảy bẻ sang phía đông, vòng quanh

huyện hạt 74 dặm, đến địa phận xã Thịnh Kỳ huyện Yên Lãng, rồi đổ vào sông Nguyệt Đức.

Khe huyện Lập Thạch: ở cách huyện 5 dặm về phía bắc, gọi là khe Hạ Phần; cách huyện 23 dặm và chảy về phía tây bắc, gọi là khe Bạch Lựu Hạ, đều đổ vào sông Lô.

Khe huyện Phù Ninh: ở cách huyện 2 dặm về phía bắc gọi là khe Nhượng Bộ; cách huyện 15 dặm về phía tây bắc gọi là khe Thượng Nha và Hạ Nha; lại cách huyện 44 dặm về phía tây bắc gọi là khe Tiên Ả; cách huyện 65 dặm về phía tây bắc gọi là khe Thái Hoà. Nước các khe này đều chảy về phía đông đổ vào sông Lô.

Vực Sanh: ở thôn Cát xã Yên Nhiên huyện Bạch Hạc, rộng 12 mẫu, sâu không biết đáy, ở dưới có cây sanh nên gọi là vực Sanh. Tương truyền ở phía tây nam thôn ấy xưa có miếu thờ Lý Nam Đế và thần Dương Đường, bên vực có nhiều cây cỏ lạ, thành rừng nhỏ, phía tây rừng có chợ, phía đông chợ có chùa Phật. Thầy chùa có nhà ở chợ, có người con gái dệt cửi. Một hôm đất ở dưới con quạ, khung cửi bỗng sụt xuống, chốc lát thành cái giếng. Người con gái sợ kêu lên và chạy về mép rừng, quay lại nhìn thì chỗ nhà mình cùng chợ đã thành vực sâu. Ngày sau nổi lên một pho tượng đá có khắc chữ là “Linh uyên thủy tộc bát hải Long Vương”.

CỔ TÍCH

Thành cổ của Kinh Dương Vương: ở sau chùa Hoa Long, thôn Việt Trì, huyện Bạch Hạc, có một gò đất. Tương truyền đây là nền thành cũ. Xét *Đại Thanh nhất thống chí* chép rằng: cung Lạc vương (chữ “Lạc” trong sách *Thuyết phu* chép là Hùng) ở địa phận châu Tam Đái. Lại xét *Sử ký* chép “Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu” và chua rằng: “Nay là huyện Bạch Hạc”. Cứ như thế, thì chỗ này ngờ là nền cung điện cũ của Hùng Vương, mà tục truyền lầm là thành của Kinh Dương Vương.

Lũy cổ của Trưng Vương: ở xã Cư Yên huyện Yên Lãng, có 2 lũy, cách nhau không xa, nền cũ nay vẫn còn. Tương truyền đây là lũy cũ của Trưng Vương. Xét *Đại Thanh nhất thống chí* chép là thành Kiến Giang. *Việt Sử* chép rằng: Mã Viện đắp thành Kiến Giang ở Phong Khê, tròn như cái kén nên gọi tên thành. Trước kia Mã Viện đem quân sang đánh Giao Chỉ, thấy huyện Tây Vu đất rộng, bèn chia làm 2 huyện là Phong Khê và Vọng Hải, đắp 2 thành để phòng thủ; nay chưa rõ ở chỗ nào. Vậy chép phụ ở đây để tham khảo.

Thành cổ của Kiều Sứ quân: ở xã Phù Lập huyện Bạch Hạc. Theo *Sử ký* thì thành này do Sứ quân Kiều Công Hãn đắp. Tục gọi thành nội, thành ngoại, tức là thành này.

Núi Nguyễn Gia (Nguyễn Gia Loan): ở địa phận xã Vĩnh Mỹ thuộc huyện Yên Lạc, có tên nữa là núi Độc Nhĩ, lại có tên nữa là núi Biện. Gò đất nổi lên ở đất bằng, dưới có đầm sâu. *Sử chép*: Sứ quân Nguyễn Khoan chiếm cứ Tam Đái, tức là chỗ này.

Thành cổ Đa Bang: ở địa phận 2 xã Vân Hội và Cổ Pháp thuộc huyện Tiên Phong, tục gọi là thành Gừng. Theo *Sử ký*, thì Hồ Quý Lý thấy giặc Minh sang xâm lược, hạ lệnh cho các lộ từ sông Thao trở xuống đến sông Nhị trồng cọc ở sông để làm kế cố thủ. Lại sai Hoàng Hối Khanh đắp thành Đa Bang vừa dài vừa rộng để chống cự. Lại tham khảo *An Nam chí* chép: “Quân Mộc Thạnh nhà Minh phạm bờ phía bắc sông Thao, cùng thành Đa Bang đối lũy”. Sách ấy lại nói: “Thành Đa Bang chật hẹp, phải đắp thêm thành bằng đất, thành đất và cọc gỗ liên tiếp đến hơn 900 dặm”. Gọi thành Gừng, có lẽ chỉ là một đoạn của thành Đa Bang mà thôi.

Thành cổ của Kiều Công: ở địa phận xã Trương Xá huyện Cẩm Khê, do Sứ quân Kiều Thuận đắp, nền cũ vẫn còn.

Thành cổ Dục Mỹ: ở địa phận xã Dục Mỹ huyện Sơn Vi, nền cũ vẫn còn, chưa rõ đắp từ thời nào.

Thành cổ Tong Ma: tục gọi thành Bầu, ở địa phận xã Phú Thọ huyện Sơn Vi, nền cũ vẫn còn.

Tương truyền đầu đời Lê trung hưng, trấn thủ Tuyên Quang là Vũ Văn Mật đắp thành này.

Thành cổ Bình Đạo: theo *An Nam chí*, thì thành cổ Bình Đạo ở phía tây bắc phủ Giao Châu, tức là đất huyện Yên Lãng bây giờ. Hồi thuộc nhà Hậu Hán. Năm Kiến Vũ thứ 15, Mã Viện đặt huyện Phong Khê, thuộc quận Giao Chỉ. Thời Tam Quốc huyện này thuộc quận Vũ Bình. Nhà Tấn vẫn theo như thế. Nhà Tống vẫn để thuộc quận Vũ Bình. Nhà Tề tách ra đặt huyện Bình Đạo. Khoảng đời Lương và đời Trần bỏ huyện Phong Khê cho nhập vào Bình Đạo. *Quảng Châu ký* chép: Thục Vương kiêm tính lấy đất Phong Khê tự xưng là An Dương Vương, sau bị Triệu Đà cướp mất. Nay phía đông thành Bình Đạo có thành 9 lớp chu vi 9 dặm, có lẽ thành này là chỗ ở của An Dương Vương, có người cho đấy là thành cũ Phong Khê.⁽¹⁾

Thành cổ Tam Đái: *An Nam chí* chép: “Thành cổ Tam Đái ở phía tây phủ Giao Châu về bờ phía bắc sông Phú Lương” tức là châu Tam Đái do nước ta đặt. Đầu đời Vĩnh Lạc, Trương Phụ sang xâm lược, kéo quân từ huyện Tân Phúc dời doanh trại đến châu Tam Đái, chiêu tập người họp chợ ở cửa sông. Nhưng nay chưa biết rõ ở chỗ nào, vậy chép phụ ở đây để tham khảo.

(1) Có lẽ là thành Cổ Loa.

Thành cổ Phong Châu: An Nam chí chép: ở phía tây bắc phủ Giao Chỉ, tức là đất Mê Linh quận Giao Chỉ thời thuộc Hán. Thời Tam Quốc, năm Kiến Hành thứ 3, nhà Đông Ngô đổi làm huyện Gia Ninh và dùng làm ly sở quận Tân Xương. Năm Thái Khang thứ 3 nhà Tấn đổi làm quận Tân Xương. Nhà Tống và nhà Tề vẫn theo như thế. Nhà Trần đặt làm châu Hưng. Nhà Tùy sau khi diệt được nhà Trần, bỏ quận, còn châu vẫn để như cũ. Năm Khai Hoàng thứ 18, đổi tên châu Hưng, châu Phong. Đầu đời Đại Nghiệp bỏ châu, còn huyện thì cho thuộc vào quận Giao Chỉ. Năm Vũ Đức thứ 4, nhà Đường lại đặt châu Phong, lãnh 6 huyện là Gia Ninh, Tân Xương, Yên Nhân, Trúc Cách, Thạch Đê và Phong Khê. Sau đó, khi đặt, khi bỏ không nhất định. Đầu đời Thiên Bảo, gọi là quận Thừa Hoá. Đầu đời Kiến Nguyên lại gọi là châu Phong.

Thành cổ Gia Ninh: An Nam chí chép: Gia Ninh tức là ly sở của châu Phong, đặt từ thời Tam Quốc. Có thuyết nói, Gia Ninh là tên quận từ thời nhà Tấn, nhà Tống, ly sở vẫn đóng ở Mê Linh, huyện Gia Ninh lệ vào quận. Đến nhà Lương mới đặt làm châu và là ly sở của quận. Cuối đời Đại Đồng, Tiền Lý Nam Đế chống cự Trần Bá Tiên, bị thua chạy đến thành Gia Ninh, sau Dương Phiếu đánh chiếm được thành Gia Ninh, Nam Đế chạy

vào chỗ người Lão tại Tân Xương. Từ thời nhà Tùy, nhà Đường trở đi, thành Gia Ninh đều là lý sở của Phong Châu. *An Nam chí* lại nói: các huyện do châu Phong lãnh có 2 huyện là Tung Sơn và Châu Lục, đều đặt sau đời Nguyên Hoà nhà Đường.

Thành cổ Mê Linh⁽¹⁾: Theo *An Nam chí* thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu. Thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ, nhà Hậu Hán vẫn theo như thế. Giữa đời Kiến Vũ, hai bà Trưng đóng đô ở đây. Thời Tam Quốc, nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng, sau thuộc quận Tân Xương. Đời Lương và đời Trần bỏ huyện, gồm vào huyện Gia Ninh.

CỬA QUAN VÀ TẮN SỞ

Cửa quan Trình Xá: một cửa chính ở cách huyện Sơn Vi 59 dặm về phía đông, 2 cửa nhánh: một ở sông Bạch Hạc (tục gọi tuần Hạc) thuộc huyện Bạch Hạc; và một ở sông Trang Việt (tục gọi tuần Trang) thuộc huyện Yên Lãng.

Bến Định Hương: ở cách huyện Bạch Hạc 41 dặm về phía tây, đây là bến đò dọc, do cửa quan Trình Xá phụ trưng.

(1) Nay là xã Hạ Lôi huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú.

Cửa quan nhánh Phù Hiến: ở cách huyện Tây Quan 18 dặm về phía bắc, là một nhánh của cửa quan Ngã Ba tỉnh Tuyên Quang.

NHÀ TRẠM

Trạm Sơn Xá: ở xã Triều Xá huyện Đan Phượng, phía đông đến trạm Hà Trung 37 dặm.

Trạm Sơn Đồng: ở xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, phía đông đến trạm Sơn Xá 37 dặm.

Trạm Sơn Quang: ở xã Quang Hoá huyện Tiên Phong, phía đông đến trạm Sơn Đồng 29 dặm, phía tây đến trạm Hưng Nông 30 dặm.

Trạm Sơn Thạch: ở xã Hà Thạch huyện Sơn Vi, phía nam đến trạm Hưng Nông 40 dặm.

Trạm Sơn Bình: ở xã Thái Bình huyện Phù Ninh, phía nam đến trạm Sơn Thạch 40 dặm.

Trạm Sơn Vân: ở xã Vân Mộng huyện Hùng Quan, phía nam đến trạm Sơn Bình 22 dặm.

Trạm Sơn Xuân: ở xã Xuân Áng huyện Hùng Quan, phía nam đến trạm Sơn Vân 22 dặm.

Trạm Sơn Hoà: ở xã Hoà Mục huyện Hùng Quan, phía nam đến trạm Sơn Xuân 20 dặm, phía bắc đến tỉnh Tuyên Quang 22 dặm.

ĐÒ CẦU

Bến Cao Cương, bến La Phẩm: đều ở huyện Tiên Phong.

Bến Phù Sa: ở huyện Phúc Thọ.

Bến Phú Hậu: ở huyện Lập Thạch.

Bến Phú Cẩm: ở huyện Bất Bạt.

Bến Thụy Hương, bến Hạ Trì: đều ở huyện Từ Liêm.

Bến Phương Trì: ở huyện Đan Phượng.

Bến Việt Trì, bến Trung Hà: đều ở huyện Sơn Vi.

Bến Ngọc Chúc: ở huyện Tây Quan.

11 bến kể trên, đều là bến đò ngang ở các huyện không có thuế.

Đò dọc có 2 bến: một ở xã *Định Hương* huyện Bạch Hạc và một ở xã *Trang Việt* ở huyện Yên Lãng, đều có thuế.

Cầu Mông Phụ, cầu Vật Lại: đều ở huyện Tùng Thiện.

Cầu Tây Đằng: ở phủ lý Quảng Oai, trên cầu có mái lợp ngói.

Cầu Kim Dư: ở huyện Phúc Thọ.

Cầu Quang Bị: ở huyện Bất Bạt.

Cầu Cẩn Xá: ở huyện Yên Sơn.

Cầu Phượng Trì: ở huyện Đan Phượng.

Cầu Gia Hoà: ở huyện Thạch Thất, trên cầu có mái ngói.

Cầu Hạ Phan: ở huyện Lập Thạch.

Cầu Yên Lợi: ở lý sở phân phủ Vĩnh Tường, trên cầu có mái lợp ngói.

Cầu Đường Lê, cầu Tiên Canh: đều ở huyện Yên Lãng.

Cầu Vĩnh Mỹ, cầu Đông Lỗ: đều ở huyện Yên Lạc.

Cầu Thạch Hà: ở huyện Sơn Vi.

Cầu Nhượng Bộ, cầu Thái Hoà: đều ở huyện Phù Ninh.

Cầu Trí Chú: ở huyện Thanh Ba.

Cầu Sóc Đăng: có tên nữa là cầu Tế, ở huyện Tây Quan, trên cầu có mái ngói.

Cầu Hoà Mục: ở huyện Hùng Quan.

CHỢ

Chợ Phú Nhi, chợ Hoành Tảo, chợ Hát Môn, chợ Đông Sang, chợ Tảo Thượng: đều ở huyện Phúc Thọ.

Chợ Thuần Nghệ, chợ Vật Lại: đều ở huyện Tùng Thiện.

Chợ Vĩnh Thê: ở gần phủ lý Quảng Oai.

Chợ Thanh Chi: cũng là một chợ lớn ở huyện Tiên Phong.

Chợ Quang Bị, chợ Tiên Lâm: đều ở huyện Bát Bạt.

Chợ Hiệp Thượng: ở huyện Yên Sơn.

Chợ Tốt Động: ở huyện Mỹ Lương. Theo *Kiến Văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn thì Tốt Động đất bằng, dân đông, là làng cũ của Đặng La Ma, Thám hoa đời Trần. Ở đây có đường cái, rộng chừng 2 trượng, là đường vào Thanh Hoa từ đời Lê. Người ta nói đi đường này vào Thanh Hoa rất gần, nhưng nay bế tắc không đi được nữa.

Chợ Phương Trì: có tên nữa là chợ Bồng, *chợ Yên Sở* cũng là một chợ lớn, đều ở huyện Đan Phượng.

Chợ Thạch Xá, chợ Bách Lộc, có tên nữa là *chợ Ô Cách*: đều ở huyện Thạch Thất.

Chợ Bạch Hạc: ở gần cửa quan, *chợ Tuân Lộ*, tức là chợ Văn Trưng: đều là chợ lớn, ở huyện Bạch Hạc.

Chợ Cát: ở huyện Tam Dương.

Chợ Sơn Đông: có tên nữa là chợ Huyện, *chợ Sơn Cầu*: đều ở huyện Thạch Thất.

Chợ Trung Hậu: có tên nữa là chợ Yên, gần huyện lỵ, *chợ Hải Bối, chợ Đạm Xuyên, chợ Hương Loại*: đều ở huyện Yên Lãng.

Chợ Vĩnh Mỹ: gần huyện lỵ, *chợ Địa Tàng*, cũng là chợ to: đều ở huyện Yên Lạc.

Chợ Phú Yên: ở huyện Sơn Vi.

Chợ Yên Lãm: gần huyện lỵ, *chợ Thái Hoà*, *quán Lâu Thượng*, *quán Nghiễm Phù*: đều ở huyện Phù Ninh.

Chợ Vũ Yển: ở huyện Thanh Ba.

Chợ Đồng Lũng: ở huyện Hạ Hoà.

Chợ Sóc Đăng: gần huyện lỵ, *chợ Phù Ninh*: đều ở huyện Tây Quan.

Chợ Ngọc Chúc: ở huyện Hùng Quan.

Chợ Linh Xuyên, *chợ Kim Long*: đều ở huyện Sơn Dương.

ĐÊ ĐẬP

Đê sông Hạc: đường đê từ tây sang đông chạy qua 6 huyện, dài 22.680 trượng: huyện Tiên Phong trước đắp 4.320 trượng. Đồi Gia Long đắp 810 trượng, đồi Minh Mệnh đắp 67 trượng 5 thước. Huyện Phúc Thọ trước đắp 2.295 trượng. Đồi Gia Long đắp 675 trượng, đồi Minh Mệnh đắp 1.215 trượng. Huyện Đan Phượng trước đắp 135 trượng. Huyện Bạch Hạc trước đắp 4.455 trượng. Đồi Gia Long đắp 675 trượng. Huyện Yên Lạc đồi Gia Long đắp 1.485 trượng, đồi Minh Mệnh đắp 1.215 trượng. Huyện

Yên Lãng trước đắp 2.025 trượng. Đồi Gia Long đắp 810 trượng, đồi Minh Mệnh đắp 1.758 trượng.

Đê sông Hát: đường đê từ bắc sang nam, đi qua 3 huyện, dài 11.475 trượng: huyện Phúc Thọ trước đắp 1.350 trượng. Đồi Gia Long đắp 1.035 trượng. Huyện Yên Lãng trước đắp 6.480 trượng. Huyện Đan Phượng trước đắp 2.970 trượng. Đồi Gia Long đắp 270 trượng.

Đê sông Đáy: đường đê từ bắc sang nam, đi qua 2 huyện dài 2.876 trượng 4 thước 1 tấc: huyện Tam Dương đắp 839 trượng 3 thước, nguyên trước là phần đê huyện Yên Lạc. Năm Tự Đức thứ 4 đổi làm phần đê huyện Tam Dương. Huyện Bạch Hạc trước đắp 2.037 trượng 1 thước 5 tấc.

Đê tư sông Tích: huyện Thạch Thất 2.700 trượng. Huyện Yên Sơn 545 trượng.

LĂNG MỘ

Mộ Phùng Bố Cái Vương, mộ Tiên Ngô Vương: 2 ngôi đều ở xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ.

Mộ Lý Phục Man: ở bên bờ sông xã Yên Sở huyện Đan Phượng.

ĐỀN MIẾU

Đền Xã Tắc: ở thôn Vân Già huyện Tùng Thiện, về phía tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở xã Tiên Huân huyện Phúc Lộc, về phía tây bắc tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Văn Miếu: ở xã Mông Phụ huyện Phúc Thọ, về phía tây tỉnh thành. Đền Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu; trước kia đền Khải Thánh ở xã Cam Giá Thịnh. Năm Thiệu Trị thứ 7 dời đến chỗ hiện nay.

Miếu Hội Đồng: ở thôn Nghĩa Phủ huyện Tùng Thiện, trước ở xã Cam Giá Thịnh. Năm Minh Mệnh thứ 12 dời đến chỗ hiện nay.

Miếu Thành Hoàng: ở thôn Nghĩa Phủ huyện Tùng Thiện, dựng năm Thiệu Trị thứ 1.

Miếu Hà Thân: ở thôn Việt Trì xã Bạch Hạc, huyện Bạch Hạc, dựng năm Minh Mệnh thứ 1.

Miếu Hùng Vương: ở trên núi xã Hy Cương huyện Sơn Vi. Vương là con Lạc Long Quân, truyền ngôi 18 đời đều gọi là Hùng Vương, đóng đô ở Phong Châu, đắp thành tại xã Hy Cương, lập cung điện. Sau khi mất, dân địa phương lập miếu thờ. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 4, rước bài vị thờ ở miếu Lịch đại đế vương, còn dân sở tại thì cấp sắc để phụ thờ.

Đền Hai Bà Trưng: ở địa phận xã Hát Môn huyện Phúc Thọ. Vương là người huyện Mê Linh thuộc châu Phong (nay là xã Hạ Lôi huyện Yên Lãng); nguyên trước là họ Lạc, bà chị huý là Trắc, vì Thái thú Tô Định giết mất chồng nên cùng với bà em huý là Nhị dấy quân, đánh phá ly sở Giao Châu, bình định được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vương và đổi họ là Trưng. Sau bị Mã Viện đánh bại. Sau khi mất nhân dân nhớ mến, lập đền thờ ở cửa sông Hát Môn. Hai xã Yên Cư và Hạ Lôi huyện Yên Lãng cũng có đền thờ, thường được các triều phong tặng. *Sử chép:* Trưng Vương kháng cự Mã Viện, thế không địch nổi phải rút quân giữ Cấm Khê (có sách chép là Kim Khê). *Thủy kinh chú* chép: Cấm Khê là đất Kim (Cấm) Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh. *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn nói, Trưng Trắc chạy vào trong khe Kim Khê, 2 năm mới bắt được. Lại xét, trong đền thờ bà Trưng, phàm kỷ án và các đồ tự khí, hết thảy đều sơn then, tuyệt nhiên không dùng màu đỏ. Dân địa phương không dám mặc sắc đỏ. Những người đến lễ hoặc xem, ai mặc sắc đỏ đều phải cởi ra. Tương truyền thần mất về binh khí, nên kiêng màu đỏ giống máu.

Miếu Tiên Lý Nam Đế: ở xã Kim Thi huyện Đan Phượng. Vua họ Lý huý là Bồn, người xã Thái Bình lộ Long Hưng (sự tích xem *Nam Định tỉnh chí*).

Miếu Hậu Lý Nam Đế: ở xã Hương Nha huyện Yên Lạc. Vua họ Lý, húy là Phất Tử, Tộc tướng của Tiên Lý Nam Đế, dấy quân diệt Triệu Quang Phục, vẫn theo hiệu Nam Đế, dời đóng đô ở Phong Châu. Sau khi mất, nhân dân lập đền thờ.

Đền Bố Cái Đại Vương: ở xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ. Vương người xã này, họ Phùng húy Hưng, vốn là nhà phú hào, sức mạnh có thể vật trâu đánh hổ. Đời Trinh Nguyên nhà Đường, đô hộ là Cao Chính Bình, hình phạt dữ dội, đóng góp nặng nề, dân không chịu nổi, bèn suy tôn ông làm Đô quân, đánh được Chính Bình, trị nước được 11 năm, trong nước yên ổn. Sau khi mất, con là An nối ngôi, truy tôn ông làm Bố Cái Đại Vương. Vì tục dân bấy giờ gọi cha là bố, mẹ là cái, suy tôn như cha mẹ vậy. Sau người địa phương lập đền thờ. Năm Hồng Đức thứ 4 sửa lại đền, có bia ký nay vẫn còn. Bản triều ban sắc phụng thờ.

Miếu Tiên Ngô Vương: ở xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ. Vương người xã này, họ Ngô húy Quyền. Lúc mới sinh, trong nhà đầy ánh sáng kỳ dị; lớn lên thông hiểu binh lược. Thời Ngũ Đại, ông làm Nha tướng của Dương Đình Nghệ, lãnh châu Ái. Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết, ông cất quân giết Công Tiễn. Vua Nam Hán sai con là Hoảng Thao đem quân sang cứu Công Tiễn. Ông đánh giết Hoảng

Thao, tự lập làm vương. Sau khi mất, con là Văn Xương lập miếu thờ ở bản ấp, nay là chỗ dân địa phương phụng thờ. Bản triều cấp sắc phụng thờ.

Miếu Lê Đại Hành Hoàng Đế: ở xã Mộ Chu huyện Bạch Hạc.

Đền Thiên Sách Vương: ở xã Tiên Canh huyện Bạch Hạc. Vương huý là Xương Ngập, con trưởng của Tiên Ngô Vương, em là Xương Văn lên ngôi, bèn về cùng giữ việc nước, xưng là Thiên Sách Vương.

Đền Nguyễn Sư quân: ở địa phận 2 xã Vĩnh Già và Tiên Già huyện Yên Lạc. Thận họ Nguyễn, huý Khoan, một trong Thập Nhị sứ quân, tự xưng là Nguyễn Thái Bình, dấy quân chiếm cứ núi Nguyễn Gia Loan ở Tam Đái. Sau khi mất, người địa phương lập đền thờ.

Đền thần Tản Viên: ở sách Thủ Pháp huyện Bất Bạt. *Bắc thành địa dư chí* của Lê Đại Cương chép rằng: thần có 3 vị: một vị tên là Nguyễn Hươg; một vị tên là Nguyễn Tuấn; một vị tên là Nguyễn Lang. Có thuyết nói: thần tên là Hươg Lang con Lạc Long Quân. Đời Đường Nghiêu nước lớn ngập cả núi gò, Hươg Lang có phép tiên, trừ được nạn lụt, sau lại đánh tan được quân nhà Tần, bèn đi khắp nơi xem xét danh thắng. Đến núi Tản Viên, dựng

cung điện để ở, sau người ta lập đền thờ. Sơn thần rất thiêng, thường có hạc múa, voi quì, rồng châu, hổ phục. Cao Biền nhà Đường có ý muốn yểm, nhưng không yểm được. Đời Thái Ninh Đường Ý Tông ban cho tiền của để sửa lại đền, nay đền vẫn còn, các triều đều có phong tặng. Xét *Lĩnh Nam trích quái* chép rằng: Hùng Vương có con gái là Mị nương, muốn tìm người lữ đôi. Một hôm có hai người cùng đến cầu hôn, Sơn Tinh và Thủy Tinh. Hùng Vương hẹn với hai người rằng ai đưa sình lễ đến trước thì được lấy Mị nương. Ngày hôm sau, Sơn Tinh đem đủ lễ vật đến trước, đón Mị nương về núi Tản Viên. Thủy Tinh đến sau, bèn đem các loài thủy tộc đuổi theo. Sơn Tinh liền hoá phép thần, Thủy Tinh không sao xâm phạm được. Tương truyền Sơn Tinh tức là Nguyễn Tuấn. Lời phụ lục trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: thần núi Tản Viên linh thiêng lạ thường. Vua Lý Nhân Tông sai thợ dựng đền ở ngọn thứ nhất trên núi, có lầu 12 tầng.

Đền thần Tam Đảo: ở xã Sơn Đình huyện Tam Dương, thờ Trạ Quốc đại phu nhân, không rõ từ đời nào, tượng thần bằng đồng nay vẫn còn nguyên. Đời Lê, quan quân đi đánh (Nguyễn Danh Phương) ở Ngọc Bội, thần hiển linh giúp sức. Khi kéo quân về, nhà vua phong làm Thượng đẳng thần, đến bản triều lại gia phong.

Đền Tam Giang: ở xã Bạch Hạc, huyện Bạch Hạc, lại có tên nữa là quán Thông Thánh. *Lĩnh nam trích quái* chép: đời Vĩnh Huy⁽¹⁾ nhà Đường, Lý Thường Minh làm Đô đốc Phong Châu, dựng đạo quán ở trên bờ sông Bạch Hạc, đặt tượng Tam Thanh, định tở tượng thần Hộ quán (vị thần bảo vệ quán), nhưng chưa rõ vị thần nào thiêng, bèn khẩn rằng: “Thần kỳ địa phương này, vị nào có thể hiển linh, sẽ theo đấy để tở tượng”. Đêm đến, mộng thấy hai người kỳ dị đến trước mặt, một người xưng là Thổ Lệnh và một người xưng là Thạch Khanh, xin cùng nhau so đọ tài nghệ, người nào thắng thì được đứng trước. Thạch Khanh cất tiếng, rồi nhảy một bước sang đến bờ sông bên kia, thì đã thấy Thổ Lệnh ở đấy từ trước rồi, Thạch Khanh lại nhảy sang bờ sông bên này, thì lại thấy Thổ Lệnh đã ở đấy từ trước. Do đấy, Thường Minh tở tượng Thổ Lệnh phụng thờ. Các triều đều có phong tặng, đến bản triều lại gia phong.

Đền cổ Tảo Thượng: ở xã Tảo Thượng huyện Phúc Thọ. Đời Lê Trung Tông, quan quân đánh nhau với quân Mạc Mậu Hợp ở chỗ này. Quân Mạc thua

(1) Vĩnh Huy(650 – 655): niên hiệu của vua Cao Tông nhà Đường.

to, bèn đắp mô kinh nghê⁽¹⁾ rồi kéo quân về. Sau đó lập miếu để ghi công cho các công thần phối hưởng, nay nền cũ vẫn còn.

Đền thần Yên Sở: ở xã Yên Sở huyện Đan Phượng. Thần người xã này, lúc còn trẻ, võ nghệ hơn người, thờ Lý Nam Đế, nhiều lần lập công lớn, nổi tiếng trung liệt, được làm Đại tướng quân, lãnh 2 miền Đỗ Động và Đường Lâm. Người Di, Lão phải xa lánh, dân địa phương được yên. Lại nhiều lần đánh phá Lâm Ấp, Nam Đế khen thưởng. Vì nhiều công lao chinh phục Man di, nên cho tên là Phục Man và họ Lý, thăng Thiếu úy, cho được tham dự quân cơ, không ai dám thỉnh thác việc riêng, trong ngoài đều gọi là “Tướng công” để tỏ lòng kính mến. Sau trấn Lâm Ấp, bị người Chiêm Thành đánh bại, rồi tự tử, thi hài đem về táng ở bến Hồ Mã bên sông Cổ Sở. Đến đời Lý, vua Thái Tổ đi xem xét các địa phương, đến bến Cổ Sở, đêm mộng thấy một người kỳ dị ở trước mặt tự xưng là Lý Phục Man, rồi đồng dục đọc mấy câu rằng: “Thiên hạ tao mộng muội, Trung thần nặc tính danh. Trung thiên minh nhật

(1) Kinh, nghê: tên hai thứ cá lớn ngoài biển, hay ăn cá con. Văn ngôn thường dùng điển “kinh nghê” để ví bọn hung bạo. Cổ nhân khi đi đánh giặc, sau khi thắng trận, liền thu lượm xác quân lính đối phương chôn vào một chỗ, đắp đất cao lên, gọi là “kinh nghê quán”.

nguyệt, Tư khả hiện chân hình”. (Trong nước gặp lúc mù tối, nên người trung thần ẩn giấu họ tên. Nay giữa trời sao sáng tỏ, có thể hiển hiện chân hình). Ngâm xong liền biến mất. Vua Lý tĩnh giấc, hạ lệnh cho lập đền và tô tượng, hằng năm tế tự. Đến đời Trần, vua Thái Tông đi tuần du, đóng ở bến Hồ Mã sông Cổ Sở. Đêm mộng thấy có một thuyền lớn giữa sông bơi đến, nhà vua hỏi: “Người nào?” thưa rằng: “Tôi là Lý Phục Man, thượng đế cho giữ địa phương này để trừ tai chống nạn”. Nhà vua liền sai sửa lại đền và gia phong. Đời Nguyên Phong, quân Thát Đát vào cướp, khi đến xã Cổ Sở, ngựa không tiến lên được, người trong xã chống đánh, phá tan được giặc. Đời Trùng Hưng, quân Thát Đát lại sang, đi đến đâu đốt sạch đến đấy, thế mà trong xã như có người phòng giữ, giặc không dám xâm phạm mấy may. Đời Lê Cảnh Trị, Nguyễn Tuấn Ngạn soạn văn bia dựng ở đền, thuật rõ đầu đuôi rất kỹ, văn bia nay vẫn còn. Các triều có phong tặng.

Đền thần Đông Bảng: ở xã Đông Bảng huyện Tùng Thiện. Thần người xã này, húy là Lân Hồ (không rõ họ) thân cao 8 thước, sức nhắc trăm cân. Đời Trần, giặc Mông Cổ xâm lược, đóng quân ở ven sông huyện Bạch Hạc và huyện Sơn Vi, ông xin ban cho ngựa sắt và chùy sắt, phá tan được giặc. Vua Trần ban cho 8 chữ “Nam thiên tráng khí, Bắc khấu

hàn tâm” (Trời Nam khí mạnh, giặc Bắc lòng run). Sau khi mất, người địa phương lập đền thờ, gọi là đền Đô Thống, các triều đều có phong tặng.

Đền Tử Đồng đế quân: ở sơn phận xã Hoàng Xá huyện Yên Sơn. Thần họ Trương, huý là A, người Việt⁽¹⁾; sinh ở đời Tấn (265-420), sau dời đến ở đất Tử Đồng về Thục quận. Lúc tuổi trẻ thi đỗ, là danh sư ở đất Thục. Sau khi mất, học trò lập đền thờ, đề là “Văn Xương từ”. Khi Đường Minh Hoàng tránh giặc (An Lộc Sơn) chạy vào đất Thục, thần hiển linh giúp sức. Giặc yên tấn phong Vương hiệu, sau gia phong Đế hiệu. Đời Lê Hồng Đức, Thượng thư Nguyễn Địch Tâm sang sứ Trung Quốc xin được tượng thần đem về lập đền thờ ở xã Hoàng Xá. Về sau, học trò đi thi, đến đền cầu báo mộng thường được ứng nghiệm. Bản triều năm Thiệu Trị thứ 6 phong Thượng đẳng thần.

Đền thần Cao Vương: ở xã Đạm Xuyên, huyện Yên Lãng. Thần họ Cao huý là Hiến (xem phần “Đền miếu” ở Hải Dương tỉnh chí).

Đền thần Tả tướng họ Trần: ở xã Sơn Đông huyện Lập Thạch. Thần họ Trần huý là Nguyên Hãn, người xã này (sự tích xem phần “Nhân vật”).

(1) Việt: chỉ tỉnh Quảng Đông hoặc Quảng Tây (của Trung Quốc).

Đền Xuân Lôi: ở xã Xuân Lôi huyện Lập Thạch. Thần họ Nguyễn, húy là Thiệu Tri, người xã này (sự tích xem phần “Nhân vật”).

Đền Tiết nghĩa Trạng nguyên: ở xã Trình Xá huyện Sơn Vi. Bản triều năm Tự Đức thứ 3, Tổng đốc Sơn Hưng-Tuyên là Ngụy Khắc Tuân sửa lại. Thần họ Vũ, húy là Duệ (sự tích xem phần “Nhân vật”).

Đền Lý Hải: ở xã Lý Hải huyện Yên Lãng. Thần họ Nguyễn, húy là Duy Tường, người xã này (sự tích xem phần “Nhân vật”).

Đền Thiên Lộc: ở xã Thiên Lộc huyện Yên Lãng. Thần họ Lê, húy là Vô Cương, người xã này (sự tích xem phần “Nhân vật”).

Đền tiết nghĩa Bảng nhãn: ở xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi. Thần họ Nguyễn, húy là Mẫn Đốc, người xã này (sự tích xem phần “Nhân vật”).

Đền Phùng Xá: ở xã Phùng Xá huyện Thạch Thất. Thần họ Phùng, húy là Khắc Khoan, người xã này (sự tích xem phần “Nhân vật”).

CHÙA QUÁN

Chùa Thiên Phúc: ở chân núi Sài Sơn huyện Yên Sơn, xưa gọi là am Hương Hải, lại gọi là viện Bồ Đà. Trong chùa, phía tả thờ tượng Thiền Sư họ Từ, phía hữu thờ tượng vua Lý Thần Tông, ở giữa

thờ tượng Phật. Thiền Sư họ Từ, tên là Lộ, tự là Đạo Hạnh. Người xã Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận tỉnh Hà Nội⁽¹⁾. Một bậc cao tăng thời Lý trụ trì ở chùa này. Vua Lý Nhân Tông tuổi đã cạo mà chưa có con kế tự. Em vua là Sùng Hiền hầu cũng chưa có con. Một hôm, Sùng Hiền hầu nói chuyện với Đạo Hạnh về việc cầu tự, Đạo Hạnh hẹn hôm nào phu nhân sắp đẻ, thì cho người đến báo trước. Sau đó, đến ngày phu nhân sắp đẻ, Sùng Hiền hầu sai người phi ngựa đến báo, Đạo Hạnh liền thay áo, cầm tích trượng, vào trong động trút xác. Vợ Sùng Hiền hầu sinh con trai, tức vua Lý Thần Tông sau này. Tương truyền, hàng năm ngày 7 tháng 3, là ngày giỗ Thiền Sư. Hôm ấy, trai gái tụ họp lễ bái là hội lớn một phương. Nhiều văn nhân danh sĩ có thơ đề vịnh. Thi thể của Thiền Sư, đến năm Vĩnh Lạc, bị quân Minh thiêu huỷ, người làng tô tượng để thờ. Đời Lê Quang Thuận bố đẻ ra Trường Lạc Hoàng hậu là Nguyễn Đức Trung đến chùa cầu tự cho Hoàng hậu, thấy một phiến đá ở trong động bay ra, bèn bưng phiến đá về đục thành tượng Phật để thờ. Sau đó, Hoàng hậu mộng thấy rồng vàng chui vào vách bên tả, rồi sinh ra Hiến Tông. Đời Cảnh Thống, lập am Hiến Thụy và dựng bia đá, nay vẫn còn.

(1) *Yên Lãng*: tục gọi làng Láng, nay thuộc huyện Từ Liêm, ở ngoại thành Hà Nội.

Chùa Quảng Nghiêm: ở sơn phận xã Tiên Lữ huyện Yên Sơn. Trước kia có người xã Bối Khê huyện Thanh Oai, họ Nguyễn, tên là Bình Yên, trụ trì ở đây, có phép thần thông, biến ít thành nhiều cho bao nhiêu người ăn cũng vẫn đủ, lại có thể nhảy lên nóc nhà đi lại như thường. Người đời gọi là đắc đạo chân nhân. Khi mất, mùi thơm ngào ngạt, người địa phương đặt cây vào trong tháp để thờ. Vua Trần cho là cầu tự có linh ứng, sắc phong là Từ bi bồ tát. Khi quân Minh xâm lược, thiêu huỷ mất tháp, trời mưa ba ngày nước đỏ như máu. Quân Minh chết không biết bao nhiêu, phải rút về. Người địa phương lại dựng tháp mới để thờ. Hằng năm đại hội vào những ngày 4, 5 và 6 tháng giêng, người đến xem hội rất đông. Bản triều phong tặng.

Chùa Tây Thiên: ở trên núi Tam Đảo, thuộc địa phận xã Sơn Đình huyện Tam Dương, không rõ dựng từ thời nào. Khoảng các đời Chính Hoà, Bảo Thái nhà Lê, nhiều lần sửa chữa, có dựng bia, nay vẫn còn.

Chùa Đình Giá: ở xã Thu Quế huyện Đan Phượng. Trong chùa, từ chuông khánh, bia đá đến biển ngạch đều khắc mấy chữ “Đôi hồi tự đình giá xứ”. Tương truyền vua Trần đi xem xét địa phương, dừng xa giá ở đây, nên gọi tên chùa như thế. Năm Hưng Trị nhà Mạc và năm Chính Hoà nhà Lê đều có sửa lại, có dựng bia, nay vẫn còn.

Chùa Tây Phương: ở trên núi Tây Phương, thuộc huyện Thạch Thất. Hằng năm mùa xuân mùa thu, người xa gần đến chùa dâng hương, cũng là thắng cảnh một phương.

Chùa Hoa Long: ở bến thôn Việt Trì huyện Bạch Hạc, không rõ dựng từ đời nào, bên cạnh chùa có một phiến đá nằm ở bến sông, trên mặt đá có vết người to lớn.

Chùa Thiên Quang: ở sơn phận núi Hùng Vương xã Hy Cương huyện Sơn Vi.

Chùa Hồ Nham: ở sơn phận xã Vân Nham huyện Hùng Quan. Trên vách đá có khắc 3 chữ lớn “Hồ Nham Cương”. Gần chùa, về phía đông có núi Mãn, phía tây có sông Lô, phía nam có núi Âm, phía bắc có núi Lâu, thật là thắng cảnh một phương. Đời Lê Hồng Đức, người địa phương dựng gác ở động. Hằng năm cứ đến ngày 5 tháng giêng, gái trai họp nhau du lãm. Đời Đại Chính nhà Mạc sửa lại và đổi tên là chùa Hồ Nham, có dựng bia.

Chùa Phú Nhi: ở xã Phú Nhi huyện Phúc Thọ. Đời Thiệu Trị, Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai dựng chùa mấy chục gian, rất hoa mỹ, lại để 10 mẫu ruộng, giao dân sở tại trông coi phụng thờ.

NHÂN VẬT

ĐỜI TIÊN LÝ

Lý Phục Man: người xã Yên Sở huyện Đan Phượng (sự tích xem “Đền miếu”⁽¹⁾).

ĐỜI LÊ

Trần Nguyên Hãn: người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch, có học thức, tinh binh pháp, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có công lớn đánh giặc Minh, được phong Đại tư đồ Tả tướng quốc, rồi xin cáo quan về nghỉ. Sau có người tố cáo là Nguyên Hãn lập mưu làm phản. Vua Lê sai người đến bắt, khi thuyền qua bến sông Sơn Đông, ông ở trong thuyền khẩn rằng: “Trời cao có biết, xin chứng giám cho”. Chợt có gió lớn đắm thuyền. Sau khi mất, thường hiển linh. Người địa phương lập đền thờ, gọi là đền Tả tướng. Bản triều có sắc tặng.

Triệu Thái: người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch. Đời Vĩnh Lạc nhà Minh, thi đỗ tiến sĩ, làm Hàn Lâm học sĩ. Được tin Thái Tổ nhà Lê dấy binh, cáo quan về, sau lại đỗ khoa Minh kinh thời Thuận Thiên, làm đến Thị ngự sử, định luật lệ triều Lê.

Nguyễn Sư Mạnh: người huyện Tân Phong, sau được cho họ Lê và tên Lan Hình, đỗ tiến sĩ đời Hồng

(1) Xem mục “Đền thần Yên Sở”.

Đức, làm đến Thượng thư Lễ bộ, phụng mệnh sang sứ phương Bắc. Một hôm, ông cởi áo để lộ bụng ra, người phương Bắc quả trách là trái lễ, ông trả lời là phơi sách (trong bụng). Người phương Bắc liền bắt ám tả cả thiên Thuật nhi trong sách *Luận Ngữ* thì ông viết không sai một chữ, họ đều kính phục.

Đặng Minh Khiêm: người huyện Sơn Vi, là dòng dõi của Đặng Tất đời Trần, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Thượng thư kiêm Tổng tài Sử quán. Trước tác có tập thơ *Vịnh Sử*. Đời Quang Thiệu, ở trong triều giữ thái độ nghiêm nghị, không ai nao được. Văn chương và đức hạnh, được người đời suy tôn. *Sử* khen là một người không thẹn với khoa danh. Người bàn cho là xứng đáng dòng dõi Đặng Tất.

Nguyễn Thiệu Tri: người xã Xuân Lôi huyện Lập Thạch, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Thượng thư Hộ bộ, thì trí sĩ. Lúc nhà Mạc cướp ngôi, người con cả là Nguyên theo nhà Mạc, ông từ bỏ, và lập người con thứ hai thừa tự, sau đó quay mặt về Lam Sơn vừa khóc vừa lay, rồi tự tử, thọ 92 tuổi. Nhà Lê trung hưng, khen là người tiết nghĩa, lập đền thờ. Bản triều năm Thiệu Trị thứ 2, phong tặng.

Lưu Túc: người xã Vũ Thai huyện Bạch Hạc, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Thượng thư, gặp lúc nhà Mạc tiếm ngôi vua, ông không khuất phục.

Lê Đức Toàn: người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Đô ngự sử. Gặp lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông không khuất phục.

Vũ Duệ: người xã Trình Xá huyện Sơn Vi, đỗ trạng nguyên đời Hồng Đức, trước tên là Nghĩa Chi, được Lê Thánh Tông cho đổi tên là Duệ. Nhà vua thường bảo thị thần rằng: “Một ngày nào đó, nếu quốc gia có biến cố, người này tất đảm đương”. Ông làm đến Thượng thư Lại bộ, gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi, ông thống suất hương binh chống giữ, sau biết thế không địch nổi, bèn theo vua Chiêu Tông vào Thanh Hoa, đến Lam Sơn, lạy lảng miếu nhà Lê, rồi đập đầu vào đá mà chết. Nhà Lê trung hưng, xét người tiết nghĩa, suy ông đứng đầu. Trước kia khi ông chưa đỗ, nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng: “Sống ở trên người, chết ở trên người”, lời trong mộng quả nghiệm. Bản triều gia phong.

Nguyễn Tử Kiến: người xã Trạch Lô huyện Thạch Thất, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Thống, làm đến Thượng thư; khi nhà Mạc cướp ngôi, không chịu khuất phục.

Nguyễn Duy Tường: người xã Lý Hải, huyện Yên Lãng, đỗ đồng tiến sĩ đời Đoan Khánh, nhưng từ chối không nhận, đến khoa Tân Mùi, đời Hồng Thuận lại thi đỗ, làm đến Tham chính. Khi nhà Mạc

cướp ngôi, ông đem hương binh chống cự, nhưng không được, bèn tự tử. Nhà Lê trung hưng, xét người tiết nghĩa, phong làm Phúc thần. Bản triều gia phong.

Nguyễn Sĩ Tuân: người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Thượng thư, tước Ngọc quận công, khi nhà Mạc cướp ngôi, không chịu khuất phục.

Nguyễn Mãn Đốc: người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi, đỗ bảng nhãn đời Quang Thiệu, làm đến Hàn Lâm thị thư. Khi nhà Mạc cướp ngôi, cùng với thầy học là Vũ Duệ theo vua Chiêu Tông, đến Thanh Hoa thì tự tử. Nhà Lê trung hưng, xét người tiết nghĩa, phong làm Phúc thần. Bản triều gia phong.

Phùng Khắc Khoan: người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất; lúc còn trẻ nổi tiếng văn học, chí khí cao thượng không chịu ứng thí với nhà Mạc. Khi nhà Lê bắt đầu trung hưng lên vào Thanh Hoa, thi hương đỗ đầu, làm ký lục ở ngự dinh, tham mưu việc binh, sau vì có lỗi phải giáng chức ra phủ Tương Dương. Sau lại được triệu về, thi đỗ chánh tiến sĩ đời Quang Hưng, lấy chức Thị lang Công bộ sung vào sứ bộ sang phương Bắc. Ông dâng 31 bài thơ vịnh lên vua Minh. Vua Minh phê rằng: “Đất nào mà không có nhân tài”, sai khắc những bài thơ ấy để in, ban hành thiên hạ. Sứ thần nước Triều Tiên

là Lý Toái Quang để tựa tập thơ này. Bấy giờ vua nhà Minh phong cho vua Lê làm An Nam Đô thống ty Đô thống sứ, ông đem nghĩa lớn biện bác nói: “Chúa công tôi họ Lê là dòng dõi vua nước An Nam, còn họ Mạc là người cướp nước, lại cầu xin chức Đô thống một cách ám muội. Nay chúa công tôi không phải là người có tội như họ Mạc mà lại phải nhận tước phong như họ Mạc, thế là nghĩa gì?”. Vua Minh dụ bảo: “Đợi sau này sẽ gia phong tước vương, cũng chưa muộn”. Ông bèn nhận sắc phong rồi về. Sau thăng Thượng thư Hộ bộ. Ông là người có công lớn trong sự nghiệp trung hưng của nhà Lê; chết được tặng Thái tử. Bản triều năm Gia Long thứ 1 liệt vào hàng công thần trung hưng nhà Lê, cho một người dòng dõi tập ấm, nối đời giữ việc thờ tự. Năm Minh Mệnh thứ 4, cho phụ thờ ở miếu Lịch đại đế vương.

Nguyễn Hăng: hiệu là Nại Hiên, người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi, đỗ hương cống đời Hồng Thuận, sung giám sinh Quốc tử giám. Ông thấy nhà Mạc làm việc giết vua, cướp nước, bèn không đi thi, ẩn ở xã Đại Đồng trấn Tuyên Quang, vui thú với văn chương non nước, có người khuyên ra làm quan, ông không trả lời. Lúc ấy, Vũ Văn Mật đóng ở dinh Đại Đồng, viết thư mời ông đến, bảo làm bài phú “Đại Đồng phong cảnh”, ông làm xong ngay. Mật đem bạc tặng, ông từ chối, rồi lại về nhà. Mật ép ông ra

làm quan, ông không nhận, nhân đấy làm bài phú “Tam ngu động”. Mật biết là không thể khuất phục được, lại thấy bài phú ấy có ngụ ý bài bác mình, bèn cho người đi tìm, nhưng ông trốn mất. Nhà Lê trung hưng, ông vào triều báic yết, rồi xin về quê. Vua Lê cho hiệu là “Thảo mao ẩn sĩ”. Nay có đền ở xã Xuân Lũng.

Nguyễn Duy Thì: người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng. Khi làm tường sinh⁽¹⁾, mộng thấy thần nhân đọc câu thơ rằng: “Yên Lãng nhân, Yên Lãng nhân, thiên hạ yên nguy hệ thử nhân”. (Người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, yên nguy trong nước quan hệ người này). Sau đỗ chánh tiến sĩ đời Quang Hưng, làm đến Thượng thư, coi việc lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời. Chết tặg Thái tể.

Nguyễn Văn Phú: người huyện Bạch Hạc, đỗ tiến sĩ đời Vĩnh Thọ, tính tình chính trực, ít hoà hợp được với người, làm quan đến Tả thị lang Lại bộ, bàn luận chính sự trong triều không hề dè dặt kiêng kỵ, người ta khen là người cứng rắn.

Nguyễn Viết Thứ: người xã Sơn Đông huyện Đan Phượng, đỗ chánh tiến sĩ đời Cảnh Trị, làm đến Thượng thư, tính tình ngay thẳng, không a dua, lại hay tiến cử nhân tài, là danh thần thời bấy giờ.

(1) Cũng như học sinh ở đời Nguyễn.

Trần Thế Vinh: người xã Phong Châu huyện Tiên Phong, đỗ hội nguyên tiến sĩ đời Cảnh Trị, làm đến Thị lang Binh bộ, phụng mệnh đi sứ, rồi chết, tặng Thượng thư.

Lê Anh Tuấn: người xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, lúc còn trẻ nổi tiếng văn chương, đỗ tiến sĩ đời Chính Hoà, làm đến Thượng thư, xây dựng nhiều việc, tỏ rõ công lao, từng phụng mệnh đi sứ, nói lệ cống trước phải cống lò hương vàng, bình hoa vàng và chén bằng bạc. Nay xin chiếu theo nộp bằng vàng đĩnh, vua Thanh y cho. Sau vì có người gièm nên phải giáng ra Lạng Sơn, rồi buộc phải tự tử, trong ngoài đều thương xót. Đầu đời Cảnh Hưng, truy phục quan tước cũ và tặng Thái bảo.

Nguyễn Bá Lân: người xã Cổ Đô huyện Tiên Phong. Cha tên là Hoàn, nổi tiếng văn học. Học thức của Bá Lân là nhờ ở gia đình, đỗ hội nguyên tiến sĩ đời Vĩnh Khánh, làm quan thanh liêm cẩn thận; ra trấn Cao Bằng, vỗ về nhân dân, dẹp yên giặc cướp, tỏ rõ công lao; vào triều tham dự chính sự, thì giữ đúng phép luật, không hề a dua, thăng đến Thượng thư Hộ bộ, hàm Thiếu bảo, hưởng thọ 86 tuổi. Chết tặng Thái tử, tước Quận công.

Hoàng Phùng Thụ: người xã Vân Cốc huyện Bạch Hạc, là con Hoàng Phùng Cơ. Năm Giáp Ngọ, loạn Tây Sơn, Thụ theo cha đi đánh giặc ở sông

Thụy Ái, bị chết trận. Bản triều, năm Tự Đức thứ 12 biểu dương bầy tôi tuấn tiết, Thụy được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa.

Lê Đức Toàn: người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch, đỗ chánh tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Đô ngự sử. Ông thấy Uy Mục Đế là vua vô đạo, 3 lần dâng sớ cố can, bị bắt giam ở cửa Cảnh Môn. Hơn 3 tháng không cho ăn uống, được người giám thủ lên lút cho ăn, nên không chết. Khi Tương Dực Đế đem quân vào uy hiếp Kinh thành, bí mật cho người đến dụ có ý muốn dùng, theo như việc cũ của Ngụy Trưng⁽¹⁾, nhưng ông không theo. Khi được tin Uy Mục Đế chạy ra ngoài Kinh thành, ông bèn thắt cổ chết. Bài thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm nói: “Gián phong triều thượng cửu trùng thiên. Tịch kế thành môn tuyệt khả liên. Nghĩa trọng sinh khinh thần tử tiết. Thời nhân mạc đạo Ngụy Trưng hiền” (Buổi sáng dâng thư can vua, thì buổi chiều bị giam ở cửa thành, thật đáng thương xót. Tiết tháo của tôi con, nghĩa trọng mà sống nhẹ, thế thì người đời đừng nói Ngụy Trưng mới là hiền thần).

(1) *Ngụy Trưng*: bầy tôi nhà Đường, trước làm tể tướng nhà Đường là Kiến Thành. Sau khi Đường Thế Dân giết Kiến Thành, Ngụy Trưng lại làm tể tướng giúp được nhiều việc. Người bấy giờ khen Ngụy Trưng là bực hiền thần.

Nguyễn Văn Tú: người xã Vũ Nhai huyện Bạch Hạc, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Thừa chính, gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi, ông bỏ quan về, thế không thờ nhà Mạc. Nhà Lê trung hưng, được biểu dương là người tiết nghĩa.

Đào Sùng Nhạc: người xã Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức, làm đến Hữu thị lang tước Vũ Xuyên bá, gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi, Nhạc xướng nghĩa đem quân đánh Mạc không được, rồi chết. Nhà Lê trung hưng được biểu dương là người tiết nghĩa.

Lê Vô Cương: người xã Thiên Biểu huyện Yên Lãng, đỗ tiến sĩ đời Hồng Thuận, làm đến Hữu thị lang Lễ bộ, gặp lúc họ Mạc cướp ngôi, ông theo vua Lê Chiêu Tông vào Thanh Hoa, bị quân họ Mạc bắt được, bèn tự vẫn. Nhà Lê trung hưng được biểu dương là người tiết nghĩa, phong làm Phúc thần.

Nguyễn Sư Phổ: người xã Lý Hải huyện Yên Lãng, đỗ tiến sĩ đời Đoan Khánh, làm đến Hàn lâm viện kiểm thảo, phụng mệnh đi sứ, khi trở về, gặp lúc Mạc Đăng Dung bắt ép vua Chiêu Tông dời đến ở Bảo Châu, ông không theo, bị họ Mạc bắt. Tương truyền Sư Phổ nguyên là họ Đào, dòng dõi trạng nguyên Đào Sư Tích.

Giang Văn Minh: người huyện Phúc Thọ, đỗ thám hoa đời Vĩnh Tộ, lấy chức Thái bộc tự khanh, phụng mệnh đi sứ. Vua Hy Tông nhà Minh ra cho ông câu đối rằng: “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (Đồng trụ đến nay rêu đã phủ). Ông đối lại rằng: “Bạch Đằng tự cổ huyết do hồng” (Bạch Đằng từ trước máu còn tươi). Câu đối của ông có ý dùng điển cụ về việc quân Nguyên bại trận ở Bạch Đằng. Không chịu khuất phục, vua Minh giận lắm, sai đem mổ bụng, nhưng lại khen là người tiết tháo, bèn sai lấy thủy ngân ướp xác và cho ngậm nhân sâm, rồi trả quan tài về nước. Việc bang giao vẫn theo như cũ. Khi quan tài về, vua Lê thân hành đến viếng, than thở nói: “Đi sứ không làm nhục mệnh vua, thực là anh hùng thiên cổ!”, tặng Tả thị lang Công bộ, tước Vinh Quận công. Nay bia ký vẫn còn.

Mạc Ngọc Liễu: người xã Dị Nậu huyện Thạch Thất, là con Tây Kỳ xương Nguyễn Kính nhà Mạc. Vì là Phò mã, nên được mang họ là Mạc, làm đến Thái úy Đà Quốc công Chương phủ sự. Lúc ấy Mạc đã bị Lê đánh bại, Liễu bèn lập Mạc Kính Cung nối ngôi, đặt niên hiệu là Càn Thống, sau chiếm cứ châu Vạn Ninh. Lúc mắc bệnh gần chết, Liễu để lại bức thư cho Mạc Kính Cung rằng: “Khí số nhà Mạc đã hết, họ Lê lại trung hưng, đấy là số định từ trời. Dân ta có tội gì, nỡ lòng nào mà làm cho họ hàng ngày

sa vào mũi tên, mũi giáo? Bọn ta nên lánh đi ở nước khác, dấu tiết để đợi thời cơ, rình xem lúc nào mệnh trời giúp mình mới có thể hành động được, không nên dùng sức đấu chọi với họ, vì hai con hổ đánh nhau, tất có một con bị thương, không ích gì cho công việc cả. Nếu họ kéo quân đến, thì bọn ta chỉ nên lánh đi, chớ nên đánh nhau. Lại nên nhớ kỹ rằng chớ rước người Minh vào nước, làm cho dân ta phải lầm than, đấy là tội to lắm đấy!”.

Lê Hiếu Trung: người xã Chi Nê, huyện Mỹ Lương, do quân hạng, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Thống. Đời Đoan Khánh làm Giám sát ngự sử, phụng mệnh đi sứ. Trong đời Quang Thiệu, vua Chiêu Tông ở hành cung Thượng Yên Quyết, Trịnh Tuy bắt ép xa giá vào Thanh Hoa, Hiếu Trung không cho, rồi chết, người ta khen là trung.

ĐỜI NGUYỄN

Phan Huy Thực: tiên tổ là người huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An, sau dời đến ở xã Thụy Khê huyện Yên Sơn. Đầu đời Gia Long, sơ bổ Hàn lâm viện, trải làm đến Thượng thư Lễ bộ, thuộc hết điển lễ cũ, ở Lễ bộ hơn 20 năm, làm sáng tỏ điển lễ trong triều. Đầu đời Thiệu Trị vì già yếu xin về, rồi chết. Con là Huy Vịnh, đỗ cử nhân đời Minh Mệnh, làm đến Thượng thư Hình bộ.

Phan Bá Phụng: người huyện Bạch Hạc. Đời Gia Long, vì quân công được làm trấn thủ 2 trấn Hưng Hoá và Tuyên Quang, sau tuổi già, xin về hưu. Năm Minh Mệnh thứ 14 thổ tù ở Hưng Hoá làm phản, ông vâng lệnh đem quân dẹp bắt, bị giặc bắn chết, được thưởng bạc và gấm. Con được tập ấm hàm Cai đội.

Nguyễn Đăng Huân: người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất, đỗ đình nguyên chánh tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Minh Mệnh, bổ Tri phủ Điện Bàn, là người thanh liêm kiệm ước, giản dị và gần gũi với dân, lại được dân yêu mến. Sau vì tang cha xin về. Những vật tiến cống đều từ chối không nhận. Ít lâu sau, được thăng Lang trung Lễ bộ. Năm thứ 18 theo hầu xa giá đi Nam tuần, dân hạt cũ đón đường thăm hỏi, nhiều người đưa cho vàng bạc cũng không nhận. Chết ở quan, không có đồng nào dính túi. Ngự sử tâu lên triều, vua Thánh Tổ rất thương tiếc, tặng Thị lang và hậu cấp cho gia quyến. Đăng Huân còn có mẹ già, hạ lệnh cho quan sở tại thời thường đến thăm hỏi.

Nguyễn Mậu Du: người huyện Yên Lãng. Năm Minh Mệnh thứ 14, làm thí sai Phó quản cơ cơ Hữu Hùng, đi dẹp giặc ở đồn Hữu Na huyện Mỹ Lương, bị chết trận, tặng Phó quản cơ và thưởng 20 lạng bạc.

Trịnh Văn Tiểu: người huyện Sơn Vi, trước làm Cai đội bị cách, nhưng được lập công để chuộc tội. Năm Minh Mệnh thứ 14 đánh giặc ở Thái Nguyên, bị chết trận, tặng Đội trưởng.

Vũ Văn Nhạc: người huyện Yên Lạc, làm Cai đội trong cơ Bắc Thuận. Năm Minh Mệnh thứ 12, đi đánh giặc ở Thái Nguyên bị chết trận, tặng Kiến công Đô úy.

Nguyễn Hữu Đế: người huyện Đan Phượng, làm Đội trưởng trong cơ Tả Chấn. Năm Minh Mệnh thứ 21 đi đánh giặc ở Tuyên Quang, bị chết trận, tặng Chánh Đội trưởng.

Nguyễn Văn Nhữ: người huyện Phù Ninh, quyền chức Chánh Đội trưởng trong cơ Quảng Hùng. Năm Tự Đức thứ 1, đi dẹp giặc ở Quảng Yên, bị chết trận, tặng Chánh Suất đội.

Đoàn Văn Thất: người huyện Lập Thạch. Năm Tự Đức thứ 17 đi đánh giặc ở Cao Bằng, bị chết trận, tặng Chánh Đội trưởng.

HIẾU TỬ

Nguyễn Đình Tế: người xã Quảng A huyện Bạch Hạc. Cha lấy vợ lẽ, tính hay ghen. Cha say mê vợ lẽ nên cho Đình Tế cai quản mọi việc trong nhà, Đình Tế cùng em là Quý Đình theo mẹ đi ở riêng nơi khác,

đều chăm chỉ bốn phận làm con. Đối với con người vợ lẽ không hề tranh cạnh. Khi mẹ chết, lại về cùng ở với cha, kính thuận người mẹ thứ y như mẹ đẻ. Người chú nghèo khổ, Đình Tế đem phần điền sản của mình chia cho chú. Nhà ông ngoại không có con trai, Đình Tế chọn người đáng lập, cấp cho ruộng đất để thừa tự, trong làng ai cũng khen Đình Tế là người hiếu nghĩa. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương và cấp cho bạc lụa cùng biển ngạch.

LIỆT NỮ

ĐỜI LÊ

Lê Thị Liên: người phủ Quốc Oai, là vợ Lương Thiên Tích, có nhan sắc, goá chồng sớm, không có con, trọn đời ở nhà chồng. Lê Thái Tông sai cho biển ngạch treo ở nhà.

Nguyễn Thị (không rõ tên): người xã Thạch Thán huyện Yên Sơn, là vợ giám sinh người cùng xã. Năm 20 tuổi goá chồng, không có con, giữ chí không cải giá hơn 20 năm. Quan sở tại đem việc tâu lên, vua Lê Hiến Tông hạ lệnh biểu dương là “Tiết phụ môn”.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Thị Y: người huyện Sơn Vi, là vợ Nguyễn Hiến, người cùng xã, sinh một trai và một gái. Năm 24 tuổi goá chồng, người mẹ bắt cải giá,

thị không theo, nhảy xuống sông tự vẫn, gặp được người cứu vớt, từ đấy thị trở về nhà chồng, nuôi dưỡng hai con thể không thay đổi. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Trần Thị Tuân: người xã Thọ Lão huyện Yên Lạc. Khi 18 tuổi, chồng là Trần Hữu ốm chết, không có con. Cha mẹ đẻ và cha mẹ chồng đều thương thị goá chồng sớm, bảo nên cải giá, thị nói: “Đã là phận gái trọn đời chỉ theo một người”. Mẹ đẻ 2, 3 lần cưỡng ép, thị bèn thắp hương trước bàn thờ chồng lạy 2 lạy, tay cầm cái chén, khẩn rằng: “Xin chết theo chồng, để trọn đạo làm vợ”. Chợt người mẹ chồng đến, thấy trong chén có rượu hoà thạch tín, liền giăng lấy chén vớt xuống đất. Từ đấy thị nương nấu ở nhà chồng, phụng dưỡng cha mẹ chồng, trọn đời không thay đổi tiết. Năm Minh Mệnh thứ 18 được biểu dương.

Nguyễn Thị Phương: người xã Chi Trưng huyện Bạch Hạc. Năm 23 tuổi, goá chồng, không có con, giữ tiết không cải giá. Người cùng huyện là phân suất họ Vũ làm chỉ huy nguy quân, đem đủ lễ vật bắt ép phải lấy, thị không nghe, thất cổ tự tử; gặp người cứu chữa sống lại. Sau đó, thị trốn đến ở nhà người chú, đến lúc viên nguy chỉ huy đi nơi khác, thị mới trở về nhà chồng. Năm Minh Mệnh thứ 13 được biểu dương.

Nguyễn Thị Lãng: người xã Vân Mộng huyện Phù Ninh, có nhan sắc. Năm 16 tuổi, bị người huyện Yên Lạc là Trần Văn Hạp muốn cưỡng gian, không được, bèn đánh chết. Năm Minh Mệnh thứ 13 được biểu dương.

Dương Thị Việt: người xã Đan Hà huyện Cẩm Khê. Năm 14 tuổi, người cùng xã là Triệu Đình Nhất mỗi khi gặp thường buông lời chòng ghẹo, thị nghiêm khắc cự lại. Một hôm vào rừng tìm trâu lạc, Đình Nhất tay cầm dao lỏ thị để cưỡng gian, thị kiên quyết chống cự, bị nó giết chết. Năm Minh Mệnh thứ 17, được biểu dương.

Lê Thị Tế: người xã Kim Anh huyện Thạch Thất, lấy chồng là Lương Văn Bẩm. Năm 20 tuổi sinh con gái, chồng chết, nhà nghèo, mẹ chồng già, thị hết sức làm ăn phụng dưỡng. Sau con gái chết, mẹ chồng và cha mẹ để đều bảo thị cải giá, thị thể không đổi tiết. Năm Minh Mệnh thứ 21 được biểu dương.

TẶNG

ĐỜI LÝ

Thiền sư Tam Mịch: người châu Tam Đái (nay là phủ Vĩnh Tường). Triệu Lý, thiền sư trụ trì chùa Long Ân, chân tu đắc đạo, giữa ban ngày bay lên trời.

Thiền sư Trí Nhân: người huyện Yên Lãng, tu hành việc thiện. Một hôm, thấy con hổ đang đuổi con hươu, thiền sư liền nói: “Tất cả chúng sinh, đều quý tính mệnh, các người không nên làm hại lẫn nhau”. Con hổ liền cúi đầu bò rạp xuống đất mà đi. Người Man, Lão ở gần núi thường tụ tập trộm cướp, thiền sư dụ bảo, nhiều người giác ngộ làm thiện.

Nguyễn Đạo Hạnh: người xã Vĩnh Phệ huyện Tiên Phong là dòng dõi thiền sư Đại Điền, làm bạn với các thiền sư Nguyễn Minh Không và Từ Đạo Hạnh, học thuật tu luyện, sau hoá thân ở xã Chiêu Minh. Người địa phương lập đền thờ.

THỔ SẢN

Lụa trắng: sản ở các huyện Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Lãng, Phúc Thọ, có hộ chuyên nghiệp nhưng duy có lụa ở Chu Chàng và Cổ Đô thuộc huyện Tiên Phong là tốt hơn cả.

The thổ: có tên nữa là the Đại La. Đời Lê Quang Hưng nhà Lê, Phùng Khắc Khoan, người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất sang sứ Bắc quốc, học được nghề, đem về dạy cho người trong thôn (thôn Bùng) dệt, nay nhiều người thích thứ the này.

Vải trắng: có thuế, mỗi năm mỗi người phải nộp 3 tấm. Người già và tàn tật nộp một nửa. Vải của xã Vân Ổ huyện Yên Lạc, sợi nhỏ, dày và trắng, hơn cả các huyện khác.

Đồng: sản ở địa phận huyện Tam Dương.

Sắt: sản ở mỏ Bản Lập huyện Lập Thạch. Mỗi năm phải nộp thuế 300 cân sắt chín.

Gang: sản ở mỏ Lãn Thâm. Mỗi năm phải nộp thuế 300 cân. Lại 2 mỏ Thanh Vân và Cẩm Tân, trước phải nộp thuế mỗi năm 600 cân. Năm Gia Long thứ 17 không có người khai, nên được xá thuế.

Đá mài tiền: sản ở núi La Phù huyện Bất Bạt, sắc đá hơi vàng, chất rám. Cục Thông bảo dùng để mài tiền.

Diêm tiêu: sản ở hai huyện Hùng Quan và Sơn Dương.

Hoàng thổ: sản ở sơn phận xã Hoàng Xá huyện Yên Sơn là tốt nhất, rồi thứ đến sản ở sơn phận xã Cổ Pháp huyện Tiên Phong.

Dầu: sản ở các huyện, có nhiều loại: như dầu vừng, dầu chấu, dầu sỏ, dầu trám v.v... Người ta đều hái lấy hạt đem ép, rồi nấu thành dầu.

Sáp ong: các huyện miền thượng du đều có.

Mật mía: sản ở đất bãi ven sông các huyện.

Gạo thơm: sản ở 2 xã Hương Ngọc và Bình Sơn huyện Lập Thạch, sắc trắng vị thơm, hơn cả gạo các xứ khác.

Gạo trắng: sản ở các xã Hương Canh, Ngọc Canh và Tiên Canh thuộc huyện Yên Lãng, gạo trắng và dẻo.

Lúa mỳ: các huyện ở ven núi và ngoài đê đều có. Tháng 2 vãi, tháng 6 gặt, gié to, hạt nhỏ, sắc gạo hơi đỏ.

Lúa ngô: có 2 giống: trắng và vàng. Đời Lê, Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong, sang sứ Bắc quốc lấy được giống đem về cho người làng gieo trồng, sau mỗi ngày một sinh sôi nảy nở. Xứ Sơn Tây nhờ đấy dùng làm lương ăn.

Củ mài: củ nhỏ, vỏ mỏng, có giống củ tía và giống củ trắng, giống trắng ngon hơn. Huyện nào cũng có, nhưng nếu sản ở lâm phận huyện Bát Bạt và Mỹ Lương thì củ to và nhiều nhất.

Phiên lê: tục gọi là quả na, các huyện đều có⁽¹⁾.

Quả bưởi: sản ở các xã Sơn Đồng và Yên Sở huyện Đan Phượng là quý hơn, quả hơi nhỏ, vị rất ngọt và thơm.

Quả mít: có 2 loại: một loại là từng nga nhi, tục gọi mít giai; một loại là ba la mít, tục gọi mít mật. Trồng nhiều nhất ở các huyện Thạch Thất, Yên Lãng, Tùng Thiện, Phù Ninh.

(1) Cũng gọi là phật đầu lê.

Quả hồng: huyện nào cũng có, duy xã Hà Thạch huyện Sơn Vi có riêng một giống hồng trái vuông, không hột, vị ngon và thanh⁽¹⁾.

Quả vải: huyện nào cũng có, nhưng ngon nhất là vải xã Phụng Nghĩa huyện Yên Sơn.

Quả cau: xã Tảo Hạ huyện Phúc Thọ, có thứ cau tứ thời, quả đầy và đẹp.

Quả khế: huyện nào cũng có, đặc tính của khế có thể giải được trùng độc.

Quả trám: có 2 giống là trám đen và trám trắng, sản ở lâm phận các huyện Phù Ninh, Sơn Vi, Thanh Ba và Hạ Hoà.

Nhân diện tử: tục gọi quả sấu, gọt lấy thịt đem ngào với mật ăn cũng ngon; cũng có người đem muối. Sản ở các huyện Phù Ninh, Bất Bạt và Mỹ Lương. **Quảng Đông Tân ngữ** chép rằng: những nhà ở rừng núi, ông cha để lại cơ nghiệp cho con cháu, phần nhiều trồng cây sấu và cây trám đen. Cây sấu bán quả, trám đen bán hạt, hưởng lợi đến trăm đời.

Củ nâu: sản ở sơn phận các huyện, có 2 thứ, là nâu rắn và nâu mềm, thứ mềm tốt hơn.

Quả cà: sản ở xã Xuân Lãng huyện Yên Lãng ngon hơn nơi khác.

(1) Tục gọi hồng hạc.

Nam sâm: có tên nữa là thổ sâm, sản ở lâm phận các huyện Bát Bạt, Tam Dương, Lập Thạch, Sơn Vi và Mỹ Lương.

Thạch xương bồ: sản ở các huyện Tam Dương và Lập Thạch.

Sa nhân: sản ở các huyện Bát Bạt và Mỹ Lương.

Hoàng thảo: sản ở lâm phận các huyện Bát Bạt, Mỹ Lương, Tùng Thiện, lá vàng và dày như lá khô mộc, sống leo trên thân cây cổ thụ. Nhiều người hái lá bán cho lái buôn người Thanh, được lợi cũng khá. Xét *Bản thảo*, thì cây này còn có nhiều tên; là tần thảo, là lục trúc, là vương sô. Đặc tính của nó sắc xanh biếc mà có thể nhuộm thành màu vàng, nên gọi là “hoàng thảo” hoặc “lục trúc”. Đời xưa phải cố gắng, để dùng làm đồ nhuộm, người ta gọi là “vương sô”. Về công hiệu chữa bệnh thì chuyên môn chữa chứng ho, chứng suyễn lâu năm và tẩy rửa mụn nhọt.

Vô phong độc dao thảo: sản ở trên núi Tản Viên, huyện Bát Bạt. Xét *Bản thảo thập di*, thì cây này sản ở nước Đại Tần và ở Lĩnh Nam. Ngày 5 tháng 5 (âm lịch) tìm hái ở núi rừng hoặc đồng nội cũng thường có. Đầu như con ve, đuôi như đuôi chim, hai nhánh tự tách ra chụm lại, hễ thấy người thì tự nhiên rung động, nên gọi là “độc dao”. Về công hiệu chữa bệnh thì chuyên môn chữa chứng đầu cốt du phong

và khắp mình ghẻ lở. Lý Thì Trân nói: khương hoạt, độc hoạt, thiên ma và tử vi, 4 thứ này đều gọi là vô phong độc dao thảo, nhưng mỗi thứ một khác. *Dậu dương tạp trở* của Đoàn Thành Thức nói: ở Nhã Châu có vũ thảo, cây có ba lá như lá cây quyết minh, một lá ở đầu mầm và hai lá ở giữa đối nhau, hễ có người đến gần hát xướng và vỗ tay, thì lá rung động như múa. Xét cây này gọi là ngu mỹ nhân thảo, cũng thuộc về loại cây vô phong độc dao.

Chè nam: sản ở lâm phận xã Chi Nê huyện Mỹ Lương. Chè nam ở các xã Lệ Mỹ, Yên Đạo huyện Phù Ninh ngon hơn, nụ chè tục gọi chè hột, có hương vị tự nhiên.

Trúc: có các loại tre gai, tre đá, tre thanh bì, cây nứa, cây mai v.v... Duy măng mai vị rất thơm ngon hơn cả các thứ măng khác.

Gỗ: có các thứ gỗ lim, gỗ đinh, gỗ sến, gỗ táu, gỗ xoan, gỗ mít v.v..., lâm phận huyện nào cũng có.

Nương mộc khúc: tục gọi bột đao, trong vỏ cây có bột như bột gạo, có thể làm bánh, vị ngon hơn bột cây quang lang, phần nhiều sản ở sơn phận huyện Mỹ Lương.

Bột quang lang: tục gọi bột báng, cây to, trong vỏ cây có bột, có thể ăn được, cũng sản ở sơn phận huyện Mỹ Lương.

Cây sơn: các huyện về miền thượng du đều có, nhưng nhiều nhất là ở địa phận 2 huyện Sơn Vi và Thanh Ba. Trồng thì trước hết tằm gò đất ưa trồng cây sơn, đốt cho sạch cỏ, rồi dùng dao moi đất và gieo hạt. Trồng khoảng 3 năm, cây đã mọc cao, có thể quanh năm cắt lấy nhựa làm sơn sống, đựng trong cái nải đan bằng tre, đánh sơn để cho đứng, rồi lọc lấy nhựa ở tầng trên, gọi là sơn mặt dầu. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Cao đỉnh.

Cây giơ: sản ở các huyện Tây Quan và Hùng Quan, vỏ dùng làm giấy, người địa phương gieo hạt, khi cây cao lớn thì cắt rồi tưới nước mà bóc vỏ đem bán, được lợi nhiều.

Gà gô: lông có nhiều màu sắc, lẫn lộn trắng, xanh và đen.

Gà lôi: lông trắng toát, trên đầu có một đường vằn đen, bên cánh sắc đỏ và biếc, mỏ và chân đều sắc đỏ. Các huyện miền thượng du đều có cấm kê và gà lôi.

Chim công: lâm phận các huyện miền thượng du đều có.

Con giơ: ở trong hang đá núi Sài Sơn huyện Yên Sơn, đầu như đầu ngựa, mình to béo, sắc vàng nhợt, tục gọi giơ ngựa. Người địa phương chăng lưới

ở hang đá để bắt, bắt được thì đập chết để ở chỗ đất sạch, một đêm, mỡ sẽ sinh ra. Khi ăn, nên lột bỏ da lông, lấy thịt nướng chả, vị rất thơm ngon.

Hươu, nai, gấu: sơn phận các huyện đều có.

Tiến ngư: tục gọi là cá cháy, giống loại cá trắng, sản ở sông Thao thuộc giang phận huyện Hạ Hoà và Thanh Ba.

Cá anh vũ: có tên nữa là gia ngư, sản ở ngã ba sông Bạch Hạc. Hằng năm cứ đến mùa rét mới có, vị rất ngon và ôn bổ. Từ sông Bạch Hạc trở xuống thì không có.

Con hến: ở giang phận xã Đạm Xuyên huyện Yên Lãng, vị thơm và béo, là một thứ hến quý.

ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXII

TỈNH HÙNG HOÁ

Đông tây cách nhau 64 dặm, nam bắc cách nhau 646 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây 5 dặm, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng 759 dặm, phía nam đến địa giới huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá 369 dặm, phía bắc đến địa giới châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang 277 dặm, đông nam đến địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình 152 dặm, tây nam đến địa giới nước Nam Chưởng 630 dặm, đông bắc đến địa giới châu Thu tỉnh Tuyên Quang 150 dặm, tây bắc đến địa giới phủ Khai Hoá nước Thanh 389 dặm, từ tỉnh lỵ đi về nam đến Kinh thành 1.218 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc khu vực sao Đông Tỉnh và sao Dư Quỷ, về tinh thứ sao Thuần Thủ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIÊN CÁCH

Đời Hùng Vương xưa là bộ Tân Hưng. Đời Tần thuộc Tượng Quận. Đời Hán là đất Nam Trung (*Dư*

địa chí của Nguyễn Trãi chép: Hưng Hoá là bộ Tân Hưng, xưa đời Hán là Nam Trung). Đời Ngô là đất các huyện Lâm Tây và Tây Đạo thuộc quận Tân Hưng. Đời Đường là huyện Tân Xương, lệ vào châu Phong. Nước ta đời Lý là đất đạo Lâm Tây và Châu Đằng. Đời Trần đặt làm đạo Đà Giang; lại đặt làm trấn, cuối đời Trần đổi làm trấn Thiên Hưng.

Thời thuộc Minh đặt 2 châu Gia Hưng và Quy Hoá.

Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư chép: năm Vĩnh Lạc thứ 5, đổi 2 trấn Gia Hưng và Quy Hoá làm châu, lệ thẳng vào ty Bố chính. Năm thứ 17 gồm 2 huyện Lung và Mông vào châu Gia Hưng, huyện Yên Lập vào châu Quy Hoá. *An Nam chí* chép: châu Gia Hưng cách Giao Châu 650 dặm về phía tây nam; châu Quy Hoá cách Giao Châu 900 dặm về phía tây. Đời Lê Thuận Thiên đặt 2 lộ Gia Hưng và Quy Hoá thuộc tây đạo. Bản đồ đời Hồng Đức, đổi 2 lộ làm phủ, lại lấy châu Phục Lễ đặt làm phủ An Tây (Phục Lễ nguyên trước là châu Ninh Viễn, lại có tên nữa là Mưỡng Lễ. Năm Thuận Thiên thứ 5 nhà Lê đổi làm Phục Lễ, có lẽ là đất Lâm Tây nhà Lý), đặt Hưng Hoá thừa tuyên, cũng gọi là xứ Hưng Hoá, lãnh 3 phủ, 4 huyện và 17 châu (phủ Gia Hưng lãnh 1 huyện là Thanh Nguyên và 5 châu là châu Mộc, châu Phù Hoa, châu Việt, châu Mai và châu Thuận. Phủ Quy Hoá lãnh 3 huyện là Trấn Yên, Yên Lập,

Văn Chấn và 2 châu là Văn Bàn, Thủy Vĩ. Phủ An Tây lãnh 10 châu là Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyên, Khiêm, Tuy Phụ và Luân); sau đổi làm trấn, đặt thêm các châu Sơn La, Tuần Giáo, Mai Sơn, Đà Bắc, Mã Nam và Ninh Biên. Đời Cảnh Hưng, các châu Tung Lăng, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Hợp Phì, Tuy Phụ và Khiêm bị mất về tỉnh Vân Nam nước Thanh, châu Mã Nam bị mất về Trình Cố, đồ bản và sổ sách chỉ ghi chép tên Khống mà thôi (năm Đinh Dậu Cảnh Hưng thứ 38, *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính, đốc đồng Hưng Hoá, chép: 3 phủ 4 huyện 24 châu). Bản triều năm Gia Long thứ 1 vẫn để tên trấn như cũ, lãnh 3 phủ, 4 huyện và 16 châu (phủ Gia Hưng lãnh huyện Thanh Xuyên và 10 châu là Sơn La, Tuần Giáo, Thuận, Mai, Việt, Ninh Biên, Mộc, Đà Bắc, Phù Hoa, Mai Sơn. Phủ Quy Hoá lãnh 3 huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu Thủy Vĩ, Văn Bàn. Phủ An Tây lãnh 4 châu Chiêu Tấn, Luân, Quỳnh Nhai và Lai).

Năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, đổi làm tỉnh Hưng Hoá, đem huyện Tam Nông thuộc tỉnh Sơn Tây lệ vào tỉnh này, đặt 2 ty Bố chánh và Án sát, một viên Tuần phủ lãnh việc Bố chánh, do Tổng đốc Sơn-Hung-Tuyên kiêm cả. Năm thứ 14 tách huyện Thanh Xuyên đặt thành 2 huyện Thanh Sơn

và Thanh Thủy, đặt lưu quan, thổ quan hiệp đồng theo làm công việc. Năm Thiệu Trị thứ 1, đặt thêm phủ Điện Biên. Năm Tự Đức thứ 4, bớt quan lại, huyện Thanh Sơn kiêm nhiếp Thanh Thủy; châu Mộc kiêm nhiếp châu Yên, châu Mai kiêm nhiếp châu Đà Bắc, đổi châu Quỳnh Nhai lệ vào phủ Điện Biên và do châu Lai kiêm nhiếp. Năm thứ 5 lại đổi châu Luân lệ vào phủ Điện Biên và do châu Tuân Giáo kiêm nhiếp. Nay lãnh 6 huyện, 16 châu⁽¹⁾

Phủ Gia Hưng: phủ lỵ chưa dựng, lý số đông tây nam bắc chưa rõ bao nhiêu. Vốn bộ Tân Hưng xưa. Cuối đời Trần làm trấn Gia Hưng. Thời thuộc Minh đổi làm châu. Đầu đời Lê Thuận Thiên đổi làm lộ. Đời Hồng Đức đổi làm phủ, bản triều vẫn theo như thế. Nguyên trước lãnh 1 huyện 10 châu. Năm Minh Mệnh thứ 12 đem huyện Tam Nông lệ vào phủ này. Năm thứ 14, chia Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy. Năm Thiệu Trị thứ 1, tách lấy 2 châu Ninh Biên và Tuân Giáo đặt làm phủ Điện Biên. Nay lãnh 3 huyện và 8 châu

(1) Thời Pháp thuộc trích đất Hưng Hóa đặt làm tỉnh Lao Cai; sau lại trích các hạt Bảo Hà, Nghĩa Lộ và Yên Bái của tỉnh Lao Cai và châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang đặt làm tỉnh Yên Bái. Năm 1887, lấy đất Hưng Hóa và Sơn Tây đặt tỉnh Hòa Bình; sau lại lấy đất Hưng Hóa đặt tỉnh Sơn La, sau lại lấy một phần tỉnh Sơn La đặt tỉnh Lai Châu.

Huyện Tam Nông: huyện phụ quách của tỉnh, đông tây cách nhau 41 dặm, nam bắc cách nhau 48 dặm, phía đông đến địa giới huyện Sơn Vi tỉnh Sơn Tây 4 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Sơn 37 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây 26 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây 22 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là châu Cổ Nông. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế, lệ vào phủ Tam Giang. Đời Hồng Đức đổi tên hiện nay, lệ vào phủ Đà Dương tỉnh Sơn Tây. Đời Vĩnh Thịnh lệ vào phủ Lâm Thao. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 12, đổi lệ phủ (Gia Hưng). Lãnh 5 tổng, 33 xã .

Huyện Thanh Sơn: đông tây cách nhau 146 dặm, nam bắc cách nhau 77 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây 24 dặm, phía tây đến địa giới châu Phù Yên 122 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Thủy 59 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tam Nông 18 dặm. Nguyên là đất Lâm Tây đời Lý. Đời Trần vẫn theo như thế. Thời thuộc Minh là huyện Lung. Đời Hồng Đức đổi là Thanh Nguyên. Đời Mạc đổi làm Thanh Xuyên. Sau khi nhà Lê trung hưng đổi làm Thanh Xuyên, thổ tù họ Hà và phụ đạo họ Đinh vẫn được thế tập. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 14, đổi đặt lưu quan, lại tách huyện Thanh Xuyên

đặt làm 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy, đổi sách làm xã và đặt tên tổng. Lãnh 3 tổng, 12 xã. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: huyện Thanh Xuyên phía trên giáp châu Phù Hoa, phía dưới giáp các huyện Tam Nông và Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, phía đông giáp các huyện Thanh Ba, Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây và châu Mai, châu Mộc, phía tây giáp các huyện Văn Chấn và Yên Lập. Nguyên trước có 20 sách. Năm Quý Tỵ đời Cảnh Hưng trong sổ bình lệ có 28 sách, số đinh 459 suất. Núi thì có núi Bác Thiết cao nhất, núi Hùng Nhĩ thứ hai. Nước thì có sông Mỹ (ngòi Bứa) độc nhất, sông Đà độc thứ hai. Gỗ có vàng tâm, xoan và các gỗ tạp. Thổ sản có củ nâu, chè, sơn, tre. Địa thế rất rộng, phần lớn là núi rừng, đất cày cấy có ít. Thổ nghi là ngô và kê. Nhân dân nhanh nhẹn, có tài săn bắn. Ngôn ngữ, văn tự giống như Sơn Tây, nhưng núi rừng rậm rạp, thung lũng xa cách nhau, không tiện giao thông buôn bán. Sách Phương Giao là lý sở của trấn ty, còn các sách khác trước kia có thổ tù và phụ đạo, đến khi suy yếu thì con cháu vẫn nối đời người làm thổ lang. Lễ thần cầu phúc cho dân, nhân dân để ra một số ruộng cày cấy giúp, hoặc để một khu làm biên hộ để phục dịch nhà lang. Sách Châu Sòng ở phía nam sông Đà, địa thế hiểm đốc, dân cư trù mật, họ Đinh nối đời làm phụ đạo, cũng

như các châu khác. Binh hiệu là đội Thắng Nhất. Nhân dân rất tài sản bắn. Đường bộ, từ Phương Giao vào Hùng Nhĩ qua Hoàng Lạn, Địch Quả, Long Cốc, Thạch Kê, Kiệt Sơn và Lai Đồng gồm 4 ngày. Đường thủy, một đường từ sông Mỹ (ngòi Bứa) vào, một đường từ sông Đà lên.

Huyện Thanh Thủy: đông tây cách nhau 87 dặm, nam bắc cách nhau 230 dặm, phía đông đến địa giới huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây 37 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Sơn 50 dặm, phía nam đến địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình 110 dặm, phía bắc đến địa giới châu Đà Bắc 120 dặm. Nguyên trước là đất huyện Thanh Xuyên. Năm Minh Mệnh thứ 14 tách ra đặt huyện này. Năm Tự Đức thứ 4 do huyện Thanh Sơn kiêm nhiếp. Lãnh 3 tổng, 11 xã. Huyện lỵ ở xã Sơn Vi, nay bỏ.

Châu Phù Yên: đông tây cách nhau 14 dặm, nam bắc cách nhau 196 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thanh Thủy 48 dặm, phía tây đến địa giới châu Mai Sơn 126 dặm, phía nam đến địa giới châu Mộc 74 dặm, phía bắc đến địa giới châu Văn Chấn 122 dặm. Đời nhà Lê gọi là Phù Hoa, thổ tù phụ đạo là họ Cẩm thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 đổi làm châu Phù Yên, đặt lưu quan, đổi động làm xã, lại đặt thêm 2 xã Quang Huy và Tường Phù, đặt tên tổng. Lãnh 2

tổng, 5 xã. Năm Tự Đức thứ 6 lại đặt thổ tri châu. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: châu Phù Hoa phía trên giáp châu Mai, phía dưới giáp sách Hoàng Cúc huyện Thanh Xuyên, phía đông giáp sông Đà, phía tây giáp châu Văn Chấn, đông tây cách nhau 3 ngày đường; trước có 3 động, số đình 60 suất. Địa thế bằng phẳng, bốn mặt đều là núi đất, đèo có tiếng là đèo Mách Láp. Thôn Bản Lộng sản xuất bạc. Thôn Bản Lũng sản xuất chì. Nước ở nguồn Huy (trước là Hoa) và nguồn Thập rất độc. Cây lúa cao hàng trượng, dùng sức ít mà được thóc nhiều, đất đai màu mỡ, nhân dân nhiều người đến làm ăn, thành ra trù mật. Phong tục chất phác thô lỗ, việc thờ thần hát xướng gần giống trung châu, mà ngôn ngữ và văn tự đều theo Ai Lao. Bọn phụ đạo sợ các con tranh nhau, nên chỉ chính thức nhận một con trai, còn đuổi bỏ hết. Họ Chăm nói đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Thắng Hậu. Đường bộ đi từ sách Hoàng Cúc huyện Thanh Xuyên. Đường thủy đi từ sông Đà vượt đê Long Môn vào nguồn Hoa cách trấn sở 5 ngày.

Châu Mộc: đông tây cách nhau 212 dặm, nam bắc cách nhau 168 dặm; phía đông đến địa giới châu Mai 101 dặm, phía tây đến địa giới châu Yên 112 dặm, phía nam đến địa giới châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá 65 dặm, phía bắc đến địa giới châu Phù

Yên 103 dặm. Đời Trần là đất đạo Đà Giang. Thời thuộc Minh là đất huyện Tứ Mang và huyện Mông. Đầu đời Lê đặt làm Mộc Châu. Nguyên trước thổ tù phụ đạo là họ Xa thế tập. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã, lại đặt thêm một xã Quy Hương, đặt tên tổng. Nay lãnh 2 tổng, 6 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: đất châu Mộc phía trên giáp châu Việt và Thanh Xuyên, phía nam giáp sông Mã và châu Mã Nam, phía bắc giáp sông Đà và châu Đà Bắc, trước có 23 động, địa thế quá rộng, mà anh em thổ tù không hoà thuận với nhau, nên năm Ất Mùi Cảnh Hưng thứ 36, bèn chia từ phía bắc sông Đà làm châu Đà Bắc, từ phía nam sông Mã làm châu Mã Nam, trong ấy lấy 5 động Xuân Nha, Hương Đàn, Túc Mục, Mộc Thượng và Mộc Hạ làm ranh giới châu Mộc (nay Xuân Nha, Hương Kiền, Tú Nang, Mộc Thượng, Mộc Hạ và Quy Hương đều là xã, không có 2 động Hương Đàn và Túc Mục). Bốn mặt đều là núi, địa thế hiểm trở, núi Pha Lung ở động Mộc Thượng rất cao, động Túc Mục có nguồn nước chảy ngược hợp lưu ở Việt Châu, chảy qua khe Phong rồi đổ vào sông Đà, động Hương Đàn có mỏ đồng. Thổ sản là vỏ gai và vải to, các thứ gỗ có xoan, tồ mộc và các gỗ tạp. Đồng ruộng cát sỏi ít màu mỡ, phần nhiều trồng lúa và kê. Nhân dân nhanh nhẹn, tài sản bắn,

ngữ ngôn, văn tự giống như châu Mộc. Chỗ ở đắp thành đắp tường cũng có khuôn phép. Lễ tang thì châu trưởng dùng hoả táng, mà quan quách và đòn đưa cũng theo gia lễ; sau khi đã dùng lửa thiêu, thì dùng gấm vóc để khâm liệm, dùng đất làm quan, dùng gỗ làm quách, xây đá làm phần mộ, ở phần mộ trồng cây cao vài trượng, trên cây treo vải lụa và chiên trống, để mặc cho gió mưa huỷ hoại. Họ Xa nối đời làm phụ đạo. Tương truyền tiên tổ họ Xa là con thứ của Quốc trưởng Ai Lao. Quốc trưởng ban cho đất để ăn lộc. Người con thứ này tự xin đi tìm chỗ đất tốt để ở, khi đi qua sông Nậu, lấy cục đá cầu khẩn trời rằng: “Đi tìm khắp núi sông, hễ thấy chỗ nào đá có thể nói được sẽ ở chỗ ấy”. Khi đi đến đất Mộc Châu, người ấy bỗng tự nói: “Ta nên ở chỗ này”, bèn đỗ lại đây. Người ấy bảo thổ tù cũ rằng: thần núi có nói trên đỉnh núi cao có tảng đá, hễ ai bắn trúng tảng đá ấy mà mũi tên không rơi xuống đất thì cho làm tù trưởng. Sau đó họ Xa dùng nhựa trám dính vào đầu tên, quả nhiên bắn trúng mà mũi tên không rơi xuống đất. Rồi lại sai người lên núi cao giả thác làm lời thần núi nói: “Nay cho họ Xa làm thổ tù”. Thổ tù cũ sợ thần bèn nhường. Sau truyền đến đời con cháu là Xa Khả Tham, giúp Lê Thái Tổ bình định đất nước, vì có công được cho quốc tểnh chức Tư không, cho đất Mộc Châu làm thái ấp, con cháu được thế tập. Binh hiệu là đội Tiệp

Nhất. Đường bộ qua địa giới Mai Châu đi vào từ trấn sở phải đi 8 ngày đường. *Lại xét*: cuối đời Lê, thổ tù châu Mộc thuê người Man Trình Cố giết phụ đạo hai châu Đà Bắc và Mã Nam mà chiếm lấy đất. Do đó, đem đất châu Mã Nam trả công cho người Man Trình Cố. Đến đời Tây Sơn, con phụ đạo Đà Bắc phát giác việc này, nhà Tây Sơn lại cho con phụ đạo Đà Bắc được thế tập, còn châu Mã Nam thì mất về Man Trình Cố. Trình Cố tức là phủ Trấn Man thuộc Thanh Hoá bây giờ.

Phụ lục: Châu Mã Nam: xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: phía đông nam giáp đất các Man ở Ai Lao, phía bắc giáp châu Mộc, phía tây giáp châu Tầm thuộc Thanh Hoa, đông tây cách nhau 2 ngày đường; nguyên trước thuộc châu Mộc. Năm Ất Mùi chia động Trình Thường (trước là hăng) ở phía nam sông Mã đặt châu Mã Nam, số đinh có 54 suất, binh hiệu là đội Tiệp Hậu, lấy ngành thứ họ Xa làm phụ đạo. Ở núi Cháp Yết thuộc Trình Thường có mỏ bạc. Thổ nghi, ngôn ngữ và văn tự cũng giống châu Mộc. Đất đai mầu mỡ, dân cư trù mật, người Man Ai Lao nhóm ở, cũng là một xứ đô hội. Man Ai Lao có một tên là Chiềng Giám, sở thuộc có Man Lộng, Man Hùm, Cháp Yết, Man Thường, Man Lão, Chiềng Cẩm, Chiềng Thường; lại có một tên nữa là Mản Na, sở thuộc có Chiềng

Nguyên. Từ năm Kỷ Ty, Cảnh Hưng thứ 10 họ qui phụ nhà Lê, lệ vào châu Mộc đến năm Ất Mùi (thứ 36), mới lệ vào châu này. Dân cư trù mật, mà Man Cháp Yết là đông người hơn cả. Các Man đều có thổ tù, tục gọi là quan Phìa, quản trị người Man thuộc dưới quyền mình và thu thuế tô, thuế điệu đê nộp, cũng như phụ đạo ở các châu. Ở Cháp Yết có một hạng thầy mo, có thể thư cho ngói hoặc đá vào ruột người ta, đau vỡ ruột mà chết. Nếu biết, mời thầy mo chữa cho, hễ mưa các thứ đã thư ra thì khỏi. Nhưng người nào toàn thân mặc lụa thâm, thì thầy mo không thư được. Đường bộ từ châu Mộc đi vào phải 3 ngày; đường thủy từ sông Mã trấn Thanh Hoa ngược dòng đi lên, cách trấn sở 12 ngày.

Châu Yên: đông tây cách nhau 64 dặm, nam bắc cách nhau 153 dặm, phía đông đến địa giới châu Mộc 22 dặm, phía tây đến địa giới châu Mai Sơn 42 dặm, phía nam đến địa giới châu Mộc 30 dặm, phía bắc đến địa giới châu Phù Yên 123 dặm. Nguyên là đất Mường Việt xưa. *Sử chép:* Minh Tông thân đi đánh man Ngưu Hống, đóng quân ở Mường Việt, cho đổi tên là phủ Thái Bình, tức là chỗ này. Đầu đời Lê, đặt làm châu Việt, thổ tù phụ đạo họ Hoàng được thế tập. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên là châu Yên. Năm thứ 9, đổi động làm xã, vẫn đặt thổ tri châu như cũ.

Năm Tự Đức thứ 4 do châu Mộc kiêm nhiếp. Lãnh 1 tổng, 3 xã. Châu Ly ở xã Sách Lâm, nay bỏ. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: địa thế Yên Châu phía trên giáp châu Sơn La, phía dưới giáp châu Mộc, phía đông giáp sông Mã thuộc châu Mai, phía tây giáp sông Đà, đông tây cách nhau 2 ngày đường. Số đinh 3 động cộng 60 suất, đất hẹp, người ít. Phong tục rất chất phác thô lỗ, không biết năm tháng, không có tế tự kỳ lạ. Thổ nghi, ngôn ngữ và văn tự giống như Ai Lao. Họ Hoàng nổi đời làm phụ đạo. Đường bộ từ sông Đà vượt đê Long Môn đi lên, cách trấn sở 10 ngày.

Châu Mai: đông tây cách nhau 125 dặm, nam bắc cách nhau 114 dặm, phía đông đến địa giới châu Đà Bắc 49 dặm, phía tây đến địa giới châu Mộc 66 dặm, phía nam đến địa giới châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá 18 dặm, phía bắc đến địa giới châu Mộc 96 dặm. Nguyên là đất Mường Mai xưa. Sử chép: Ai Lao vào cướp, Phạm Ngũ Lão đánh ở Mường Mai, tức là chỗ này. Đầu đời Lê đặt làm châu Mai; thổ tù phụ đạo họ Hà được thế tập. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã, lại đặt thêm một xã Tân Mai và đặt tên tổng. Nay lãnh 2 tổng, 4 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: đất châu Mai, phía đông giáp châu Quan Da

trấn Thanh Hoa, phía bắc giáp sông Đà, phía tây giáp châu Mộc. Số đinh của 3 động gồm 61 suất, đông tây cách nhau một ngày đường. Địa thế dài như dải áo, hai bên núi đá dựng đứng, dân ở vào giữa. Đất đai màu mỡ, nhân dân trù mật, ruộng đất cấy được cả vụ mùa, vụ chiêm. Động Mộc Sơn có hang tôm, tôm theo nước suối từ trong núi bơi ra, người trong châu đơm đó để bắt. Thổ sản có vỏ gai. Phong tục chất phác, quê mùa. Ngôn ngữ, văn tự cũng giống châu Phù Hoa. Dân có nhiều thuốc độc, hành khách cần phải đề phòng. Họ Mạc nổi đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Thắng Nhất. Đường bộ từ đê Long Môn sông Đà vào đến châu Vạn, cách trấn sở 6 ngày.

Châu Đà Bắc: đông tây cách nhau 189 dặm, nam bắc cách nhau 159 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thanh Thủy 51 dặm, phía tây đến địa giới châu Phù Yên 138 dặm, phía nam đến địa giới châu Mai 48 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Sơn 111 dặm, nguyên là đất châu Mộc. Năm Ất Mùi Cảnh Hưng thứ 36 nhà Lê tách ra để đặt châu này; thổ tù phụ đạo là họ Xa chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 21 mới đặt lưu quan, đổi tên động làm xã và đặt tên tổng. Năm Tự Đức thứ 4, do châu Mai kiêm nhiếp. Nay lãnh 2 tổng, 5 xã. Châu Ly ở xã Hào Tráng,

nay bỏ. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: địa thế châu Đà Bắc, phía tây bắc giáp châu Phù Hoa, phía nam giáp sông Đà, phía đông giáp huyện Thanh Xuyên, đông và tây cách nhau 1 ngày đường. Nguyên là đất châu Mộc. Năm Ất Mùi chia 5 động Hiền Lương, Đức Nhân, Hào Tráng, Tân An và Dĩ Lý ở phía bắc sông Đà đặt làm châu Đà Bắc, số đinh 95 suất. Binh hiệu là đội Tiệp Tiên, dùng người trong chi thứ họ Xa làm phụ đạo. Phong tục, ngôn ngữ cũng giống như châu Mộc. Đường bộ đi từ châu Phù Hoa vào 1 ngày; đường thủy cũng đi từ sông Đà ngược dòng mà lên, cách trấn sở 6 ngày.

Châu Thuận: đông tây cách nhau 138 dặm, nam bắc cách nhau 142 dặm, phía đông đến địa giới châu Sơn La 55 dặm, phía tây đến địa giới châu Thuận Giáo 83 dặm, phía nam đến địa giới châu Mai Sơn 83 dặm, phía bắc đến địa giới châu Quỳnh Nhai 59 dặm. Đời Trần là đất đạo Đà Giang. Đầu đời Lê mới đặt châu, nguyên trước có 9 động, sau vì đất đai quá rộng mới tách lấy 3 động Mai Sơn, Sơn La và Thuận Giáo đặt làm 3 châu, còn lại 6 động sau hợp lại làm 5 động. Thổ tù phụ đạo là họ Bạc nối đời quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 15 đổi động làm xã, vẫn đặt thổ tri châu như cũ. Lãnh 5 xã. Xét *Hưng Hoá phong*

thổ lục của Hoàng Trọng Chính chép: châu Thuận Nguyên thổ âm gọi Mường Ly, phía trên giáp châu Thuận Giáo, phía dưới giáp châu Sơn La, phía đông giáp sông Mã, phía bắc giáp sông Đà, đông tây cách nhau 3 ngày đường, nguyên trước có 6 động. Năm Quý Ty trong sổ bình lệ hợp làm 5 động, số đinh 40 suất rưỡi. Có núi Khau Lũng rất cao; các núi khác cũng ngang với các núi châu Mộc. Động Mường Trại có mỏ vàng, động Chiềng Vực có mỏ đồng. Đất ưa cấy lúa nếp. Thổ sản có mật ong, sa nhân, vỏ gai và cánh kiến. Dân cư trù mật, địa thế rộng rãi, tính tình ương ngạnh hung hãn. Ngôn ngữ, phong tục giống như Sơn La. Châu trưởng chết thì hoá táng, rồi đúc hộp bằng bạc để đựng tro, tìm nơi rất hiểm trong rừng núi để mai táng, không cho người khác biết. Họ Bạc nối đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Hùng Nhất. Đường bộ đi từ châu Sơn La, đường thủy từ sông Đà vượt đê Long Môn mà lên, cách trấn sở 15 ngày đường.

Châu Mai Sơn: đông tây cách nhau 212 dặm, nam bắc cách nhau 142 dặm, phía đông đến địa giới châu Phù Yên 126 dặm, phía tây đến địa giới châu Thuận 86 dặm, phía nam đến địa giới huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá 100 dặm, phía bắc đến địa giới châu Sơn La 42 dặm. Nguyên trước là động Mai Sơn thuộc châu Thuận, sau Lê trung hưng, mới tách

ra đặt làm châu Mai Sơn, chia làm 5 động. Thổ tù phụ đạo là họ Cầm chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã. Năm Tự Đức thứ 8 đổi đặt thổ tri châu. Lãnh 1 tổng, 5 xã. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: địa thế châu Mai Sơn, phía trên giáp địa giới châu Thuận, phía dưới giáp sông Mã và động Chiềng Cát, phía hữu giáp địa giới châu Sơn La; đông tây cách nhau 2 ngày đường. Nguyên trước là động Mai Sơn, sau vì địa thế quá rộng, mới đổi đặt làm châu. Số đinh trong 3 động cộng 150 suất. Núi có núi Tượng Sơn rất cao. Mỏ có mỏ đồng Chiềng Diên và mỏ vàng Mạn Lô. Đất ưa trồng lúa nếp. Ngôn ngữ, văn tự và phong tục gần giống châu Việt. Một biệt chi họ Cầm nối đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Dũng Hậu. Thuộc hạt có động Chiềng Cát ở phía nam sông Mã, trước tên là Mường Hung, thuộc Ai Lao, sau phụ về Mai Sơn, mới đổi tên. Nhân dân nhanh nhẹn, khoẻ mạnh, hung hãn. Khi có chinh chiến dùng làm hướng đạo. Dao dịch và thuế điệu đều thuộc về châu Mai Sơn. Phụ đạo cũng là biệt chi họ Cầm. Binh hiệu là đội Dũng Tiên. Đường đi từ châu Phù Hoa lên, cách trấn sở 10 ngày.

Châu Sơn La: đông tây cách nhau 203 dặm, nam bắc cách nhau 195 dặm, phía đông đến địa giới châu

Phù Yên 166 dặm, phía tây đến địa giới châu Thuận 175 dặm, phía nam đến địa giới châu Mai Sơn 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Văn Chấn 175 dặm. Nguyên trước là động Sơn La thuộc châu Thuận, sau Lê trung hưng tách ra đặt làm châu Sơn La, chia làm 4 động. Thổ tù phụ đạo là họ Cầm chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 đổi động làm xã, vẫn đặt thổ tri châu như cũ. Lãnh 4 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: châu Sơn La phía trên giáp châu Thuận, phía dưới giáp châu Việt, phía đông giáp châu Mai Sơn, phía tây giáp sách Hạ Lộ huyện Văn Chấn, đông tây cách nhau 2 ngày đường. Nguyên trước là động Sơn La thuộc châu Thuận, sau đổi đặt làm châu, có 3 động, số đinh 152 suất. Trong núi có hang cá, người châu đơm đó để bắt. Nước có sỏi cam, ai uống lầm thì bị thất thanh. Đất có mỏ vàng ở Yết Ong. Người bản thổ và người nước Thanh đãi cát lấy vàng. Đất ưa trồng lúa nếp. Thổ sản, vỏ gai và vải to. Nhân dân nhanh nhẹn, ương ngạnh, hung hãn cũng như người Chiềng Cát. Ngôn ngữ, văn tự và phong tục giống châu Việt. Dân gian phần nhiều có ma cà rồng (một tên gọi nữa là ma cà rồng). Ma này hình dạng cũng như người, cũng có vợ con, nhưng mũi to và đỏ, đêm đến thì xỏ ngón chân vào lỗ mũi bay vào chỗ nằm nhà người ta, thấy người ốm hoặc đàn bà đẻ, liền

biến hoá ra hình mèo hoặc chó, để hút lấy máu. Người nào không biết mà chữa, thì chết, duy dùng lưới hoặc vó quây ở chỗ nằm hoặc treo cành vạn tuế, rễ xương bồ, cùng đeo vòng ngà thì ma không dám xâm phạm. Họ Chăm nổi đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Tiên Dũng. Đường bộ từ châu Mai lên Đèo Kiều, Đồng Năm, Khăm Lý, Lờ Giải 2 ngày; đường thủy từ sông Đà vượt đê Long Môn ngược dòng mà lên, cách trấn sở 13 ngày.

Phủ Quy Hoá: phủ lỵ chưa dựng, lý số bốn mặt chưa rõ là bao nhiêu. Đời Lý là đất Đãng Châu. Cuối đời Trần là trấn Quy Hoá, thời thuộc Minh đổi làm châu. Đời Lê Thuận Thiên đổi làm lộ. Đời Hồng Đức đổi làm phủ. Bản triều vẫn theo như thế, lãnh 3 huyện 2 châu

Huyện Yên Lập: đông tây cách nhau 105 dặm, nam bắc cách nhau 181 dặm, phía đông đến địa giới huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây 7 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên 98 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Sơn 101 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây 80 dặm. Nguyên là đất châu Đãng đời Lý. Từ đời Lê về trước vẫn có tên Yên Lập. Thổ tù là họ Nguyễn và họ Đinh chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 mới đặt lưu quan, đổi sách làm xã và đặt tên tổng. Lãnh 5 tổng, 21 xã và 3

thôn. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: đất huyện Yên Lập phía trên giáp huyện Văn Chấn, phía dưới giáp huyện Thanh Xuyên, phía tả giáp châu Phù Hoa, phía hữu giáp huyện Hoa Khê tỉnh Sơn Tây, nguyên trước 23 sách. Năm Quý Ty, làm sổ bình lệ hợp lại làm 21 sách, số đinh 161 suất. Thổ nghi và phong tục cũng giống Thanh Xuyên. Đất này vì bị binh lửa lâu ngày, hộ khẩu điều tàn, mười phần chỉ còn độ năm ba mà thôi. Nhân dân sợ hãi mà lưu tán, nên người hạt Sơn Tây lên khai khẩn ruộng hoang. Vì sông núi hiểm trở, nhiều kẻ tụ họp làm trộm cướp. Thổ nghi cũng giống Thanh Xuyên. Đường thủy đi theo sông Thao 3 ngày có thể đến nơi.

Huyện Văn Chấn: đông tây cách nhau 184 (164) dặm, nam bắc cách nhau 149 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây 22 dặm, phía tây đến địa giới châu Quỳnh Nhai 142 dặm, phía nam đến địa giới châu Phù Yên 111 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Trấn Yên 38 dặm. Nguyên trước là đất Đãng Châu đời Lý, tên huyện đặt từ đời Lê về trước. Thổ tù phụ đạo là họ Hà và họ Lê thế tập, sau họ Sầm (vốn người nước Thanh) và họ Cầm (vốn là tù trưởng châu Sơn La) là người họ khác lên thay. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 mới đặt lưu quan, đổi sách làm xã và

đặt tên tổng. Lãnh 4 tổng, 10 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: đất huyện Văn Chấn phía trên giáp các châu Quỳnh Nhai và Sơn La, phía dưới giáp huyện Yên Lập, phía nam giáp châu Phù Hoa và huyện Thanh Xuyên, phía bắc giáp huyện Trấn Yên và sông Thao. Trước có 20 sách. Năm Quý Hợi đời Cảnh Hưng làm sổ bình lệ còn 8 sách, số đinh 222 suất. Thổ nghi và phong tục gần giống huyện Thanh Xuyên và Yên Lập. Họ Hà ở núi Thạch Lương nổi đời làm phụ đạo, sách Hạ Lộ thì họ Lê được thế tập, cũng như các châu khác. Năm Canh Thân phụ đạo là Đanh Nghĩa làm phản. Sầm Thừa Tiến, người nước Thanh đem dân người Thanh đánh dẹp được, nên cho được đóng đồn phòng thủ (tức đồn Hạ Lộ), chiêu tập dân binh, kiêm quản các sách Sơn A và Hương Sơn. Nay con cháu là Sầm Quân, Sầm Trọng nổi nghiệp. Đất này bốn mặt đều là núi, Hương Sơn có mỏ bạc, Sơn A có mỏ diêm tiêu, Hạ Lộ có núi Khau Bút. Đường bộ từ sông Thao qua khe Vận đi vào phải 3 ngày, nhưng đi bộ nhiều chỗ hiểm trở, qua 23 sách khe Vận. Mỗi khi nước lũ thì không đi được, cách trấn sở 6 ngày.

Huyện Trấn Yên: đông tây cách nhau 163 dặm, nam bắc cách nhau 56 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía tây đến địa giới châu Văn Bàn... dặm, phía nam đến địa giới

huyện Văn Chấn 16 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thu tỉnh Tuyên Quang 40 dặm. Nguyên là đất châu Đăng đời Lý, tên huyện đặt từ đời Lê. Thổ tù họ Nguyễn Đình thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 mới đặt lưu quan, thuộc phủ Quy Hoá, đổi trang làm xã và đặt tên tổng. Lãnh 4 tổng, 30 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: địa thế huyện phía trên giáp châu Thủy Vĩ, phía dưới giáp huyện Yên Lập, phía tả giáp huyện Văn Chấn, phía hữu giáp huyện Hạ Hoà trấn Sơn Tây và Đại Đồng trấn Tuyên Quang; nguyên trước 47 động. Năm Quý Tỵ đời Cảnh Hưng làm sổ bình lệ còn 39 trang và động, số đinh 280 suất. Thổ nghi và phong tục cũng gần giống huyện Thanh Xuyên, nhưng hộ khẩu lưu tán, nhân dân thưa thớt. Địa thế phần lớn là núi rừng. Động Bách Dịch là nơi cổ hòng của trấn, trước kia đã lập trấn sở, sau vì thủy thổ hơi độc nên dời đến xã Trúc Khê, mà đặt tuần ty ở trấn sở cũ. Đường thủy từ sông Đà ngược lên, có nhiều thác đá, cách trấn sở 6 ngày đường.

Châu Văn Bàn: đông tây cách nhau 147 dặm, nam bắc cách nhau 84 dặm, phía đông đến địa giới huyện Trấn Yên 46 dặm, phía tây đến địa giới châu Chiêu Tấn 101 dặm, phía nam đến địa giới huyện Trấn Yên 29 dặm, phía bắc đến địa giới châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang 55 dặm. Nguyên là đất châu Đăng đời

Lý. Từ đời Trần về trước là huyện Văn Bàn. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế. Đến đời Lê Hồng Đức đổi làm châu. Thổ tù phụ đạo là họ Đèo và họ Lương chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 4, Nguyễn Bảo Cầm làm thổ Tri phủ (Cầm trước là Trưởng động Khánh Yên thuộc bản châu) và bổ Sầm Nhân Tráng trước giữ bảo Trấn Hà làm Tri châu (Tráng ở châu khác kiêm quản). Năm thứ 14, Hoàng Kim Thịnh làm thổ Tri châu. Năm thứ 19 mới đặt lưu quan, thuộc phủ Quy Hoá, đổi động làm xã và đặt tên tổng. Lãnh 2 tổng, 8 xã và 1 trại. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: địa thế châu 3 phía đông tây và nam đều giáp châu Thủy Vĩ, phía bắc giáp huyện Trấn Yên, trước có 14 động. Năm Quý Ty đời Cảnh Hưng làm sổ bình lệ còn 8 động, số đinh 97 suất rưỡi. Động Khánh Yên có mỏ lưu hoàng và mỏ bạc, ngoài ra không có sản vật gì lạ. Phong tục, ngôn ngữ, văn tự và y phục cũng giống dân các huyện. Đường bộ khó đi, đường thủy từ sông Thao trở lên, có nhiều thác đá dựng đứng, đi rất khó khăn, cách trấn sở 14 ngày đường.

Châu Thủy Vĩ: đông tây cách nhau 209 dặm, nam bắc cách nhau 177 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vị Xuyên⁽¹⁾ tỉnh Tuyên Quang 83 dặm, phía

(1) Sau là Vĩnh Tuy.

tây đến địa giới châu Chiêu Tấn 126 dặm, phía nam đến địa giới châu Văn Bàn 166 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Văn Sơn phủ Khai Hoá nước Thanh 11 dặm. Nguyên là đất châu Đăng đời Lý. Đời Trần là huyện Thủy Vĩ. Thời thuộc Minh cũng theo như thế. Đời Lê Hồng Đức đổi làm châu. Thổ tù phụ đạo họ Hoàng và họ Lý chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 5, bỏ Đèo Quốc Thế trước giữ bảo Bảo Thắng làm Tri châu (Quốc Thế ở châu Chiêu Tấn kiêm quản). Năm thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động và trại làm xã và đặt tên tổng. Nay lãnh 3 tổng, 9 xã, 2 trại, 2 phố và 1 vạn. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: địa thế châu, phía trên giáp huyện Văn Sơn nước Thanh, phía dưới giáp huyện Trấn Yên và châu Văn Bàn, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, phía đông giáp đất Tụ Long tỉnh Tuyên Quang. Địa thế rất rộng, trước có 21 động. Năm Quý Ty đời Cảnh Hưng làm sổ bình lệ còn 8 động, số đinh 180 suất. Động Cam Đường có mỏ vàng, 2 động Trình Lạng và Sơn Yên có mỏ đồng và có thảo quả, động Ngọc Uyển có mỏ chì. Một dải sông Thao đối ngạn với điểm Bắc sát nước Thanh, có Tuần ty Nguyên đương trông nom việc thu thuế muối. Hàng năm thu được một ngàn lạng bạc. Phong tục, ngôn ngữ và văn tự giống châu Văn

Bàn. Họ Nguyễn nổi đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Ninh Nhất. Từ khi binh lửa, nhân dân phiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang, các tù trưởng ở Hương Sơn và Trình Lạn chiêu tập người Máng Thanh Y và người Nùng khai khẩn chịu thuế. Người Nùng, người Thổ ở lẫn với nhau, tính tình hung hãn khó dạy. Đường bộ phải luôn rừng núi khó đi; đường thủy từ sông Thao ngược lên, bậc đá lồm chồm, cách trấn sở 20 ngày đường.

Phủ An Tây: phủ lỵ chưa dựng, lý số bốn mặt chưa rõ bao nhiêu. Đời Đường gọi là châu Lâm Tây. Đời Lý đổi làm đạo Lâm Tây, sau là châu Ninh Viễn, cũng gọi là Mường Lễ. Sau khi nhà Trần mất, phụ đạo là Đèo Cát Hãn làm phản, xu phụ nhà Minh. Lê Thái Tổ đánh dẹp được, lấy đất đặt làm châu Phục Lễ. Hiện nay là đổi vào đời Hồng Đức, đổi tên hiện nay. Phủ này trước lãnh 10 châu, đến đời Lê Cảnh Hưng, 6 châu Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyên, Tuy Phụ và Khiêm bị mất về nước Thanh, chỉ còn 4 châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai và Luân. Năm Thiệu Trị thứ 1, trích lấy châu Lai và năm Tự Đức thứ 4 thứ 5 lại trích lấy châu Quỳnh Nhai và châu Luân cho đổi lệ vào phủ Điện Biên. Nay lãnh 1 châu

Châu Chiêu Tấn: đông tây cách nhau 266 dặm, nam bắc cách nhau 313 dặm, phía đông đến địa giới châu Văn Bàn 229 dặm, phía tây đến địa giới châu

Quang Lăng nước Thanh (tức là châu Tung Lăng cũ của nước ta) 37 dặm, phía nam đến địa giới châu Quỳnh Nhai 222 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thủy Vĩ 91 dặm. Nguyên là đất châu Đăng đời Lý. Đầu đời Lê đặt tên hiện nay. Thổ tù là họ Đèo thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan thuộc phủ An Tây, đổi động làm xã và đặt tên tổng. Nay lãnh 2 tổng, 5 xã, 2 trại và 4 thôn. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: Chiêu Tấn, thổ âm là Mưỡng Thu (so), phía trên giáp huyện Kiến Thủy nước Thanh, phía dưới giáp châu Quỳnh Nhai, phía đông giáp châu Lai, phía tây giáp châu Thủy Vĩ; gồm có 14 động, số đinh 201 suất. Địa thế rộng rãi, ruộng đất màu mỡ, dân cư đông đúc. Thôn Lâm (tục gọi Mưỡng Khoá) có kim sa. Thổ sản nhiều cá: Đàn ông đàn bà đều thạo việc săn bắn và bơi lội, hay dùng lưới làm nghề đánh cá. Đàn ông khoẻ mạnh hung hãn, đàn bà diêm dúa, khéo léo. Phong tục, ngôn ngữ và văn tự cũng giống các châu phủ Gia Hưng. Họ Đèo nối đời làm phụ đạo. Từ khi Đèo Kim xin phụ thuộc nước Thanh, con là Đèo Ngọc hàng năm nộp thuế bằng bạc 8 dật 8 lạng. Ở huyện Kiến Thủy, thổ dân phải nộp thuế hai nơi. Binh hiệu là đội Ninh Tiên. Đường bộ từ châu Quỳnh Nhai vào, đường thủy đi từ sông Thao lên, cách trấn sở 25 ngày đường.

Phụ khảo: năm Tân Ty Cảnh Hưng thứ 22 đời Lê, Hoàng Công Thư (tức Chất) chiếm cứ động Mãnh Thiên, đến năm Kỷ Sửu thứ 30, Công Thư chết. Sau khi nhà Lê bình định được động Mãnh Thiên, thì con Công Thư là Công Toán chạy sang nương náu ở Vân Nam, 6 châu Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyên, Tuy Phụ và Khiêm cũng phụ thuộc vào nước Thanh, đặt làm các động Lục Mãnh. Năm Cảnh Hưng thứ 36, nhà Lê sai Đoàn Nguyễn Thạc làm cống sứ nhân bày tỏ về việc này, nhưng vua Thanh không hỏi đến. Sau Nguyễn Quang Bình nhà Tây Sơn khi mới lấy được Bắc Hà, làm biểu xin lại cương giới Hưng Hoá, lại bị Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An bác. Đầu đời Gia Long tù trưởng Lai Châu và Văn Bàn là bọn Đèo Chính Ngọc và Đèo Quốc Uy lấy cớ dâng các động của châu và dân các châu Tung Lăng, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì trốn sang đất nước Thanh, xin bằng cấp của trấn để chiêu dụ dân phiêu tán trở về. Trấn thủ là Vũ Cẩn tiện nghi cấp giấy cho, do đấy dân các động Mường Tè, Mường Phù, Mường Phương, Mường Tôn, Na Hoài (trước là người châu Lai), Mường Om (trước là người châu Quảng Nham) và Bình Lư (trước là người châu Tuy Phụ) đem nhau trở về. Vì thế viên Tổng đốc Vân Quý đưa công văn sang triều đình nhà Lê nói: '6 trại Mãnh là Mãnh Lại, Mãnh Thứ, Mãnh Bàn, Mãnh Lộ, Mãnh Đình

và Mãnh Thoa đều thuộc huyện Kiến Thủy. Đời Khang Hi đã ghi vào bản đồ đến hơn 100 năm nay rồi, nhân dân vẫn yên cư không có việc gì. Nay trấn mục Hưng Hoá dụ dỗ họ đi, thật là sự lạ, xin thông sức cho quan lại ở biên cương không được sinh sự như thế. Năm Bính Dần Gia Long thứ 5, tổng trấn Bắc Thành cho trạm đệ dâng công văn ấy; phụng sắc bảo tra xét kỹ lại địa giới Hưng Hoá và sự tích 6 mãnh tâu lên. Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành hỏi, bọn Đèo Quốc Ngọc châu Chiêu Tấn, Đèo Chính Ngọc châu Lai, Đèo Chính Kim châu Luân và Đèo Chính Kiểu châu Quỳnh Nhai đều nói rằng: 6 châu Hoàng Nham, Hợp Phi, Tuy Phụ, Tung Lăng, Lễ Tuyền và Khiêm, dân cư liền với đất nước Thanh, không rõ mất về nước Thanh từ thời đại nào. Nay Mãnh Thoa của nước Thanh tức là Mường Thu của châu Chiêu Tấn xưa, Mãnh Lại của nước Thanh tức là Mường Thứ của châu Lai xưa, 2 Mường này ở lánh xa nơi biên giới, lẫn lộn với dân huyện Kiến Thủy nước Thanh. Lại 2 động Phong Thu và Bình Lư thuộc châu Chiêu Tấn, động Hoài Lai thuộc châu Lai, từng bị quan lại biên giới nước Thanh hiếp thu mỗi năm mỗi động 220 lạng bạc, nay nếu lại đem 2 Mãnh liệt vào biên hộ nước Thanh thì đất đai 2 châu không còn lại được mấy nữa. Nguyễn Văn Thành sai người vẽ bản đồ hình thế núi sông dâng về triều, nhân đấy tâu rằng: “Một dải thượng du trấn Hưng

Hoá, địa thế liên sát với các phủ Lâm Yên và Khai Hoá tỉnh Vân Nam. Từ ngày Mạc Kính Khoan đem 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên chạy sang nương náu ở đất Thanh, đến đầu đời Lê Vĩnh Trị, nước Thanh trao trả tù họ Mạc đã trả lại cả đất này, nhưng sau đó thổ mục là Vi Phúc Liêm nhận của đút của người Thanh, thành ra đất 3 động ấy lại thuộc về nước Thanh một cách ám muội. Nhà Lê nhiều lần xin tra xét đều bị biên lại nước Thanh ngăn trở. Đến đời Lê Bảo Thái triều đình nước Thanh sai Tổng đốc Vân Quý, Ngạc Nhĩ Thái hội đồng với phái bộ nhà Lê dựng bia, lấy sông Đỗ Chú của nước ta làm ranh giới, từ sông Đỗ Chú sang phía tây là đất đai 7 châu Tung Lăng, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Kiên và Lai đều thuộc trấn Hưng Hoá. Đời Lê Cảnh Hưng, Hoàng Công Thư chiếm cứ động Mãnh Thiên, nhà Lê không hỏi đến, sau khi Công Thư chết, con hắn chạy sang nương náu ở Vân Nam, thì dân 7 châu này cũng dần dà phụ thuộc về phương Bắc. Nhân đấy, biên lại bắt ép dân phải cải trang và phát thẻ bài cho họ để đánh thuế. Từ đời nhà Lê đến đời Nguy Tây đã nhiều lần muốn chia vạch biên giới cho rõ ràng, nhưng đều không được như nguyện. Thế thì 6 châu trong 10 châu thuộc phủ An Tây bị mất vào nước Thanh đã từ lâu rồi. Hiện nay, châu Chiêu Tấn và châu Lai Chính thuộc bản tịch trấn Hưng Hoá, mà người Thanh lại đem

dân động của 2 châu cho lẫn vào làm các trại Mãnh, chẳng qua là bọn biên lại kia tham đất đai, toan tính sự cưỡng chiếm, mà viên Tổng đốc Vân Quý cũng nhất thiết nghe theo. Xem công văn của họ gửi sang thì những lý do viện dẫn đều là lời mờ không có căn cứ gì cả. Vậy xin đưa công văn trả lời, biện bạch rõ về đất đai của 2 châu và xin uỷ phái viên hội đồng chia cắt cho được rõ ràng, để xem tình ý của họ thế nào, rồi sau sẽ biện luận về địa giới 6 châu. Như thế thì tất viên Tổng đốc Vân Quý ngại rằng ta sẽ gây hấn ở biên cương, không thể không trù liệu, mà từ đây nhân dân 2 châu cũng tránh khỏi thuế khoá nặng nề”. Sở của Nguyễn Văn Thành vào, vua lấy cớ là lúc bắt đầu khai sáng, chưa vội lo nghĩ đến việc phương xa, việc này bèn bỏ đấy. Vì thế 6 châu bị mất về nước Thanh, không thể khôi phục được. Xét, *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: Châu Tung Lăng có tên nữa là châu Quảng Lăng, thổ âm gọi Mường La, phía trên liền với đất nước Thanh, phía dưới giáp châu Lai, và châu Chiêu Tấn; đất có mỏ vàng. Từ lúc binh lửa, phụ đạo xin phụ thuộc nước Thanh, nộp thuế đã hơn 60 năm, hằng năm phải nộp 6 dật 6 lạng bạc. Người Thanh đã mở 3 phố, có dân Hồ Quảng ở về phía tây không gánh chịu dao dịch bản trấn. Đường bộ từ Chiêu Tấn và châu Lai lên phải 26 ngày. Châu Hoàng Nham ở giáp biên giới; nhật trình đường đi cũng như châu

Tung Lãng. Từ lúc bị binh lửa, phụ đạo xin phụ thuộc nước Thanh, không gánh chịu thuế ở bản trấn. Năm Quý Ty đời Cảnh Hưng, làm sổ bình lệ số đinh có 10 suất. Đường bộ, đi từ châu Lai phải 1 tháng mới đến được. Các châu Tuy Phụ, Khiêm, Hợp Phì và Lễ Tuyền cũng như châu Hoàng Nham. Lại xét nhật trình đường bộ và họ tên phụ đạo các châu Trung Lãng, Hợp Phì, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Lễ Tuyền và Chiêu Tấn kê ra sau đây: từ Yên Bái (thuộc huyện Trấn Yên) đến Báo Đáp 1 ngày, Báo Đáp đến Đông Quang 1 ngày, Đông Quang đến Châu Quế (thuộc châu Văn Bàn) 1 ngày, Châu Quế đến Trấn Hà 1 ngày, Trấn Hà đến Khánh Yên 1 ngày, Khánh Yên đến Chiêu Tấn 1 ngày, Chiêu Tấn đến Mường Chan 1 ngày, Mường Chan đến Mường Khoả 1 ngày, Mường Khoả đến Lãng Biều 1 ngày, Lãng Biều đến Mường Than 1 ngày. Từ Mường Than chia làm 2 đường: đường chính đi châu Chiêu Tấn; từ Mường Than đến Quảng Phương và Mường Hoài 1 ngày, Mường Hoài đến Mường Lự 1 ngày, Mường Lự đến Đạm Lễ 1 ngày, Đạm Lễ đến Chiêu Tấn 1 ngày, thế là từ Mường Than đến châu Chiêu Tấn gồm 5 ngày. Đường nhỏ đi châu Lai, Mường Than đến Mường Cương 1 ngày, Mường Cương đến Mường Kim và Na Nghé 1 ngày, đến Lãng Biều 1 ngày, đến Mường Đùn 1 ngày, đến Quỳnh Nhai chia ra 2 đường thủy và bộ: đi đường thủy 3 ngày đến

châu Lai, đi đường bộ từ châu Quỳnh Nhai đến Mường Kiên 1 ngày, đến Mường Bàng 1 ngày, đến Nậm Lai và châu Lai 1 ngày. Thế là từ Mường Than đến châu Lai cộng 10 ngày. Từ châu Lai chia ra 3 đường: một đường đi châu Chiêu Tấn, từ châu Lai đến Mường Na và Trình Điền 1 ngày, đến Bắc Tuần 1 ngày, đến Chiêu Tấn 1 ngày. Thế là từ châu Lai đến Chiêu Tấn 3 ngày, Chiêu Tấn đến Tung Lãng 2 ngày, tức là đất Mường La, phụ đạo là đèo Quốc An, đến Kim Lãng và Nậm Bàn 1 ngày, đến Trình Mỹ (tức châu Hợp Phì) 1 ngày, phụ đạo là Lý Văn Đệ, đến châu Lễ Tuyên 1 ngày, phụ đạo là Hoàng Ý Long. Lại một con đường từ Mường La đến Trình Thanh tức châu Tung Lãng 4 ngày, đến phủ Lâm An nước Thanh 4 ngày. Một đường đi Mường Tè, từ châu Lai đến Mường Tông 2 ngày tức châu Hoàng Nham, phụ đạo là Quảng Tương, đến Mường Tè 3 ngày, tức châu Tuy Phụ, phụ đạo là Chưởng Bom, đến Bắc Mã 1 ngày, đến Mường U 1 ngày, đến Mường Nhuệ và Mường Đông 1 ngày, đến Ngưu Thao 1 ngày. Thế là từ châu Lai đi đường Mường Tè đến Ngưu Thao cộng 9 ngày. Một đường đi Mường Thanh, từ châu Lai đến Thiên Túc 1 ngày, đến Thẩm Thao 1 ngày, đến Mường Muôn 1 ngày, đến Mường Bôn 1 ngày, đến Bán Lĩnh 1 ngày, đến Mường Thanh 1 ngày. Thế là từ châu Lai đến Mường Thanh cộng 6 ngày.

Phủ Điện Biên: cách tỉnh thành 580 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 246 dặm, nam bắc cách nhau 513 dặm, phía đông đến địa giới châu Thuận 195 dặm, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng 51 dặm, phía nam đến địa giới huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá 250 dặm, phía bắc đến địa giới châu Quảng Lăng nước Thanh 263 dặm. Nguyên là đất của 2 phủ Gia Hưng và An Tây. Năm Thiệu Trị thứ 1 trích lấy đất các châu Ninh Biên, Thuận giáo và Lai đặt phủ này. Năm Tự Đức thứ 4 thứ 5 lại trích lấy 2 châu Quỳnh Nhai và Luân cho lệ vào. Nay lãnh 5 châu

Châu Ninh Biên: đông tây cách nhau 128 dặm, nam bắc cách nhau 435 dặm, phía đông đến địa giới châu Thuận Giáo 77 dặm, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng 51 dặm, phía nam đến địa giới huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá 250 dặm, phía bắc đến địa giới châu Lai 185 dặm. Nguyên là đất Mường Thanh của Ai Lao. Châu đặt từ năm Ất Mùi Lê Cảnh Hưng thứ 36, thuộc phủ An Tây, thổ tù là họ Vũ nối đời quản trị. Đầu đời Gia Long đổi lệ vào phủ Gia Hưng, vẫn cho thổ tù là họ Vũ thế tập. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi lệ vào phủ Điện Biên, do phủ kiêm lý và đặt tên tổng. Nay lãnh 2 tổng, 13 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính

chép: tên châu thổ âm gọi là Mường Thanh. Đời Lê Vĩnh Hựu, nghịch Chất (tức Hoàng Công Thu) chiếm cứ ở đây, lập đồn Ba Vạn (vì trong thành có thể chứa được 3 vạn nhà ở nên gọi tên như thế. *Bắc Thành địa dư chí* nói vì trong thành có 3 vạn cái cối giã gạo để cung cấp lương thực cho quân). Năm Ất Mùi đời Cảnh Hưng mới bình định được, nhân đấy chiêu dụ người Man, Mường Nhuyễn ở sông Mã đến ở và đặt châu Ninh Biên, trong sổ bình lệ ghi làm 12 mường, số đinh 95 suất. Phía trên giáp sông Nậu (tức sông U) và các nước Nam Man, Xa Lý, phía dưới giáp châu Thuận Giáo, phía tả giáp Ai Lao, phía hữu giáp châu Lai. Địa thế rộng rãi hiểm trở. Ruộng đất màu mỡ. Từ giữa châu đi ra bốn mặt đều 1 ngày đường, có sông U làm giới hạn. Làm ruộng, công chỉ bằng nửa hạt thóc mà thu hoạch nhiều gấp đôi. Thổ sản có sa nhân, sáp vàng. Người nhà Thanh, người Ai Lao, người Nam Man và Xa Lý tụ họp buôn bán, là một đô hội ở ngoài biên. Có các mỏ lưu hoàng, diêm tiêu và sắt. Lại có nước suối ở trong núi chảy ra, vị hơi mặn. Đêm đến, các loài thú đến đấy uống nước. Người bản thổ dùng nỏ bắn được nhiều, họ gọi là “mỏ thịt”. Nhân dân theo tục cũ Ai Lao. Người Thanh và người Nùng ở lẫn lộn; phần nhiều hung hãn quỉ quyết, rất khó dạy. Đất này từ khi đặt làm châu, Chăm Nhân Xạ (người châu Phù Hoa) và Lý Đình Lập (người trấn Hải Dương) là

người có công đánh dẹp và biết võ về nhân dân, nên được làm châu Trưởng. Nhưng địa thế núi sông hiểm trở, lương thực dồi dào, vũ khí đầy đủ, nhân dân khoẻ mạnh hung hãn, quen việc đánh dẹp. Vả lại ở thượng du sông Mã, sông Đà, nếu đem quân tiến xuống các châu mặt dưới thì không khác gì ở trên cao giội bình nước xuống. Vì thế cho châu này thuộc về phủ An Tây mà ở đấy lập đồn riêng để phòng thủ, như thế có thể bảo toàn được châu Ninh Biên, mà các châu bị mất vào nước Thanh cũng có thể dần dà thu phục được. Đường bộ từ Mường Ách châu Thuận Giáo lên 5 ngày, cách trấn sở 20 ngày.

Châu Lai: cách phủ 196 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 176 dặm, nam bắc cách nhau 78 dặm, phía đông đến địa giới châu Luân 116 dặm, phía tây đến địa giới nước Nam Chưởng 60 dặm, phía nam đến địa giới châu Ninh Biên 18 dặm, phía bắc đến địa giới châu Quảng Lăng nước Thanh 60 dặm. Nguyên là đất của Ai Lao. Đầu đời Lê mới đặt châu, thổ tù là họ Đèo thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã; nguyên thuộc phủ An Tây. Năm Thiệu Trị thứ 1, đổi lệ vào phủ Điện Biên. Năm thứ 4 đặt tên tổng. Lãnh 1 tổng và 1 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: Lai Châu, thổ âm là Mường Lái phía trên giáp châu

Quảng Lăng, phía dưới giáp châu Quỳnh Nhai, phía đông giáp châu Ninh Biên, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, trước có 11 động, số đình 71 suất rười. Phong tục, thổ sản, ngôn ngữ và văn tự, gần giống châu Quỳnh Nhai. Họ Đèo làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Ninh Biên. Địa thế của châu ở cực biên, giáp với địa giới nước Thanh. Từ lúc binh lửa phụ thuộc vào nước Thanh, hàng năm nộp bạc thuế 6 dật 6 lạng ở huyện Kiến Thủy, nay phú thuế phải nộp hai nơi. Đường bộ từ châu Quỳnh Nhai lên phải 3 ngày, đường thủy từ sông Đà lên, có nhiều ghềnh thác thuyền rất khó đi. Tục ngữ có câu: “Đường lên Mường Lái bao xa? Trăm bảy mươi thác trăm ba mươi ghềnh”.

Châu Quỳnh Nhai: cách phủ 100 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 308 dặm, nam bắc cách nhau 131 dặm, phía đông đến địa giới huyện Văn Chấn 202 dặm, phía tây đến địa giới châu Luân 77 dặm, phía nam đến địa giới châu Thuận 94 dặm, phía bắc đến địa giới châu Luân 37 dặm. Nguyên là đất của Ai Lao. Đầu đời Lê mới đặt châu, thổ tù là họ Đèo thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã; trước thuộc phủ An Tây. Năm Tự Đức thứ 4 đổi lệ vào phủ Điện Biên do châu Lai kiêm nhiếp, gồm 4 xã. Châu lý ở An Trạch nay bỏ. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: châu

này thổ âm là Mường Cây, phía trên giáp Chiêu Tấn và châu Lai, phía dưới giáp châu Thuận Giáo, phía đông giáp châu Luân, phía tây giáp sách Hạ Lộ huyện Văn Chấn, có 5 động, số đinh 51 suất rưỡi. Dân cư trù mật, đất đai màu mỡ. Vạn Bằng và Vạn Lâm đều có mỏ đồng. Dân hay dùng lưới vó đánh cá. Phong tục, ngôn ngữ và văn tự cũng như châu Chiêu Tấn. Thổ sản có sa nhân và sáp ong. Các động đều có hang tôm, tôm theo nước suối bơi ra dân đơm dó để bắt. Họ Đèo nổi đời làm phụ đạo. Binh hiệu là đội Tiền Hùng. Đường bộ từ châu Sơn La vào phải đi 3 ngày, đường thủy từ sông Đà lên phải 22 ngày.

Châu Thuận Giáo: cách phủ 120 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 176 dặm, nam bắc cách nhau 64 dặm, phía đông đến địa giới châu Thuận 83 dặm, phía tây đến địa giới châu Ninh Biên 93 dặm, phía nam đến địa giới châu Thuận 9 dặm, phía bắc đến địa giới châu Luân 55 dặm. Nguyên là động Thuận Giáo thuộc châu Thuận. Đời Lê trích ra đặt làm châu. Thổ tù là họ Bạc và họ Cầm chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã, đặt tên tổng, trước thuộc phủ Gia Hưng. Năm Thiệu Trị thứ 1 đổi thuộc vào phủ Điện Biên. Lãnh 1 tổng, 3 xã. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: Thuận Giáo, thổ âm là Mường Hoa, phía trên

giáp châu Quỳnh Nhai và châu Luân, phía dưới giáp châu Thuận, phía đông giáp sông Mã, phía tây giáp sông Đà, đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nguyên là động Tuân Giáo thuộc châu Thuận. Đời Lê đổi làm châu, có 2 động, số đinh 40 suất. Đất cũng bình thường, thổ nghi lúa gié. Thổ sản có sa nhân và sáp ong. Phong tục, ngôn ngữ và văn tự cũng như châu Thuận. Trên núi nhiều thịt, dưới nước nhiều cá, người bản thổ làm nghề săn bắn và chài lưới được lợi khá nhiều. Họ Chăm nối đời làm phụ đạo. Đường bộ từ châu Thuận lên, đường thủy từ sông Đà vượt đê Long Môn lên, cách trấn sở 18 ngày đường.

Châu Luân: cách phủ 90 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 188 dặm, nam bắc cách nhau 147 dặm, phía đông đến địa giới châu Quỳnh Nhai 77 dặm, phía tây đến địa giới châu Ninh Biên 111 dặm, phía nam đến địa giới châu Tuân Giáo 53 dặm, phía bắc đến địa giới châu Lai 94 dặm. Nguyên là đất của Ai Lao, đời Lê mới đặt châu (có thuyết nói trước là Man châu), thuộc phủ An Tây. Đời Cảnh Hưng đổi thuộc phủ Gia Hưng. Thổ tù là họ Chăm và họ Đèo chia nhau quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 19 mới đặt lưu quan, đổi động làm xã, đặt tên tổng. Năm Tự Đức thứ 5 đổi lệ vào phủ Điện Biên, do châu Tuân Giáo kiêm nhiếp. Lãnh 1 tổng, 3 xã. Châu ly ở xã Văn

Bàn, nay bỏ. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: châu Luân phía trên giáp châu Lai, phía dưới giáp châu Tuân Giáo, đông tây cách nhau 1 tháng đường. Nguyên trước có 6 động, thuộc phủ An Tây. Năm Quý Ty đời Cảnh Hưng, làm sổ bình lệ, hợp lại thành 3 động, số đinh 13 suất. Địa thế phần lớn là núi rừng, ruộng đất nhỏ hẹp, nhân dân thưa thớt, thổ nghi, phong tục, ngôn ngữ và văn tự cũng như châu Thuận. Thổ sản có sa nhân và sáp ong. Họ Chăm nổi đời làm phụ đạo. Đường bộ từ châu Tuân Giáo lên phải 3 ngày, cách trấn sở 19 ngày.

HÌNH THẾ

Tỉnh Hưng Hoá ở về mặt thượng du Bắc kỳ, hình thế rộng rãi mênh mông, đồng nội ít, mà phần nhiều là thung lũng rừng núi. Núi cao thì có Động Đình, Pha Lung, Hùng Nhĩ và Bác Thiệt, dựng đứng ở phía đông, phía tây. Sông lớn thì có sông Thao và sông Đà bọc quanh bên tả, bên hữu. Phía bắc giáp tỉnh Vân Nam thì có các bảo Bảo Thắng và Phong Tho chẹn nơi xung yếu. Phía tây khống chế nước Nam Chưởng thì có phủ Điện Biên chiếm giữ đường giao thông. Hai mặt đông và nam tiếp giáp địa giới các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Sơn Tây, Tuyên Quang, xen kẽ với nhau như hình răng chó. Đại để núi rừng bao bọc, thật là vị trí ngăn chẹn đường xung yếu ở dọc biên thủy.

KHÍ HẬU

Khắp tỉnh, tháng giêng mưa nhiều, tháng 2 tháng 3 khí trời ấm áp, tháng 5 tháng 6 nóng bức, tháng 7 tháng 8 mưa nhiều, thỉnh thoảng có bão, tháng 10 bắt đầu hết sấm, tháng 11 gió rét, tháng 12 giá buốt, không mưa, sấm bắt đầu nổi. Làm ruộng thì lúa chiêm, tháng 9 gieo mạ, tháng 12 cấy, tháng 4 thu hoạch. Lúa mùa, tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 thu hoạch, cũng như trung châu. Các châu huyện thượng du, nhân dân ở núi, khí trời thay đổi, nóng lạnh không giống nơi khác, bắt đầu mùa nóng đã thấy nực, chưa đến mùa đông đã thấy rét. Khí núi mù mịt, hàng ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ⁽¹⁾ vẫn chưa tan hết sương, cho nên đất nhiều lam chướng, tháng 3 và tháng 9 khí lam chướng lại càng nhiều. Núi khe và các ngọn sông phần nhiều nước độc. Làm ruộng thì theo ven núi để cày, đắp phai lấy nước để cấy. Ruộng miền núi phần nhiều trồng ngô. Ruộng đồng bằng, phần nhiều cấy lúa nếp, lúa tẻ cấy rất ít. Hễ khi mưa nhiều, nước đọng lại, thì hoa màu sứt kém ngay, bởi vì chỗ nào cũng có núi rừng ngăn trở, mà khe cừ vừa hẹp vừa nông, nên nước tiêu tiết chậm.

(1) Phỏng vào quãng 10, 11 giờ.

PHONG TỤC

Nhân dân ở xung quanh tỉnh và một dải sông Thao. Phong tục thuần thực, biết văn tự, lễ phép, tập tục gần giống người Kinh. Nhân dân ở dải sông Đà đều là người Man người Lào, tập tục hung hãn, có khi tranh nhau làm tộc trưởng đến đánh giết lẫn nhau. Đàn ông hay gian trá, đàn bà hay dâm dăng. Dân ở khe động làm nghề săn bắn và chài lưới, thì ở nhà sàn, lợp tranh hoặc đắp đất làm nhà dựa vào chân núi. Châu Thủy Vĩ có 3 giống Mán: Mán Sơn Tử, Mán Dao và Mán Sừng. Người Mán Dao dùng mực xăm vào mình làm hình rồng, rắn, chim muông hoặc cỏ cây. Trong 1 năm cứ ngày mồng 1 tháng giêng hoặc ngày rằm tháng 7 thì giết súc vật để tế tiên tổ. Người Mèo có 3 giống: Mèo trắng, Mèo đen, Mèo đỏ. Người Mèo đỏ, tóc đỏ nhợt, không giống người Mèo khác, họ rất sợ khí hậu ẩm thấp, nên thường tìm chỗ rất cao trên núi để làm nhà. Làm ruộng thì dùng lửa đốt nương, dùng dao moi đất để tra giống. Người Mán châu Trấn Yên, có giống Quần trắng, mặc màu trắng, giống Quần đen, mặc màu đen. Mán Dao và Mán Cao Lan thì mặc cả màu đen, màu trắng. Người Mèo đỏ mặc toàn bằng gai đay không nhuộm. Người Mán Sơn Bán (tục gọi Mán Sừng) lấy sừng muông thú đội ở trán, họ rất sợ tiếng ếch nhái, phần nhiều ở chỗ cao lưng chừng núi. Châu

Văn Bàn, người Mán Quần đen, phong tục cũng giống như người Mán Sơn Bán. Có một giống người Mán (tục gọi Xá) mặc áo ngắn, màu sắc sặc sỡ. Châu Văn Chấn, người Mèo trắng, mặc toàn màu trắng, búi tóc, răng để trắng như người nước Thanh, quen rét không quen nóng. Châu Mộc, phụ nữ Bạch tộc, mặc màu trắng. Châu Yên, phụ nữ Hắc tộc, mặc màu đen. Châu Mai, người Bạch tộc mặc lẫn cả màu trắng và màu đen. Châu Đà Bắc, người Bạch tộc cũng mặc thế. Lại có giống Mán (tục gọi Mán đeo tiền), đàn ông dùng dây khâu 7 đồng tiền đeo ở sau lưng. Châu Ninh Biên, phụ nữ chưa lấy chồng, búi tóc ở đằng sau gáy; đã lấy chồng, búi tóc ở đỉnh đầu; khi chồng chết, búi tóc lệch về bên phải hoặc bên trái.

Châu Lai, đàn ông Bạch tộc dùng chàm hoặc mực xăm hai chân, làm nhiều hình dạng, họ tin có thể trừ được yêu ma. Châu Quỳnh Nhai, phụ nữ Hắc tộc dùng da làm thành hình cái sừng dài một thước rưỡi đội ở trên đầu. Châu Tuân Giáo, đều là người Hắc tộc, mặc lẫn lộn màu đen và màu xanh. Gái đã lấy chồng búi tóc ở đỉnh đầu, chưa lấy chồng hoặc goá chồng búi tóc ở sau gáy. Châu Luân, đều là người Bạch tộc, mặc lẫn lộn màu đen và màu trắng. Lại có một nhánh Bạch tộc, đàn ông lấy chàm hoặc mực xăm hai chân, giống như phong tục ở châu Lai.

Nói chung, tục dân phần nhiều ăn gạo nếp, mặc vải chàm, sau lưng đeo đu để đu con, gần nhà đặt cối dùng sức nước để giã gạo, làm guồng nước để tưới ruộng, dùng ống vầu để mức nước. Có bệnh thì cầu đảo quỷ thần. Lấy vợ thì ở rể (tục dân phủ Điện Biên, sùng bái ma quỷ, khi mắc bệnh không tìm thầy chữa thuốc, chỉ giết gia súc cầu đảo quỷ thần. Lấy vợ không kỳ nhà giàu, nhà nghèo đều ra ở rể 6 năm, rồi sau mới làm lễ cưới. Tục châu Phù Yên và châu Thuận phủ Gia Hưng và tục huyện Văn Chấn phủ Quy Hoá cũng gần giống như thế). Người chết thì chia của (tục châu Mai và châu Đà Bắc phủ Gia Hưng, vợ chồng bình sinh kinh doanh gia tài được gì, khi một người chết thì chia lấy một nửa, đem để ở cạnh mộ, gọi là chia của). Đến như gặp năm đói, nếu trong tộc thuộc có người tích trữ được hoặc người nào có lúa sớm, thì họ hàng họp lại cùng ăn với nhau, đều không phải vay giạt. Người Nùng người Mán ở lẫn lộn, nhưng phong tục khác nhau. Xét *Hung Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: nhân dân bản giỏi, phần nhiều làm nghề săn bắn và chài cá. Có một giống sơn man gọi là người Xá, chỗ ở không nhất định, tìm trên núi chỗ nào đất có màu mỡ thì đốt rừng trồng lúa, một hai năm lại dời đi chỗ khác. Kỹ nghệ thì tinh khéo. Cha con nối đời làm châu Trưởng. Các con thứ mỗi người có 1 động, gọi là tổng. Tang lễ, dân 4 huyện và châu Mộc dùng

cả gia lễ và tộc lệ, còn các châu khác thì đều dùng hoả táng, không tìm đất, không đắp mồ. Quan quách hoặc người có hoặc người không. Sau khi đã táng rồi, không tế tự kỵ lạ gì cả, cả châu suốt năm làm một lễ tế, gọi là thân. Về y phục thì dân châu Mộc hơi theo phong tục người Kinh. Phụ nữ thổ dân dệt vóc nhuộm đỏ để mặc (tục gọi chiêm phù). Dân các châu ăn mặc rất quê mùa, duy vợ châu trưởng mặc váy lụa hoa (tục gọi phá lò). Đàn ông hay đối trá, đàn bà hay dâm dăng, vợ chồng cấu hợp, anh em lấy lẫn nhau. Người ta cho rằng người họ khác là khác loài giống cho nên không lấy. Phụ nữ chưa chồng thì búi tóc cũng như quốc tục, đã có chồng thì búi tóc ở đỉnh đầu. Không biết năm tháng, không ở chỗ nhất định, hễ người châu trưởng nào khéo võ về thì họ về theo, nếu không khéo thì họ đem nhau đi châu khác, cho nên dụ họ gây biến động có phần dễ dàng, dầu phục dịch đã lâu, mà vẫn không thay đổi được. Phong tục, ngôn ngữ và văn tự, huyện Thanh Xuyên, huyện Văn Chấn và các châu ở phía tây sông Thao cũng giống trung châu. Từ các châu Phù Yên, Mai, Mộc và Chiêu Tấn về phía tây thì giống như Ai Lao.

Nhà Lê từ Lam Sơn khởi nghĩa, do đường mười châu thuận dòng nước mà tiến đánh, cho nên Xa Khả Tham châu Mộc đánh dẹp có công được cho

quốc tính. Nhưng họ phần nhiều phản trắc, không thể hoàn toàn tin được. Đất đai rộng, thóc lúa nhiều. Nhân dân hung hãn. Thổ sản dồi dào. Châu trưởng chia nhau quản trị, người nào cũng giữ phong vực của mình. Nhân dân thì lúc cày ruộng, lúc tập bắn, dân tự làm binh, cũng giống như phép phủ binh đời xưa. Người khéo võ về thì dùng được sức dân.

Châu Mai nhiều thuốc độc. Châu Mộc Ma rất thiêng, cho nên ngạn ngữ có câu: “Ma châu Mộc, độc châu Mai”. Gián hoặc lại có ma cà rồng. Thầy mo Cháp Yết, rất là quái dị. Lại xét *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng nước Thanh chép: châu Gia Hưng có đầu phi lạo tử⁽¹⁾. Tương truyền, ngày trước, nhân một hôm mưa to sấm sét, rơi xuống một khối băng cao vài trượng, trong khối băng có con trâu sặc đỏ, người làng tụ họp lại xem, nhân đập khối băng và giết con trâu cùng nhau ăn. Sau người nào ăn thịt trâu ấy đều hoá thành loài ma này; loài ma này cứ về ban đêm thì lỗ mũi bốc khói xanh, hai mắt trô trố, biến hình ở trong tường vách, rồi bay ra ngoài nội, tìm con giun để ăn, hoặc chui vào mồm mả ăn thấy người, hoặc bay vào nhà người ồm hút lấy huyết, đến sáng lại bay về. Có khi trút lấy đầu và

(1) Xét *Hùng Hóa ký lược* của Phạm Thận Duật chép: “Phi đầu qui”, nghĩa là ma đầu bay.

phủ tạng bay đi, lúc bay về nhà lại trở thành người như cũ, mà chính bản thân người ấy cũng không tự biết. Loài ma này tức là ma cà rồng bây giờ. Huyện Tứ Mang⁽¹⁾ có hạng người dùng thuốc bôi vào mắt có thể trông thấy ngũ tạng người ta. Nếu có sự thù oán, thì họ đem sắt đá hoặc tre vụn thứ vào ruột người ta, ai không biết thì sinh bệnh rồi chết. Nhưng đối với người mặc áo màu xanh, màu đen hoặc đeo con dao nhỏ, thì thuật ấy không thể thi hành được, nếu mặc áo trắng thì bị hại, đó tức là thầy mo người Man Chấp Yết ở châu Mai Sơn bây giờ.

THÀNH TRÌ

Tỉnh thành Hưng Hoá: chu vi hơn 360 trượng, cao 1 trượng 2 thước 1 tấc, hào rộng 2 trượng 2 thước, sâu 6 thước 9 tấc, mở 4 cửa ở địa phận xã Trúc Khê huyện Tam Nông. Đời Lê, lý sở trấn Hưng Hoá ở động Bách Lãm huyện Trấn Yên, sau dời đến sách Phương Giao huyện Thanh Nguyên, sau lại dời đến chỗ hiện nay. Đời Gia Long đắp thành đất. Năm Minh Mệnh thứ 3 xây bằng đá ong. Xét *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thời Lê các khách buôn nước ngoài không được thiện tiện vào nội trấn, mà cho ở địa phương Trúc Hoa (bây giờ là Trúc Khê) trấn Sơn Tây là chỗ trấn sở Hưng Hoá đóng nhờ.

(1) Tứ Mang: một huyện xưa, tức là địa phận châu Mộc.

Thành phủ Điện Biên: thành cũ ở bản Trình Lê xã Ba Mạn châu Ninh Biên do phủ kiêm lý, rộng ước hơn 80 mẫu, thành cao ước 1 trượng 2 thước, ngoài thành trồng tre, ngoài lũy có hào, nay vẫn như thế.

Ly sở châu Tuân Giáo: ở xã Phụ Yên, dựng năm Thiệu Trị thứ 3.

Ly sở châu Lại: ở xã Hoài Lai, dựng năm Minh Mệnh thứ 17.

Ly sở huyện Tam Nông: ở xã Tự Cường. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến xã Hương Nộn. Năm Thiệu Trị thứ 3 lại dời về chỗ cũ. Năm Tự Đức thứ 14, dời đến xã Cổ Tích.

Ly sở huyện Thanh Sơn: ở xã Phương Giáo, nguyên trước ở xã Hùng Nhĩ. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến chỗ hiện nay.

Ly sở châu Phù Yên: ở xã Quang Huy, dựng năm Minh Mệnh thứ 19.

Ly sở châu Mộc: ở xã Quy Hương, dựng năm Thiệu Trị thứ 6. Năm Tự Đức thứ 14, dời đến xã Mộc Hạ.

Ly sở châu Mai: ở xã Tân Mai, dựng năm Minh Mệnh thứ 19.

Ly sở châu Thuận: ở xã Hoàng Mai.

Lỵ sở châu Mai Sơn: ở xã Trình Ban.

Lỵ sở châu Sơn La: ở xã Trình La.

Lỵ sở huyện Yên Lập: ở xã Vân Bán, dựng năm Minh Mệnh thứ 16.

Lỵ sở huyện Văn Chấn: ở xã Đại Lịch, dựng năm Minh Mệnh thứ 19.

Lỵ sở huyện Trấn Yên: ở xã Bách Lãm, dựng năm Minh Mệnh thứ 19.

Lỵ sở châu Văn Bàn: ở xã Khảo Bàn, dựng năm Thiệu Trị thứ 3.

Lỵ sở châu Thủy Vĩ: ở xã Sơn Yên.

Lỵ sở châu Chiêu Tấn: ở xã Dương Đạt.

TRƯỜNG HỌC

Trường học phủ Gia Hưng: ở xã Trúc Phi, huyện Tam Nông, về phía nam tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 3.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 5.469 người. Đời Thiệu Trị 9.715 người, nay 17.098 người.

TÔ RUỘNG

Ruộng đất 20.209 mẫu, ngạch thuế 8.318 hộ thóc, 50.580 quan tiền, 19 lạng vàng, 7.278 lạng bạc, 100 cân diêm tiêu.

NÚI SÔNG

Núi Động Đình: cách châu Yên 6 dặm về phía nam, núi rất cao, ngọn núi trùng điệp, khe ngòi bọc quanh. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.

Núi Hùng Nhĩ: cách huyện Thanh Sơn 1 dặm về phía bắc, hình thế hơi cao. Năm Minh Mệnh thứ 21 liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ. Năm Tự Đức thứ 3, đình việc quốc tế.

Núi Hoàng Cúc: cách huyện Thanh Sơn 1 dặm về phía bắc, và 90 dặm về phía tây, phía nam gần núi Mách Láp (Thính Đáp) châu Phù Yên.

Trường Sơn: cách huyện Thanh Sơn 4 dặm về phía đông, trên núi có đường đi, hai bên đường là rừng rậm.

Núi Bác Thiệt: cách huyện Thanh Thủy 7 dặm về phía nam. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: núi này ở các sách Cự Đồng và Cự Thắng, kéo dài hơn trăm dặm, cao như núi Tản Viên, trên đỉnh núi có một ngôi gò cổ và một cái hồ vuông, nước trong suốt, có giống cá lạ thân dài 4 thước 5 tấc, có bốn chân như chân vịt, đầu đỏ, lưng có đai đỏ, mỗi khi nước động, thì hàng đàn cá nổi lên, bên hồ có nền đất bằng phẳng, như hình nền nhà cũ.

Núi Hoàng Lạn: cách huyện Thanh Thủy 74 dặm về phía bắc. *An Nam chí* nói: núi ở địa phận huyện Lũng, thuộc phủ Gia Hưng, sản vàng, tức là địa phận huyện Thanh Thủy bây giờ.

Núi Chúng Trụ: cách huyện Thanh Thủy 101 dặm về phía nam, gần địa giới tỉnh Ninh Bình.

Núi Thạch Lãng: cách châu Phù Yên hơn 30 dặm về phía nam, mặt trông ra sông Phù Yên.

Núi Thính Đáp⁽¹⁾: ở phía đông châu Phù Yên, núi dựng đứng như bức tường, là trấn sơn của châu.

Núi Lai Sơn: ở phía đông nam châu Phù Yên, thế núi dựng đứng trông như thành quách.

Núi Tượng Sơn: ở địa giới châu Mai Sơn, ngọn núi cao vót, nước khe quanh bọc châu rừng. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính, thì núi này dựng sừng ở giữa châu, cao hơn các ngọn núi khác, đi ước 2 trống canh mới đến nửa đỉnh.

Núi Pha Lung: tục gọi núi Bồ Lung, cách châu Mộc về phía nam. Xét *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: thế núi cao vót, lên núi mà trông ra bốn mặt, phía trên có châu Thuận, phía dưới có châu Đà Bắc. Trên núi có ước 5, 6 mẫu vườn cau rất tốt, không ai dám lấy, bên hữu có vài mẫu

(1) Tục gọi là núi Mách Láp.

hồ vuông, nước đỏ, cạnh đấy có cây mía, hình dáng rất đẹp, nhưng rắn như gỗ, không thể ăn được. Cạnh núi có hang, hơi khói ngày đêm nghi ngút, gọi là núi hang khói. Dưới núi có hang gió, sâu không thể lường được, hàng ngày vào quãng giờ Tỵ, giờ Ngọ⁽¹⁾ gió thổi rung động cả rừng, đến quãng giờ Dần giờ Mão⁽²⁾ mới tắt gió, nên cũng gọi là núi Hang gió.

Núi Long Môn: ở địa phận châu Đà Bắc, gần châu lý, đằng trước trông ra sông Đà, có tên nữa là núi Thác Bờ, đá núi chắn ngang nửa sông, thế nước xoáy mạnh âm âm, trông rất dữ dội. Đầu đời Lý, quân đi đánh Ma Sa đóng ở mỏm Long Thủy; hồi đầu đời Lê đi đánh đèo Cát Hãn, đường qua đê Long Thủy, tức là chỗ này. Lại có tên nữa là núi Ngải. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: núi ở huyện Gia Hưng; trông ra sông cái... Tương truyền trên núi có cây ngải tiên, mùa xuân nở hoa, sau khi mưa, hoa rụng xuống nước, con cá nào nuốt hoa ấy thì vượt được Long Môn mà hoá thành rồng. Nay núi Long Môn châu Đà Bắc, trước mặt trông ra sông Đà, gần đê Long Thủy, có lẽ là đấy.

Núi Mộng Sơn, Ninh Sơn: đều ở châu Đà Bắc.

(1) Khoảng 12 giờ.

(2) Khoảng 5, 6 giờ sáng. Có nghĩa là từ trưa ngày hôm trước, đến sáng ngày hôm sau.

Núi Lỗ Động: ở huyện Sơn La.

3 núi kể trên đều sản xuất vàng.

Thuận Sơn: cách châu Thuận 18 dặm về phía đông.

Núi Khau Lũng: ở châu Thuận, thế núi cao cả là trấn sơn của châu.

Núi Khau Ca: cách châu Sơn La 5 dặm về phía đông.

Núi Khau Nạp: cách châu Sơn La 45 dặm về phía tây.

Quang Sơn: cách huyện Yên Lập hơn 10 dặm về phía bắc, bốn bên đều khe ngòi.

Núi Trâm Trị: ở huyện Yên Lập. *An Nam chí* chép: thế núi cao vót, tre gỗ um tùm, là trấn sơn của huyện.

Núi Tượng Khẩu: cách huyện Yên Lập 47 dặm về phía nam.

Núi Lan Sơn: ở địa phận huyện Văn Chấn.

Núi Khau Bút: ở huyện Văn Chấn, núi nhiều rắn độc, không ai dám qua.

Núi Diểu Châu: tục gọi núi Mỏ Chim, cách huyện Trấn Yên 4 dặm về phía tây; đối ngang với núi Văn Phú huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây, một dải quanh co chót vót, có phần hiểm trở.

Núi Nghi Sơn: cách châu Văn Bàn 47 dặm về phía bắc, trên núi có đường đi, bốn bên rừng cây rậm rạp.

Núi Man Khoá: ở châu Văn Bàn. *An Nam chí* chép: núi này sản vàng⁽¹⁾.

Đèo Mã Yên: cách châu Văn Bàn 55 dặm về phía bắc; giáp địa giới châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đèo Cổ Lôi: cách châu Thủy Vĩ 120 dặm về phía đông, giáp địa giới châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang.

Núi Man Nương: ở châu Thủy Vĩ. (*An Nam chí* chép: núi sản vàng).

Đèo Gió: cách châu Chiêu Tấn hơn 30 dặm về phía bắc. Núi rất cao, trên núi có hang gió, suốt ngày thổi mạnh, gần hang gió 1, 2 dặm, cây cối không mọc được, hành khách đi qua chỗ này, đầu mùa hè mà thấy rét; trên núi nhiều đá, đá có 3 vết chân người, đều dài hơn 1 thước.

Núi Khau Kha: cách châu Chiêu Tấn 10 dặm về phía tây, thế núi man mác, ngọn núi trùng điệp, cây cỏ um tùm.

Núi Khau Cương: cách châu Chiêu Tấn 20 dặm về phía đông, thế núi man mác, chỗ cao chỗ thấp, rất là hiểm trở.

(1) *An Nam chí* chép núi Man Nương ở huyện Thủy Vĩ sản vàng, không có núi Man Khoá ở châu Văn Bàn.

Đèo Ngũ Tiên: cách châu Chiêu Tấn 50 dặm về phía đông, gần lỵ sở châu Thủy Vĩ.

Núi Cổ Thành: ở lỵ sở châu Ninh Biên (nay là lỵ sở phủ Điện Biên), thế núi tròn và rộng, cây cỏ um tùm, dưới chân núi có nước sông Nậu vòng quanh, hình thế hiểm trở, gần giáp địa giới nước Nam Chương, trên núi có thành cổ, tức thành Ba Vạn.

Núi Phạ Sơn: ở châu Ninh Biên, người bản thổ gọi trời là “phạ”⁽¹⁾, có ý nói núi này rất cao. Lại có núi *Khau Khương* cũng ở huyện này.

Núi Hiền Liêu: ở châu Ninh Biên, nước khe trên núi chảy vào sông Mã.

Núi Khau Lai: cách lỵ sở châu Lai 26 dặm về phía tây bắc, xung quanh có dân cư.

Núi Lũy Sơn: ở trước mặt lỵ sở châu Lai, núi rất cao và hiểm trở, là trấn sơn của châu.

Chiến Sơn: ở châu Quỳnh Nhai, ngọn núi chót vót xanh rì.

Núi Thạch Trản: tục gọi núi Chén đá, cách châu Luân 32 dặm về phía đông.

Núi Quảng Sơn: cách châu Luân hơn 30 dặm về phía đông.

(1) Có tên nữa là núi Phụ Phạ, ý nói núi rất cao, trông như đội lấy trời.

Núi Phù Thành: ở phía nam ly sở châu Luân, một dãy núi bọc quanh ngoài châu thành, làm bức bình phong của châu, có sản xuất bạc.

Động Lạc Thủy: ở châu Chiêu Tấn, động rất sâu, người bản thổ giết người hay vứt xác vào động. Năm Tự Đức thứ 18 có lệnh bắt lấp đi.

Hang cá: ở châu Sơn La.

*

* *

Sông Đà: cách huyện Thanh Thủy 8 dặm về phía nam, nguồn sông do nước sông Lan Thương nước Thanh, phát nguyên từ Thổ Phồn⁽¹⁾, chảy qua địa phận các phủ Vĩnh Xương, Thuận Ninh, Cảnh Đông, Trấn Lưu, Phổ Nhị tỉnh Vân Nam, đến núi Cửu Long làm thành sông Cửu Long, qua thổ ty Xa Lý làm sông Xa Lý, chảy vào địa giới phía tây châu Lai phủ Điện Biên làm sông Đà, rồi chảy về phía nam đến ly sở châu Lai; lại một chi chảy vào địa giới phía tây châu Chiêu Tấn, chảy về phía đông cũng đến ly sở châu Lai. 2 chi hợp nhau, chảy đến ly sở châu Quỳnh Nhai thì tách riêng ra mà chảy về phía tây nam, bờ bên hữu là địa phận châu Luân, châu Yên, châu Mộc và châu Lai, bờ bên tả là địa

(1) Các tác giả cho sông Đà cùng một nguồn với sông Mê Kông là sai.

phận châu Chiêu Tấn, châu Sơn La và châu Phù Yên, chảy quanh co hơn 90 dặm đến lỵ sở châu Đà Bắc làm sông Vạn Bờ. Từ đây chảy sang phía đông, qua huyện Thanh Thủy đến địa phận các huyện Bất Bạt và Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, rồi hợp lưu với sông Thao chảy vào sông Nhị. Năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ. Xét *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: sông Đà ở về phía tả sông Mã, phát nguyên từ châu Ninh Viễn, tỉnh Vân Nam, nước Thanh, chảy đến chỗ ngã ba huyện Kiến Thủy, bên hữu chia ra một chi chảy về phía nam, qua cầu Tứ Quốc giao thế nước Nam Chưởng, phía tây giáp đất thổ ty Xa Lý, chảy ra phía hữu thành Ba Vạn thuộc Mường Thanh, qua động U Thượng và U Hạ làm thành sông U, chảy qua Mường Hôn đến Mường Khoa, bên tả gọi là sông Nậm Nọ là sông ở Mường Thanh chảy xuống hợp vào, rồi chảy xuống Mường Ngòi đến Nậm U, hợp với sông cái về bên hữu. Thượng lưu sông cái, ở chỗ ngã ba Nậm Tha, chi chính từ động Mạnh Hoạch chảy xuống, hợp với mấy khe nhỏ là Nậm Lào, Nam Yên ở bên hữu; chi bên tả thì từ các nước Nam Man chảy xuống, qua Mường Phù Khê và Mường Công Đồng mà hội ở đây. Hạ lưu sông cái thì chảy qua Nậm U, Nậm Xương, đây là Khung Giang⁽¹⁾, thế nước mênh mông

(1) Tác giả cũng lầm rằng sông Đà là cùng một nguồn với sông Mê Kông.

rộng lớn, hợp lưu với sông Lào Ba Sắc bên hữu, chảy qua nước Lao Lung về phía tây nam, có sông nước ở địa phận phủ Trấn Ninh từ bên tả chảy đến hợp vào, rồi chảy ra cửa biển Quảng Nam. Một nhánh của dòng chính thì chảy xuống làm sông Hắc Thủy, chảy qua địa phận các châu Tuy Phụ, Hoàng Nham và Khiêm nước ta đến Mường Lễ thuộc châu Lai; bên trái là sông Na, từ sông Kim Tử châu Quảng Lăng chảy đến hợp vào, đây là sông Đà. Nước sông trong suốt, chảy xuống các động Phù Tày và Hảo Tề châu Quỳnh Nhai, bên tả có sông Tề đến hợp, bên hữu thì qua các xứ Vạn Mú thuộc châu Thuận, Vạn Chan và Vạn Lộc thuộc châu Mai Sơn, Vạn Giảng và Hang Miệng thuộc châu Mộc, đường sông thác ghềnh hiểm trở. Có 83 thác nổi tiếng mà Vạn bờ là thác nguy hiểm nhất. Bờ bên hữu sông là động Thượng và động Hạ thuộc châu Mai, bờ bên tả là các động Tân An, Hào Tráng, Hiền Lương và Dĩ Lý thuộc châu Mộc. Hạ lưu, về bên tả chảy qua địa phận các xã Vĩnh Điều, Thái Hoà, Vô Song, Sơn Bản, Tu Vũ, Phượng Mao, Lăng Sương, Đồng Luận, Đoan Thượng, Đoan Hạ, Bảo Khang, Thượng Lộc, Đồng Lâm, La Phù, Hoa Thôn, Thạch Uyên, Quang Bị, Hạ Bị, La Thượng, La Hạ thuộc huyện Bất Bạt, đến các xã Hoàng Cương, Hạ Nông và xứ Gót Nung, thuộc huyện Tam Nông thì hợp với sông Thao.

Sông Thao: cách huyện Tam Nông 2 dặm về phía bắc, phát nguyên từ Triệu Châu tỉnh Vân Nam, chảy qua địa phận các phủ Mông Hoá, Sở Hùng và Nguyên Giang, đến huyện Mông Tự, phủ Lâm An, hợp với Bạch Thủy làm thành sông Lê Hoa, chảy theo thác Liên Hoa về phía đông nam vào địa giới châu Thủy Vĩ phủ Quy Hoá thuộc bản tỉnh. Sông Thao còn một tên khác là sông Thanh Thủy, chảy sang phía đông 81 dặm đến phố Bảo Thắng, hợp với nước Ngưu Giang ở phía bắc chảy đến, lại chảy qua địa phận châu Văn Bàn, đến thác Đống Quan huyện Trấn Yên quanh co 224 dặm; đến đây, có tên riêng là sông Quy Hoá, chảy đến địa phận xã Đồng Lũng, đầu địa giới huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây, thì chuyển sang phía đông chảy qua địa phận 2 huyện Thanh Ba và Cẩm Khê 81 dặm. Đến địa phận xã Tứ Mỹ huyện Tam Nông, có sông Mỹ từ phía nam chảy đến, chảy sang phía đông bắc 16 dặm, qua tỉnh thành, lại 10 dặm đến tuần Quán huyện Trấn Yên, vào địa giới các huyện Bất Bạt và Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, hợp với sông Đà ở phía nam chảy đến, thông đến thượng lưu sông Nhị. Hai bên bờ sông núi non trùng điệp, nước sông đỏ chảy xiết, thuyền đi rất nguy hiểm. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Chuyền đỉnh. Xét *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: sông Thao ở bên tả sông Đà, phát nguyên từ nước Thổ Phồn, chảy qua tỉnh Vân Nam nước Thanh,

hợp với các ngọn sông khác chảy ra địa giới huyện Mông Tự, đến xứ Hưng Hoá, qua ngòi Mật, ngòi Quyền, ngòi Bắc Sát thuộc 3 động Trình Lạn, Hoa Quán và Hương Sơn. Về bờ bên tả là 4 điểm Thanh Thủy, Điền Phòng, Bắc Sát, Hà Khẩu thuộc huyện Văn Sơn nước Thanh, đến ngã ba sông tục gọi Làng Huân, bên tả có sông Ngâu (Ngư Giang), phát nguyên từ phủ Nguyên Giang thuộc tỉnh Vân Nam, chảy qua các thôn động Sơn Yêu châu Thủy Vĩ xuống hợp ở đây (từ sông Ngâu trở lên, bên hữu là địa phận động Sơn Yêu nước ta, bên tả là địa phận huyện Văn Sơn). Đây là sông Thao, sông nhiều phù sa, nước đỏ đục, bên bờ hữu là động Cam Đường, bờ bên tả là đồn Bào Thắng và sở tuần Nguyên Đường; hạ lưu chảy qua các động Phú Yên, Xuân Giao, Khảo Bạ thuộc châu Văn Bàn và các trang Châu Quế, Đông Quang, Báo Đáp, Đồi Lương thuộc huyện Trấn Yên, hợp các khe nhỏ hai bên đến các trang Nga Quán, Bái Dương và động Bách Lãm, giáp huyện Hạ Hoa trấn Sơn Tây; lại chảy sang phía tả qua các xã Đồng Lũng, Nhữ Thượng thuộc huyện Hạ Hoa, Vụ Cầu, Vũ Yển thuộc huyện Thanh Ba, Hà Thạch, Thì Mai thuộc huyện Sơn Vi. Phía hữu chảy qua sách Đại Lịch thuộc châu Văn Chấn, các sách An Sào, An Dương và các xứ ngòi Vận, ngòi Lào, ngòi Doanh, ngòi Cổ thuộc huyện Yên Lập. Đến sách Cù Đường, bên hữu là sông Mỹ, phát

nguyên từ sách Lai Đông thuộc huyện Thanh Xuyên, chảy qua các sách Hoàng Cúc, Thạch Kiệt, Kiệt Sơn, Long Cốc, Khả Cửu, Dịch Quả, Hoàng Lạng, Hùng Nhị, Hùng Vĩ và các sách Vũ Sái, Hùng Đô, Tú Mỹ thuộc huyện Tam Nông, rồi chảy ra sông Thao. Lại có nước các khe Hương Nha, Vực Trường, Hiền Quan, Long Tuyên, Tự Cường, Cổ Tiết, Hương Nộn, Hạ Nậu, Hộ Vệ đổ vào; chảy xuống đến Trúc Phê, Đậu Dương và Hạ Nông thuộc huyện Tam Nông thì hợp với sông Đà, đây là sông Nhị, chảy xuống sông Bạch Hạc. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: từ Vân Nam sang Giao Châu có 2 đường: một đường do huyện Mông Tự phủ Lâm An qua thác Liên Hoa vào cửa quan Thạch Lũng thuộc Giao Châu, xuống động Trình Lạn, đi theo bờ bên hữu sông Thao, 4 ngày đến châu Thủy Vĩ, lại 8 ngày đến châu Văn Bàn, lại 5 ngày đến huyện Trấn Yên, lại 5 ngày đến huyện Hạ Hoa, lại 2 ngày đến huyện Thanh Ba, lại 3 ngày đến phủ Lâm Thao. Sông Thao tức thượng lưu sông Phú Lương, phía bắc là sông Tuyên Quang, phía nam là sông Đà, vì thế nên gọi là “Tam Giang”. Từ Lâm Thao đi 2 ngày đến huyện Sơn Vi, lại 2 ngày đến phủ Hưng Hoá, tức là thành Đa Bang xưa. Từ Hưng Hoá đi 1 ngày đến ngã ba sông có miếu thờ thần Bạch Hạc, lại 1 ngày đến huyện Bạch Hạc rồi đi dò sông Phú Lương. Một đường từ ải Hà Dương (Hà Giang) huyện Mông Tự đi theo bờ bên tả sông

Thao, 10 ngày đến huyện Bình Nguyên, lại 5 ngày đến huyện Phúc Yên, lại 1 ngày đến châu Tuyên Giang, lại 2 ngày đến phủ Đoan Hùng, lại 5 ngày đến ngã ba sông Bạch Hạc. Đi theo đường tả ngạn sông Thao, đều là đường núi gập ghềnh khó đi, còn đi theo đường hữu ngạn thì địa thế bằng phẳng, đây là đường chính.

Sông Ngân: cách châu Thủy Vĩ 70 dặm về phía bắc, phát nguyên từ sông Đỗ Chú huyện Văn Sơn nước Thanh, chảy vào châu Thủy Vĩ, rồi chảy sang phía nam đến phố Bảo Thắng, có tên riêng là Ậu Hà (Nậm U), thông với sông Thao.

Sông Long Môn: ở châu Đà Bắc, là một dòng của sông Đà, nước sông chảy qua núi Long Môn thuộc bản châu, có cửa đá chắn ngang, ở giữa chia ra 3 đường, tiếng nước chảy xoáy vang đến trăm dặm. Thuyền đi đến đây, tất phải khiêng lên bờ qua khúc này mới lại có thể đi được. *Hán thư* chua: huyện Phong Khê có đê để giữ nước sông Long Môn. *An Nam chí* chép: sông ở địa phận huyện Mông phủ Gia Hưng. *Sơn đường tứ khảo* chép: cá anh vũ thường vượt sông Gia Hưng hoá thành rồng bay đi. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: bên bờ sông có hang, sản nhiều cá anh vũ, thứ cá này sắc xanh biếc, miệng cúp xuống và đỏ như mỏ chim anh vũ, tương truyền giống cá này hoá rồng. *Hưng Hoá phong thổ lục* của

Hoàng Trọng Chính chép: đê Long Thủy ở sông Đà, vách đá dựng đứng, thành một bờ đá chắn ngang sông. Mặt nước cao thấp cách nhau đến 4, 5 trượng, nước chảy âm âm như sấm, bên dưới có đá như miệng hùm, thuyền bè đi lầm vào chỗ này tất bị tan nát. Lúc Lê Thái Tổ khởi nghĩa, đường qua trên đê, hạ lệnh cho đào rộng ra, nay giữa ghềnh đá, có một chỗ rộng chừng 5, 6 trượng, người ta gọi là “ao vua”, tức là bến sông Vạn bờ thuộc xã Hào Tráng châu Đà Bắc bây giờ, cũng tức là hạ lưu sông Đà, tục gọi “Thác Bờ”, là chỗ rất nguy hiểm. Bài phú “Thiên Hưng trấn” của Nguyễn Bác Thông đời Lê có câu: “Long đê ý không” (đê Long Môn đứng giữa trời) là chỉ chỗ này.

Sông Mỹ: tức ngòi Bứa, cách huyện Thanh Xuyên 1 dặm về phía tây nam, nguồn nước từ khe núi các xã Hoàng Cúc, Lai Đồng chảy ra 19 dặm, đến địa phận xã Linh Đài hợp với nước sông Linh Đài từ phía nam chảy đến; lại chảy hơn 20 dặm nữa đến xã Hoàng Lạn huyện Thanh Thủy có nước sông Hoàng Lạn từ phía nam chảy vào, chảy 20 dặm đến xã Hùng Nhĩ huyện Thanh Sơn, chuyển sang phía đông qua huyện lỵ 10 dặm đến xã Tứ Mỹ huyện Tam Nông, rồi vào sông Thao. *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: nước sông rất độc, thượng lưu hai bên bờ sông có cây kì, lá có chất

độc. Mùa thu, mùa đông rụng xuống thành từng đống, đến mùa xuân, mùa hạ gặp mưa lũ nước hoà nhựa thành sắc đen như sơn, uống vào rất độc.

Sông Xuân Đài: cách huyện Thanh Sơn 40 dặm về phía tây. Nguồn nước từ khe núi xã Đức Giang châu Đà Bắc chảy ra, chảy về phía đông bắc 40 dặm đến xã Xuân Đài, thông với sông Mỹ.

Sông Hoàng Lạn: cách huyện Thanh Thủy 60 dặm về phía bắc, nguồn nước từ khe núi xã Khả Cửu chảy ra, chảy về phía đông bắc hơn 30 dặm, đến địa phận xã Hoàng Lạn, thông với sông Mỹ; lại có một nữa là ghềnh Thư.

Sông Phù Yên: cách châu Phù Yên 1 dặm về phía nam, nguồn nước từ khe núi xã Quang Huy chảy ra, chảy về phía tây bắc hơn 20 dặm, thông với sông Đà. *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định chép: sông rộng 5 tầm, mùa đông, mùa xuân có thể lội qua, đến mùa hạ, mùa thu nước to, phải có thuyền mới qua được. *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: nước sông có chất độc.

Sông Mã: có tên nữa là sông Tát Mã, phát nguyên từ sông Cửu Long tỉnh Vân Nam⁽¹⁾, chảy qua địa phận nước Ai Lao, vào phía bắc châu Mai

(1) Về nguồn sông Mã, các tác giả cũng nhận định sai.

Sơn và phía nam châu Ninh Biên thuộc bản tỉnh, rồi thuận dòng mà xuôi, quanh co hơn 40 dặm. Bờ bên tả là châu Mai, châu Mộc; bờ bên hữu là địa giới các châu huyện Trình Cố, Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá và Lạc Thổ tỉnh Ninh Bình. Năm Minh Mệnh thứ 5 ấn định địa giới thuộc Man của Thanh Hoá và Hưng Hoá, lấy sông Mã làm giới hạn, phía nam sông thuộc về Thanh Hoá, phía bắc sông thuộc về Hưng Hoá.

Sông Nậu: ở địa giới châu Ninh Biên, có tên nữa là Nậm U, phát nguyên từ nước Nam Chưởng, chảy đến địa giới bản châu thì hợp với sông Nơm. *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính nói “U Hà phân cách địa giới” tức là chỗ này.

Sông Nơm: cách châu Ninh Biên 1 dặm về phía đông, cùng nguồn với sông Nậu từ nước Nam Chưởng chảy sang, chảy về phía nam đến châu lý, chuyển sang phía đông bắc chảy 26 dặm thì thôi.

Ngòi Kim Tử: ở phía tây châu Chiêu Tấn, nguồn nước từ núi Lương Thiện, chảy về phía nam vào thượng lưu sông Đà. Sắc nước 1 ngày 3 lần thay đổi, rất độc.

Đầm Thượng Nông: ở địa phận 2 huyện Tam Nông và Thanh Sơn, rộng vài trăm mẫu, nước rất trong mát, lại có đầm Dị Nậu cũng rộng như thế.

Ngòi Tiên Phong: ở châu Ninh Biên, nước chảy về phía nam đổ vào sông Mã.

Ngòi Bàn: ở phía nam châu Ninh Biên, nguồn nước từ núi Hiền Liên, chảy về phía đông nam đổ vào sông Mã, còn có tên nữa là ngòi Kiến.

Suối Thập: ở châu Phù Yên, nước chảy về phía nam, đổ xuống sông Đà. Dòng nước chảy mạnh như tên, dưới suối có đá như hình cái sập (ngồi), tục dân gọi sập là thập, nên gọi tên là suối Thập. Có nhiều thủng luồng, nước giá buốt. Hành khách lội qua, đầu trời mùa hè mà cũng thấy lạnh. Lại kiêng nói to, nếu không thế thì nước suối liền bành trướng to lên. Dưới suối có hố, nhỡ sa chân liền sập vào. Ngạn ngữ nói: “Lội qua được Thập mới lập cơ đồ”.

Khe Trình La: ở địa phận châu Sơn La, nước khe từ núi Trình La chảy đến, tục gọi “mỏ cá”. Nước độc không thể uống được, chảy về phía đông bắc, đổ vào sông Đà.

Khe Gia Phú: ở phía nam châu Thủy Vĩ, nước khe từ núi Gia Phú chảy về phía đông đổ vào sông Đà.

Khe Mai: ở phía nam châu Mai, nước Khe từ núi Mai Thượng chảy về phía nam, đổ vào sông Mã.

Khe Bắc: ở châu Luân, nước chảy về phía đông, đổ vào thượng lưu sông Đà.

Khe Vu: ở châu Luân. Lại có khe Huy, nước 2 khe này chảy quanh co, đều đổ vào sông Thao. Lại xã Hạ Lộ có nhiều suối nước độc, không ai dám uống.

Khe Lỗ Bàn: ở châu Văn Bàn, khe rộng 10 trượng. Lại có khe Trục, khe Bút, khe Dật, khe Nhu, khe Phương, khe Tráp, khe Vạn, khe Đái Độc đều ở địa phận châu và đều chảy xuống sông Thao. Nước trong mà độc.

Hồ Bán Nguyệt: ở địa phận xã Than Nguyên châu Chiêu Tấn. Trong hồ có núi đá đứng sừng, trên núi có động, hoa cỏ tốt tươi, nước quanh bốn mặt, chỉ có một con đường có thể lên được. Hươu nai hàng đàn. Người bản thổ săn bắn được nhiều, gọi là “mỏ nhung”.

Thác Đông Quang: ở bờ sông Thao thuộc địa phận xã Đông Quang huyện Trấn Yên. Sỏi đá chồng chất, giữa dòng có một tảng đá lớn, nước chảy xói vào đá, tiếng vang như sấm, tục gọi là “thác cái”; cũng là một thác nguy hiểm.

18 thác Phong Tho: ở phía tây bắc châu Chiêu Tấn, tức thượng lưu sông Đà. 1) *Thác Thủy*, 2) *Thác Ý*, 3) *Thác Hô*, 4) *Thác Trường*, 5) *Thác An*, 6) *Thác Đèo*, 7) *Thác Thẩm*, 8) *Thác Tán*, 9) *Thác Câu*, 10) *Thác Rụng*, 11) *Thác Y*, 12) *Thác Cổ*, 13) *Thác Hàm*, 14) *Thác Long*, 15) *Thác Căng*, 16) *Thác Hoá*, 17) *Thác Lũng*, 18) *Thác Cảnh*.

2 thác Hoài Lai: một ở phía tây châu Lai và một ở phía bắc châu Lai, đều là thượng lưu sông Đà.

Thác Khảo Bàn: ở phía bắc châu Văn Chấn, gần bảo Trấn Hà.

Lại có 5 sở nước độc, là Thủy Vĩ, Văn Chấn, Phù Yên, châu Mai và châu Mộc.

CỔ TÍCH

Trấn cũ Hưng Hoá: xã Phương Giao, huyện Thanh Sơn có thành cũ, tức là ty sở trấn Thiên Hưng từ đời Quang Thái nhà Trần về sau. Đến đời Hồng Đức nhà Lê, mới đặt tam ty thì ty Trấn Thủ đóng nhờ ở địa phận xã Cổ Pháp huyện Tiên Phong, 2 ty Thừa Chính và Hiến Sát đóng nhờ ở địa phận xã Trình Xá huyện Sơn Vi, đều thuộc tỉnh Sơn Tây. Sau Lê trung hưng, ty sở tam ty đều đóng chung ở xã Cổ Pháp, sau bãi 2 ty Thừa Chính và Hiến Sát, còn ty Trấn Thủ thì dời đến đóng ty sở ở xã Bách Lãm huyện Trấn Yên, rồi lại dời đến đóng nhờ ở xã Trúc Khê huyện Tam Nông tỉnh Sơn Tây.

Bia cổ Hoài Lai: trên núi đá ở thượng lưu sông Bờ, thuộc địa phận châu Lai. Năm Thuận Thiên thứ 4, Lê Thái Tổ thân đi đánh đèo Cát Hãn, qua đây làm bài thơ và bài tựa khắc vào đá, đến nay vẫn còn. Bài tựa nói: di địch quá rồi ngoài biên,

từ xưa đã có, như Hung Nô đời Hán, Đột Quyết đời Đường và các Man Mường Lê nước Nam Việt ta, đây là chứng cứ. Trước đây vì nhà Trần, nhà Hồ, chính lệnh suy tồi, quan lại biên giới lằng loàn, đèo Cát Hãn quen theo thói cũ, dựa nơi hiểm trở nẩy lòng gian ác không chừa. Nay ta đem quân đi đánh, đường thủy đường bộ song song tiến lên, đánh một trận liền bình định được. Nhân đó viết một bài thơ khắc vào đá, để răn tù trưởng Man ương ngạnh sau này. Thơ rằng:

*Cuồng tặc cầm bô tru,
Biên manh cướp hễ tô,
Ban thần tông cổ hữu,
Hiển địa tự kim vô,
Thảo mộc kinh phong hạc,
Sơn xuyên nhập bản đồ,
Đề thi khắc nham thạch,
Trấn ngã Việt tay ngu.
(Giặc cuồng dám trốn chết,
Dân biên chờ lâu rồi.
Phản thần từ xưa có,
Đất hiểm tự nay thôi.
Cỏ cây kinh tiếng gió,
Sông núi vào bản đồ.
Đề thơ khắc đá núi.
Trấn phía tây cõi bờ).*

Bia cổ Hào Tráng: ở núi Thác Bờ châu Đà Bắc, sườn núi có phiến đá lớn, khắc bài thơ và bài tiểu dẫn của Lê Thái Tổ. Lạc khoản đề rằng: “Năm Nhâm Tý Thuận Thiên thứ 5 tháng 3 ngày tốt”. Bia ấy đến nay vẫn còn. Bài tựa nói: “Ta đi đánh đèo Cát Hãn về qua đây, làm một bài thơ, nói về đường lối phòng Nhung Địch cho đời sau biết. Man Mường Lễ mặt người dạ thú, ngạnh trở giáo hoá, phải tiêu diệt ngay. Nên nghĩ sinh dân thiên hạ, chẳng ngại hiểm trở lam chương, mà phương lược xuất chinh thì tiến quân bằng đường thủy hai sông Thao Đà là hơn cả”. Thơ rằng:

*Kỳ khu hiểm trở bất từ nan,
Lão ngā do tồn thiết thạch can,
Hào khí tảo thanh thiên chương vụ,
Tráng tâm di tận vạn trùng san.
Biên phòng hảo vị trừ phương lược,
Xã tắc ưng tu kế cứu an,
Hư đạo nguy than tam bách khúc⁽¹⁾
Như kim chỉ tác thuận lưu khan.
(Gập ghềnh hiểm hóc chẳng từ nan,
Già vẫn nguyên còn sắt đá nan,*

(1) Ngạn ngữ: “Đường lên Mường Lễ bao xa, trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh”. Chữ “tam bách khúc” trong bài thơ này là lấy ở câu ngạn ngữ ấy.

*Hào khí nghìn mù đều sạch quét,
Tráng tâm muôn núi cũng bằng san,
Biên phòng tất khéo mưu phương lược,
Xã tắc nên trừ kế cứu an.
Ghênh thác ba trăm đừng nói nữa
Như nay dòng thuận chỉ xuôi nhàn).*

Thành cổ Ba Vạn: ở xã Ba Man, tại châu tri châu Ninh Biên, cao chừng 1 trượng 5 thước, rộng ước 130 mẫu, quanh thành trồng tre và cây, hào sâu dốc. Tương truyền đời Lê Vĩnh Hựu, Hoàng Công Thư đóng binh ở đây đã đắp thành này. Và có thể chứa 3 vạn người, nên gọi tên thế.

Lũy cổ Ngọc Uyển: ở địa phận châu Thủy Vĩ. Tương truyền 3 cha con Gia Quốc công Vũ Văn Mật đắp lũy ở xứ Trung Đô xã Ngọc Uyển chống nhau với nhà Mạc hơn 20 năm, nay còn 1, 2 đoạn chồng chất những đá, lại có 3 ngôi đền do người bản thổ phụng thờ.

Thành cổ Giời Phiên: tục gọi Nhà Bầu (Biều Gia) ở địa phận xã Giời Phiên huyện Trấn Yên, cũng do Vũ Văn Mật đắp, có thành trong và thành ngoài, lại có bia đá, nhưng chữ bị mờ không thể nhận được. Trong thành cỏ cây um tùm, không ai dám đến; bên ngoài có đền thờ rất linh.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa tuần Quán: 1 cửa chính và 1 cửa phụ, cửa chính ở xã Bách Lãm lý sở huyện Trấn Yên, cửa phụ ở huyện Thanh Thủy, tục gọi cửa Mè.

Cửa quan Bảo Thắng: ở địa phận xã Sơn Yên, lý sở châu Thủy Vĩ, chỗ hai ngọn nước sông Thao và sông Ngân hợp lưu; gần đấy có phố Bảo Thắng, giáp cửa Hà Khẩu nước Thanh.

Bảo Quỳnh Lâm: ở xã Quỳnh Lâm, huyện Thanh Thủy, giáp địa giới huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây.

Bảo Vạn Bờ: ở xã Hào Tráng, châu Đà Bắc, giáp địa giới huyện Yên Lạc tỉnh Ninh Bình.

Bảo Bảo Nghĩa: ở xã Ngọc Uyển châu Thủy Vĩ, giáp địa giới châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang.

Bảo Phong Tho: ở xã Phong Thu châu Chiêu Tấn, giáp địa giới châu Quảng Lăng nước Thanh, cũng là một chỗ đô hội.

Bảo cũ Ninh Biên: ở lý sở phủ Điện Biên, phía tây giáp địa giới nước Nam Chường. Nay bỏ.

NHÀ TRẠM

Địa thế tỉnh này ở về thượng du, phần nhiều núi khe hiểm trở, nên chưa đặt nhà trạm, hễ khi nào có việc công thì bắt dân phu ven đường chuyển đệ. Huyện Tam Nông ở hạ bản, đã về phần đất bằng, chỉ đặt 1 trạm:

Trạm Hưng Nông: ở xã Thượng Nông, huyện Tam Nông, đặt từ năm Tự Đức thứ 4, phía đông đến trạm Sơn Quang 30 dặm, phía bắc đến trạm Sơn Thạch 40 dặm.

CHỢ QUÁN

Phố tỉnh thành: tại xã Trúc Khê huyện Tam Nông.

Chợ Quỳnh Lâm: ở huyện Thanh Thủy.

Chợ Quang Huy: ở châu Phù Yên.

Chợ Bách Lâm: ở huyện Trấn Yên.

Phố Bảo Thắng: ở châu Thủy Vĩ.

Vạn Na Hàm: ở châu Quỳnh Nhai.

ĐÒ CẦU

Bến Trúc Khê: tại địa phận huyện Tam Nông, lại có bến Vũ Sai cũng ở địa phận huyện này.

Bến Trình Sơn: ở châu Mai Sơn.

Bến Đức Gian: ở châu Đà Bắc.

Bến Bảo Thắng: ở châu Thủy Vĩ.

Cầu Nông Khê: ở huyện Tam Nông, lại cầu *Dậu Dương* cũng ở huyện này.

Cầu Mậu A: ở huyện Trấn Yên, gần đấy có cầu *Đông Quang*.

Cầu Phương Giao: ở huyện Thanh Sơn.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở phía tây bắc tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở phía tây bắc tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam ngoài tỉnh thành dựng năm Tự Đức thứ 6.

Văn Miếu: ở phía tây bắc tỉnh thành, tu bổ năm Minh Mệnh thứ 11. Đền Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu, dựng năm Minh Mệnh thứ 20.

Miếu Hội Đồng: ở phía bắc tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 15.

Miếu Thành Hoàng: ở phía bắc tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 3.

Miếu Quan Công: ở phố Minh Hương, châu Thủy Vĩ.

Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở phố Minh Hương châu Thủy Vĩ.

Đền Long Vương: ở xã Sơn Yên châu Thủy Vĩ.

Đền thần núi Tản Viên: gồm 2 sở ở xã Hùng Nhị huyện Thanh Sơn và xã Quang Huy châu Phù Yên.

Đền Đại tướng quân họ Đinh: ở xã Thiết Khoán huyện Thanh Thủy, thần họ Đinh, tên là Công Mộc.

Đền thần Linh Ý: ở xã Phương Giao huyện Thanh Sơn. Tương truyền hồi đầu triều Đinh, trong xã có người họ Đỗ, một hôm vợ đi cấy, gặp sấm gió, phải nằm lại trên núi, đến đêm thấy một vết lửa sáng từ không trung chiếu xuống, quán quanh lấy mình, từ đấy có mang, sinh một gái, đẹp đẽ đoan trang. Người trong làng gọi là người tiên. Sau người con gái ấy chết ở trên núi tại chỗ mẹ nằm khi trước, chưa kịp mai táng, sáng hôm sau ra xem, thì thấy mối đã đắp thành nắm đất. Sau đó, hoặc có ngày đương mưa gió mà chỗ ấy vẫn nắng, có đêm đương tối tăm mà chỗ ấy vẫn sáng. Vì thế người bản thổ lập đền để thờ.

Đền thần Hoàn Giang: ở xã Trình Bôn châu Mai Sơn.

Đền thần Vệ Quốc: gồm 2 sở, ở xã Khảo Bàn châu Văn Bàn và xã Đông Quang huyện Trấn Yên.

Đền thần đê Long Thủy: ở trong động sâu núi Thác Bờ thuộc địa phận xã Hào Tráng, châu Đà Bắc, là vị thần tối linh ở sông Đà.

Đền thần Diệp phu nhân: ở xã Bách Lãm huyện Trấn Yên. Tương truyền thần là Công chúa. Là đền tối linh ở sông Thao, các triều đều có phong tặng ghi trong đền thờ.

Đền Đại tướng nhà Trần: ở xã Vân Lung huyện Thanh Sơn, thần (không rõ họ tên) làm Đại tướng triều Trần, cầm quân đánh giặc tử tiết ở đây, nên người bản thổ phụng thờ. Có một thuyết: thần là người bản xứ, vũ dũng hơn người. Cuối đời Trần, nước Ai Lao vào cướp, thần đem quân đánh tan được, khi đem quân về chết ở bến sông Mỹ, từ đấy hiển linh. Người bản thổ lập đền thờ, gọi là miếu Vũ Công.

CHÙA QUÁN

Chùa Cổ Thành: ở xã Ba Man, ly sở phủ Điện Biên, tương truyền chùa này do người Man Ai Lao dựng.

Chùa Viên: ở xã Mộc Thượng thuộc châu Mộc, có 1 pho tượng lớn, 8 pho tượng vừa, 56 pho tượng nhỏ đều bằng đồng, 2 pho tượng bằng thiếc, 1 pho tượng bằng ngà.

Chùa Đà Môn: ở sơn phận xã Mộc Thượng thuộc châu Mộc. Sườn núi có động, chỗ sâu thẳm trong động có chùa, chùa có 1 pho tượng nhỏ bằng đá, 5 pho tượng bằng gỗ vân, nổi tiếng anh linh.

Chùa cổ Mặc Viên: sách *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: ở động Túc Mục châu Mộc trong chùa có tượng đồng đen rất thiêng, ai cầu đảo việc gì thì trai giới sạch sẽ mà làm lễ, giữa đường gặp của đánh rơi cũng bỏ không nhặt, như thế thì cầu gì được nấy. Trước chùa có 1 cái

chiêng cổ rộng 5 thước, tương truyền hễ đánh chiêng bị chết ngay, người ta không ai dám phạm. Tục ngữ nói: “Ma Mộc châu là thế”.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Xa Khả Tham: đầu đời Lê, Khả Tham hết sức giúp dập. Thái Tổ trao chức Nhập nội tư không Đồng bình Chương sự, cai quản thượng bạn Đà Giang, lại ban cho kim ngư đại, tước Trụ quốc, Quan phục hầu. Xa lộc làm Kim Ngô vệ Thượng tướng quân, Đại tri tư. Xa Khát, Xa Bàn và Xa Điểm đều làm Ngọc Kiểm vệ Đại tướng quân, Minh tự; đều được cho quốc tính. Đời Thiệu Bình Lê Thái Tông, Xa Phí làm Thiếu úy. Đời Diên Ninh Lê Nhân Tông, Xa Lá làm Tuyên úy.

Đình Công Mộc: người huyện Thanh Thủy, có công giúp Lê Thái Tổ, được trao chức Đại tướng quân Vũ Quận công, quản lãnh binh dân bản xứ. Lúc chết, người sở tại lập đền thờ.

THỔ SẢN

Lúa tẻ - Lúa nếp - Lúa ngô, đậu (xanh, vàng).

Vàng: mỏ Bản Lỗ ở châu Mai, mỏ Yết Ong ở châu Sơn La, mỏ Gia Nguyên ở huyện Văn Chấn đều có thuế. Mường Thanh ở châu Thuận, Cam

Đường ở châu Thủy Vĩ, Làng Nam ở châu Chiêu Tấn, trước đều có mỏ vàng, hiện nay đóng cửa. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: “Vàng tam phẩm, bạc thập thành” và chua rằng: “Sản xuất ở châu Mai, trong 1 ngày chỉ có giờ Ngọ mới lấy được. Thứ vàng và bạc này tốt hơn cả vàng bạc các châu khác”.

Bạc: mỏ Phú Thành ở châu Luân, hàng năm nộp thuế 60 lạng. Còn Li Bô ở Chiêu Tấn, Ngọc Uyển ở Thủy Vĩ, Hương Sơn ở Văn Chấn và Qui Mộ ở Tuần Giáo trước đều có mỏ bạc, nay đều đóng cửa.

Đồng: mỏ Lai Xương ở châu Lai, hàng năm nộp thuế đồng 300 cân. Mỏ Phong Dụ ở Văn Bàn, hàng năm nộp thuế 400 cân đồng. Còn Man Đổ ở châu Mai; Suối Lầm ở châu Yên; Hương Đàn ở châu Mộc; Trình Hám ở châu Thuận; Thạch Bi, Trình Lạn và Sơn Yêu ở Thủy Vĩ; Vạn Minh ở Quỳnh Nhai, trước đều có mỏ, nay đều đóng cửa.

Thạch lục: sản ở châu Mai Sơn. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn dẫn. Sách *Ngu hành chí* của Phạm Thành Đại nhà Tống nói: “Lục là mầm của đồng, sinh ở trong đá, chất rắn như đá gọi là thạch lục. Lại có một thứ vừa mềm, vừa nát như đất vụn, gọi là nê lục”. Nay mỏ đồng ở xứ Mỏ đỏ châu Mai Sơn và châu Mai thuộc trấn Hưng Hoá thuê người khai thác lấy được nhiều thạch lục. Người ta nói: nếu đem nấu thì thành đồng, bán 100 cân chẳng qua

được 36 quan. Nếu không nấu thì là lục, bán 100 cân có thể được 45 quan, cho nên rất nhiều người bán thạch lục.

Sắt: sản ở châu Mai Sơn. Lại đánh sắt do huyện mỏ Trấn Yên sản xuất.

Chì: châu Thủy Vĩ và châu Ninh Biên trước đều có mỏ, nay đóng cửa.

Diêm tiêu: sản ở mỏ Mai (Bản) Đàm thuộc châu Thuận, mỗi năm phải nộp thuế 100 cân. Còn các mỏ Hiếu Tề ở Sơn La, Mạn Thảm ở Mai Sơn, Tường Phong ở Phù Yên, Sơn A ở Văn Chấn và Cam Đường ở Thủy Vĩ, trước đều có mỏ, nay đều đóng cửa.

Lưu hoàng: sản ở mỏ Mường Heo thuộc châu Thuận. Ở châu Văn Bàn và châu Sơn La cũng có.

Vải: vải trắng và vải to sản ở Tam Nông, Ninh Biên, châu Thuận, châu Mai, Sơn La, Chiêu Tấn và châu Luân. Vải ở Tam Nông, mỗi năm mỗi người phải nộp thuế 3 tấm, hạng lão tật phải nộp một nửa.

Tơ: tơ thô và đỏ do châu Ninh Biên sản xuất.

Lụa thô: do châu Chiêu Tấn sản xuất.

Gấm thô: do châu Phù Yên sản xuất, dùng làm chăn đệm.

Kim mao: có tên nữa là kim mao cầu tích⁽¹⁾; lông nhỏ và nhẹ như bông, có thể dùng để nhồi gối rất êm; lại dùng rịt mụn nhọt hoặc đứt chân, đứt tay cũng có công hiệu.

Vỏ gai: châu Mộc, châu Yên và Sơn La sản xuất.

Vỏ gió: các châu đều có, dùng làm giấy, lợi rất nhiều.

Cây mò: sản ở các châu huyện Trấn Yên và Văn Bàn. Thứ cây này có nhiều nhựa, việc chế tạo giấy phải cần đến, giá rất đắt.

Tô mộc: sản ở châu Mai và châu Mộc.

Gỗ sến, gỗ táu, gỗ vàng tâm, nứa, tre vỏ xanh.

Tre hoa: sản ở huyện Thanh Sơn.

Ngà voi, sừng tê, nhung hươu, nhựa thông: thợ mộc dùng để gắn mạch rất tốt.

Sáp ong: sản ở các châu Ninh Biên, Tuần Giáo, Quỳnh Nhai, châu Thuận, châu Luân.

Sơn sống: sản ở các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn.

Cánh kiến: *Hưng Hoá phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính chép: sản ở châu Thuận, cây cao hơn 1 trượng, lá như lá cây quất. *Đại thanh nhất thống chí* chép: nước An Nam có sơn kiến.

(1) Ta thường gọi là "lông cu li".

Củ nâu: sản ở các huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy, Trấn Yên, châu Đà Bắc, lợi ích rất nhiều, gặp nhiều năm mất mùa có thể ăn đỡ đói.

Sa nhân: phần nhiều sản ở châu Mộc và châu Yên.

Quả bưởi, quả quýt, quả lê.

Chim anh vũ: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép: “Châu Chiêu Tấn có chim anh vũ biết nói”.

Gà lôi: sản ở huyện Thanh Sơn.

Gà rừng: có tên nữa là “Trường Thanh”. Châu Thuận và huyện Yên Lập có rất nhiều.

Voi rừng: châu Mộc, châu Thuận và châu Thuận Giáo có nhiều.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXIII

TỈNH TUYỀN QUANG

Đông tây cách nhau 251 dặm, nam bắc cách nhau 384 dặm, phía đông đến địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên 103 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên và châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hoá 148 dặm, phía nam đến địa giới các huyện Hùng Quan và Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 37 dặm, phía bắc đến địa giới phủ Khai Hoá tỉnh Vân Nam nước Thanh 347 dặm, phía đông nam đến địa giới tỉnh Thái Nguyên 74 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Hưng Hoá 74 dặm, phía đông bắc đến địa giới nước Thanh 222 dặm, phía tây bắc đến địa giới tỉnh Hưng Hoá và địa giới nước Thanh 229 dặm; từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh thành 1.399 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc khu vực sao Đông Tỉnh và sao Dư Quỷ, về tinh thứ sao Thuần Thủ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Đời Hùng Vương xưa là đất nước Văn Lang; đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Nước ta đời Trần gọi là châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai, sau đổi làm trấn. Thời thuộc Minh đổi làm phủ Tuyên Hoá (*Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép: năm Vĩnh Lạc thứ 5 đổi trấn làm châu, lệ thẳng vào ty Bốc chính. Năm thứ 6 thăng làm phủ. Năm thứ 17, gồm huyện Khoáng vào huyện Văn Yên, và huyện Ất vào huyện Để Giang). Đầu đời Lê thuộc Tây Đạo. Đời Quang Thuận đặt Tuyên Quang thừa tuyên, lãnh 1 phủ, và 5 huyện châu. Đời Hồng Thuận, đổi làm Minh Quang. Từ đời Nguyên Hoà về sau, họ Vũ ở Đại Đồng vì có công được thế tập gọi là dinh Yên Tây (có chỗ chép là dinh Yên Bắc). Đời Vĩnh Thịnh bắt đầu sai quan cai trị đất ấy; sau họ Vũ làm phản đem 3 động châu Vị Xuyên là Ngưu Dương, Hồ Diệp và Phổ Viên phụ vào nước Thanh. (Năm Chính Hoà thứ 18, sai sứ thần là Nguyễn Đăng Đạo nhân dâng tuế công, phụ tâu bày xin trả lại đất 3 động. Vua Thanh toan sai đại thần đến nơi khám xét, gặp lúc tuần phủ Vân Nam Thạch Văn Thạnh vào yết kiến, tâu rằng 3 động này đã nội phụ từ đầu đời Minh, đến khi triều Thanh mở mang Vân Nam, thì 3 động do huyện Mông Tự thu thuế, nay

không thể trả lại được. Vua Thanh bèn sai đưa công văn trách vua Lê. Từ đấy đất 3 động không lấy lại được nữa). Năm Bảo Thái thứ 9, nhà Thanh trả lại xưởng đồng Tự Long, lấy sông Đổ Chú làm ranh giới. Sử chép: trước kia đất biên giới 2 châu Vị Xuyên và Thủy Vĩ bị thổ quan phủ Khai Hoá tỉnh Vân Nam xâm chiếm. Nước ta đã nhiều lần biện bạch với nhà Thanh, vua Thanh sai quan hội đồng với phái viên nước ta để khám xét, thì phái viên nước Thanh lại bênh vực thổ quan Khai Hoá mà cho rằng, nước ta chiếm đất của nước Thanh, rồi tâu lên vua Thanh bắt nước ta phải trả lại. Vua Thanh hạ lệnh lập giới mốc ở dưới núi Mỗ kềm, đặt cửa quan và đào hào, do đó nước ta mất 40 dặm đất. Việc này, vua Thanh hai lần đưa sắc thư dụ bảo bắt theo, nhưng thổ mục Tuyên Quang Hoàng Văn Phúc nhất thiết không chịu tiếp nhận sắc văn. Vì thế viên tuần phủ tỉnh Vân Nam ngờ nước ta có ý gì khác, bèn tâu vua Thanh xin điều động binh mã 3 tỉnh để phòng bị. Vua Thanh liền sai bọn Đô Ngự sử Hàng Dịch Lộc đến nơi xem xét sự động tĩnh của nước ta, sau đó nhà Thanh đổi lại sắc dụ và trao trả lại số đất mới tra cứu ra được là 40 dặm. Triều đình sai Thị lang Lại bộ Nguyễn Huy Nhuận và Tế tửu Quốc Tử Nguyễn Công Thái đến hội đồng với uỷ viên nước Thanh ở Tuyên

Quang để lập bia đá lấy sông Đổ Chú làm giới mốc, bờ cõi từ đây mới định.

Bản triều, đầu đời Gia Long, gọi là trấn Tuyên Quang, lãnh 1 phủ, 1 huyện và 5 châu, đặt các chức trấn thủ, hiệp trấn, tham hiệp. Năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, đặt hai ty Bố chính và Án sát, dưới quyền Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên. Năm thứ 14, thổ tù châu Bảo Lạc là Nông Văn Vân làm phản, sau dẹp yên được, bèn bỏ châu Bảo Lạc chia đặt làm 2 huyện Vĩnh Điện và Đế Định. Lại chia châu Vị Xuyên làm 2 huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên, đổi châu Đại Nam làm châu Chiêm Hoá, bắt đầu đặt lưu quan; lại đặt thêm phủ Yên Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 2 đổi làm phủ Tương Yên. Nay lãnh 2 phủ, 5 huyện, 3 châu

Phủ Yên Bình: ở cách tỉnh thành 37 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 181 dặm; phía đông đến địa giới huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá 29 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía bắc đến địa giới Đông Yên Lý phủ Khai Hoá nước Thanh 167 dặm. Đời Hán là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần là châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai. Đời Lê Quang Thuận mới đặt làm phủ. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Nguyên

trước lãnh 6 châu huyện. Năm Minh Mệnh thứ 16, chia đất ra đặt thêm phủ Yên Ninh. Nay lãnh 2 huyện 2 châu⁽¹⁾

Châu Thu: đông tây cách nhau 57 dặm, nam bắc cách nhau 43 dặm; phía đông đến địa giới huyện Hàm Yên và địa giới huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây 18 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá 39 dặm, phía nam đến lâm phận huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía bắc đến khe Bé châu Lục Yên 29 dặm. Đời Trần là huyện Thu Vật. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế. Đời Lê đổi làm châu. Nguyên trước thổ tù họ Vũ nối đời quản trị. Đầu bản triều vẫn theo như thế, do thổ quan quản trị. Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay. Năm thứ 16, đổi đặt lưu quan, do phủ Yên Bình kiêm lý. Lãnh 8 tổng, 39 xã thôn.

Châu Lục Yên: ở cách phủ 51 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 125 dặm, nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vĩnh Tuy 37 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá 88 dặm, phía nam đến địa giới châu Thu 22 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Tuy 51 dặm.

(1) Thời Pháp thuộc chia làm 3 hạt: Hà Giang, Bắc Quang và Tuyên Quang. Đời Thành Thái 2 hạt Hà Giang và Bắc Quang được trích ra đặt tỉnh Hà Giang.

Tên châu đặt từ đời Lê Quang Thuận, do thổ tù nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, lãnh 6 tổng, gồm 27 xã thôn. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ tri châu, do phủ kiêm nhiếp. Châu lý ở xã Thuận Mục, nay bỏ.

Huyện Hàm Yên: ở cách phủ 37 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 81 dặm, nam bắc cách nhau 62 dặm, phía đông đến địa giới châu Chiêm Hoá 52 dặm, phía tây đến địa giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 29 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây 29 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vị Xuyên 37 dặm. Xưa là huyện Sóc Sùng. Thời thuộc Minh là huyện Vân Yên, sau gồm vào huyện Khoáng. Đời Lê Hồng Đức gọi là Sùng Yên, sau đổi làm Phúc Yên, thổ tù họ Lương nối đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. Năm thứ 16 đổi đặt lưu quan. Nay lãnh 10 tổng, 73 xã thôn.

Huyện Vĩnh Tuy: ở cách phủ 142 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 180 dặm, nam bắc cách nhau 88 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vị Xuyên 7 dặm, phía tây đến địa giới châu Lục Yên giáp sông Đỗ Chú phủ Khai Hoá nước Thanh 111 dặm, phía nam đến địa giới châu Lục Yên 40 dặm, phía bắc đến địa giới Đông Yên Lý nước Thanh 40 dặm. Nguyên

trước là đất châu Vị Xuyên. Năm Minh Mệnh thứ 16 tách ra đặt huyện này. Lãnh 6 tổng, 20 xã thôn.

Phủ Tương Yên: ở cách tỉnh thành 158 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 259 dặm, nam bắc cách nhau 260 dặm, phía đông đến địa giới châu Định phủ Tùng Hoá 110 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Tuy 149 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hàm Yên 121 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Trấn Yên nước Thanh 139 dặm. Nguyên là đất phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh thứ 16 tách ra đặt phủ Yên Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 2 đổi gọi hiện nay. Lãnh 3 huyện 1 châu

Huyện Vĩnh Điện: đông tây cách nhau 93 dặm, nam bắc cách nhau 140 dặm, phía đông đến địa giới châu Chiêm Hoá 33 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vị Xuyên 6 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vị Xuyên và châu Chiêm Hoá 96 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đế Định 18 dặm. Đời Lê sơ là huyện Bảo Lạc. Năm Quang Thuận thứ 10 đổi làm huyện Định Châu, sau lại đổi làm châu Bảo Lạc, thổ tù họ Nông nối đời quản trị. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 14, thổ tù Nông Văn Vân làm phản, sau dẹp yên được. Năm thứ 16 đổi đặt lưu quan, bỏ châu Bảo Lạc, chia đất đặt làm 2 huyện Vĩnh Điện và Đế Định, huyện Vĩnh Điện do phủ Tương Yên kiêm lý. Lãnh 2 tổng, 11 xã.

Xét: châu Bảo Lạc, xưa là huyện Bảo Lạc, thuộc châu Quảng Nguyên. *Sử* chép: “Đời Anh Vũ Chiêu Thắng Lý Nhân Tông, Quách Quì nhà Tống đem quân sang xâm lược nước ta, chiếm lấy đất châu Quảng Nguyên. Năm thứ 9, Lý Nhân Tông sai Thị lang Lê Văn Thịnh sang nước Tống hội đàm về việc cương giới. Vua Tống nhận thấy rằng, Văn Thịnh biết kính thuận, nhân đấy ngoài 8 cửa ải đã trả lại, lại trả thêm cả huyện Bảo Lạc và 6 động Túc Tang”. Như thế thì huyện Bảo Lạc tức là 2 huyện Vĩnh Điện và Để Định, bây giờ còn Quảng Nguyên tức là Quảng Uyên thuộc Cao Bằng. Lại xét *Sử* chép: “Năm Thiệu Bình thứ 1, Nguyễn Khải, người châu Mông Ân trấn Tuyên Quang sai con đến đầu hàng”. Tra cứu sổ sách của bản triều, thì trước kia châu Bảo Lạc có tổng Mông Ân, nay huyện Vĩnh Điện có xã Mông Ân thuộc tổng Yên Vĩnh, chưa rõ châu đổi làm tổng và tổng đổi làm xã từ thời đại nào.

Huyện Để Định: ở cách phủ 58 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 146 dặm, nam bắc cách nhau 121 dặm, phía đông đến địa giới tổng Bách Kham nước Thanh 81 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vị Xuyên 65 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Điện 40 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Trấn Yên nước Thanh 81 dặm. Huyện đặt từ

năm Minh Mệnh thứ 16, lãnh 2 tổng, 9 xã. Năm Tự Đức thứ 7, bỏ tri huyện, do phủ Tương Yên kiêm nhiếp. Lý sở trước ở xã Niêm Sơn, nay bỏ.

Huyện Vị Xuyên: ở cách phủ 77 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 89 dặm, nam bắc cách nhau 125 dặm, phía đông đến địa giới châu Chiêm Hoá và huyện Vĩnh Điện 60 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Tuy 29 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hàm Yên 88 dặm, phía bắc đến địa giới 2 huyện Để Định và Vĩnh Điện 37 dặm. Thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên. Đời Lê, năm Hồng Đức thứ 4 gọi là châu Bình Nguyên, sau đổi làm Vị Xuyên, thổ tù họ Ma nối đời quản trị. Bản triều, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan, chia phía hữu sông Lô làm huyện Vĩnh Tuy, lệ vào phủ Yên Bình, phía tả sông Lô làm huyện Vị Xuyên lệ vào phủ Tương Dương. Lãnh 5 tổng, 31 xã thôn.

Châu Chiêm Hoá: ở cách phủ 106 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 139 dặm, phía đông đến địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên 22 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vị Xuyên 51 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hàm Yên 74 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Vĩnh Điện 65 dặm. Đời Đinh, Lê là châu Vi Long; thời thuộc Minh là châu Đại Man, thổ tù họ Ma nối

đời quản trị. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 16 đổi tên hiện nay và đặt lưu quan. Lãnh 4 tổng, 40 xã thôn.

HÌNH THẾ

Mặt ngoài không chế tỉnh Vân Nam, mặt trong liền Cao Bằng và Thái Nguyên, phía đông suốt đến Sơn Tây và Hưng Hoá, đều là miền thượng du xứ Bắc Kỳ. Núi cao thì có Vân Trung và Ngọc Mạo. Sông lớn thì có sông Lô, sông Gâm và sông Chảy. Các cửa ải Bắc Tý và Bình Môn che đở ở mặt ngoài, các đồn bảo Tuyên Tĩnh và Yên Biên giữ vững ở mặt trong, đây là phen giậu của trung châu, cũng là nơi địa đầu quan yếu.

KHÍ HẬU

Mùa hè và mùa thu thường mưa nhiều. Mùa đông và mùa xuân thường âm u, mỗi khi mưa lâu tiếp đến ngày nắng, thì khí nóng khác thường; đến tiết sương giáng thường có gió rét, tháng 3 và tháng 9 khí nóng nung nấu, nhiều người bị cảm. Ngạn ngữ có câu: “Tháng 9 thì quít đỏ tròn, tháng 3 ngái nở cái con tìm về”. (Ngái: chữ Hán gọi là sa trùng, giống con giun mà nhỏ hơn. Hàng năm cứ đến tháng 3 thì sinh nở ở bờ sông. Có thuyết nói hoa và lá cây ngái dại theo dòng nước chảy xuống sông cũng có thể làm người ta bị độc. Chưa rõ thuyết nào là đúng).

Châu Vị Xuyên và Chiêm Hoá sáng ngày còn mây mù, đến giờ Ngọ mới trông thấy mặt trời. Huyện Để Định và huyện Vĩnh Tuy, hàng năm đến mùa đông giá rét, nước đông thành băng, (xã Mậu Duệ huyện Để Định và các xã thuộc tổng Tụ Long huyện Vĩnh Tuy, giáp với đất nước Thanh. Mùa đông rét buốt, nước đông lại thành băng. Người ta thường lấy dao sắt đào từng khối, bỏ vào sọt tre gánh về, dùng lửa đun cho chảy ra, mới có thể thổi nấu được). Làm ruộng nơi sớm nơi muộn khác nhau (các châu huyện Để Định, Vĩnh Điện và Chiêm Hoá, hàng năm cứ tháng 2, tháng 3 gieo mạ, tháng 4 tháng 5 cấy và gặt vào tháng 8, tháng 9. Huyện Hàm Yên, châu Thu và châu Lục Yên, hàng năm, cứ tháng 4, tháng 5 gieo mạ, tháng 6 tháng 7 cấy và gặt vào tháng 10 tháng 11). Nhà nông thường xem ngày 8 tháng 4 có mưa hay không, để xếp đặt công việc làm ruộng cũng có phần ứng nghiệm. Có câu ngạn ngữ rằng: “Ngày 8 tháng 4 không mưa, ruộng trũng đừng bừa, đi phát ruộng cao”.

PHONG TỤC

Phong tục mộc mạc quê mùa, nhiều người ngoan ngoãn: có bệnh thì tin ma quỷ mà không tin chữa thuốc; thích vũ dũng mà không thích lễ phép. Nhân dân ở quanh tỉnh thành cũng biết chút ít văn tự. Thời tiết tế lễ cũng giống trung châu. Nhân dân

thì người Thanh, người Thổ, người Nùng, người Mán ở lẫn lộn với nhau, mỗi chủng tộc nói một thứ tiếng khác nhau; đều là cần cù làm ruộng. Còn như cối giã gạo thì dùng sức nước, làm cọn để lấy nước vào ruộng, đốt rừng làm nương, moi đất gieo hạt, ở bằng nhà sàn, mặc ưa màu xanh, thì các chủng tộc đều giống nhau.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Tuyên Quang: chu vi 274 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 thước, sâu 5 thước, mở 3 cửa. Trong thành có một quả núi bằng đất, có hành cung dựng ở địa phận xã Ý La huyện Hàm Yên. Trấn sở đời Lê cũng đóng ở đây, bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Thiệu Trị thứ 4, xây bằng đá ong.

Lỵ sở phủ Yên Bình: ở xã Hoàng Loan Hạ châu Thu; trước ở xã Đại Đồng. Năm Thiệu Trị thứ 4, dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở phủ Tương Yên: ở xã Yên Phú huyện Vĩnh Điện; trước ở xã Mông Ân. Năm Tự Đức thứ 3 dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Hàm Yên: ở xã Ý La, dựng năm Minh Mệnh thứ 3.

Lỵ sở huyện Vĩnh Tuy: ở xã Lâm Đường, dựng năm Minh Mệnh thứ 16.

Lỵ sở châu Chiêm Hoá: ở xã Khúc Phụ, dựng năm Minh Mệnh thứ 18.

Lỵ sở huyện Vị Xuyên: ở xã Vô Điểm, dựng năm Minh Mệnh thứ 16.

Lỵ sở châu Lục Yên: ở xã Đà Dương; trước ở xã Thận Mục. Năm Tự Đức thứ 19 dời đến chỗ hiện nay.

TRƯỜNG HỌC

Trường học phủ Yên Bình: năm Thiệu Trị thứ 2, mới đặt chức giáo thụ. Năm thứ 4 dựng trường học ở xã Ý La huyện Hàm Yên về phía đông tỉnh thành. Năm Tự Đức thứ 1 dời đến phía nam tỉnh thành.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 3.831 người, nay 4.179 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 16.157 mẫu, ngạch thuế: 4.113 hộ thóc, 16.450 quan tiền, 550 lạng vàng, 5.110 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Lão quân: ở cách huyện Vĩnh Tuy hơn 200 dặm về phía đông bắc, sông Đổ Chú ở phía bắc núi, liên lạc với các núi Tụ Long. Tầng núi cao ngất, tre cây um tùm. Xưa có một ông già ở đây, trấn áp được

ma quý, hành khách được nhờ, nên gọi tên núi là Lão Quân. Núi này cao nhất về mặt tây sông Lô. Năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.

Núi Nghiêm Sơn: ở cách huyện Hàm Yên 10 dặm về phía nam, hình thế chót vót, đất đá lẫn lộn, cây cối xanh tốt, trên núi có đền.

Núi Sâm Sơn: ở cách huyện Hàm Yên 1 dặm về phía nam, trông ra sông cái, 3 ngọn dựng đứng; trước có trường mở bạc, nay bỏ. Dưới núi có đền thờ Ngọc Lân Công chúa, bên cạnh có hang và khe nước thông với sông Lô, tương truyền là hang thuồng luồng.

Núi Kinh: ở cách huyện Hàm Yên 11 dặm về phía nam, phía dưới ra sát sông Lô, phía trên tiếp với núi cao. Hình thế như con cá kinh hút nước sông cái nên gọi tên thế, giáp địa giới tỉnh Sơn Tây.

Núi Quân: ở cách huyện Hàm Yên 40 dặm về phía bắc, giáp địa giới huyện Vĩnh Tuy và châu Thu. Đời trước thường đóng quân ở đấy, nên gọi tên thế.

Núi Biên Sơn: ở cách lý sở phủ Yên Bình 5 dặm về phía đông. Hai ngọn song song nổi cao theo một dãy, trên có đền thờ Cao Vương.

Núi Bút: ở cách lý sở cũ châu Lục Yên 1 dặm, ngọn núi cao vót, đứng sừng như cây bút, nên gọi tên thế.

Núi Tham Thiên: ở cách huyện Lục Yên 10 dặm về phía đông, núi đất liền tiếp, có một ngọn cao vót chọc trời, nên gọi tên thế.

Núi Tụ Long: ở cách huyện Vĩnh Tuy 200 dặm về phía đông bắc, núi đất liền tiếp, giống liệt hình rồng, nên lại gọi là núi Tụ Long. Một ngọn đứng sừng ở giữa, các ngọn khác la liệt ở tả hữu. Núi này sản đá nam châm và đồng đỏ, cũng có chỗ lẫn ngân sa, nên gọi là xương đồng, cũng gọi là xương bạc.

Núi Đang Sơn: ở cách huyện Vĩnh Tuy 200 dặm về phía đông bắc, núi sản đồng và sắt. Trước có xương mỏ, nay bỏ. Có một dải đá và có nước suối rất trong.

Núi Thiên Tạo: ở cách huyện Vĩnh Tuy 200 dặm về phía đông bắc, đứng chót vót một mình. Núi nhẵn như mài, rõ ràng thợ trời tạo nên, nên gọi tên thế.

Núi Nga Sơn: ở cách huyện Vĩnh Tuy 5 dặm về phía tây, trông như con ngài, nên gọi tên thế.

Núi Tham Lang: ở cách huyện Vĩnh Tuy 20 dặm về phía đông. Cây cối rậm rạp um tùm, có nhiều hùm beo.

Đèo Tuyên: ở cách huyện Vĩnh Tuy 50 dặm về phía đông, là một ngọn núi có tiếng ở Tuyên Quang.

Núi Ngân Sơn: ở cách huyện Vĩnh Tuy 60 dặm về phía đông, trước kia có ngân sa, nên gọi tên thế.

Núi Cao Ca: ở cách huyện Vị Xuyên 5 dặm về phía bắc, núi rất cao.

Núi Đồng Cốc: ở cách huyện Vị Xuyên 65 dặm về phía tây nam. Núi có hang sản đồng, nên gọi tên thế.

Núi Bắc Tạ: ở cách châu Chiêm Hoá 65 dặm về phía tây, chân núi ra sát sông Gầm, ngọn núi cao chọc trời, có tên nữa là núi Xa Tạ; lại có tên nữa là núi Côn Lôn, là một ngọn cao nhất về phía đông sông Lô.

Núi Đồn Trú: ở cách châu Chiêm Hoá 50 dặm về phía nam. Đời trước thường đóng đồn ở đây, nên gọi tên thế.

Núi Thả Xuân: ở cách châu Chiêm Hoá 50 dặm về phía đông bắc, cây cối xanh tốt, quanh năm như tiết mùa xuân.

Núi Kim Sơn: ở cách châu Chiêm Hoá 20 dặm về phía bắc, núi sản kim sa.

Núi Hồ Sơn: ở cách châu Chiêm Hoá 50 dặm về phía đông bắc. Thế núi trông như con hổ ngồi, nên gọi tên thế.

Núi Phật Sơn: ở cách châu Chiêm Hoá 50 dặm về phía đông bắc. Trên núi có chùa thờ phật, nên gọi tên thế.

Núi Tùng Sơn: ở cách châu Chiêm Hoá 48 dặm về phía tây bắc, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, núi có nhiều cây thông, nên gọi tên thế.

Núi Khôn Lâm: ở cách châu Chiêm Hoá 5 dặm về phía tây nam, giáp địa giới châu Bạch Thông, tỉnh Thái Nguyên.

Núi Bình Mã: ở cách châu Chiêm Hoá 35 dặm về phía đông bắc, hình núi như con ngựa nên gọi tên thế.

Núi Tam Liên: ở cách huyện Vĩnh Điện 45 dặm về phía tây nam, ba ngọn liền nhau, nên gọi tên thế.

Núi Vân Trung: ở cách huyện Đẻ Định 43 dặm về phía tây, tầng núi chồng chất, quanh co kéo dài, chỗ cao chỗ thấp như đợt sóng. Trong núi mây mù dày đặc, người ta đứng cách nhau chừng 1 trượng mà không trông rõ, không khác gì đứng trông mây, nên gọi tên thế. Về phía đông núi có các địa điểm Ngư Sơn và Tiểu Hiệp, là đường mà đến tỉnh Cao Bằng tất phải đi qua, từ Ngư Sơn đến Vân Trung nửa ngày, đến Tiểu Hiệp cũng nửa ngày, đến Cao Bằng 5 ngày. Về phía nam núi có các địa điểm Thạch Cốc và Ca Kiệu, là đường mà đến tỉnh Thái Nguyên tất phải đi qua, từ Thạch Cốc đến Vân Trung nửa ngày, đến Ca Kiệu một ngày rưỡi, đến Thái Nguyên lại 9 ngày. Về phía tây núi có các địa điểm Côn

Lôn và Thiển Hiệp, là đường mà đến tỉnh Tuyên Quang tất phải đi qua, từ Côn Lôn đến Vân Trung 5 ngày, đến Thiển Hiệp nửa ngày, đến Tuyên Quang lại 15 ngày. Về phía bắc núi này đến đèo Na Bạng và ải Bình Môn là đường mà đến huyện Trấn Yên nước Thanh tất phải đi qua. Hai địa điểm ấy cách Vân Trung đều nửa ngày.

Núi Ngọc Mạo: ở trang Ngọc Mạo về phía tây huyện Để Định, khoảng đất bằng phẳng rộng chừng hơn 2000 mẫu, ở giữa nổi vọt lên một quả núi, như hình cái mũ, nên gọi tên thế. Phía trước núi có hồ tức hồ Ngọc Mạo, rộng hơn 1 mẫu, nước hồ trong trẻ đáng ưa.

Núi Thảm Bát: ở cách huyện Để Định 13 dặm về phía tây, liền với núi Ngọc Mạo. Năm Minh Mệnh thứ 16, quan quân đánh dẹp Vân Trung, thiêu chết nghịch Vân ở đây.

Núi Ngư Sơn: ở cách huyện Để Định 30 dặm về phía đông, đường núi hiểm trở khó đi. Trong núi có tảng đá lớn như hình con cá lớn, thân đá có vết dao chém vào.

Tiểu Hiệp: ở trang Ngọc Mạo huyện Để Định, bên ngoài một dải núi liên tiếp nhau như bức màn, phía tây giáp núi Ca Kiệu tỉnh Thái Nguyên, phía bắc giáp núi Phù Huy nước Thanh, ở giữa có một

con đường vừa cao, vừa nhỏ hẹp, nên gọi là Tiểu Hiệp (hẻm nhỏ), đi ước 3 trống canh mới đến trang Ngọc Mạo. Năm Minh Mệnh thứ 14, nghịch Vân nhờ núi này làm sào huyết để kháng cự với quan quân, trên khoảng dài vài ba mươi trượng. Hai bên vách đá dựng đứng, người đi ở giữa chỉ vừa lọt một người.

Núi Ca Kiêu: ở cách huyện Để Định hơn 20 dặm về phía nam. Thế núi chót vót, cây cối ngất trời.

Núi Côn Lô: ở cách huyện Để Định 50 dặm về phía tây, núi rất cao, vách đá dựng đứng hàng vạn nhận, thật là hiểm trở.

Thiền Hiệp: ở cách huyện Để Định hơn 60 dặm về phía tây. Đường đá gập ghềnh, rất hiểm trở và nhỏ hẹp.

Đèo Na Bãng: ở cách huyện Để Định 10 dặm về phía bắc, giáp địa phận huyện Trấn Yên nước Thanh, đường núi gồ ghề, rất là hiểm trở.

Núi Bình Môn: ở cách huyện Để Định 10 dặm về phía tây, giáp với địa giới huyện Trấn Yên nước Thanh. Có đặt cửa ải. Bình Môn là một trong 7 ải.

Núi Mã Yên: ở cách huyện Để Định 15 dặm về phía tây, hình núi như yên ngựa, nên gọi tên thế.

Núi Lũng Mật: ở cách huyện Để Định 20 dặm về phía tây. Thời Tây Sơn, thổ mục là Nông Phúc

Trung bị Tây Sơn bắt, em Trung là Phúc Liêm họp đồ đảng đánh úp ở núi này. Quân Tây Sơn bị chết đến tám chín phần mười.

Núi Ngu Sơn: ở cách huyện Để Định 35 dặm về phía đông bắc, giáp với Đông Yên Lý thuộc phủ Khai Hoá nước Thanh.

Núi Định Sơn: ở cách huyện Để Định 15 dặm về phía đông bắc, giáp với Đông Yên Lý thuộc phủ Khai Hoá nước Thanh.

*

* *

Sông Lô: ở cách huyện Vĩnh Tuy 49 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ phía đông phủ Khai Hoá nước Thanh, chảy vào địa hạt Tuyên Quang, qua địa phận các châu huyện Vĩnh Tuy, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Hàm Yên, có nước sông Yên Long và sông Gầm hợp vào, rồi chảy qua phía đông tỉnh thành, gồm 74 dặm, có 173 thác. Nước chảy như tên bắn, đường thủy rất là hiểm trở, hạ lưu hợp với sông Chảy rồi đổ vào ngã ba sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 17, đúc cửa đình, khắc hình tượng vào Anh đình. Năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng sông lớn, chép trong điển thờ.

Sông Tiểu Miện: ở cách huyện Vĩnh Tuy 106 dặm về phía bắc, phát nguyên từ phủ Khai Hoá nước

Thanh, chảy vào địa phận huyện Vĩnh Tuy, qua xã Tiểu Miện, rồi hợp với sông Đại Miện.

Sông Đại Miện: ở cách huyện Vĩnh Tuy 116 dặm về phía bắc, phát nguyên từ phủ Khai Hoá nước Thanh, chảy vào địa phận huyện Vĩnh Tuy, qua xã Đại Miện, rồi hợp với sông Tiểu Miện; lại chảy về phía đông nam đến phía đông phố Hà Dương (giang) thì đổ vào sông Lô.

Sông Yên Long: ở cách huyện Vĩnh Tuy 2 dặm về phía tây, phát nguyên từ địa phận tỉnh Hưng Hoá, chảy về phía đông vào xã Yên Long huyện Vĩnh Tuy, rồi đổ vào sông Lô. Về mùa xuân, mùa hạ nước sông nông cạn, có thể lội qua được, đến mùa thu gặp mưa, nước sông đầy dẫy tràn cả vào địa phận châu Lục Yên, rồi hợp với sông Chảy.

Sông Mã: ở cách huyện Vĩnh Tuy 150 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ huyện Văn Sơn phủ Khai Hoá nước Thanh, chảy qua ải Kính Thủy đến địa giới huyện Vĩnh Tuy, rồi hợp với sông Đổ Chú chảy vào địa phận tỉnh Vân Nam.

Sông Đổ Chú: ở cách huyện Vĩnh Tuy 172 dặm về phía tây bắc, phát nguyên từ huyện Văn Sơn phủ Khai Hoá nước Thanh. Một nửa thuộc địa giới nước Thanh, một nửa thuộc địa giới tỉnh Tuyên Quang, là chỗ hai nước lập lời thể không xâm lấn lẫn nhau.

Sông Gầm: ở cách huyện Để Định 38 dặm về phía đông bắc, có tên nữa là sông Ngô, phát nguyên từ phủ Trấn Yên tỉnh Quảng Tây nước Thanh, chảy về phía nam, vào địa phận huyện Để Định, đến địa phận huyện Vĩnh Điện thì chảy ngoặt sang phía tây, qua các núi Thượng Lãm và Hạ Lãm; lại chảy ngoặt sang phía đông qua địa phận châu Chiêm Hoá. Sông này, hàng năm về mùa hạ và mùa thu nước đục, về mùa đông và mùa xuân nước trong. Lòng sông nhỏ hẹp, lại nhiều đá ngầm, thuyền đi qua, người tất phải lên bờ đi bộ, theo ven núi ước một hai khắc canh rồi lại xuống đi thuyền. Đến phố Vân Quang châu Chiêm Hoá, lại có một nguồn nước từ núi Khâu Hoắc huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên, hợp với chi lưu hồ Ba Bể thành sông Công Bật, chảy đến đây mà hợp vào làm sông Vân Quang; lại chảy về phía đông nam qua ngã ba Cường Nỗ thuộc huyện Hàm Yên, rồi đổ vào sông Lô. Sông này, ở địa phận huyện Để Định và Vĩnh Điện gọi là sông Ngô; ở địa phận châu Chiêm Hoá và huyện Hàm Yên gọi là sông Gầm.

Xét: khúc sông về địa phận xã Yên Lãng thuộc huyện Để Định rất hiểm trở. Thời Tây Sơn, thổ mục Nông Phúc Liêm đặt phục binh ở đây, quân Tây Sơn bị chết không biết bao nhiêu. Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 14 quan quân tiến đánh sào huyện của giặc ở Vân Trung, cũng đi qua khúc sông này.

Sông Chảy: cũng gọi là sông Trôi, ở cách châu Lục Yên 60 dặm về phía đông bắc, phát nguyên từ châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hoá, chảy vào địa phận châu Lục Yên rồi chảy qua địa phận châu Thu làm sông Đạo Ngạn; lại chảy 80 dặm, rồi vào địa phận tỉnh Sơn Tây. Bờ phía hữu thuộc địa phận 2 huyện Hạ Hoà và Tây Quan tỉnh Sơn Tây.

Suối Câm: ở cách huyện Đẻ Định 40 dặm về phía đông bắc, phát nguyên từ lâm phận xã Yên Lạc huyện Vĩnh Điện, chảy đến địa phận xã Quang Quang gồm 50 dặm, rồi hợp với sông Ngô. Sắc nước đen như mực, lại có nhiều thuồng luồng, nên có tên là suối Thuồng Luồng. Ai uống nước này thì bị mê man và câm, rụng hết lông tóc. Người địa phương sợ nên đề biển là “Suối câm”, để bảo cho hành khách biết. *Dư địa chí* Nguyễn Trãi nói: nước ở Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang là một trong số 29 xứ có nước độc.

Hồ Thuồng Luồng: ở cách huyện Vĩnh Tuy hơn 20 dặm về phía đông và ở về phía bắc núi Lão Quân. Trong hồ có nhiều thuồng luồng, nên gọi tên thế.

Khe Dầu: ở cách huyện Vị Xuyên 50 dặm về phía tây, nước khe từ núi Mậu Duệ chảy ra, đổ vào sông Lô. Tỉnh Tuyên Quang có nhiều nước độc, nước khe này là một.

CỔ TÍCH

Thành cổ Nghị Lang: ở địa phận xã Lương Sơn châu Lục Yên. Lúc nhà Lê bắt đầu trung hưng, Vũ Văn Uyên là anh Vũ Văn Mật chiếm cứ ở đây để chống cự với nhà Mạc gọi là thành Nghị Lang, cũng gọi là phủ Bầu, lại gọi là thành Bầu. Cây cối xanh tốt, nay còn nền cũ. Những đêm thanh vắng, người địa phương thường nghe tiếng trống chiêng và ngọn lửa lúc sáng, lúc tối.

Thành cổ Cát Tường: ở địa phận xã Kháng Vân châu Lục Yên. Tương truyền, thành này do Vũ Văn Mật đắp, bốn mặt đều rừng rậm, ở giữa bằng phẳng rộng rãi, cách với dân cư, cũng gọi là thành Bầu. Nay bỏ, nền cũ vẫn còn.

Thành cổ Bắc Pha: ở địa phận xã Đà Dương châu Lục Yên, do Vũ Văn Mật đắp. Nhân núi làm thành, ngoài thành có núi bao bọc, tục gọi thành Đà, cũng gọi thành Bầu. Nền cũ vẫn còn, nay là phố Bắc Pha.

Thành cổ Bình Ca: ở địa phận xã Bình Ca huyện Hàm Yên do Vũ Văn Mật đắp, chu vi hơn 40 trượng, ở giữa có 1 miếu cổ với 2 pho tượng bằng đá, nay đất và gạch còn chồng chất.

Thành cổ Việt Tĩnh: ở địa phận xã Diên Gia châu Thu, cũng do Vũ Văn Mật đắp. Mặt trước trông ra sông, cũng còn nền cũ.

Nhà bia sông Đổ Chú: ở bờ sông Đổ Chú, thuộc huyện Vĩnh Tuy, có lập bia đá và khắc chữ như sau: “Giới mốc châu Vị Xuyên trấn Tuyên Quang nước An Nam, lấy sông Đổ Chú làm căn cứ”. “Ngày 18 tháng 9 năm Ung Chính thứ 6, chúng tôi là Nguyễn Huy Nhuận, Tả thị lang Binh bộ và Nguyễn Công Thái, Tế tửu Quốc tử giám, được triều đình phái uỷ, vâng theo chỉ dụ lập bia đá này”. Nhà bia lâu ngày đổ nát, đến bản triều, năm Minh Mệnh thứ 13, sai quan tỉnh tu bổ.

Lại phụ lục lời văn bia của nước Thanh như sau:

“Phía nam phủ Khai Hoá ở góc trời, giáp với đất Giao Chỉ, tra trong sổ sách ghi chép thì giới mốc phải ở vào sông Đổ Chú cách lỵ sở phủ Khai Hoá 240 dặm về phía nam. Chỉ vì về sau giới mốc lẫn lộn, viên quan do triều đình phái uỷ khám xét tâu xin lập giới mốc ở núi Mỏ Kẽm (Diên xương sơn). Hoàng thượng ta (tức vua Ung Chính nhà Thanh) ân uy rộng khắp phương xa, nghĩ Giao Chỉ đời giữ đạo kính thuận rộng ban dụ chỉ, lại đem 40 dặm đất đã tra xét chính xác để trả lại cho. Bọn Sĩ Côn chúng tôi tuân theo tờ hịch của bộ viện Tổng đốc Vân Quý uỷ thác, nên ngày mồng 7 tháng 9 hội đồng với bọn Nguyễn Huy Nhuận là viên quan phái uỷ của nước Giao Chỉ, công đồng bàn định, lấy con sông nhỏ ở phía nam tấn Bạch Ma làm giới mốc. Chỗ này tức là

chỗ mà trong tờ tâu của quốc vương Giao Chỉ gọi là sông Đổ Chú. Vậy chúng tôi tuân dụ lập nhà bia giới mốc ở phía bắc sông. Từ đây biên cương bền vững lâu dài, ức muôn năm được đời ơn không bao giờ mai một. Ngày 18 tháng 9, năm Ung Chính thứ 6, chúng tôi là Ngô Sĩ Côn, Tri phủ Khai Hoá và Vương Võ Đẳng, Du kích trung dinh trấn Khai Hoá kính lập bia đá này”.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan Tam Kỳ: ở huyện Hàm Yên về phía đông tỉnh thành.

Cửa quan Đài Vạn: ở xã Đài Vạn châu Chiêm Hoá.

Bảo Yên Biên: ở xã Linh Hồ cách huyện Vị Xuyên 50 dặm về phía tây bắc, nguyên là bảo Ninh Biện. Năm Minh Mệnh thứ 14, nghịch Vân nổi dậy, Bố chính Tuyên Quang là Phạm Phổ tử tiết ở đây. Năm thứ 15, đổi tên hiện nay.

Bảo Tụ Long: ở cách huyện Vĩnh Tuy 17 dặm về phía đông bắc, có xưởng mỏ vàng, đồng và bạc, sai thổ quan quản lãnh và có lính phòng thủ.

Bảo Tuyên Tĩnh: ở xã Yên Lãng, cách huyện Để Định 14 dặm về phía đông bắc, trước là bảo Kiện. Năm Minh Mệnh thứ 27 đổi tên hiện nay và đóng lính phòng thủ.

Bảo Bắc Ty: ở xã Phấn Vũ huyện Vĩnh Tuy, cách tỉnh thành 8 ngày đường, núi đất liên tiếp, trong có một đường đi đến huyện Văn Sơn tỉnh Vân Nam, là đường người nước Thanh đi lại.

Ái Phẫu: ở xã Phương Độ huyện Vĩnh Tuy, cách tỉnh thành 8 ngày đường, hai bên tả hữu đều là núi, ở giữa có một đường đi đến huyện Văn Sơn.

Ái Kên Thủy: ở xã Bình Di, huyện Vĩnh Tuy, núi đất liên tiếp, trong núi có một con đường, qua đò sông Ma, suốt đến địa giới huyện Văn Sơn.

Ái Muộn: ở xã Tiểu Miện huyện Vĩnh Tuy, cách tỉnh thành 10 ngày đường, núi đất liên tiếp, trong núi có một đường đi đến huyện Văn Sơn.

Ái Bình Môn: ở xã Ân Quang huyện Để Định, cách tỉnh thành 12 ngày đường, giáp địa giới phủ Thái Bình nước Thanh.

NHÀ TRẠM

Chưa đặt nhà trạm, từ trước vẫn lấy dân phu ven đường sung vào việc chuyển đê.

CHỢ VÀ PHỐ

Chợ Ý La: ở huyện Hàm Yên, gần tỉnh thành.

Chợ Tân Yên: ở huyện Hàm Yên, gần tỉnh thành.

Chợ Thúc Thủy: ở huyện Hàm Yên, tục gọi chợ Thược.

Chợ Tòng Lệnh: ở châu Lục Yên.

Chợ Riêng: ở châu Chiêm Hoá.

Chợ Tiểu Miện: ở huyện Vĩnh Tuy.

Chợ Đại Miện: ở huyện Vĩnh Tuy, tục gọi chợ Đồng Đăng.

Phố Thượng Lãm, Phố Hạ Lãm: đều ở huyện Vĩnh Điện.

Phố Ân Quang: ở huyện Để Định, tục gọi phố Vân Trung, do thổ ty họ Nông mở từ lâu, đường thủy đường bộ thuận tiện, buôn bán tấp nập, nhà ngói như bát úp, xe thuyền như mắc cửi, cũng là một nơi đô hội ở biên giới. Từ ngày nghịch Vân nổi dậy, phong cảnh tiêu điều, khác hẳn khi trước.

Phố Linh Hồ: ở huyện Vĩnh Tuy, tục gọi phố Yên Biên gần đồn bảo.

Phố Phú Linh: trước có phố ở xã Phương Độ về phía bắc sông thuộc huyện Vĩnh Tuy, gọi là phố Hà Dương (giang). Đời Gia Long, dân địa phương buôn bán đông đúc ở xã Phú Linh về phía nam sông.

Phố Đại Đồng: ở châu Thu phủ Yên Bình, người đông hàng nhiều, buôn bán tấp nập, gạo trắng nước trong, cũng là một nơi đô hội.

Phố Đà Dương: ở châu Lục Yên, tục gọi phố Bắc Pha, ở đây có thành của họ Vũ.

BẾN ĐÒ

Đò Ý La, đò Thúc Thủy, đò Cường Nỗ: đều ở địa phận huyện Hàm Yên.

Đò Phúc Linh, đò Chung Khánh, đò Đài Vạn, đò Phù Loan: đều ở địa phận châu Chiêm Hoá.

Đò Phương Độ: ở địa phận huyện Vĩnh Tuy.

Đò Tông Lệnh, đò Điện Quan: đều ở địa phận châu Lục Yên.

Đò Đại Đồng, đò Tích Cốc: đều ở địa phận châu Thu.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xả Tắc, đàn Tiên Nông, miếu Hội Đồng: đều ở xã Ý La và đều dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Văn Miếu: ở xã Ý La, dựng năm Minh Mệnh thứ 6. Đền Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu.

Miếu Thành Hoàng: ở xã Đông Sơn, dựng năm Thiệu Trị thứ 1.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam ngoài tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Miếu Quan Công: ở xã Ý La huyện Hàm Yên, về phía nam tỉnh thành. Năm Minh Mệnh thứ 14, Tổng đốc Sơn Tây Lê Văn Đức đem đánh Nông Văn Vân, khi đi qua miếu, làm lễ cầu đảo, đi dẹp yên, cho sắc tặng phong.

Đền thần Ý La: ở huyện Hàm Yên. Tương truyền đời trước có hai công chúa là Ngọc Lân và Phương Dung theo xa giá đi xem xét địa phương, đỗ thuyền ở bờ sông, đến đêm nổi cơn mưa gió, hai công chúa vụt bay lên trời, người ta cho là linh dị, lập đền để thờ. Đền Phương Dung Công chúa ở phía hữu sông Lô thuộc địa phận xã Ý La, cùng đền Ngọc Lân Công chúa ở xã Tinh Húc, cầu đảo phần nhiều ứng nghiệm. Năm Minh Mệnh thứ 14, Tổng đốc Lê Văn Đức tiến quân đánh nghịch Vân, đi qua đền vào cầu đảo. Lúc dẹp được giặc, đem việc tâu bày bèn phong cho thần làng Ý La là Hiệp Thuận chi thần, văn bia nay vẫn còn.

Đền thần Tinh Húc: ở phía tả sông Lô, thờ Ngọc Lân Công chúa. Trước kia Lê Văn Đức vào đền cầu đảo, khi dẹp được giặc đem việc tâu bày, bèn gia phong là Quang Thuận hiệp linh chi thần.

Đền thần Quảng Tế: ở xã Đồng Yên huyện Hàm Yên. Tương truyền bến sông này có giống long xà tác quái. Người địa phương bèn cùng nhau dựng đền Quảng lợi vương để thờ, gọi là thần Quảng Tế, nhờ đấy dân mới được yên, gặt năm hạn hán, cầu đảo liền được mưa. Nhiều lần được phong tặng.

Đền Cao Vương: ở trên núi Biền thuộc xã Vũ Linh châu Thu, thường tỏ anh linh. Năm Tự Đức thứ 7, sắc phong Thượng đẳng thần.

Đền Minh Đạt Công chúa: ở xã Đạo Ngạn châu Thu, đền ở bờ sông, dưới sông có thác đá rất nguy hiểm, thường tỏ anh linh. Năm Tự Đức thứ 7 có sắc phong.

Đền Gia Quốc công: ở xã Đại Đồng châu Thu. Hối nhà Lê bắt đầu trung hưng, Vũ Văn Mật có công đánh nhà Mạc, được phong Gia Quốc công, nối đời giữ chức Trấn thủ Tuyên Quang. Người địa phương nhớ công đức lập đền thờ thường tỏ anh linh. Năm Tự Đức thứ 7 có sắc phong.

Học từ châu Thu và châu Lục Yên: ở xã Hoàng Loan hạ châu Thu, sĩ dân 2 châu cùng nhau dựng học từ để làm nơi tế lễ mùa xuân, mùa thu.

CHÙA QUÁN

Chùa Hương Nham: ở xã Đông Thủy huyện Hàm Yên, một nơi có động đá rất sâu, trong động có viên đá đứng sừng giống hình người, trước kia người ta dựng chùa gọi là chùa Hương Nham. Năm Đại Chính thứ 8 đời Mạc, Hiến sát sứ Tuyên Quang là Ngô Hoàn Trinh dựng bia, nay vẫn còn.

Chùa Phúc Khánh: ở châu Lục Yên, tương truyền do Vũ Văn Mật dựng. Hiện còn nền cũ và bia đá, vẫn tỏ anh linh.

Chùa Vân Nguyên: ở phố Vân Trung huyện Đê Định. Tương truyền người dựng chùa là Lương Thị

Bẩm, kế thất của Phấn Quận công. Bên cạnh chùa có thả hồ sen, cũng là nơi thắng cảnh. Từ lúc nghịch Vân gây loạn, chùa bỏ hoang tàn.

NHÂN VẬT

ĐỜI TRẦN:

Trần Nguyên Bưu: theo *Sử* chép, Nguyên Bưu người Tuyên Quang, tiên tổ làm quan triều Lý, đến triều Trần con cháu đều được phong hầu. Nguyên Bưu làm hành khiển ở triều Trần Thuận Tông, cuối đời Thiếu Đế lập mưu giết Hồ Quý Ly không được, bị Quý Ly giết.

ĐỜI LÊ:

Tạ Thông: người xã Yên Hưng huyện Sùng Yên (nay là Hàm Yên), lúc bé có tiếng thần đồng, đỗ đồng tiến sĩ đời Hồng Đức, làm quan đến Phó Đô ngự sử.

Vũ Văn Mật: nguyên là người xã Ba Đông huyện Gia Phúc (nay là Gia Lộc) trấn Hải Dương, là em Vũ Văn Uyên. Hai anh em đều có tài trí và khoẻ mạnh, lánh nhà Mạc lên ở xóm Khau Bầu xã Đại Đồng, trấn Tuyên Quang. Địa phương này có một nhà giàu, Văn Mật đến nương dựa, người nhà giàu gả con gái cho. Mật bèn ở đấy tập hợp đồ đảng. Bấy giờ thổ tù châu Thu là người tham tàn, Mật lấy làm tức giận, đem đồ đảng giết đi, rồi tự xưng là Đô

tướng. Trước kia Văn Uyên chiếm cứ thành Nghị Lang chống nhau với nhà Mạc, sau khi Văn Uyên chết, Mật chiếm cứ Đại Đồng, xưng là Gia Quốc công, sai người đến hành tại Thanh Hoa xin quy thuận. Vua Lê phong làm Yên Tây vương, vì có công đánh nhà Mạc, cho lưu thủ Đại Đồng và cho được nối đời quản trị. Lúc bắt đầu anh em Văn Mật từ đất Khau Bâu đến, nên người ta gọi là chúa Bâu, những thành do Mật xây đắp đều dùng chữ “bâu” để gọi tên. Nay ở Đại Đồng vẫn có đền thờ. Năm Tự Đức thứ 7 được sắc phong, gia tặng là Cường trung tuấn mại chi thân. Xét *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: Gia Quốc công Vũ Văn Mật người xã Ba Đông huyện Gia Phúc, bắt đầu khởi binh ở tuổi Khổng thuộc huyện Lập Thạch, sau đem quân lên đóng ở động Ngọc Uyển châu Thủy Vĩ, rồi thu thập binh mã kéo xuống châu Lục Yên và châu Thu Vật. Vua Lê Trang Tông trao cho chức Tổng binh Tuyên Quang. Đời Nguyên Hoà giữ trọn cảnh thổ, ra sức chống cự nhà Mạc, tự trấn giữ đất Đại Đồng, chia lập 11 dinh: huyện Phú Yên có dinh Phú Yên; châu Thu Vật có dinh Yên Thắng; châu Lục Yên có dinh Yên Bắc; châu Vị Xuyên có các dinh Bình Di, Bình Man, Trấn Uy, Yên Biên và Nam Đương; châu Đại Man có dinh Nghị, châu Bảo Lạc có dinh Bắc Cạn và Trung Mang. Văn Mật dâng biểu xin được tiệp nghi trao chức cho các tướng.

Sau đó, chiếm cứ 3 phủ Lâm Thao, Đoan Hùng và Đà Dương thuộc trấn Sơn Tây. Các huyện Phổ Yên và Động Hỉ thuộc trấn Thái Nguyên và châu Mai thuộc trấn Hưng Hoá, thế quân hùng cường. Sau bị nhà Mạc đánh, bèn bỏ thượng lộ Thái Nguyên và Sơn Tây, rút quân về giữ Tuyên Quang rồi mất. Con là Nhân Quốc công Vũ Công Kỳ kế tiếp trấn thủ Đại Đồng, truyền đến cháu là Hoà Quận công Vũ Công Ứng. Khi nhà Lê khôi phục Kinh thành, Công Ứng vào chầu trước tiên. Sau dời lên đóng ở thành Nghị Lang dinh Yên Bắc. Thành này đóng ở 3 ngọn núi, đằng sau dựa lưng vào núi, trước mặt trông ra sông Chảy, tức đồn Ninh Bắc bây giờ. Người chất là Tông Quận công Vũ Công Đắc, năm Cảnh Trị thứ 7 về Kinh triều yết, bị thủ hạ là đồ đảng của Mai Phúc Trường giết ở dọc đường. Triều đình phong cho con của Công Đắc là Công Tuấn tước Khoan Quận công và giữ lại ở Kinh, rồi sai quan Kinh đi trấn thủ Tuyên Quang. Công Tuấn, sau vì làm phản, nên bị giết. Từ đấy họ Vũ tuyệt diệt. Tính từ Vũ Văn Mật đến Vũ Công Đắc gồm 4 đời, công 150 năm. Nay xã Đại Đồng có miếu Gia Quốc công, 4 tổng hàng năm theo thời tiết tế tự. Dòng dõi là Công Đĩnh còn lấy danh nghĩa là cháu công thần được cấp tiền ngoại phụ thuế dụng của 7 xã để dùng vào việc tế tự. Ở động Ngọc Uyển xã Trung Đô cũng có miếu thờ, tượng đá vẫn còn nguyên.

THỔ SẢN

Cây đao: người địa phương lấy thân cây già nát ra, lọc lấy bột, không khác gì bột hoàng tinh.

Cây báng: có tên nữa là nương mộc, bột có thể ăn được.

Bông: dân huyện Bảo Lạc trồng nhiều hơn cả, có câu: “Thóc Thông Nông, bông Bảo Lạc”. Bảo Lạc nay là huyện Để Định.

Mỏ vàng Vũ Kiều: ở huyện Vĩnh Tuy.

Mỏ vàng Niêm Sơn: ở huyện Để Định.

Mỏ vàng Linh Hồ: ở huyện Vị Xuyên .

Các mỏ vàng kể trên đều sản ra kim sa (cát vàng).

Mỏ bạc Tụ Long: ở huyện Vĩnh Tuy.

Mỏ đồng Tụ Long: ở huyện Vĩnh Tuy.

Mỏ sắt Bình Di: ở huyện Vĩnh Tuy.

Gỗ lim: sản ở huyện Vị Xuyên và châu Chiêm Hoá.

Gỗ vàng tâm: phần nhiều sản ở huyện Vị Xuyên.

Gỗ sam: tục gọi “Ngọc Am” ⁽¹⁾, phần nhiều sản ở huyện Vĩnh Tuy.

(1) Tức gỗ thông già bị chôn lâu năm ở dưới đất, do núi lở.

Cây gió, cây mây: phần nhiều sản ở huyện Lục Yên và châu Thu.

Sa nhân: sản ở huyện Vị Xuyên và Vĩnh Tuy.
Củ mài: sản ở huyện Vị Xuyên.

Hà thủ ô: sản ở huyện Vĩnh Tuy.

Phục linh: sản ở các huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên.

Sa lê: sản ở huyện Vị Xuyên.

Tuyết lê: sản ở các huyện Vị Xuyên và Vĩnh Tuy.

Ngựa: các huyện đều có. *Vân đài loại ngựa* của Lê Quý Đôn nói: trấn Tuyên Quang ở gần tỉnh Vân Nam, nên có nhiều ngựa tốt.

Các thứ khác như *lúa, đậu, khoai, ngô, dưa, vải, nhãn, tre, nứa* và các động vật như *chim anh vũ, gà lôi, hươu, nai* v.v... thì huyện châu nào cũng có.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXIV

TỈNH LẠNG SƠN

Đông tây cách nhau 171 dặm, nam bắc cách nhau 86 dặm, phía đông đến địa giới núi đất Tha Lạn châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên 90 dặm, phía tây đến địa giới núi Xa Không huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên 81 dặm, phía nam đến địa giới núi đất đèo Bà huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 56 dặm, phía bắc đến giáp giới Nam Quan thuộc châu Bằng Tường phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây nước Thanh 30 dặm, phía đông nam đến địa giới các tỉnh Quảng Yên và Hải Dương 118 dặm, phía tây nam đến địa giới huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 66 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Quảng Yên và địa giới nước Thanh 45 dặm, phía tây bắc đến địa giới các tỉnh Thái Nguyên và Cao Bằng 145 dặm, từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh thành 1.756 dặm

PHÂN DÃ

Theo thiên văn thuộc khu vực sao Dực, sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Đời Hùng Vương xưa là bộ Lục Hải; đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán thuộc quận Giao Chỉ; đời Đường thuộc châu Giao. Nước ta đời Đinh chia làm đạo; đời Lê và đời Lý gọi là lộ; đầu đời Trần là trấn Lạng Giang. Năm Quang Thái thứ 9, nhà Minh sai người sang nước ta bàn cãi về cương giới Tư Minh, tranh luận mãi không quyết, việc bèn thôi (*Minh sử* chép: “Năm Hồng Vũ thứ 29, Hoàng Quảng Thành thổ quan tri phủ Tư Minh, tâu (với vua nhà Minh) rằng, phủ ấy từ đời Nguyên đặt làm lộ Tư Minh, các châu, huyện, động, trại, sở quản, phía đông đến châu Thượng Tư, phía nam đến Đồng Trụ, khi quân Nguyên đánh Giao Chỉ ở chỗ cách Đồng Trụ 100 dặm đặt trại Vĩnh Bình, đặt lính đóng giữ, hạ lệnh cho người Giao Chỉ cung cấp lương binh. Cuối đời Nguyên loạn lạc, người Giao Chỉ đem quân đánh phá trại Vĩnh Bình, bèn vượt qua Đồng Trụ hơn 200 dặm, lấn cướp 5 huyện Khâu Ôn, Như Ngao, Khánh Viễn, Uyên và Thoát thuộc phủ Tư Minh, bắt hiếp dân phụ theo, vì thế thuế khoá hằng năm của 5 huyện đều do thổ quan nộp thay. Lại đất Đồng Đăng thực là đất phủ Tư Minh, mà người Giao Chỉ nói là thuộc địa giới Đồng Trụ, rồi lập trạm ở đấy, xin sắc cho An Nam trả lại đất cũ để cho cương vực được chính xác”. Minh Thái Tổ sai hành nhân là Trần Thành

và Lữ Nhượng sang bàn luận qua lại mãi không quyết, việc bèn thôi. (Sử ta chép: châu Lộc tức châu Lộc Bình, bấy giờ Hoàng Quảng Thành, thổ quan phủ Tư Minh tỉnh Quảng Tây nói, châu Lộc nguyên là đất cũ của bản phủ, nhà Minh bèn sai người đòi cát đất trả lại, Hồ Quý Ly sai hành nhân là Hoàng Hối Khanh làm cát địa sử. Hối Khanh đem 59 thôn ở Cổ Lâu trả cho nhà Minh. Quý Ly quở trách Hối Khanh về việc trả đất quá nhiều, nên phàm thổ quan do nhà Minh đặt, Quý Ly ra mật lệnh dùng thuốc độc giết chết). Thời thuộc Minh gọi là phủ Lạng Sơn. (Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư chép: năm Vĩnh Lạc thứ 5 mới đem châu Thất Nguyên, Thượng Văn, Hạ Văn, Vạn Nhai, Quảng Nguyên, Thượng Tư, Tư Lăng lệ vào phủ Lạng Sơn). Năm Thuận Thiên thứ 1 đời Lê thuộc về Bắc Đạc. Sau Lê trung hưng đổi gọi là trấn. Năm Vĩnh Trị thứ 10, nhà Thanh trả lại thôn Na Pa, rồi sau lại mất về châu Tư Lăng (trước đây thổ mục châu Lộc Bình là Vi Đức Thắng xâm chiếm đất 8 thôn châu Tư Lăng, thổ quan nước Thanh là Vi Vinh Diệu cáo tố việc ấy với Tổng đốc Quảng Tây, Ngô Hưng Tộ. Hưng Tộ gửi công văn sang ta để hội đồng khám xét. Nhà Lê sai bọn Vũ Duy Khuông sang biện bạch không giải quyết được. Năm Vĩnh Trị thứ 10, nhà Lê sai Đoàn Tuấn Khoa hội đồng với uỷ viên nước Thanh khám lại, Vinh Diệu đối lý phải trả lại đất thôn Na Oa. Sau đó đến năm

Bảo Thái thứ 4, Tổng đốc Quảng Tây là họ Khổng sức cho Vi Thế Hoa, thổ quan châu Tư Lãng đem 400 lạng bạc⁽¹⁾ trao cho Vi Phúc Kiêm là thổ quan châu Lộc Bình để chấm dứt việc tranh luận đòi đất, do đấy thôn Na Oa lại thuộc về châu Tư Lãng. Người Thanh đào hào lập 3 bia đá ở xã An Khoái châu Lộc Bình). Bản triều năm Gia Long thứ 1 vẫn gọi là trấn, lãnh 1 phủ và 7 châu (phủ Tràng Khánh lãnh châu Ôn, Lộc Bình, Thoát Lãng, Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyên, Yên Bái). Năm Minh Mệnh thứ 12, chia tỉnh hạt, đổi làm tỉnh, đặt 2 ty Bố chính và Án sát, tuần phủ lãnh việc bố chính. Năm thứ 15 đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan và Thất Tuyên làm huyện. Năm thứ 16, bắt đầu đặt lưu quan ở châu và huyện (trước là thổ quan, nay đổi), thổ quan hiệp đồng làm việc. Năm thứ 17 đặt tên phủ Tràng Định. Năm Tự Đức thứ 4, giảm bớt quan lại, Tràng Khánh kiêm nhiếp huyện Yên Bái, phủ Tràng Định kiêm nhiếp châu Thoát Lãng. Nay lãnh 2 phủ, 4 châu, 3 huyện

Phủ Tràng Khánh: cách tỉnh thành 53 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 70 dặm, nam bắc cách nhau 83 dặm, phía đông đến địa giới châu Tuyên Yên tỉnh Quảng Yên 29 dặm, phía tây đến địa giới châu Thoát Lãng phủ Tràng Định 41 dặm,

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép 4000 lạng.

phía nam đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 58 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thoát Lãng phủ Tràng Định và địa giới châu Tư Lãng phủ Thái Bình nước Thanh 25 dặm. Đời Trần là đất trấn Lạng Giang. Thời thuộc Minh là đất phủ Lạng Sơn. Đời Lê Quang Thuận đặt tên phủ hiện nay (có thuyết nói trước tên là Thừa Khánh, nhà Lê đổi). Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế, trước lãnh 7 châu. Năm Minh Mệnh thứ 17 trích lấy 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Khê và Thoát Lãng, đặt thêm phủ Tràng Định. Nay lãnh 2 châu 1 huyện

Châu Lộc Bình: đông tây cách nhau 70 dặm, nam bắc cách nhau 34 dặm, phía đông đến địa giới châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên 29 dặm, phía tây đến địa giới châu Ôn và châu Thoát Lãng 41 dặm, phía nam đến địa giới nước Thanh 25 dặm. Xét *Minh sử* chép: “Địa giới phủ Tư Minh đến mãi châu Tây Bình, châu này nguyên trước thuộc lộ Tư Minh. Năm Hồng Vũ thứ 3, bỏ đi. Năm Vĩnh Lạc thứ 2 lại đặt. Năm Tuyên Đức thứ 1 cho nước An Nam. Châu Lộc Bình nguyên trước thuộc lộ Tư Minh. Năm Hồng Vũ thứ 3 bỏ đi. Năm thứ 21 lại mất về Giao Chỉ. Năm Vĩnh Lạc thứ 3 khôi phục lại. Năm Tuyên Đức thứ 1 cho nước An Nam”. Cứ thế thì châu Lộc Bình bây giờ tức là châu Tây Bình và châu Lộc. Tên châu này mới thấy chép từ đời Lê Quang Thuận. Đời Tây

Sơn đổi làm Lộc Bằng. Phiên thân họ Vi và họ Hoàng thế tập. Đầu đời Gia Long lấy lại tên châu như cũ, vẫn cho thổ quan quản lãnh. Đầu đời Minh Mệnh đổi đặt thổ mục làm phó tri châu. Năm thứ 9, đổi phiên thân làm thổ ty, đình chức phó tri châu, đặt chức thổ tri châu, (sau cho thổ ty lãnh). Năm thứ 16 đổi đặt lưu quan. Nguyên thuộc phủ Tràng Khánh thống hạt. Năm Thiệu Trị thứ 4 đổi do phủ kiêm lý. Lãnh 7 tổng, 48 xã phố động trang.

Châu Ôn: cách phủ 111 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 85 dặm, nam bắc cách nhau 69 dặm, phía đông đến địa giới châu Lộc Bình và địa giới huyện Yên Bắc 32 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Quan 53 dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Hữu Lũng và Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 53 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thoát Lãng phủ Tràng Định 16 dặm. Đời Lý gọi là châu Quang Lang (chép trong *An Nam chí*, nay châu Ôn có xã Quang Lang). Đời Trần gọi là Khâu Ôn, thời thuộc Minh gọi là huyện Khâu Ôn, lại có tên nữa là huyện Ôn. Đầu đời Lê đổi làm châu; bản triều vẫn theo như thế. Nguyên do phủ kiêm lý, năm Thiệu Trị thứ 4 đổi làm phủ thống hạt, đặt tri châu. Lãnh 5 tổng, 57 phố chợ động quán.

Huyện Yên Bắc: cách phủ 55 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 58 dặm, nam bắc cách nhau 98 dặm, phía đông đến địa giới châu Tiên Yên tỉnh

Quảng Yên 25 dặm, phía tây đến địa giới châu Ôn 33 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hoàn Bồ tỉnh Quảng Yên và địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 60 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lộc Bình 38 dặm. Đầu đời Lê đặt làm châu, phiên thân họ Vi thế tập. Đầu bản triều vẫn theo như thế. Đầu đời Minh Mệnh đổi đặt thổ mục làm phó tri châu, sau lại dùng thổ ty làm thổ tri châu. Năm thứ 15 đổi châu làm huyện. Năm thứ 16 bắt đầu đặt lưu quan. Nguyên trước do phủ thống hạt, năm Tự Đức thứ 4 do phủ kiêm nhiếp. Lãnh 4 tổng, 25 xã động. Huyện lỵ ở địa phận xã Đông Quan, nay bỏ.

Phủ Tràng Định: cách tỉnh thành 55 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 81 dặm, nam bắc cách nhau 165 dặm, phía đông đến địa giới châu Lộc Bình phủ Tràng Khánh 44 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên 37 dặm, phía nam đến địa giới châu Ôn phủ Tràng Khánh và địa giới huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 25 dặm, phía bắc đến địa giới châu Bằng Tường phủ Thái Bình nước Thanh và địa giới huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng 144 dặm. Nguyên là đất phủ Tràng Khánh, năm Minh Mệnh thứ 17 tách ra đặt phủ này. Lãnh 2 châu 2 huyện

Châu Vân Uyên: đông tây cách nhau 51 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm, phía đông đến địa giới châu Ôn 18 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm

Hoá tỉnh Thái Nguyên 30 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 8 dặm, phía bắc đến địa giới Nam Quan thuộc châu Bằng Tường tỉnh Quảng Tây nước Thanh 62 dặm. Xưa là đất châu Văn (theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi), thời thuộc Minh là đất huyện Uyên. Đầu đời Lê đổi làm châu. Phiên thân họ Nguyễn Đình thế tập. Đời Gia Long vẫn theo như thế. Đầu đời Minh Mệnh đổi đặt thổ mục làm phó tri châu, sau lại lấy thổ ty làm thổ tri châu. Năm thứ 16 bắt đầu đặt lưu quan. Nguyên do phủ thống hạt, năm Thiệu Trị thứ 4 đổi do phủ kiêm lý. Lãnh 8 tổng, 56 xã động phố quán.

Huyện Văn Quan: cách phủ 41 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 53 dặm, nam bắc cách nhau 131 dặm, phía đông đến địa giới châu Văn Uyên 25 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên 28 dặm, phía nam đến địa giới châu Ôn và huyện Hữu Lũng, tỉnh Bắc Ninh 52 dặm, phía bắc đến địa giới các huyện Thoát Lãng và Thất Khê và địa giới huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng 79 dặm. Xưa là châu Yên Lan (theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi), thời thuộc Minh là đất huyện Bôi Lan thuộc châu Thượng Văn. Đầu đời Lê là châu Văn Lan. Phiên thân (không rõ họ) thế tập. Đời Gia Long đổi làm châu Văn Quan, vẫn cho phiên thân thế tập. Đầu đời Minh Mệnh đổi đặt thổ mục làm phó tri

châu, sau lại lấy thổ tri châu. Năm thứ 15 đổi làm huyện. Năm thứ 16 bắt đầu đặt lưu quan. Lãnh 9 tổng, 56 xã phố.

Huyện Thất Khê: cách phủ 105 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 139 dặm, nam bắc cách nhau 54 dặm, phía đông đến địa giới ải Bình Nhi, thuộc Long Châu, phủ Thái Bình nước Thanh 112 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng 27 dặm, phía nam đến địa giới châu Thoát Lãng 10 dặm, phía bắc đến địa giới châu Hạ Đống phủ Thái Bình nước Thanh 44 dặm. Đời Lý gọi là châu Thất Nguyên, thời thuộc Minh gọi là châu Thất Nguyên. Đời Lê vẫn theo như thế. Đời Mạc đổi làm Thất Tuyên. Phiên thần họ Nguyễn Khắc thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Đầu đời Minh Mệnh đổi đặt thổ mục làm phó tri châu, sau lại lấy thổ ty làm thổ tri châu. Năm thứ 15 đổi làm huyện; năm thứ 16 bắt đầu đặt lưu quan; năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên hiện nay. Lãnh 7 tổng, 47 xã phố.

Châu Thoát Lãng: cách phủ 69 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 97 dặm, nam bắc cách nhau 103 dặm, phía đông đến địa giới châu Lộc Bình phủ Tràng Khánh 65 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Quan và địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng 32 dặm, phía nam đến địa giới châu Ôn 57 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thất Khê và địa giới

các châu Bằng Tường và Thượng Thạch nước Thanh 46 dặm. Từ thời thuộc Minh về trước gọi là huyện Thoát. Đầu đời Lê làm châu Thoát Lãng. Phiên thần họ Nguyễn Đình thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Đầu đời Minh Mệnh đặt thổ mục làm phó tri châu, sau lại lấy thổ ty làm thổ tri châu. Năm thứ 16 bắt đầu đặt lưu quan; năm thứ 17 do phủ kiêm lý; năm Thiệu Trị thứ 4 đổi do phủ thống hạt, đặt tri châu. Năm Tự Đức thứ 4, do phủ kiêm nhiếp. Lãnh 5 tổng, 32 xã phố. Châu lỵ ở xã Chung Sơn, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Bên trong liên tiếp Cao Bằng, Lạng Sơn, bên ngoài khống chế tỉnh Quảng Tây, giữ miền thượng du về mặt bắc, chẹn đường xung yếu về mặt nam. Núi khe xen lẫn, núi cao có Công Mẫu, sông lớn có Kỳ Cùng. 2 bảo Mai Sao và Ôn Châu để bảo vệ tỉnh thành, các bảo Suất Lễ và Thanh Mật để chống giữ biên tái. Các phố, các chợ Kỳ Lừa, Đồng Đăng, Quang Lang và Cửu Phong, người đi lại tấp nập buôn bán, cũng là nơi đô hội giao thông.

KHÍ HẬU

Bốn mùa thường âm u, hàng năm giá rét chiếm quá một nửa, mùa xuân mùa hạ mưa nhiều, sấm chớp thường nổi; mùa thu mùa đông thường nắng, lại có gió bắc; mùa đông giá rét, nước đông, sương xuống.

Mỗi năm chỉ cấy một mùa, đầu mùa hè gieo mạ, tháng 5 cấy, cuối mùa thu mới gặt. Hang núi mây mù, thấp nhiệt nung nấu. Khoảng tháng 3 tháng 9, nóng lạnh thay đổi, lam chướng lại càng nặng. Người địa phương thường lấy sấm, mưa và nước lũ để nghiệm công việc làm ruộng (năm nào mưa vào ngày mồng 3 tháng 3 thì năm ấy mất mùa ngô đậu; mưa vào ngày mồng 6 tháng 6 thì mất mùa lúa, nhân dân sinh nhiều bệnh tật; tháng 10 mưa lũ, thì năm sau không có gạo ăn).

PHONG TỤC

Tập tục chất phác quê mùa, ít văn học, chỗ ở dựa vào núi, ở nhà sàn, tầng trên người ở, tầng dưới nuôi súc vật. Tính người Thổ ngoan ngoan ngạnh lưỡi biếng; tính người Nùng tần tiện siêng năng. Quần áo thích dùng màu xanh, màu đen, áo ngắn quần dài. Về lễ tiết hàng năm, như tiết Nguyên đán, tiết Thanh minh, gần giống phong tục người Kinh. Tháng 6 tế thần Tiên nông gọi là thượng điền dán giấy trắng vào cành tre cắm trên mặt ruộng, nói là để trừ chuột. Tiết Trung nguyên lễ tiên tổ, đốt áo mã ở đầu cổng, nói là bố thí chúng sinh. Đến như việc đi lại lễ viếng, lễ mừng, tình ý rất là chân thật, gần hợp với ý cổ nhân. Về hôn nhân, ngày rước dâu, nhà trai, nhà gái mỗi nhà đều chọn lấy một người đi làm bạn với cô dâu, chú rể, gọi là “dâu giả” “rể giả”. Đón dâu về đến nhà, cô dâu chú rể lạy nhau, người trong họ

đều mừng cho 1 quan tiền. Về kỵ lạp thì nhà nào cúng riêng nhà nấy không có trường thứ khác nhau. Về lễ tang thì dùng âm nhạc. Người có bệnh ít khi tìm thầy chữa thuốc, chỉ dùng đồng cốt cầu đảo, đó là tục Man chưa thay đổi được.

THÀNH TRÌ

Tỉnh thành Lạng Sơn: chu vi 270 trượng, cao 9 thước, mở 3 cửa, ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn, xưa gọi là Đoàn Thành, xung quanh xây gạch đá, có 4 cửa. Tương truyền do Trương Phụ nhà Minh xây. Năm Hồng Đức thứ 26, nhà Lê tu bổ lại. Năm Cảnh Hưng thứ 20, trấn thủ là Mai Thế Chuẩn lại tu bổ thêm, chu vi 603 trượng 2 thước, cao 1 trượng 1 thước 5 tấc, có văn bia, nay vẫn còn. Năm Minh Mệnh thứ 15 thay đổi đắp lại. *Xét:* tên gọi Đoàn Thành, không rõ đặt từ bao giờ. Thành này cách lỵ sở châu Tư Minh (nay là châu Ninh Minh) nước Thanh 10 dặm về phía tây nam. Thế núi vòng tròn, gọi là núi Hối Đoàn, phía nam có núi Công Mẫu giáp với Lạng Sơn, có lẽ tên Đoàn Thành là gốc từ đây. Lại có một thuyết nói góc tây bắc thành tròn như hình cái quạt, nên gọi tên là Đoàn Thành. Chưa rõ thuyết nào là đúng.

Thành Thổ Sơn: chu vi 129 trượng, cao 4 thước 3 tấc, ở góc tây nam tỉnh thành, nguyên là núi đất, trước gọi đồn Thổ Sơn. Đời Lê Cảnh Hưng, Đốc đồng

Ngô (Thì) Sĩ lập dinh trại ở đây, gọi là dinh Lộc Mã. Năm Minh Mệnh thứ 17 đắp thêm ra liền với tỉnh thành.

Ly sở phủ Tràng Khánh: ở trang Đồng Bộc châu Lộc Bình, trước ở xã Mai Pha châu Ôn. Năm Thiệu Trị thứ 4 mới dời đến đây.

Ly sở châu Ôn: ở xã Nhân Lý. Đời Minh Mệnh đặt ở xã Mai Sao. Năm thứ 16 dời đến xã Mai Pha. Năm Thiệu Trị thứ 4, dời đến chỗ này.

Ly sở phủ Tràng Định: ở châu Văn Uyên, trước là đồn Đồng Đăng, nguyên ở xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng. Năm Thiệu Trị thứ 4, mới dời đến chỗ này.

Ly sở huyện Văn Quan: ở xã Phú Nhuận.

Ly sở huyện Thất Khê: ở xã Bằng Quân; trước ở xã Lạc Dương châu Thoát Lãng. Năm Minh Mệnh thứ 15 mới dời đến chỗ này.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 5.300 người, hiện nay 7.491 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất công tư 7.664 mẫu, ngạch thuế: 4.490 hộ thóc, 10.834 quan tiền, 2 lạng 9 đồng 2 phân vàng, 2.024 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Công Mẫu: ở phía tây bắc châu Lộc Bình liền với địa giới châu Tư Lãng nước Thanh, thế núi cao, lớn, kéo dài đến 500 dặm, là vọng sơn của tỉnh hạt. *Đại Thanh nhất thống chí* chép: núi có 2 ngọn, như hình đàn ông đàn bà, nên gọi tên là Công Mẫu (ông bà). Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn, chép ở điển thờ.

Núi Lộc Dương: ở phía bắc tỉnh thành, cách châu Lộc Bình 15 dặm về phía tây, ngọn núi đứng sừng, cây cối um tùm.

Núi đất Khau Khuyên: cách châu Lộc Bình 29 dặm về phía đông, là chỗ phân giới với châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên.

Núi Khau Ca: cách châu Lộc Bình 117 dặm về phía đông, giáp cửa ải Na Bang thuộc châu Tư Lãng nước Thanh.

Núi Khau Lá: cách châu Lộc Bình 95 dặm về phía đông bắc, giáp ải Ninh Hoà, thuộc châu Ninh Minh nhà Thanh.

Núi đất Bộ (Bò) Nội: cách châu Lộc Bình 33 dặm về phía đông, giáp châu Tư Lãng nước Thanh, trước có dựng bia đá làm giới mốc giữa nam, bắc.

Núi Lộc Mã: cách châu Ôn 14 dặm về phía bắc, tức là núi đất ở phía tây tỉnh thành. Sông Kỳ Cùng quanh mặt trước, các ngọn núi ôm lại ở mặt sau, là một nơi hình thảng.

Núi Voi: Đại Tượng, cách châu Ôn 8 dặm về phía đông bắc, giữa núi, đất nổi vọt một ngọn núi đá như hình con voi, nên gọi tên thế. Núi có động rộng rãi. Bên cạnh lại có hang đá. Một núi mà có 2 hang như là có hai người tiên ở, nên lại gọi là núi Song Tiên, có chùa. Sau động có giếng đá rộng hơn 1 trượng, sâu 5, 6 thước, nước trong và ngọt, múc không bao giờ hết, pha trà rất ngon. Người ta gọi là giếng Tiên.

Đèo Dang: cách châu Ôn 18 dặm về phía bắc, ở bờ phía nam sông Kỳ Cùng, trên có đường, hành khách thường qua lại.

Núi Pha Trang: có tên nữa là Long Sơn, cách châu Ôn 12 dặm về phía đông bắc, gần phía nam tỉnh thành. Núi này đứng sừng ở một khu ruộng, bốn bề thoáng rộng, ở giữa có 1 động, rộng rãi có thể chứa được ngàn người, thạch nhũ rủ xuống như hoa sen. Người ta gọi là động Tiên.

Kháo Sơn (Núi Kháo): cách châu Ôn 11 dặm về phía tây, một ngọn ở phía tây nam cao lớn, một ngọn ở phía tây bắc hơi thấp bé. Hai ngọn liền nhau,

ngọn cao, ngọn thấp quay vào nhau như hình mẹ con, tục gọi là “kháo mẹ, khao con”. Trên đỉnh Kháo mẹ có khe chảy xuống chân núi, nước trong vị ngọt, tục gọi là nước trường sinh. Trên hai đỉnh núi đều có 2 con đường lớn cho sứ bộ đi, khách buôn bán đi lại cũng đi con đường này.

Đèo Bà: có tên nữa là núi Ông, cách châu Ôn 60 dặm về phía nam, giáp địa giới huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Núi không cao lắm, trên có đường cái, đất đá lẫn lộn, đi lại khó khăn.

Núi Mã Yên: cách châu Ôn hơn 10 dặm về phía tây, ở địa phận xã Mai Sao phía tây đường trạm. Sử chép bọn Lê Sát, chém được Liễu Thăng ở núi này. Nay bên cạnh đường dưới chân núi, có 2 tảng đá, một như hình thanh kiếm, gọi là “Lê Tổ kiếm”; một như hình người nằm gọi là “Liễu Thăng thạch”⁽¹⁾.

Đèo Hàn: ở địa phận xã Văn Yên, cách châu 85 dặm, phía tây từ mạch núi tỉnh Thái Nguyên kéo đến, núi non trùng điệp, gần đấy có khe Hàn ở phía tây và đèo Kỳ ở phía bắc.

Núi Khiếu Lịch: ở cách huyện Thất Khê 35 dặm về phía bắc, núi có lũy cổ, chân núi có bia, chiều

(1) Núi Mã Yên hiện nay ở phía nam ải Chi Lăng, không phải ở xã Mai Sao, xã này ở phía bắc, cách núi Mã Yên hiện nay đến non chực cây số.

ngang, chiều dài đều 1 thước 5 tấc, chữ khắc lâu ngày rêu phủ đầy leo. Tương truyền bia này do Ngô (Thì) Sĩ đời Lê dựng.

Chung Sơn: cách huyện Thất Khê 37 dặm về phía tây, thế núi hùng dũng cao cả, là chỗ chia địa giới với châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng.

Núi đất Khiếu Đa: cách huyện Thất Khê 112 dặm về phía đông, giáp cửa ải Bình Nhi thuộc Long Châu nước Thanh.

Núi Tam Thanh: cách châu Thoát Lãng 55 dặm về phía nam, ở bờ phía bắc sông Kỳ Cùng. Sườn núi có động rộng 5, 6 trượng, trong động có chùa, bên tả có viên đá giống hình rồng, hàng năm cứ đến ngày rằm tháng giêng, là ngày hội lớn, người địa phương đến du quan. Lại có cái hang thâm u, ước hơn 30 trượng, trong hang có lạch thông ra sông Kỳ Cùng, nhiều ba ba và cá. Mùa thu mùa đông nước cạn, ba ba và cá theo nước lạch bơi ra, người bản thổ soi đuốc vào hang, bắt được khá nhiều. Mặt trước về phía tả có núi đá, trên núi có 2 tảng đá chồng nhau, lấy tay rung có hơi chuyển động, lưng quay về phía nam, mặt trông về phía bắc, đứng xa trông như hình người ngồi trên đầu núi, tương truyền là đá “Tô thị vọng phu”. Đá này sau bị sét đánh rơi xuống chân núi. Bên hữu động, có núi đá, có lỗ thông thiên, rộng rãi sáng sủa, có thể chứa được nhiều

người, trong có nhiều giống dơi lớn, người địa phương thường đánh lưới để ăn. Cuối đông, đầu xuân nước cạn, soi đuốc vào động đi phỏng 2 khắc có thể đến được động Nhị Thanh.

Núi Nhị Thanh: ở phía hữu núi Tam Thanh. *Địa dư chí* của Phan Huy Chú nói: một dải núi non mở ra mấy cửa, như hình La thành và cửa Ô. Ở trong thế động rất cao, thạch nhũ rủ xuống. Hai bên đều có hang đá thông suốt với nhau. Vịn đá mà leo lên lại thấy 1 động nhỏ, hơi thấp, có nước từ trong hốc núi quanh co chảy ra, thành bãi, thành hồ; lại có 1 hang rất cao, bắc thang tre ước hơn 2 trượng mới lên được, rộng có thể trải được chiếc chiếu, như cái bành voi. Ngửa lên cúi xuống đều là cảnh tượng khả quan. Tiến sĩ đời Lê là Ngô Thì Sĩ làm Đốc trấn Lạng Sơn, xây dựng trong động, bắt đầu dựng đền Tam Giáo, mà ở chỗ hang cao lại tạc tượng truyền thần, nhân vị trí của đá, thực là cảnh thiên nhiên mầu nhiệm. Từ phía hữu động mà vào có 1 hố đá rất sâu, gọi là hang thông luồng, thông với đường suối, thuyền theo suối mà đi hết chừng vài bó đuốc thì ra cửa, thấy trước mặt núi non liên lạc, cây cối um tùm, chỗ này là động Tam Thanh, chỗ kia là đá Vọng Phu. Vào núi thì thấy nước, hết nước lại đến núi, thực là một cảnh sơn thủy rất đẹp. Nay xã Vĩnh Trại và dân phố Nhị Thanh còn thương mến Ngô Công, tuế thời vẫn thờ cúng.

Đèo Khau Cấp: cách núi Nhị Thanh phỏng 1 dặm về phía đông. *Sử chép*: năm thứ 4 đời Thiệu Bảo triều Trần, Hưng Đạo Vương chẹn đánh quân nhà Nguyên ở đèo Khau Cấp, và chua rằng đèo Khau Cấp tức là Kỳ Lừa ngày nay.⁽¹⁾

Núi Tam Thai: cách châu Thoát Lãng 35 dặm về phía nam, mạch từ núi Công Mẫu ở phía đông kéo đến, qua sông Kỳ Cùng, nổi lên 3 ngọn ở phía đông tỉnh thành.

Núi Uy Linh: cách châu Thoát Lãng 49 dặm về phía nam, núi cao đột ngột, cây cối um tùm.

Sông Kỳ Cùng: cách châu Lộc Bình 52 dặm về phía đông, phát nguyên từ ghềnh Trị Viện xã Định Lập châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên, chảy quanh co 23 dặm làm sông Khuất Xá; lại chảy 17 dặm làm sông Cẩm Đoạn; lại chảy 51 dặm quanh phía bắc tỉnh thành, rồi chảy về phía tây 48 dặm làm sông Kim Cúc và ngã ba Bác Lãng; lại chảy 36 dặm làm sông Chung Sơn, lại chia một dòng chảy về phía

(1) *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi chép “Thông Lĩnh”. Nguyễn Thiên Túng làm tập chú sách ấy nói: “Thông Lĩnh thuộc Lạng Sơn”. Lạng Sơn không có Thông Lĩnh, hoặc đèo Thông, núi Thông. Có lẽ nguyên văn *Du địa chí* là “Cấp Lĩnh”, sau thợ khắc ván khắc lầm chữ “cấp” ra chữ “thông”, vì hai chữ này mặt chữ gần giống nhau.

đông làm sông Khát Gia, còn dòng chính chảy 45 dặm hợp với sông Uy Mãnh làm ngã ba Bác Đức; lại chảy 8 dặm đến sông Đà Hoà, làm ngã ba Cẩm Sơn, ở cách huyện Thất Khê 7 dặm về phía nam; lại bẻ chảy về phía bắc 25 dặm hợp với nước khe Bắc Nẫm; lại chảy 7 dặm làm sông Đồng Luật; lại chảy 11 dặm làm sông Bác Bình; lại chảy 8 dặm làm sông Khát Lợi, đổ ra cửa ải Bình Nhi thuộc Long Châu nước Thanh. Người Thanh dùng dây sắt chắn ngang lòng sông. Sông nhiều ghềnh đá, chỉ thuyền độc mộc có thể đi lại được. *Sứ hoa từng vịnh* gọi là sông Khâu Ôn, chảy quanh co qua 7 châu gồm 218 dặm, nước trong dòng dài, là danh thắng của tỉnh Lạng Sơn. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn, chép ở điển thờ.

Sông Kim Cúc: cách châu Văn Uyên 52 dặm về phía tây, phát nguyên từ khe Huân Phong huyện Văn Quan, chảy quanh co 38 dặm, đến Kim Cúc châu Văn Uyên; lại hợp với khe nhỏ Địa Linh huyện Văn Quan, chảy 30 dặm vào sông Bác Lãng.

Sông Khát Gia: cách châu Thoát Lãng 6 dặm về phía đông, phát nguyên từ sông Chung Sơn, hợp với nước sông Điện Phong châu Văn Uyên, chảy 26 dặm, vào địa giới Long Châu nước Thanh; lại có một chi về phía tây chảy 21 dặm đến Khánh Môn châu Thoát Lãng, gần ải Bình Nhi.

Sông Uy Mãnh: cách huyện Văn Quan 90 dặm về phía tây bắc, nguồn từ khe Kim Lộ huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên chảy về, chảy 34 dặm đến địa phận xã Quý Hoà, châu Văn Uyên; lại có chi khác từ khe Xuân Dương huyện Cẩm Hoá chảy vào địa phận châu Văn Uyên, rồi hợp với nước 2 khe đèo Hàn Lĩnh và đèo Kỳ Lĩnh chảy suốt 48 dặm hợp vào; lại chảy 2 dặm đến địa giới Vân Mạc huyện Văn Quan 6 dặm làm sông Uy Mãnh, rồi hợp nước 2 khe Bình Gia và Lãng Dương chảy 47 dặm hợp với sông Bắc Đức.

Sông Đà Hoà: ở lý sở huyện Thất Khê, phát nguyên từ khe Bắc huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng, chảy 27 dặm hợp với sông Cẩm Sơn, gọi là sông (Cửu) Uất.

Sông Chẽ: cách huyện Yên Bái 42 dặm về phía nam, phát nguyên từ xã Vị Lại huyện Hoàn Bồ tỉnh Quảng Yên, gọi là Uy Khê (làm ranh giới giữa huyện Yên Bái và huyện Hoàn Bồ), chuyển vào địa phận xã Tuần Lạc huyện Yên Bái, chảy sang phía tây 10 dặm rồi lại chảy sang phía nam vào địa giới xã Tuần (Đạo) Lệ huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh; lại chảy vào xã Đại Hoá, huyện Hữu Lũng làm sông Đại Hoá, rồi đổ vào sông Xương Giang.

Sông Bắc Đức: cách huyện Thất Khê 7 dặm về phía nam chảy ra châu Thoát Lãng, qua phố Phiềng

Cầm, có một ngọn nước từ Thác Hổn chảy lại và một ngọn từ khe Xuân Dương tỉnh Thái Nguyên chảy đến, qua sông Cầm Giang, suốt đến cửa ải Bình Nhi.

Thác Kỳ: ở sông Trinh Nữ châu Lộc Bình, là thượng lưu sông Kỳ Cùng, là chỗ địa giới giữa châu Ôn và châu Lộc Bình.

Thác Uy: ở sông Hữu Thu châu Thoát Lãng, là trung lưu sông Kỳ Cùng, đây là chỗ chia địa giới giữa huyện Văn Quan và châu Thoát Lãng.

Sông Thác Hổn: ở phía đông châu Thoát Lãng, nước từ sông Khát Gia đổ vào sông Cầm Sơn, nước nông, có thể lội được, gặp lúc mưa lũ có thuyền độc mộc chở ngang.

Khe Quảng Cư: ở địa phận 2 xã Quảng Cư và Quảng Nhân, nước theo phía tây bắc chảy quanh đến đèo Dang gần tỉnh thành, hợp với sông Kỳ Cùng; khe nước nông, có thể lội được.

Khe Thạch Nham: cách huyện Yên Bái 24 dặm về phía nam, do nước khe Duệ từ phía nam chảy về qua phía bắc đèo Tự Lĩnh, chuyển đến Phúc Thắng vào địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Khe Ác: ở sơn phận xã Đồng Đăng châu Văn Uyên chảy quanh co 3 dặm, có một tên nữa là khe Danh, nước khe chứa khí độc không thể uống được.

Lại xét *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép: thiên hạ có 29 xứ ác thủy mà Lạng Sơn chiếm 5: 1) Ôn Châu, 2) Thoát Lãng, 3) Văn Lan, 4) Thất Nguyên, 5) Yên Bái.

CỔ TÍCH

Thành cổ Chi Lăng: ở xã Chi Lăng phía tây đường trạm châu Ôn, dưới núi đá có thành cổ, cao 5 thước, chu vi 154 trượng. Tương truyền do người Minh đắp, nay nền cũ vẫn còn gạch đá. Người địa phương không dám lấy. Xét Ngô Ngô Phong nói: “Người Minh sang nước Nam, xem Lạng Sơn là đất cổ họng, nên đắp nhiều thành bảo, chất đá mà làm rất cao rộng kiên cố”. Lại Chi Lăng có thành bằng gạch, cửa nam thành có phiến đá nằm, khắc 5 chữ: “Hoàng tráng nhị thập đội”. Bên cạnh gạch chứa thành đồng như gò, đào xuống đất, chỗ nào cũng có gạch, có lẽ là dấu thành của người Minh. Đầu đời Lê, Lê Sát và Lê Thụ phục binh đánh giết được Liễu Thăng, chiếm được cửa ải Chi Lăng, tức là chỗ này.

Thành cổ Kỳ Giang: ở bờ phía đông sông Kỳ Cùng thuộc châu Thoát Lãng, chu vi 436 trượng, cao 5 thước, chân thành dày 1 trượng 7 thước. Tương truyền do người Minh đắp, cũng có người nói do nhà Mạc đắp.

Lũy cổ Hoàng Đông: ở châu Thoát Lãng, chu vi 590 trượng, chân lũy dày 1 trượng 7 thước, không rõ đắp từ đời nào.

Bia cổ An Khoái: ở sơn phận xã An Khoái châu Lộc Bình, phía bắc giáp châu Tư Minh nước Thanh, trước có bia làm giới mốc nam bắc, nay văn bia đã mờ, không đọc được, duy ngạch bia vẫn còn, khắc ngang 8 chữ: “Phụng hiến vĩnh định cương giới chi bi” (Bia định cương giới mãi mãi).

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan Nam Giao: cách tỉnh thành 31 dặm về phía bắc, ở địa phận 2 xã Đồng Đăng và Bảo Lâm thuộc châu Văn Uyên, phía bắc giáp địa giới châu Bằng Tường, tỉnh Quảng Tây nước Thanh, tức là chỗ mà người Thanh gọi Trấn Nam quan. Cửa này dựng từ năm Gia Tĩnh nhà Minh, đến năm Ung Chính thứ 3 nhà Thanh, Án sát tỉnh Quảng Tây là Cam Nhữ Lai tu bổ lại; có tên nữa là “Đại Nam quan”, phía đông là một dải núi đất, phía tây là một dải núi đá, đều dựa theo chân núi xây gạch làm tường, gồm 119 trượng. Cửa quan đặt ở quãng giữa, có biển đề 3 chữ: “Trấn Nam quan”, dựng từ năm Ung Chính thứ 6 triều Thanh, có 1 cửa, có khoá, chỉ khi nào có công việc của sứ bộ mới mở. Bên trên cửa có trùng đài, biển đề 4 chữ: “Trung ngoại nhất

gia”, dựng từ năm Tân Sửu đời Càn Long nhà Thanh. Phía bắc cửa có Chiêu Đức đài, đằng sau đài có Đình tham đường (nhà dừng ngựa), cửa nước Thanh; phía nam có Ngưỡng Đức đài của nước ta, bên tả bên hữu đài có hai dãy hành lang, mỗi khi sứ bộ đến cửa quan, thì dùng chỗ này làm nơi tạm nghỉ.

Xét: Trấn Nam quan không rõ bắt đầu từ triều đại nào, trong *Nam sử* và *Bắc sử* đều không có minh văn. Khoảng đời Lê Cảnh Hưng, đốc trấn Lạng Sơn Nguyễn Trọng Đàng, sửa lại Ngưỡng Đức đài, lập bia ghi việc đại lược nói: “Nước Việt ta có Ngũ Lĩnh, quan ải trước ở đâu không rõ, là vì diên cách thế nào không ghi đủ. Gần đây lấy địa giới châu Văn Uyên trấn Lạng Sơn làm cửa quan, cửa quan có Ngưỡng Đức đài không rõ dựng từ năm nào, có lẽ bắt đầu từ đời Gia Tĩnh nhà Minh”. Văn bia ấy nay vẫn còn. Lại xét: niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) ngang với niên hiệu Nguyên Hoà (1533-1548) nhà Lê (Trang Tông), văn bia cũng nói có lẽ thôi. *Sử chép:* “Năm Nguyên Hoà thứ 8, Mạc Đăng Dung cùng với bấy tôi là bọn Nguyễn Như Khuê qua Trấn Nam quan, đến mạc phủ nhà Minh dâng biểu xin hàng”. Đến đây mới thấy *Sử* chép tên Trấn Nam quan.

Ái Du Thôn: cách tỉnh thành 30 dặm về phía bắc, ở địa phận Du Thôn xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, phía bắc giáp thôn Điều Sách, châu Thượng

Thạch nước Thanh. Từ ải này đến Trấn Nam quan đi theo đường núi ước hết 2 trống canh rưỡi, phàm công việc giao tống công văn và khách buôn đi lại, đều do cửa ải này. *Bắc thành địa dư chí* của Lê Đại Cương chép: bên tả Nam Quan có 5 cửa ải, theo thể lệ không được giao thông đi lại: 1) ải Bình Nhi ở địa giới Long Châu nước Thanh, 2) ải Cảm Môn ở địa giới châu Hạ Đống nước Thanh và địa phận thôn Cụ Khánh huyện Thất Khê, 3) ải Cổ Thành ở địa phận châu Hạ Đống giáp giới xã Nghĩa Thâm huyện Thất Khê, 4) ải Nguyệt Hoa ở địa giới châu Hạ Đống, giáp địa phận xã Bình Lăng huyện Thất Khê, 5) ải Ba Ôn ở địa giới châu Hạ Đống giáp Long Châu và địa phận xã Nông Đồn huyện Thất Khê cùng đồn Na Lạn châu Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng. Lại bên hữu Nam Quan có 6 cửa ải: 1) ải Du Thôn (đã chép ở trên), 2) ải La theo thể lệ không giao thông đi lại (2 cửa ải dưới đây cũng thế), ải La ở địa giới châu Ninh Minh, giáp địa phận xã Trừ Trị, châu Thoát Lãng, 3) ải Khẩu Sơn ở địa giới châu Ninh Minh, giáp địa phận xã Suất Lễ châu Lộc Bình, 4) Mã ải ở địa giới châu Tư Lãng, giáp địa phận xã Suất Lễ châu Lộc Bình, 5) Tiệm ải ở địa giới châu Tư Lãng, giáp địa phận thôn Trị Mã xã An Khoái châu Lộc Bình, 6) ải Na Thôn, ở địa giới châu Tư Lãng, giáp địa phận xã Tĩnh Gia châu Lộc Bình và giáp đồn Định Lập huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Yên.

Cửa quan Quỷ Môn: ở phía nam châu Ôn, thuộc địa phận xã Chi Lăng, đường ải nhỏ hẹp, đá núi hiểm cao, phía tây gần khe sâu, nước độc không thể ăn uống, rừng rú rậm rạp, hình thế hiểm ác, có đá như đầu ma, đầu quỷ, nên đặt tên như vậy. Ngạn ngữ nói: “Quỷ Môn quan, Quỷ Môn quan, thập nhân khứ, nhất nhân hoàn”. Sau khi nhà Lê trung hưng, sứ bộ (Trung Quốc) sang sách phong, ghét tên ấy, mới đổi gọi là “úy thiên quan”. Xét *Vân đài loại ngữ* dẫn lời chép trong *Hoàn vũ ký* rằng: “Quỷ Môn quan cách huyện Bắc Lưu 30 dặm về phía nam, hai thành đá đứng đối nhau. Mã Viện nhà Hán đánh man Lâm Ấp, rồi dựng bia ở đây”. Sách ấy lại nói: “Người nhà Tấn sang Giao Chỉ, đều do Quỷ Môn quan. Ở đây rất nhiều lam chương, mười người đi, chín người không trở về”. Nay huyện Bắc Lưu ở gần châu Tiên Yên, trấn Quảng Yên nước ta. Đáng lẽ, Quỷ Môn phải ở chỗ ấy, tục truyền ở Lạng Sơn là không đúng. Theo sử chép, thì Mã Phục Ba, chinh đồn quân ở trấn Hải Môn, rồi theo ven biển tiến quân, dẫn cây, qua núi hàng hơn ngàn dặm, vết chân chưa từng đi đến Lạng Sơn bao giờ.

Cửa quan Lạng Thành: cửa quan chính ở xã Mai Pha, giáp tỉnh thành. Các cửa quan sau đều là cửa phụ.

Cửa quan Quang Lang: ở địa phận xã Quang Lang châu Ôn.

Cửa quan Sơn Trang: cách châu Ôn 28 dặm về phía nam, ở xã Sơn Trang, giáp địa giới huyện Bảo Lộc tỉnh Bắc Ninh.

Cửa quan Khuất Xá: ở phía đông châu Lộc Bình thuộc địa phận xã Khuất Xá.

Cửa quan Bắc Hợp: ở phía đông nam châu Thoát Lãng, thuộc xã Trừ Trị.

Cửa quan Đà Lịch: cách châu Thoát Lãng 9 dặm về phía đông, ở xã An Hoá.

Cửa quan Cẩm Sơn: ở cách huyện Thất Khê 4 dặm về phía nam, ở xã Cẩm Sơn.

Cửa quan Cầu Pung: ở xã Bằng Quân, huyện lỵ Thất Khê.

Cửa quan Bồ Mật: cách huyện Thất Khê 28 dặm về phía bắc, ở xã Vĩnh Lại, gần địa giới nước Thanh.

Cửa quan Vân Mạc: cách huyện Văn Quan 90 dặm về phía tây bắc, ở xã Vân Mạc, trước có đồn lính canh giữ.

Bảo Quang Lang: cách châu Ôn 35 dặm về phía nam, ở địa phận xã Quang Lang, gần nhà trạm (từ đây trở xuống, các bảo đều có lính đóng đồn canh giữ).

Bảo Mai Sao: cách châu Ôn 10 dặm về phía nam ở xã Mai Sao.

Bảo An Châu: cách huyện Yên Bái 60 dặm về phía nam ở xã An Châu, giáp giới tỉnh Quảng Yên.

Bảo Suất Lễ: cách châu Lộc Bình 95 dặm về phía đông bắc, ở địa phận xã Suất Lễ, giáp địa giới nước Thanh, (do thổ hào thổ dân canh giữ).

Bảo Thanh Mật: cách châu Văn Uyên 53 dặm về phía bắc, ở địa phận xã Thanh Mật, giáp địa giới nước Thanh.

NHÀ TRẠM

Trạm Lạng Quang: ở xã Quang Lang thuộc châu Ôn đặt từ đời Tự Đức, phía nam đến trạm Bắc Lệ 38 dặm, phía bắc đến trạm Lạng Nhân 35 dặm.

Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý thuộc châu Ôn, phía bắc đến trạm Lạng Mai 38 dặm.

Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha châu Ôn gần tỉnh thành, phía bắc cửa Nam Quan 31 dặm, phía tây đến trạm Lạng Uyên 29 dặm.

Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Dương thuộc châu Văn Uyên, phía tây đến trạm Lạng Chung 22 dặm.

Trạm Lạng Chung: ở xã Chung Sơn châu Thoát Lãng, phía tây đến trạm Lạng Du 25 dặm.

Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng, phía tây đến trạm Lạng Cẩm 25 dặm.

Trạm Lạng Cẩm: ở xã Cẩm Sơn huyện Thất Khê, phía tây đến trạm Lạng Chỉ 22 dặm.

Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mê huyện Thất Khê, phía tây đến trạm Lạng Hoàng 18 dặm.

Trạm Lạng Hoàng: ở xã Hoàng Liệt châu Thoát Lãng, phía tây đến trạm Cao Nhã tỉnh thành Cao Bằng 18 dặm.

Tham khảo *An Nam dư trình ký* chép: từ đầu địa giới châu Bằng Tường trở sang phía nam 30 dặm đến trạm Bốc Lân; lại 100 dặm đến trạm Bốc Thượng, lại qua các trạm Lịch Lễ, Xương Giang, Thị Kiều và Lữ Khố cộng 210 dặm, sang đò Phú Lương đến Kinh thành An Nam.

Phụ lục: địa giới dọc biên giới tiếp giáp địa giới nước Thanh.

- *Một đoạn:* phía đông thuộc tỉnh hạt giáp châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, qua núi Khau Ca xã Tĩnh Gia châu Lộc Bình đến núi Bò Nội xã An Khoái; phía đông bắc giáp các thôn Bán Bang, Tầm Bằng, Na Hà, Na Đẳng và Na Oa thuộc châu Tư Lãng nước Thanh, đều núi đất, lấy sống núi, bia đá và bờ tre làm giới mốc.

- *Một đoạn:* phía tây thuộc sơn phận Cao Lâu, Suất Lễ và Khau Tá châu Lộc Bình; phía đông thuộc các thôn Côn Vực và Bát (nhập) - đoạn châu Tư Lãng, đều là núi rừng, lấy sống núi làm giới mốc.

- *Một đoạn*: phía tây giáp Lộc Bình qua xã Trừ Trì châu Thoát Lãng và xã Bảo Lâm châu Văn Uyên đến cửa Nam Quan; phía bắc thuộc các thôn Na Chi, Bác Bộc châu Tư Lãng và các thôn Bán Tạo, Cốc Tào, Điều Sách châu Ninh Minh, cùng thôn Mễ Thất châu Thượng Thạch, đều núi đất, lấy tường đất, bờ tre và sống núi làm giới mốc.

- *Một đoạn*: phía nam thuộc các xã Đồng Đăng, Điền Phong, Uyên Dương, Tiên Hội, Thanh Mật, Thanh Cầm, Hành Lư châu Văn Uyên và núi đá Lạc Khư, Khánh Môn châu Thoát Lãng, cùng núi đất Khiếu Đá xã Bắc Bình huyện Thất Khê; phía bắc thuộc các thôn Lũng Nghiêu, Khư Lịch, Hi Sa, Sơn Tử, Na Một, Ba Khẩu, Thổ Chỉ, Bán Dương, Bản Quyến, Nguyên Anh, Trà Lộ, Bắc Cao châu Bằng Tường, lấy đường đất, rào gỗ và sống núi làm giới mốc.

- *Một đoạn*: phía nam thuộc giang phận Bạch Dương và Khát Lợi, phía bắc thuộc thôn Bán Ước và Long Châu.

- *Một đoạn*: phía tây nam thuộc núi đất các xã Bạch Dương, Nghĩa Điền, Cụ Khánh, Nghĩa Khê, An Khuyến, cùng núi đá xã Nông Đồn về huyện Thất Khê; phía đông bắc thuộc các thôn Bác Bố, Bàn Bài, Na Điện, Na Mậu, Cẩm Môn về Long Châu

và các thôn Bán Nặc, Kiều Lễ, Niệm Cấp, Na Hoa, về châu Hạ Đống, đều núi đất ở các đường nhỏ có đắp tường đất, trồng tre, đóng vào gỗ và lấy sống núi làm giới mốc.

CHỢ PHỐ

Phố An Thịnh: ở cửa quan Quang Lang thuộc châu Ôn. Người Nùng và người Thanh tụ họp, là phố có tiếng về phía nam tỉnh thành.

Chợ Mai Sao: ở châu Ôn, gần chợ có bảo, đằng trước chợ có một dải núi.

Chợ Đồng Bộc: ở phủ lý Trảng Khánh.

Phố Trảng Thịnh: ở châu Ôn, phố có chợ.

Phố Kỳ Lừa: (phố có 7 đường, là phố có tiếng về phía bắc tỉnh thành), *phố Tam Thanh, phố Đông Lâm, phố Tân Lang, phố Đồng Lai,* đều thuộc châu Thoát Lãng

Phố Đồng Đăng: ở phủ lý Trảng Định, phố có chợ phía nam và phía bắc thông ra bến sông, là phố có tiếng về phía tây tỉnh thành.

Chợ Na Hang: ở châu Văn Uyên.

Phố Cẩm Sơn: ở huyện Thất Khê, mặt trước phố trông ra bờ sông, gần đây có cửa quan phụ.

Phố Phiêng Cẩm: ở huyện Thất Khê, mặt tây nam phố có 2 con sông (xem mục “sông Bắc Đức” ở trên) nên lại gọi là phố Nước Hai.

Phố Na Hi: ở xã Phú Động, lỵ sở huyện Văn Quan, gần bờ sông, thuyền buôn thông đến tỉnh Thái Nguyên.

Phố Bình Gia: ở xã Bình Gia huyện Văn Quan.

Phố Cầu Pung: ở xã Bình Quân, huyện Thất Khê, nhà cửa đông đúc.

Chợ Vân Mạc: gần bờ sông, thuyền buôn thông đến Thái Nguyên, phố này cũng ở huyện Thất Khê.

Chợ An Bài: ở huyện Yên Bái.

ĐÒ CẦU

Bến Khuất Xá, bến Cẩm Đoạn, bến Xuân Mãn, bến Dinh Chùa: đều là bến đò ngang ở thượng lưu sông Kỳ Cùng và đều thuộc huyện Lộc Bình.

Bến Thạch Thiết: ở huyện Yên Bái.

Bến Kỳ Cùng: ở phía bắc châu Ôn, từ châu Thoát Lãng trở xuống là trung lưu sông Kỳ Cùng.

Bến Bác Lãng: ở huyện Văn Quan.

Bến Chung Sơn, bến Khát Gia, bến Trà Nham, bến Am Hoá: đều ở châu Thoát Lãng.

Bến Cẩm Sơn, bến Cầu Pung, bến Đồng Luật, bến Bắc Bình: các bến này đều là bến đò ngang ở hạ lưu sông Kỳ Cùng, và đều ở huyện Thất Khê.

Cầu đường quan: gồm 37 sở, vì nước các khe chảy xiết, nên ván bắc cầu thường bị hỏng. Mỗi khi có sứ bộ đi qua lại phải tu bổ.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở phía tây tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc châu Ôn, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Tiên Nông: ở phía đông tỉnh thành, địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 6.

Miếu Hội Đông: ở phía đông tỉnh thành, địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng, dựng năm Gia Long thứ 9.

Văn Miếu: ở ngoài cửa nam tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc châu Ôn. Đời Lê trước, phiên thần 7 châu quyên tiền xây dựng ở ngoài cửa bắc tỉnh thành, đến năm Gia Long thứ 8 tu bổ lại. Năm Minh Mệnh thứ 19 dời đến chỗ hiện nay. Đền Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu, cũng dời đến và dựng vào năm này.

Miếu Thành Hoàng: ở phía tây đồn Thổ Sơn, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đền Quan Công: ở phía bắc tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc châu Ôn. Phố Kỳ Lừa châu Thoát Lãng cũng có đền này: Quan Công.

Đền Bạch Đế: ở phía đông tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc châu Ôn, thờ thủy thần, nhiều lần được phong tặng.

Đền Cao Bá: ở xã Nhân Lý thuộc châu Ôn, thờ thần, nhiều lần được phong tặng.

Đền Hồ Lao: ở địa phận xã Mai Sao thuộc châu Ôn, thờ sơn thần, nhiều lần được phong tặng.

Đền Pha Long: ở ngoài cửa nam tỉnh thành, dưới núi Pha Long, xã Mai Pha, châu Ôn thờ Sơn Thần, là đền thiêng thứ nhất trong tỉnh.

Đền Quí Môn: ở xã Chi Lăng châu Ôn, trước mặt là khe sâu, sau lưng là núi đá, cây cối um tùm, hình thế hiểm trở. Tương truyền đền này thờ Mã Phụ ba tướng quân, nhưng xem kỹ tượng đá là hình dạng đàn bà. Sự tích truyền ngoa, không thể cứu được.

Đền Trấn bắc chân vũ: ở đường phố phía nam châu Thoát Lãng, nhiều lần được phong tặng.

Đền sông Kỳ Cùng: ở bờ bên tả sông Kỳ Cùng thuộc xã Vĩnh Trại, châu Thoát Lãng, có con giao long thành thần đào hang ở đây. Đền rất thiêng, nhiều lần được phong tặng. Sứ bộ đi qua đây, trước sửa lễ cáo yết, sau mới sang dò.

Đền Tả Phủ: ở phố Kỳ Lừa châu Thoát Lãng. Tương truyền trấn quan đời Lê là Thân Nhân Trung,

chức Đô Đốc phủ Tả đô đốc, tước Hán Quận công, cai trị dân có chính tích tốt, mở ra phố này. Sau người ta nhớ ơn đức, lập đền để thờ.

Đền Đà Lịch: ở địa phận xã An Hoá châu Thoát Lãng, thờ thủy thần, nhiều lần được phong tặng.

Đền Pha Duy: ở địa phận xã Đồng Đăng châu Văn Uyên, thờ sơn thần.

Đền Chu Túc, đền Bút Sơn, đền Côn Lĩnh: 3 ngôi đền này đều ở địa phận xã Chu Túc huyện Văn Quan, đền thờ sơn thần.

Đền Ba Mi: ở dưới chân núi Ba Mi xã Cẩm Sơn huyện Thất Khê, thờ sơn thần; 3 tổng Bằng Quân, Cẩm Sơn và Kim Phái cùng thờ. Tương truyền do Lê Thái Tổ xây dựng.

Đền núi Công Mẫu: ở địa phận xã An Khoái châu Lộc Bình, được các triều phong tặng.

Đền Khau Toà: ở địa phận xã Đông Quan, huyện Yên Bắc, thờ sơn thần.

Đền Khác Uyên: ở bến Khác Uyên, xã Vân Mông, châu Lộc Bình. Tương truyền có con giao long thành thần đào hang ở dưới. Người địa phương lập đền thờ, cầu đảo rất linh ứng.

CHÙA QUÁN

Chùa Diên Khánh: ở ngoài cửa bắc tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc châu Ôn, xây dựng từ đời Lê, trước tên là chùa Hương Lâm. Năm Thiệu Trị thứ 6, quan tỉnh tu bổ lại mới đổi tên hiện nay.

Chùa Song Tiên: ở ngoài cửa nam tỉnh thành, trên núi Đại Tượng xã Mai Pha thuộc châu Ôn, trong động đá rộng rãi có viên đá lớn như hình tượng Bồ Tát. Đời Hồng Đức, người địa phương tô tượng Phật phụng thờ. Hàng năm cứ ngày rằm tháng giêng, trai gái đến du ngoạn, là danh thắng trong tỉnh.

Chùa Tam Thanh: ở trong động núi đá thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng, cửa mây nhũ đá, trong sạch không bụi trần. Người địa phương cùng người Minh Hương tô tượng Phật phụng thờ. Lại có tên nữa là chùa Thanh Thiền. Đời Lê Vĩnh Trị, quan tỉnh Quảng Tây nước Thanh sai người đến tu bổ lại, có dựng bia đá, nay chữ khắc trong bia đã mòn, không thể cứu được.

Chùa Nhị Thanh: ở địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng, phong cảnh rất đẹp.

Chùa Bắc Trấn: ở xã Hữu Thu châu Thoát Lãng. Hàng năm ngày rằm tháng giêng và mồng 8 tháng 4, gái trai đến du ngoạn, là thắng hội một phương.

Chùa Linh Quang: ở địa phận xã Cẩm Sơn huyện Thất Khê, 3 tổng Cẩm Sơn, Bằng Quân và Kim Phái cùng thờ. Tương truyền do Lê Thái Tổ xây dựng, cũng là một thắng tích.

Chùa Tiên Nga: ở sơn phận Nga Trang, phía bắc châu Lộc Bình.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Nguyễn Đình Kế: người châu Thoát Lãng, phiên thân nhà Lê, tước phong Hoàng Lộc hầu. *Sử chép:* năm Cảnh Trị thứ 3, Đình Kế chiêu dụ thổ tù là Bế Công Lương, Bế Quốc Tế qui phụ triều đình, vì có công, được phong tước Hoàng Quận công.

Nguyễn Khắc Trương: nguyên là người huyện Thiên Lộc tỉnh Nghệ An, thủ tổ là Nguyễn Công Các làm Đại tư mã đời Lê, có công giúp Thái Tổ đánh quân Minh được bổ làm quan tại Lạng Sơn, ở xã Cẩm Sơn, huyện Thất Khê, nối đời quản lãnh binh dân, sau con cháu lại có công đánh nhà Mạc, được ban ấn tín công thần và được thế tập. Cuối đời Lê, Khắc Trương được tập phong Tham đốc, kiêm quản binh dân trong 7 châu, Khắc Tùng làm Đô tổng binh sứ, Khắc Điện làm Phòng Ngự sứ. Năm Gia Long thứ 1, thực lòng qui phụ nên hạ lệnh cho vẫn được lấy danh nghĩa là thổ quan quản lãnh binh dân.

Hoàng Đình Cầu: người châu Lộc Bình, nổi đời làm phiên thân Lạng Sơn. Cầu, lúc đầu làm Phòng Ngự sử, cuối đời Lê theo đi đánh dẹp, có công, thăng Tham đốc. Khi vua Chiêu Thống chạy sang phương Bắc, Cầu đem gia quyến mấy chục người đi theo. Năm Gia Long thứ 3 về nước, được cấp tiền gạo và vẫn được thế tập như trước.

ĐỜI NGUYỄN

Thiên Thế (Lâm Thiêm Cần): người huyện Văn Quan, làm Chánh đội trưởng suất đội trong cơ Tả vệ. Năm Tự Đức thứ 4, dẹp thổ phỉ người Thanh ở phố Đồng Bộc, châu Lộc Bình, tử trận, được tặng Cai đội. Năm thứ 11 được liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

LIỆT NỮ

Hoàng Thị Trúc: người châu Thoát Lãng, là con gái Hoàng Văn Ngọc, bị thổ ty, châu Thoát Lãng là Nguyễn Đình Thống cưỡng gian. Thị kháng cự, bị nó giết. Năm Minh Mệnh thứ 14, được biểu dương.

Vi Thị Phí: người châu Ôn, là vợ Liên Kỳ Tướng. Năm 26 tuổi, chồng chết, có một con trai. Khi đoạn tang, nhiều người dạm hỏi, cha mẹ cũng khuyên cải giá, thị tự cắt tóc thề nguyên, hiếu kính cha mẹ chồng, nuôi con trưởng thành, trước sau trọn tiết. Năm Minh Mệnh thứ 16 được biểu dương.

THỔ SẢN

Mỏ vàng: 4 mỏ ở Nông Đồn, Hữu Lân, Phúc Vượng và Suất Lễ, đều có thuế vàng, còn 3 mỏ Thoát Na, Ba Xuân và núi Dương La (Na Ba, Xuân Dương, La Sơn), nay đều đóng cửa.

Mỏ sắt: 2 mỏ Tân Lang và Phú Xá đều chiết nộp thuế bằng bạc, còn 2 mỏ Bằng Mạc và Đà Lịch nay đều đóng cửa.

Mỏ diêm tiêu: 2 sở ở Mai Sao và Chi Lăng, nay đều đóng cửa.

Vải thổ, lụa sống, giày thổ, trúc đá, trúc thổ sơn, cây móc, gỗ ki: 7 thứ này, huyện nào cũng có.

Tín hương thái: tên chè, sản ở núi Công Mẫu, ngũ gia bì, xương bồ, sơn dược, trầm hương.

Đại hồi hương: sản ở châu Văn Uyên.

Nhựa hoa thạch: theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì chỉ Lạng Sơn và Chân Lạp có thứ nhựa này, triều trước dùng để cung vào việc tế tự.

Nấm Hương: nấm cây phong, vị thơm ngon.

Hạt kim anh: các huyện đều có. Cây kim anh leo vào các cây khác, hạt như hạt dành dành. Người bản thổ dùng để nấu cao, gọi là cao kim anh, có công dụng ích dương cố tinh. Các huyện giáp tỉnh Cao Bằng đều có.

Tiên mao: sơn phận các huyện đều có. *Bản thảo* gọi là hạt mao tráo; lại có một tên là sâm bà la môn, lá như cỏ gianh, củ có một chi mà thẳng, to bằng ngón tay út, có rễ ngắn và nhỏ phụ ở bên ngoài, vỏ thò sắc thâm vàng, thịt trắng vàng. Tháng 2, tháng 8, hái về phơi khô để dùng. Dùng lâu, thân thể sẽ được nhẹ nhàng, nhưng tính hàn mới nên dùng. Người thân thể phì nộn, chân hoả vượng mà dùng thì lại có hại, vì tiên mao có tính động hoả.

Lúa tẻ, lúa nếp, lúa mỳ, khoai lang, khoai ruộng, đậu xanh, đậu ván, dưa vàng, dưa hấu, bí, dưa bầu (sản ở xã Chi Lăng, có chất độc, không thể ăn được).

Quả nhãn, quả táo, quả cam, quả quít, quả mơ, quả mận, quả đào, quả lê, quả lựu, quả chuối, quả mít.

Quả hồng: sản ở châu Thoát Lăng.

Quả khế: sản ở Đồng Đăng, nếu không phải người Thổ mà ăn lầm vào, thì không thể nào giải độc được.

Gấu, cọp, báo, lợn rừng, hươu, nai, lừ, gà gô, gà lôi, cá anh vũ.

Ếch núi: sản ở núi Công Mẫu, vị thanh và thơm, khác với thứ ếch ở đồng nội.

Voi trắng: ở châu Thoát Lăng. Đời Lý, đời Trần, voi trắng hai lần xuất hiện (chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi).

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN XXV

TỈNH CAO BẰNG

Đông tây cách nhau 165 dặm, nam bắc cách nhau 115 dặm; phía đông giáp Long Châu phủ Thái Bình nước Thanh 133 dặm, phía tây giáp huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên 32 dặm, phía nam giáp huyện Cẩm Hoá và huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn 60 dặm, phía bắc giáp châu Qui Thuận phủ Trấn Yên nước Thanh 55 dặm, phía đông nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và châu Hạ Đống nước Thanh 45 dặm, phía tây nam giáp huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên 45 dặm, phía đông bắc giáp châu An Bình thuộc phủ Thái Bình nước Thanh 152 dặm, phía tây bắc giáp 2 huyện Đẻ Định và Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang 111 dặm, từ tỉnh lỵ đi về nam đến Kinh thành 1.461 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc khu vực sao Dực, sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỆN CÁCH

Đời Hùng Vương xưa là bộ Vũ Định, đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Nước ta từ đời Lý về sau là đất Thái Nguyên. Thời thuộc Minh là đất phủ Lạng Sơn. Năm Thuận Thiên thứ 1, đời Lê thuộc Bắc Đạo. Năm Quang Thuận thứ 7 đặt Thái Nguyên thừa tuyên gọi là phủ Bắc Bình. Năm Quang Thuận thứ 10 đổi làm Ninh Sóc thừa tuyên. Đời Hồng Đức lại đổi làm Thái Nguyên thừa tuyên, gọi là phủ Cao Bình lãnh 4 châu là Thái Nguyên, Lộng Nguyên, Thượng Lang, Hạ Lang, sau đổi châu Thái Nguyên làm châu Thạch Lâm, Lộng Nguyên làm châu Quảng Uyên. Đời Quang Hưng (1578- 1599) sau khi nhà Mạc mất, đồ đảng họ Mạc là bọn Kính Cung, Kính Khoan và Kính Vũ lẫn lút ở Cao Bằng, chiếm cứ 4 châu gần 70 năm. Năm Vĩnh Trị thứ 2 (1676) quan quân tiến đánh, bọn Kính Vũ chạy sang đất nước Thanh, quan quân bình định 4 châu, mới đặt riêng làm trấn Cao Bình, đặt quan cai trị, không lệ vào Thái Nguyên nữa. Lãnh 1 phủ (phủ Cao Bình) 4 châu, đều theo tên cũ, vẫn do thổ ty chia nhau quản trị. (Đời Tây Sơn gọi là Cao Bằng). Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế, đặt các chức trấn thủ, hiệp trấn và tham trấn. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đổi tên phủ là Trùng Khánh. Năm thứ 12, đổi trấn làm tỉnh, đặt 2 ty Bố chính và Án sát

thuộc tuần phủ Lạng- Bằng kiêm lãnh, bỏ thổ ty mà đặt thổ tri châu. Năm thứ 14 thổ phủ là đảng Bế Văn Cận theo nghịch Vân ở Tuyên Quang, đánh vây tỉnh thành, quan quân tiễu trừ được. Năm thứ 15 đổi 4 châu làm huyện. Năm thứ 16, chia Thạch Lâm làm 2 huyện Thạch An và Thạch Lâm, đặt riêng phủ Hoà An, bỏ thổ quan, đều đặt lưu quan. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ phủ Hoà An. Nay lãnh 1 phủ 5 huyện

Phủ Trùng Khánh: cách tỉnh thành 11 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 162 dặm, nam bắc cách nhau 116 dặm, phía đông đến địa giới Long Châu phủ Thái Bình nước Thanh 130 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên 32 dặm, phía nam đến huyện Cẩm Hoá và địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn 60 dặm, phía bắc đến địa giới châu Qui Thuận phủ Trấn Yên nước Thanh 56 dặm. Nguyên là phủ Cao Bằng. Năm Minh Mệnh thứ 7 đổi tên hiện nay. Năm thứ 16 chia Thạch Lâm làm 2 huyện Thạch An và Thạch Lâm, đặt thêm phủ Hoà An, phủ Trùng Khánh, chỉ lãnh 3 huyện là Thượng Lang, Hạ Lang và Quảng Uyên, đều bãi thổ quan, chia đặt lưu quan. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ phủ Hoà An, lại đem 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An lệ vào phủ này. Nay lãnh 5 huyện

Huyện Thạch Lâm: đông tây cách nhau 31 dặm, nam bắc cách nhau 119 dặm, phía đông đến địa giới

huyện Thạch An 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên 23 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn 60 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quảng Uyên 59 dặm. Đời Lý là châu Thái Nguyên, cuối đời Lê Hồng Đức đổi là châu Thạch Lâm, phiên thân họ Bế thế tập. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 14 đổi đặt thổ tri châu; năm thứ 15 đổi làm huyện; năm thứ 16 chia thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An, đem huyện Thạch Lâm thuộc phủ Hoà An kiêm lý. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ phủ Hoà An, lại cho huyện Thạch Lâm do phủ Trùng Khánh kiêm lý. Lãnh 11 tổng, 84 xã, thôn, phố, phường, động.

Huyện Thạch An: cách phủ 18 dặm về phía đông; đông tây cách nhau 47 dặm, nam bắc cách nhau 117 dặm, phía đông đến địa giới huyện Quảng Uyên 36 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thạch Lâm 11 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn 60 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Quảng Uyên 57 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 16 trích lấy đất huyện Thạch Lâm đặt huyện này lệ vào phủ Hoà An. Năm Tự Đức thứ 5, bỏ phủ Hoà An, cho huyện này lệ vào bản phủ Trùng Khánh. Lãnh 7 tổng, 69 xã thôn.

Huyện Quảng Uyên: cách phủ 69 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 88 dặm, nam bắc cách

nhau 115 dặm, phía đông đến địa giới Long Châu nước Thanh 74 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An 14 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thạch An 51 dặm, phía bắc đến địa giới các huyện Thượng Lang, Hạ Lang và châu Qui Thuận nước Thanh 64 dặm. Đời Lý gọi là châu Quảng Nguyên. Đời Lê Quang Thuận gọi là châu Lộng Nguyên. Cuối đời Hồng Đức mới đổi là Quảng Uyên, phiên thân họ Bế thế tập; đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi đặt thổ tri châu; năm thứ 15 đổi làm huyện; năm thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 5 tổng, 48 xã thôn.

Huyện Thượng Lang: cách phủ 81 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 109 dặm, nam bắc cách nhau 76 dặm, phía đông đến địa giới huyện Hạ Lang 79 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quảng Yên 30 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hạ Lang 33 dặm, phía bắc đến địa giới châu An Bình nước Thanh 43 dặm. Đời Đường là châu Tư Lang, thuộc về Ung Quán, từ đời Lý về trước vẫn giữ tên châu ấy. Thời thuộc Minh là châu Thượng Tư Lang, cuối đời Hồng Đức là châu Thượng Lang, phiên thân họ Bế thế tập; đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi đặt thổ tri châu; năm thứ 15 đổi làm huyện; năm thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 4 tổng, 37 xã thôn.

Huyện Hạ Lang: cách phủ 203 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 126 dặm, nam bắc cách nhau 168 dặm, phía đông đến địa giới châu Hạ Lôi nước Thanh 83 dặm, phía tây đến địa giới huyện Quảng Yên 43 dặm, phía nam đến địa giới châu An Bình nước Thanh 105 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thượng Lang 63 dặm. Từ đời Lý về trước là đất châu Tư Lang. Thời thuộc Minh là châu Hạ Tư Lang. Cuối đời Hồng Đức là châu Hạ Lang, phiên thân họ Bế thế tập; đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi đặt thổ tri châu; năm thứ 15 đổi làm huyện; năm thứ 16 đổi đặt lưu quan do phủ kiêm lý. Lãnh 4 tổng, 36 xã thôn. Năm Tự Đức thứ 4, dời phủ lý đến huyện Thạch Lâm, huyện Hạ Lang kiêm biện. Huyện lý ở xã Lệnh Cấm, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Mặt nam liền với Thái Nguyên và Lạng Sơn, ba mặt đông, bắc và tây giáp với đất nước Thanh. Núi lớn có núi Khâu Sầm, sông lớn có sông Mãng, đất đai đều rừng núi rậm rạp, đường sá xa khơi, chỉ có đất ở tỉnh thành là hơi rộng phẳng, lại có các sông quanh co bao bọc thành ra hiểm trở (ngoài tỉnh thành, phía bắc có sông Mãng, phía đông có sông Hiến, phía tây có sông Cồn, tục gọi Tam Giang. Ba mặt lượn quanh ôm lại, như hình đai bạc). Bên ngoài

thì la liệt các ải (huyện Thạch Lâm có 6 cửa ải là Thông Nông, Trưng Hà, Sóc Giang, Trà Lĩnh, Bác Niệm và Na Lạn; huyện Quảng Yên có 2 cửa ải là Quả Thoát và Na Thông; huyện Thượng Lang có 2 cửa ải là Cổ Châu và Na Ổ; huyện Hạ Lang có 3 cửa ải là Củng Tinh, Đông Long và Phần Hà, cộng 13 cửa ải). Bên trong thì có đồn bảo xen nhau để phòng thủ (trước đặt 18 đồn. Năm Minh Mệnh thứ 17 đổi đồn làm bảo⁽¹⁾). Năm thứ 20 bỏ bớt 7 bảo, chỉ để 9 bảo là Na Thông, Trung Thắng, Cổ Lân, Bác Khê, Gia Bằng, Trà Lĩnh, Phù Tang, Na Lạn và Phần Hà. Xét địa thế Cao Bằng, ba mặt giáp giới đất nước Thanh, cho nên sau khi nhà Lê trung hưng, bị họ Mạc chiếm cứ, nhờ nhà Thanh viện trợ, nhà Lê phải đánh dẹp hơn mấy chục năm mới bình định được), chỉ có một đường đi Lạng Sơn, vừa vắng tắt vừa thuận tiện để giao thông. Tỉnh này thực là phen giậu che chở cho Bắc Kỳ.

KHÍ HẬU

Mùa xuân còn rét, mùa hè mưa nhiều, mùa thu rất nóng, mùa đông rất lạnh. 5 huyện đều có lam chướng mà Quảng Uyên lại nặng hơn. Ruộng đất khô rần xấu xa, chỉ cấy được vụ mùa, không có vụ

(1) Bảo to hơn đồn. Đồn chỉ là một chỗ đóng quân không có thành lũy, bảo là chỗ có đắp đất làm thành nhỏ đóng quân.

chiêm. Tháng 4 cấy, tháng 8, tháng 9 thu hoạch, nếu cấy hơi muộn đến cuối mùa thu khí hậu giá lạnh, lúa không trở bông được mà bị chết khô. Người bản thổ theo tục, thường xem lá cây hoặc mưa sớm để nghiệm được mùa hay mất mùa. (Tục cho rằng, trên núi đất, lá cây đỏ, thì không nên cấy lúa. Trên núi đá, lá cây đỏ là triệu chứng được mùa. Lại nói mồng 3 tháng 3 có mưa, thì mất mùa bông đậu, mồng 6 tháng 6 có mưa, thì mất mùa lúa. Lại nói tháng 10 mưa lũ, thì năm sau không có gạo ăn).

PHONG TỤC

Người Thổ, người Nùng ở lẫn nhau, ít văn học. Người làm ruộng tính tình chất phác quê mùa. Việc thờ tự theo thời tiết cũng gần giống người Kinh. Lại thường dựng bia ghi nhớ, không quên ơn đức; thích việc nghĩa, có việc đã cách mấy đời mà vẫn tưởng nhớ, dựng cờ xướng nghĩa đánh kẻ thù chung. (Đời Lý có Hoàng Lục, người xã Lũng Định, tức giận quân Tống xâm lược, tụ họp người trong châu cố sức đánh lui quân Tống. Lại như năm Minh Mệnh thứ 14, đồ đảng thổ phỉ Bế Văn Cận theo nghịch Vân ở Bảo Lạc vây hãm tỉnh thành. Hào mục các huyện cùng nhau xướng suất hội họp hương đồng dựng cờ không theo Bảo Lạc, cùng nhau đón rước hưởng ứng quan quân đánh giết nghịch Cận. Khi việc đã yên, hơn 60

người được thưởng quan chức và 39 xã thôn được ban biển ngạch “Hiếu nghĩa tri phương”). Đó thói tục trung nghĩa không phân biệt gì người Nùng, người Thổ. Người Thổ giàu có thì ra ở riêng, để cửa riêng. Người Nùng giàu có thì vẫn ở chung ăn chung với nhau. Về hôn nhân thì người Nùng, người Thổ không lấy lẫn nhau. Có khi nhà gái cưới rể (người Thổ, người Nùng, người nào có con gái không con trai, thì con gái cưới chồng. Sau khi đã cưới, người con trai đổi theo họ nhà vợ, vĩnh viễn được ăn thừa tự; đấy là phong tục người Di đã có từ lâu); cũng có khi trai gái lấy nhau, không cần mối lái, chỉ bằng lòng nhau khi hát chơi là được (việc hôn nhân không cần mối lái, trai gái thường hát gheo nhau ở chợ búa phố phường trong một, hai ngày. Nếu hai bên bằng lòng nhau, thì con gái dắt con trai về nhà). Người đau ốm không cần thuốc thang, chỉ giao tính mệnh cho ông đồng bà cốt (người có đau ốm, không tìm thầy thuốc điều trị, chỉ mời ông đồng bà cốt lập đàn cầu đảo mà thôi). Đây là phong tục người Man, chưa thay đổi được.

THÀNH TRÌ

Thành tỉnh Cao Bằng: chu vi 180 trượng, cao 7 thước 7 tấc, mở 3 cửa, hào rộng 2 trượng sâu 7 thước, ở xã Giang Cung, huyện Thạch An. Xét: đầu đời Lê Vĩnh Trị, đặt trấn, lý sở đóng nhờ ở xã Lạc Dương

huyện Thất Khê trấn Lạng Sơn. Sau dời đến phố Cao Bình, tức là thành cũ nhà Mạc, rồi lại dời đến thành Mục Mã, xây đắp từ đời Lê trước; đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 17 sửa sang lại, ba mặt tả, hữu và sau đắp đất, mặt trước xây gạch, đằng sau tỉnh thành có bảo núi Ninh Lạc, kho tàng ở đấy. Năm Minh Mệnh thứ 14 thổ phỉ vây hãm tỉnh thành, quan tỉnh là bọn Bùi Tăng Huy dời đóng ở đấy, dựa vào thế hiểm để đợi quân cứu viện. Sau này mỗi khi có sự nguy cấp, quan tỉnh đều cứ thủ ở đấy.

Phủ lý Trùng Khánh: ở xã Vu Thủy, huyện Thạch Lâm, trước kia là phủ lý Hoà An. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ phủ Hoà An, mới dời lý sở Trùng Khánh đến đây.

Lý sở huyện Thạch An: ở xã Kim Ba; trước ở xã Phúc Ứng. Năm Thiệu Trị thứ 3 mới dời đến đây.

Lý sở huyện Quảng Yên: ở xã Phan Dương.

Lý sở huyện lý Thượng Lang: ở xã Hiếu Lễ.

TRƯỜNG HỌC

Trường học phủ Trùng Khánh: ở phía tả phủ lý, dựng năm Tự Đức thứ 1, trước kia ở phía đông tỉnh thành, sau mới dời đến đây.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 8.083 người, nay 9.439 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 36.009 mẫu, ngạch thuế 9.974 hộ thóc, 16.087 quan tiền, 2 lạng 5 đồng cân vàng, 2.181 lạng bạc.

NÚI SÔNG

Núi Khâu Sầm: cách huyện lỵ Thạch An 13 dặm về phía tây bắc, thế núi cao vót, là vọng sơn của tỉnh. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.

Núi Kim Pha: cách huyện lỵ Thạch An 13 dặm về phía đông bắc, có tên nữa là núi Bà Hoàng, thế núi cao cả, quây bọc lấy tỉnh thành.

Núi Khẩu: cách huyện lỵ Thạch An 13 dặm về phía tây, có tên nữa là núi Khẩu.

Núi Luân Sơn: cách huyện Thạch An 11 dặm về phía tây nam (4 ngọn núi trên ở địa phận huyện Thạch An, cao dựng đối nhau. Người địa phương gọi là núi “Tứ trụ”).

Núi Ba Sơn: cách huyện Thạch An 25 dặm về phía đông nam, núi cao cây rậm, năm nào về mùa hè mà tự nhiên cháy núi thì người địa phương cho là triệu được mùa.

Núi Chung Sơn: cách huyện Thạch An 23 dặm về phía đông nam, có một con đường lên đỉnh núi, là chỗ phân địa giới giữa Cao Bằng và Lạng Sơn.

Núi Môn Sơn: cách huyện Thạch An 10 dặm về phía tây, sản vật có sa nhân và củ mài.

Núi Ngưỡng Uy: cách huyện Thạch An 28 dặm về phía tây nam, trong núi có động.

Núi Bình Phong: cách huyện Thạch An 15 dặm về phía đông nam, vì hình núi như bức bình phong, nên gọi thế.

Núi Gà Gáy: cách huyện Thạch An 41 dặm về phía đông nam, núi âm u mà cao. Trước kia tướng nhà Mạc bị thua trận, suốt đêm chạy đến núi này, nghe ở xóm làng có tiếng gà gáy, nên gọi tên thế.

Núi Ba Lâm: cách huyện Thạch Lâm 26 dặm về phía đông nam, trong núi có hang. Tương truyền, khi nào nghe trong hang có tiếng như tiếng chiêng tiếng trống, nếu không xảy ra binh đao thì xảy ra dịch tễ. Từ trước vẫn thấy kinh nghiệm.

Núi Hiếu Sơn: cách huyện Thạch Lâm 15 dặm về phía nam. *Bắc thành địa chí* của Lê Đại Cương chép: Ký Vĩ, người thôn Phù Vạn huyện này, có con gái nhan sắc khá xinh. Một hôm Vĩ vắng nhà, người con gái ấy dột cửa ở trong buồng chợt trông thấy một người con trai ở trên ruộng nhà nhảy xuống, tự xưng

là Kim long (rồng vàng). Người con gái ấy sợ chạy. Người con trai biến thành hình giao long, quấn chặt lấy thân người con gái, kéo xuống bên sông Hiến Giang. Khi Vĩ về nhà, theo vết đi tìm, thì chỉ thấy một sợi tơ từ khung cửi kéo dài mãi đến bên sông, rồi mất tích. Nhân đấy, Vĩ lặn xuống sông, thấy bên sông có một hang đá, lần hang vào được mấy chục bước, thì hình thể rộng lớn dần ra, có lầu cao nhà gác, nghiêm trang như nơi cung phủ, lại nghe có đàn sáo nhộn nhịp, như cảnh tượng vui mừng tân hôn. Vĩ liền bơi ra, về nhà làm một cái lồng bằng tre, trong lồng chứa diêm tiêu và thứ bắt lửa, chung quanh thân lồng trát kín bằng sáp vàng. Vĩ lại lặn xuống nước đốt cái lồng ấy ở sau nhà, rồi vội vàng bơi lên trên bến. Bèn thấy ngọn lửa từ dưới đất bốc lên, do đấy Hiếu Sơn bị đốt. Đời Lê Thái Bảo (1720-1729), ở chỗ núi đổ, còn thấy nghi ngút như có ẩn phục ngọn lửa, người ta thử đem cành khô ném vào chỗ ấy thì lửa liền bốc cháy, 3 ngày mới tắt. *Truyện kỳ mạn lục* có câu: “Giao tinh đoạt thú ư nhân hoàn, tội ô Hán kiếm; Lý Vĩ phục thù ư thủy quốc, diêm cử Tần Khôi”. (Giao tinh cướp vợ trên trần, tội giây gươm Hán; Lý Vĩ phục thù dưới nước, lửa đốt tro Tần), tức là nói về việc này.

Núi Bình Dương: cách huyện Thạch Lâm 25 dặm về phía tây bắc, bốn mặt núi bằng phẳng, sản đá nam châm.

Núi Hoàng Sơn: cách huyện Thạch Lâm 3 dặm về phía tây bắc, có nhiều đá tốt.

Núi Thiên Mã: cách huyện Thạch Lâm 20 dặm về phía tây nam.

Núi Na Sào: ở huyện Thạch Lâm, liên tiếp với núi Na Tinh, núi rất cao.

Núi Bắc Triều: cách huyện Thạch Lâm 45 dặm về phía bắc.

Núi Na Tinh: cách huyện Thạch Lâm hơn 50 dặm về phía tây bắc, đường từ hang Thông đến đây phải đi 2 ngày. Núi này là chỗ giáp giới giữa Cao Bằng và Tuyên Quang. Năm Minh Mệnh thứ 14, thổ phỉ tụ trên núi này xếp đá làm đồn lũy, quan quân phá lũy bắt được.

Núi Khắc Thiệu: cách huyện Thạch Lâm 19 dặm về phía tây. Đời Lê Thuận Thiên, đầu mục thiên thần là Bế Khắc Thiệu nghe tin thổ tù Nông Đắc Thái được thần cho cung tên bằng đồng, hễ bắn phát nào là tin, không phát nào là không trúng, bèn cho người mời Đắc Thái đến, cho làm Võ kính tướng quân, rồi đánh thuốc độc giết đi, chiếm lấy cung tên. Khắc Thiệu tự cho là được quỷ thần giúp sức, bèn có ý hùng cứ. Lê Thái Tổ, tự làm tướng đi đánh, Khắc Thiệu giương cung bắn, không thấy ứng nghiệm, nên bị Lê Thái Tổ bắt được. Vì bắt được Khắc Thiệu ở núi này, nên đặt tên núi như thế.

Núi Chiêu Sơn: cách huyện Thượng Lang 2 dặm về phía đông nam, đá núi lởm chởm, cây cỏ um tùm.

Núi Mô Sơn: cách huyện Thượng Lang 11 dặm về phía nam, dưới núi có động, nước suối chảy ra ruộng, nhà nông rất lợi. Đời Lê Cảnh Hưng, Nông Văn Bồng chặn trâu, nhân thấy nước trong động khô cạn, liền đi thẳng vào động, thấy một con trâu lớn. Bồng gõ vào sừng trâu mà hát thì con trâu ấy chạy vào hang sâu không thấy đâu cả. Sau đó một lúc, nước từ trong động chảy vọt ra. Sau này, hễ khi nào nghe trong động có tiếng trâu rống, thì năm ấy tất có nước lũ.

Núi Quảng Đô: cách huyện Thượng Lang 3 dặm về phía bắc, núi rất cao.

Núi Thiên Lâm: cách huyện Hạ Lang 5 dặm về phía đông, thế núi cao vót, rừng rậm mê man, không mấy người đi đến, nên gọi tên là Thiên Lâm (rừng trời).

Núi Cản: cách huyện Hạ Lang 17 dặm về phía tây, sản nhiều trúc hoa.

Núi Nội Đàn: cách huyện Quảng Uyên 2 dặm về phía tây. Núi mở 4 mặt, bên trong có một tầng hình như đàn tràng, nên gọi tên thế.

Núi Hoàng Trù: cách huyện Quảng Uyên 30 dặm về phía đông nam, núi đất. Người Thổ trước trồng chè khắp núi, ngoài ra không có cây gì khác.

Núi Bác Cả: cách huyện Quảng Uyên 40 dặm về phía đông.

Núi Bác Thang: cách huyện Quảng Uyên 50 dặm về phía đông nam.

Đèo Ninh: cách huyện Thạch An 2 dặm về phía tây, ở trước cửa tỉnh thành, 2 ngọn đối nhau, hình thế như nường dựa vào nhau.

Hang Thông: cách huyện Thạch An 53 dặm về phía tây bắc, giáp địa phận tỉnh Tuyên Quang, từ đồn Nhượng Bận đến đây đường đi phải 1 ngày. Trong cửa hang mở ra 1 ao lớn, rộng độ nửa mẫu, phía trên khum khum như hình tàn lọng, có thạch nhũ rủ xuống. Cách ao một quãng có viên đá vuông, chu vi vài trượng, trông như bình phong, dưới có nước suối chảy siết, có tôm cá bơi lội, sâu không lường được.

*

* *

Sông Mãng: ở phía bắc huyện Thạch An, có 4 nguồn: một nguồn từ ải Bình Vu nước Thanh, từ phía tây bắc chảy xuống qua các xã Na Xác, Hà Quảng thuộc huyện Thạch Lâm, đến xã Quảng Trù; một nguồn từ cửa ải Lũng Phong châu Qui Thuận nước Thanh, cũng từ phía tây bắc chảy xuống qua xã Trưng Hà thuộc huyện Thạch Lâm. Nước do hang

đá chảy ra, qua các xã Hoà Lục, Phù Tang và Nghi Bó, đến xã Quảng Trù, hợp lưu mà chảy về phía đông, qua các xã Xuân Trù, Bác Xá và Linh Hoàng; lại chảy về phía đông đến xã Hà Gian; một nguồn từ xã Phù Giản thuộc huyện Thạch Lâm. Nước do hang đá chảy ra, qua 2 xã Tĩnh Oa và Thái Lai, lại chảy về phía đông đến xã Hà Gian thì hợp lưu; lại chảy về phía đông nam qua các xã Minh Loan, Nhượng Bạ và An Ninh; một nguồn từ cửa ải Niêm Chi thuộc châu Qui Thuận, cũng từ phía tây bắc chảy xuống, qua xã Thông Nông thuộc huyện Thạch Lâm. Nước từ hang đá chảy ra qua các xã Lương Y, Thông Sơn, Đa Năng, Lương Năng, Lan Can, Trùng Khôn và Hoà Ninh; lại chảy về phía đông qua xã Nhượng Bạ và An Ninh; lại chảy về phía đông nam qua các xã Cối Khê, Thọ Cường, Cầu Lâm, Na Lữ và Vu Thủy; lại chảy về phía đông nam qua các xã Xuân Lĩnh, Tân Trại, Hà Hoàng và Xuân Bá, đến phố Mục Mã ở phía tây tỉnh thành. Đến đây, có nước sông Hiến Giang ở phía đông hợp lại, chảy vòng qua phố Lương Mã về phía đông tỉnh thành; đến đây có nước sông Cồn Giang ở phía đông hợp lại, rồi chảy về phía đông bắc làm thành sông Mã, chảy đến các xã Các Linh và Phát Mê thuộc huyện Quảng Yên thì hợp với sông Huê Giang mà chảy qua phía đông ải Na Thông, rồi vào địa phận Long Châu nước Thanh.

Sông Hiến: cách huyện Thạch An 30 dặm về phía đông, có 3 nguồn: một nguồn từ Kim Mã thuộc huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên; một nguồn từ xã Bằng Đức huyện Cẩm Hoá, 2 nguồn này đều chảy về phía tây nam, qua xã Xuân Giang thuộc huyện Thạch An mà hợp lại làm một; lại chảy về phía tây nam, qua xã Cẩm Lý đến xã Cổ Vũ; một nguồn từ xã Bằng Đức thuộc huyện Cẩm Hoá chảy về phía tây nam, qua xã Nội Chiêm thuộc huyện Thạch An, đến xã Cổ Vũ hợp lưu, chảy qua phía tây tỉnh thành, đổ vào sông Mãng.

Sông Côn: cách huyện Thạch An 15 dặm về phía tây, nguồn từ cửa ải Tứ Bang thuộc châu Qui Thuận nước Thanh, chảy về phía đông nam qua các xã Châu Sơn, Tráng Biên, Tinh Lăng và Mãng Sơn thuộc huyện Thạch Lâm đến thôn Quang, xuyên qua hang đá chảy ra, qua các xã Khâu An, Hàm An và Gia Cung thuộc huyện Thạch An, đến phía đông tỉnh thành đổ vào Mãng Giang. Tương truyền, nước sông này có lúc biến thành sắc đỏ và đục, được chốc lát thì khô cạn. Người chài gập lúc này được cá rất nhiều, chỉ trong chốc lát nước lại chảy vọt ra, thế nước chảy xiết gấp đôi lúc thường. Khi nào nước khô cạn tất có tai dị.

Sông Huê: cách huyện Quảng Yên 30 dặm về phía tây, nguồn từ ải Thuận thuộc châu Qui

Thuận nước Thanh, chảy về phía nam, qua các xã Quả Thoát, Ngưỡng Đồng, Cẩm Hảo và Thông Huê thuộc huyện Quảng Uyên; lại chảy về phía nam qua các xã Đoái Côn, Giáp Dương, Cổ Phương và Tứ Mĩ thuộc huyện Thượng Lang; rồi chảy về phía đông nam qua xã Dương Áng thuộc huyện Thượng Lang. Lại chảy qua các xã Vĩ Vọng, Cổ Lạc, Bàn Trục, Bác Vọng, Các Linh và Phát Mê thuộc huyện Quảng Uyên, rồi chảy vào hạ lưu sông Mãng.

Ác Thủy: theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thì thiên hạ có 29 xứ ác thủy, mà Cao Bằng chiếm 4 xứ là Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

Khe Cao Môn: ở địa giới huyện Thạch An, nước khe phát nguyên từ núi Vũ Loan thuộc huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên, chảy về phía bắc qua xã Cao Môn huyện Thạch An, chảy qua xã Bác Khê; lại qua khe xã Quân Bình thuộc tỉnh Lạng Sơn, rồi chảy vào sông Uy Mãnh.

Khe Trạo Nhi: ở địa giới huyện Hạ Lang, nước khe từ cửa ải Ba Hoài châu Qui Thuận nước Thanh, chảy về phía nam qua xã Trạo Nhi thuộc huyện Thượng Lang, làm khe Trạo Nhi; lại chảy về phía bắc mà vào địa giới châu An Bình nước Thanh.

CỔ TÍCH

Thành Na Lữ: ở sơn phận phường Na Lữ về phía tây huyện Thạch Lâm, có một sở thành bằng đất, tầng trên xây gạch mộc, tầng dưới lát đá, phía đông giáp sông, ba mặt tây, nam, và bắc đều dựa vào núi đất, có 3 cửa đông, tây và nam, mặt bắc thì đặt cổng ở dưới, không rõ xây từ đời nào, vì không có bi chí để khảo. Tương truyền đời Hàm Thông nhà Đường khi Cao Biền làm đô hộ thì đắp. *Bắc thành địa chí* của Lê Đại Cương lại nói thành này do Trương Hương đắp vào thời Đường Ý Tông. Không rõ thuyết nào là đúng. Đời Lý Thông Thụy, Nùng Tôn Phúc chiếm cứ thành này làm phản, có tu bổ lại. Đời Lê Thuận Thiên, thổ tù Bế Khắc Thiệu làm phản, Lê Thái Tổ đánh dẹp, bèn đóng quân ở đây, vì thấy thắng cảnh núi sông, nên sai lập sinh từ, đến nay vẫn còn thờ phụng. Trên núi đá về phía tây bắc thành này có bài thơ ngự chế khắc vào đá dưới bài thơ có khắc chữ: “Thuận Thiên tứ niên Tân Hợi chính nguyệt nhị thập nhật đả”, đến nay vẫn còn. Thơ rằng:

*Bất từ vạn lý chinh sư đồ,
Duy dục biên phương xích tử tô,
Thiên địa bất dung gian giản tại;
Cổ lim thuỳ xá bạn thần tru.
Trung lương tự khả lương đa phúc;*

*Bạo bội chung nan bảo nhất khu.
Đái lệ bất di thân tử tiết,
Danh thuỳ vạn cổ dữ sơn câu.
(Đường xa chẳng quản ngại ra quân,
Chỉ muốn biên phương cứu lấy dân,
Trời đất chẳng dung phường phản tặc;
Xưa nay ai xá tội gian thân,
Trung lương ắt tự giành nhiều phúc;
Bạn nghịch đành khôn giữ chiếc thân.
Sông cạn đá mòn không đổi tiết,
Danh cùng núi ấy vạn năm xuân).*

Thành Phục Hoà: ở xã Phục Hoà về phía đông nam huyện Thạch An, qui mô gần giống như thành Na Lữ, cửa thành có bia đá, nhưng chữ khắc đã mòn không thể khảo được. Tương truyền do Cao Biền nhà Đường đắp. *Bắc thành dư địa chí* của Lê Đại Cương thì nói thành này do Mã Dung và Dương Tắc đắp thời Tấn Vũ Đế, không rõ thuyết nào là đúng. Nay trong thành có nhà tranh thờ thần vị Lê Thái Tổ. Đời Vĩnh Thọ, họ Mạc chiếm cứ Cao Bằng. Cống Quý Hổ, người xã Phục Hoà không chịu theo, họp dân 2 tổng Thượng Pha và Phục Hoà, tự xưng là Thiên Hoà Vương, chiếm giữ lấy thành, chống nhau với nhà Mạc, sau bị Mạc giết, hoá thành con chim. Nay nền thành vẫn còn. Bất thần có nhiều chim kêu, người nước Thanh không biết tên, gọi là chim Thiên Hoà.

Thành cổ nhà Mạc: ở phố Cao Bình, huyện Thạch An và ở xã Vu Thủy huyện Thạch Lâm. Tương truyền đây là thành cũ của nhà Mạc, nay vẫn còn trong vườn hoa, hồ sen.

Ấn đồng Dương Châu: năm Thiệu Trị thứ 1, dân Cao Bằng đào được ấn đồng vương đời xưa, mặt trước ấn có khắc chữ “Đương Châu thủ ngự kinh lược sứ”, mặt sau ấn khắc chữ “Hồng Đức niên tạo”. Xét *Thiên nam dư hạ lục* đời Hồng Đức, chức thủ ngự kinh lược sứ châu Dương thuộc phủ Bắc Bình, phẩm trật chánh lục, vì là giản nha, nên lương bổng cấp lùi xuống hai bậc. Châu Dương nay không khảo được.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan Lương Mã: ở xã Gia Cung, cách huyện Thạch An 1 dặm về phía bắc.

Cửa quan Na Thông: ở xã Phát Mê, cách huyện Quảng Uyên 34 dặm về phía đông nam, lại có đặt bảo trú phòng.

Cửa quan Trung Thảng: ở xã Trung Thảng, cách huyện Thạch Lâm 50 dặm về phía tây bắc, lại có đặt bảo trú phòng. Đầu đời Thiệu Trị đặt cửa quan để thu thuế.

Cửa quan Na Lạn: ở xã Na Lạn, cách huyện Thạch An 60 dặm về phía đông nam, giáp địa giới

nước Thanh, lại có đặt bảo trú phòng. Đầu đời Thiệu Trị đặt cửa quan để thu thuế.

Cửa quan Lệnh Cấm: ở xã Lệnh Cấm gần huyện lỵ Hạ Lang. Đầu đời Thiệu Trị đặt cửa quan để thu thuế.

Bảo Cổ Lân: ở xã Cổ Lân, cách huyện Thạch An 30 dặm về phía tây nam. *Xét:* đầu đời Gia Long, nguyên đặt 14 sở tuần ty, huyện Thạch Lâm có 7 sở, 5 sở chính và 2 sở phụ. 5 sở chính là Thiều Liêu, Trà Lĩnh, Bác Cung, Bác Khê, Lương Mã, 2 sở phụ của Bác Cung là Bắc Toà và Lỗi Vực. Huyện Quảng Uyên có 3 sở, 2 sở chính và 1 sở phụ. 2 sở chính là Na Thông và Phan Dương, sở phụ của Na Thông là Bác Nấm. Huyện Thượng Lang có 2 sở là Cổ Châu và Nga O. Huyện Hạ Lang có 2 sở là Củng Xương và Đống Long. Đời Minh Mệnh bỏ bớt 12 sở, chỉ để 2 sở ở cửa Lương Mã và cửa Na Thông. Năm Thiệu Trị thứ 1 lại đặt 3 sở ở 3 cửa Trung Thắng, Na Lạn và Lệnh Cấm.

Bảo Gia Bằng: ở xã Gia Bằng, cách huyện Thạch Lâm 35 dặm về phía tây nam.

Bảo Trà Lĩnh: ở xã Trà Lĩnh, cách huyện Thạch Lâm 1 dặm về phía đông bắc.

Bảo Phù Tang: ở xã phù Tang, giáp địa giới nước Thanh, cách huyện Thạch Lâm 53 dặm về phía tây bắc.

Bảo Phần Hà: ở xã Quang Phần, cách huyện Hạ Lang 22 dặm về phía đông nam.

Bảo Bác Khê: ở xã Bác Khê, giáp địa giới nước Thanh, cách huyện Thạch An 53 dặm về phía nam.
Xét: từ đời Lê trở về trước, 4 châu Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang và Hạ Lang, gồm 13 cửa ải ở ven biên giới. Huyện Thạch Lâm có 6 cửa ải là Thông Nông, Sóc Giang, Trưng Hà, Trà Lĩnh, Bác Nẫm và Na Lạn; huyện Quảng Uyên có 2 cửa ải là Quả Thoát và Na Thông; huyện Thượng Lang có 2 cửa ải là Cổ Châu và Nga Ô; huyện Hạ Lang có 3 cửa ải là Củng Xương, Đống Long và Phần Hà. Đời Gia Long, nguyên đặt 18 đồn: huyện Thạch Lâm có 11 đồn là Trà Lĩnh, Gia Bằng, Phù Tang, Trung Thắng, Sóc Giang, Nẫm Nương, Nhượng Bạ (tục gọi Nước Hai), Cổ Lân, Bác Khê, Na Lạn và Bác Cung; huyện Quảng Uyên có 2 đồn là Quả Thoát và Na Thông; huyện Thượng Lang có 2 đồn là Cổ Châu và Nga Ô; huyện Hạ Lang có 3 đồn là Phần Hà, Đống Long và Củng Xương, sau bỏ 3 đồn Cổ Châu, Nhượng Bạ và Nẫm Nương. Năm Minh Mệnh thứ 15 đặt thêm đồn Long Khê; năm thứ 17 đổi đồn làm bảo; năm thứ 21 bỏ bớt 7 bảo, chỉ để 9 bảo là Na Thông, Trung Thắng, Cổ Lân, Bác Khê, Gia Bằng, Trà Lĩnh, Phù Tang, Na Lạn và Phần Hà.

NHÀ TRẠM

Trạm Cao Phúc: ở xã Phúc Ứng huyện Thạch An, phía bắc đến tỉnh thành 31 dặm, phía nam đến trạm Cao Nhã 31 dặm.

Trạm Cao Nhã: ở xã Nhã Nam huyện Thạch An, phía đông đến tỉnh thành 44 dặm, phía nam đến trạm Lạng Hoàng tỉnh Lạng sơn 18 dặm. *Xét:* từ phía đông nam tỉnh thành, do đường bộ quan báo, qua 2 trạm Cao Phúc và Cao Nhã huyện Thạch An đến địa giới núi Chung Sơn tỉnh Lạng Sơn 1 ngày đường; phía tây nam, do đường bộ quan báo, qua bảo Cổ Lân huyện Thạch An, đến địa giới núi Cổ Lân tỉnh Thái Nguyên 1 ngày đường; phía tây bắc, do đường bộ qua bảo Trung Thảng huyện Thạch Lâm, đi xuyên núi đến địa giới đèo Na Thanh tỉnh Tuyên Quang 2 ngày đường; phía đông nam, do đường thủy, đi chuyển sang phía đông, qua bảo Na Thông huyện Quảng Uyên, đến địa giới cửa Thủy Quan động La Hối thuộc Long Châu phủ Thái Bình nước Thanh 2 ngày đường.

CHỢ

Gia Cung: hai chợ phố, một ở trước cửa tỉnh thành gọi là phố Lương Mã, một ở cửa bên hữu tỉnh thành gọi là phố Mục Mã.

Chợ Năm Nương: ở huyện Thạch An.

Chợ Trà Lĩnh, chợ Đoái Khôn: đều ở huyện Thạch Lâm.

Chợ Linh Cách, chợ Phan Dương: đều ở huyện Quảng Uyên.

Chợ Hiến Lễ: ở huyện Thượng Lang, tục gọi chợ Cổ Châu.

Chợ Đồng Loan, chợ Linh Lang: đều ở huyện Hạ Lang.

CẦU ĐÒ

Cung Gia: 2 bến đò, 1 bến ở phố Lương Mã, 1 bến ở sông Hiến.

Cầu đá Đà Tào: ở huyện Quảng Uyên.

Cầu đá A Xuyên, cầu Trung Thảng: đều ở huyện Thạch An.

Cầu Gia Cung: ở huyện Thạch An, tục gọi cầu Na Vĩ, một ở phố Lương Mã, sông rộng 18 trượng, một ở bến sông Hiến, sông rộng 16 trượng.

Bến Đoái Khôn, đò Phan Đông, đò Bạch Khâu, đò Vu thủy: đều ở huyện Thạch Lâm.

Đò sông Mãng: ở huyện Thạch An.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xả Tắc, đàn Tiên Nông: đều ở phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 14.

Đàn Sơn Xuyên: ở phía tây nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 5.

Văn Miếu: ở phía nam tỉnh thành, dựng năm Gia Long thứ 8; *đền Khải Thánh* ở bên tả Văn Miếu.

Miếu Hội Đồng: ở phía tây tỉnh thành, dựng năm Gia Long thứ 4.

Miếu Thành Hoàng: ở phía tây tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

Miếu Lê Thái Tổ: ở thành cổ Na Lữ thuộc huyện Thạch Lâm.

Miếu Lũng Định: ở xã Lũng Định, huyện Thượng Lang. Đời Lý, Hoàng Lục người xã này giận quân Tống xâm lược, đốc suất dân trong châu đánh lui quân Tống, địa phương được thoát khỏi nạn binh lửa, sau dân nhớ công đức, lập đền thờ.

Đền Giang Châu: ở xã Vu Thủy huyện Thạch Lâm. Đời Lê trung hưng xã Minh Luân huyện Hạ Lang có hai anh em Phù Thắng và Phù Nhuệ nối đời làm tù trưởng, đến lúc nhà Mạc chiếm cứ Cao Bằng, trao cho quan tước không chịu nhận, ngầm nuôi binh mã, có chí diệt Mạc, bị họ Mạc giết. Sau khi chết, thường hiển linh. Đời Cảnh Trị, quan quân tiến đánh họ Mạc, anh em họ Phù âm trợ, nên quan quân đánh đâu được đấy, việc tâu về triều đình truy tặng vị hiệu là “Giang Châu tiết chế chi thần”, lập đền thờ.

Đền Xuân Lĩnh: ở xã Xuân Lĩnh huyện Thạch An. Đời Lê Chính Hoà có Trần Quyết, người xã Cẩm Dã huyện này, theo quân đi đánh họ Mạc có công. Sau người ta lập đền thờ, thường được các triều phong tặng.

Đền Đống Lân: ở xã Vu Thủy, huyện Thạch Lâm. Tương truyền, trong huyện có hai anh em là Trần Quý và Trần Kiên là con Trần Triệu, trừ được rắn và chim yêu quái, nên dân địa phương được yên. Sau khi chết, người ta nhớ ơn, đều lập đền thờ, một ngôi gọi là đền Đống Lân, đối diện với đền *Cây Cọng* thờ người anh là Trần Quý, và người em là Trần Kiên.

Đền Quan Triều: ở xã Xuân Lĩnh, huyện Thạch An tên thần là Dương Tự Minh (xem thêm *Thái Nguyên tỉnh chí*).

Đền Thanh Trung: ở xã Kim Giáp, huyện Thạch An, thần tên là Nguyễn Đình Bá, đỗ tiến sĩ đời Lê Cảnh Hưng, làm Đốc trấn Cao Bằng, rất được lòng dân, chết ở quan. Dân địa phương cảm nhớ, lập đền thờ, triều đình nghe biết, tặng Phúc thần.

Đền Nguyễn Đốc Đông: ở xã Xuân Quang, huyện Thạch An. Thần tên là Nguyễn Hàn, người xã Phú Thị tỉnh Bắc Ninh, đỗ đồng tiến sĩ khoa Kỷ Hợi đời Cảnh Hưng. Năm Chiêu Thống thứ 1, làm

Đốc đồng Cao Bằng, thổ tù làm phản, đánh phá dinh trấn thủ. Nguyễn Hàn tử tiết. Dân địa phương cảm lòng trung nghĩa, lập đền thờ.

Đền Tam Trung: ở xã Gia Cung, huyện Thạch An về phía đông nam tỉnh thành. Năm Minh Mệnh thứ 14 thổ phỉ Bế Văn Cận theo nghịch Nông Văn Vân ở Tuyên Quang, tụ tập dân chúng đánh vây tỉnh thành. Bố chính sứ Nguyễn Huy Tăng, Án sát sứ Phạm Đình Trạc và lãnh binh Phạm Văn Lưu không địch nổi, đều tử tiết. Triều đình hạ lệnh cho lập đền thờ, biển đề là “Tam trung từ”, mỗi năm một lần tế về tháng trọng xuân.

CHÙA QUÁN

Chùa Minh Viên: ở xã Xuân Lĩnh huyện Thạch An, nay trong chùa có một quả chuông, khắc chữ: “Kiền thống thập cửu niên Tân Hợi chú”. (Đúc năm Tân Hợi Kiền Thống thứ 19. Kiền Thống là niên hiệu của Mạc Kính Cung).

Chùa Đống Lân: ở xã Vu Thủy huyện Thạch Lâm. Tương truyền chùa này cùng chùa Minh Viên, đều do nhà Mạc dựng.

Chùa Sùng Phúc: ở xã Lệnh Cấm huyện Hạ Lang, nguyên tên là chùa Sùng Khánh, dựng trên đỉnh núi Bò Càn, có một quả chuông bằng đồng cao 4 thước 5 tấc, khoát 3 thước. Chợt một đêm, quả

chuông ấy rơi xuống cái đầm bên cạnh chùa. Thấy chùa trông thấy có con giao long quấn quanh thân chuông, lúc chìm, lúc nổi, làm nước trong đầm sôi sục lên, nổi một lát lại trở về nguyên chỗ cũ, rồi đêm nào cũng thế, đến sau 8, 9 ngày thì không thấy quả chuông đâu cả, mà đầm ấy cũng không bị giao long quấy nhiễu nữa. Nhân đấy gọi tên là “Đầm chuông”. Việc này xảy ra vào đời Lê Vĩnh Tộ, đến đời Chính Hoà, có người châu Thái Bình nước Thanh đến buôn ở Cao Bằng, nói chuyện: “Trước có quả chuông đồng từ sông Long Châu ngược dòng trôi đến Bắc Hà châu Thái Bình. Quan châu sai thợ tiêu phá, thì quả chuông ấy toát mồ hôi ra như mưa và có tiếng dữ dội như sấm. Quan châu sợ, không dám tiêu huỷ nữa, mà đem treo ở ngôi đền khác tế bằng lễ thái lao”. Người địa phương liền đến nơi nhận kỹ, quả nhiên là chuông chùa Sùng Khánh. Đời Cảnh Hưng dời chùa đến chỗ hiện nay và đổi tên là chùa Sùng Phúc, sai soạn văn bia lược thuật việc này, bia ấy nay vẫn còn.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ

Bế Văn Cung: người huyện Thạch Lâm, tiên tổ là người huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoá. Khi nhà Mạc cướp ngôi, mới dời đến ở Cao Bằng, theo họ

mẹ là họ Bế, là hào trưởng một địa phương. Năm Chiêu Thống thứ 2, Cung trông nom thuế khoá cho bộ Hộ, lại lãnh Đốc trấn Cao Bằng. Đến khi vua Chiêu Thống chạy sang nước Thanh, Cung đem mấy chục gia nhân theo đi, ở đất Thanh 16 năm. Năm Gia Long thứ 3, trở về nước, được cấp cho y phục và tiền gạo, sau được trao chức Cai cơ; con là Sĩ làm quan đến Tham hiệp Hải Dương. Sau khi bản triều dẹp yên Bắc Hà, phạm người họ Bế, ai trước kia là người huyện Tống Sơn, đều được mang công tính là họ Nguyễn Hựu. Năm Minh Mệnh thứ 14, nghịch Khôi làm phản ở Gia Định, Bế Cận là em họ nghịch Khôi lại cùng nghịch Vân gây biến ở Cao Bằng, cho nên dòng dõi nghịch Khôi đổi theo họ Lê Văn Duyệt, mà tộc thuộc của Cận ở Cao Bằng, người nào trước kia đã mang công tính Nguyễn Hựu đều đổi lại theo về họ Bế.

Hoàng Ích Hiếu: người huyện Thượng Lang, là chi phái của phiên thân đời Lê, được trao chức Chính thủ hiệu Vệ Nhất. Năm Chiêu Thống thứ 2, quân Tây Sơn đến, xuất đế nhà Lê chạy sang Kinh Bắc. Quốc mẫu và nguyên tử nhà Lê ẩn nấu tung tích Canh Nậu xứ Kinh Bắc. Ích Hiếu mộ được 500 nghĩa sĩ, liền rước Quốc mẫu và nguyên tử. Do đường tắt đi Thái Nguyên về Cao Bằng, quân Tây Sơn đuổi sát, đều phải chạy sang nước Thanh. Đến khi viện

binh thắng trận, xuất đế phong cho Ích Hiếu tước Địch Quận công. Năm Kỷ Dậu quân Lê thất lợi, Ích Hiếu cùng con là Ích Thi mang gia quyến hộ vệ Quốc mẫu và nguyên tử sang nước Thanh, sau khi bị an trí ở I Lê. Đến năm Gia Long thứ 3, nước Thanh cho những bầy tôi tòng vong về nước, Ích Hiếu từ I Lê về, xin trở về bản quán dưỡng bệnh, chuẩn cấp tiền gạo cho toàn gia. Năm Gia Long thứ 10, Ích Hiếu chết. Năm thứ 11 cho con là Ích Thi quản 4 xã Hà Hoàng, Cổ Phương, Cảnh Sơn và Điều Lang. Năm Tự Đức thứ 12, được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa, cho thụy là Trung Mẫn.

ĐỜI NGUYỄN

Bế Văn Định: cháu ruột Bế Văn Cung và là cháu gọi Bế Văn Sĩ bằng bác. Đầu đời Minh Mệnh, Định làm Suất đội cơ Cao Hùng. Năm thứ 14 thổ phỉ đánh vây tỉnh thành, Định cùng Trình Văn Châu người huyện Thượng Lang và Ma Ngọc Cận huyện Hạ Lang đốc suất hương đồng dựng cờ không theo Bảo Lạc, đánh giết đảng nghịch, thu phục tỉnh thành; sau khi việc yên, cho Bế Văn Định và Trình Văn Châu làm Chánh vệ úy, Ma Ngọc Cận hàm Phó vệ úy. Hơn 60 người hào mục theo việc nghĩa đều được trao quan chức và 39 xã thôn được ban biển ngạch đề chữ: “Hiếu nghĩa tri phương”.

Bế Lãng: người huyện Thạch An, làm Cai đội cơ Cao Hùng. Năm Minh Mệnh thứ 14, tiểu phi ở địa phương Thông Nông, vì quân ít không địch nổi, bị giặc giết, tặng Kiến công Đô úy, liệt thờ ở đền Trung nghĩa.

Bế Thiệu: người huyện Thạch An, làm Cai đội cơ Cao Hùng. Năm Minh Mệnh thứ 14, tiểu phi ở địa phương Lương Năng, bị chết trận, tặng Kiến công Đô úy, liệt thờ ở đền Trung nghĩa.

Bế Giám: làm tri châu Thạch Lâm. Năm Minh Mệnh thứ 14, đem lính chống cự nghịch Vân, bị giết, tặng Văn lâm lang, liệt thờ ở đền Trung nghĩa.

Hoàng Ích Khoan: người huyện Thạch Lâm, lại mục thí sai, thưởng thụ hàm Chánh đội trưởng. Năm Minh Mệnh thứ 15, đánh nhau với phi đảng ở đồn Nhượng Bạ, tử trận, tặng hiệu Trung đô úy, liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Trình Văn Quang: người huyện Quảng Yên, năm Minh Mệnh thứ 15, đánh phi đảng ở xứ Na Tĩnh, tử trận, tặng Chánh lục phẩm Cai đội, liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

THỔ SẢN

Vải thổ, gấm thổ: huyện nào cũng có.

Chiếu trúc: sản ở huyện Thạch Lâm, chẻ tre mà làm.

Trúc hoa, gổ hoa: huyện nào cũng có.

Cây dao: trong vỏ có bột, làm bánh ăn rất ngon.

Trúc đặc ruột⁽¹⁾

Quả nhãn, quả vải, thạch lựu, phật thủ: huyện nào cũng có.

Tuyết lê: sản ở 3 huyện Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, vị rất thơm mát, có lệ tiến.

Mỏ vàng: ở huyện Thạch An. Mỏ Thượng Pha và Hạ Pha mỗi năm nộp thuế vàng 2 lạng. Mỏ Đà Tĩnh mỗi năm nộp thuế vàng 3 lạng. Mỏ Phú Nội hàng năm do tỉnh phái bắt binh phu đi lấy vàng cốm để nộp.

Mỏ sắt: ở huyện Thạch Lâm, 2 mỏ Khải Hoà đông và Khải Hoà nam, hàng năm thuế sắt chín là 480 cân, cứ 100 cân sắt nộp thay bằng 5 lạng bạc.

Kim mao câu tích⁽²⁾ : các huyện đều có.

Xạ hương: ở 2 huyện Thạch An và Quảng Uyên.

Chim lư tư⁽³⁾: các huyện, những thổ dân ở gần sông hay nuôi thứ chim này để bắt cá. Đời Minh Mệnh, tỉnh Cao Bằng đã đem thứ chim này dâng vào Kinh.

(1) Thứ cây này mỗi địa phương gọi một khác, có nơi gọi là cây trầy, có nơi gọi là tre cán giáo.

(2) Xem hình sắc và tác dụng của Kim mao ở phần thổ sản tỉnh Hưng Hóa.

(3) Có lẽ là chim cốc.

Phượng núi ⁽¹⁾: hình dáng giống con ngỗng. Con trống, con mái thành đôi nhất định. Con mái thường giao hợp lên lút với loài vượn, sinh ra con vượn. Mỗi năm cứ đến mùa hè làm tổ ở chỗ cao trên mỏm núi cao, dốc, mỗi lần đẻ hai trứng, con mái ở trong tổ ấp trứng, con trống đi tha cành cây về ràng rịt lấy tổ, bên ngoài gắn bằng nhựa trám, chỉ để trống một lỗ cho con mái có thể thò đầu ra mà ăn được. Khi chim non nở, nếu con trống thấy tiếng kêu của chim non giống loài vượn, thì lại lấy nhựa trám gắn lấp cả lỗ lại, làm cho chim mái và chim non đều chết ở trong tổ.

Cá anh vũ, cá hương nã: sản ở kênh huyện Thượng Lang, vị rất thơm ngon.

Lúa, ngô, khoai, củ mài, đậu, dưa, rau, trâu, dê, gà, chó, lợn, hổ, gấu, hươu, nai, rùa, ba ba.

Ngựa: Vân dài loại ngựa chép: Cao Bình sản nhiều ngựa hay, khách buôn thường cưỡi ngựa hoặc dùng ngựa thồ hàng hoá. *Bắc Thành địa dư* chép: Cao Bằng nuôi nhiều ngựa có thể sung vào việc quân dụng đầy đủ.

(1) *Hưng Hóa chí lược* của Phạm Thận Duật chép là thổ phượng hoàng, tức là phượng hoàng đất.

MỤC LỤC

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ **Tập IV**

<i>Quyển XVIII</i> :	TỈNH QUẢNG YÊN	5
<i>Quyển XIX</i> :	TỈNH BẮC NINH	59
<i>Quyển XX</i> :	TỈNH THÁI NGUYÊN	176
<i>Quyển XXI</i> :	TỈNH SƠN TÂY	211
<i>Quyển XXII</i> :	TỈNH HÙNG HÓA	308
<i>Quyển XXIII</i> :	TỈNH TUYÊN QUANG	388
<i>Quyển XXVI</i> :	TỈNH LẠNG SƠN	424
<i>Quyển XXV</i> :	TỈNH CAO BẰNG	465

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 054.821228 - 823847

Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TÒ

Biên tập:

LÊ HÒA - LƯƠNG HÀ

QUỲNH TRÂM - ÁI LINH - BÙI QUỲNH

Bìa:

Họa sĩ PHAN CHI

Trình bày:

HỮU VINH - THÊ PHƯƠNG

Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

In 1000 cuốn, khổ 13*19 cm tại Xưởng in Ban TT-VH Thành ủy
Tp.HCM. Số đăng kí KHXB: 95/41/XB-QLXB của Cục Xuất bản
cấp ngày 14/01/2005. Quyết định xuất bản số: 2783/QĐ-ThuH
cấp ngày 20/03/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

Phiên dịch và chú giải

**ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ**

Tập 4

(Tái bản lần thứ hai)

Người dịch: PHẠM TRỌNG ĐIỂM

Người hiệu đính: ĐÀO DUY ANH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2006